HIDS

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN TP.HCM

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Số: 03 (1/2013)

- Phát triển xã hội và Quản lý phát triển xã hội trong tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, những vấn đề nghiên cứu ở thành phố Hồ Chí Minh
- Về chính sách huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển
- Thực trạng công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
- Văn hóa và toàn cầu hóa: vài phân tích kinh tế

https://tieulun.hopto.org

Tạp chí
NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Tạp chí xuất bản
3 tháng một số
Số: 03 (1/2013)

Tòa soạn: 149 Pasteur, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370
Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn
Email: tapchivncpt.hids@tphcm.gov.vn

THỂ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ

1. Tạp chí đăng tải những bài viết, thông tin liên quan đến vấn đề Kinh tế, Văn hóa – Xã hội, Quy hoạch đô thị, lý luận, phân tích, đánh giá, nhận định về các chính sách nhà nước, bài biên dịch, công trình nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án… của các tác giả trong nước và nước ngoài.

2. Bài viết các tác giả gởi Tạp chí là những bài viết mới, chưa công bố trên các phương tiện truyền thông nào trong nước và nước ngoài. Tác giả muốn ngừng đăng phải thông báo ngay cho ban Thư kí hoặc Ban biên tập Tạp chí.

3. Bài viết bằng tiếng Việt, gồm 2 phần: Tóm tắt và chính văn. Phần Tóm tắt không quá 300 từ, nếu được, tác giả chuyển ngữ sang tiếng Anh. Đối với bài viết dạng thông báo kết quả, thông tin… không cần tóm tắt.

4. Danh mục tài liệu tham khảo: Yêu cầu tuân theo quy định quốc tế về trích dẫn, đầy đủ, chính xác (xem ví dụ dưới đây) và xếp tên tác giả theo thứ tự chữ cái tiếng Việt, đánh số thứ tự tài liệu rõ ràng:

   - Tác giả. Tên tác phẩm, Nơi xuất bản, năm xuất bản, số trang...
   - Trích từ website: Ghi rõ và đầy đủ link liên kết, ngày và giờ truy cập thông tin.

5. Tiêu chuẩn trình bày bài viết

   a. Trình bày: - Kiểu chữ: Times New Roman, cỡ chữ 12.
   - Đánh số: (xem chỉ dẫn sau)

   b. Đánh số Chương - Mục:

   1.1. Tên mục lớn trong chương

   1.1.1. Mục nhỏ trong mục lớn

   c. Cách ghi chú: Sử dụng cách ghi chú phía cuối mỗi trang (Footnote).

   d. Bảng biểu: Phải có tên từng bảng biểu, ghi rõ nguồn trích dẫn các số liệu.

6. Tiêu chuẩn về hình ảnh minh họa: Ghi rõ tên ảnh, tên Tác giả và nguồn gốc, độ phân giải ảnh tối thiểu 300 dpi.

7. Tác giả ghi đầy đủ họ tên, học vị, học hàm, cơ quan công tác, địa chỉ, số điện thoại, email để tiện liên lạc.

https://tieulun.hopto.org

TỔNG BIÊN TẬP

TS. NGUYỄN THỊ HẬU

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. NGUYỄN THANH NHÃ

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch:

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA

Các ủy viên:

PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN

GS.TS. BÙI THẾ CƯỜNG

TS. TRẦN DU LỊCH

TS. VÕ KIM CƯƠNG

GS.TS. NGUYỄN THỊ CÀNH

TS. ĐINH SƠN HÙNG

PGS.TS. TRẦN HỮU QUANG

PGS.TS. TÔN NỮ QUỲNH TRÂN

TS. NGUYỄN THỊ HẬU

TS. NGUYỄN THANH NHÃ

TS. LÊ ANH ĐỨC

TS. NGUYỄN THANH HÀ

ThS. NGUYỄN THIỀNG ĐỨC

MỤC LỤC

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội trong tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, những vấn đề nghiên cứu ở thành phố Hồ Chí Minh

PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN 3

- Về chính sách huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển

ThS. NGUYỄN THIỀNG ĐỨC 11

- Vấn đề "quản lý xã hội" ở các đô thị lớn hiện nay (nhìn từ dự thảo Luật cư trú sửa đổi, bổ sung)

TS. NGUYỄN THỊ HẬU 19

KINH TẾ

- Giải pháp tăng cường vai trò hiệp hội doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp ổn định hoạt động sản xuất - kinh doanh

ThS. CAO MINH NGHĨA 23

- Bình ổn thị trường thành phố Hồ Chí Minh cơ hội phát triển trong mối liên kết vùng các sản phẩm nông nghiệp

ThS. VĂN ĐỨC MƯỜI 26

- Chất lượng cuộc sống dưới tác động của tình hình suy giảm kinh tế và khả năng thích ứng của người dân thành phố Hồ Chí Minh hiện nay

ThS. HỒ THỦY TIÊN 31

VĂN HÓA - XÃ HỘI

- Yêu cầu đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người khuyết tật tại thành phố Hồ Chí Minh

ThS. LƯƠNG NGỌC THẢO 37

- Người Khmer ở thành phố Hồ Chí Minh

ThS. NGUYỄN THỊ HOÀI HƯƠNG 45

https://tieulun.hopto.org

- Thực trạng gửi trẻ của công nhân khu chế xuất Tân Thuận

NGUYỄN TÔN TƯỜNG VÂN 56

- Những biến đổi trong sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng ở huyện Củ Chi - thành phố Hồ Chí Minh do tác động của đô thị hóa

TRẦN THỊ LINH 67

QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

- Thực trạng công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA 72

- Yêu cầu xây dựng mô hình quản lý nhà nước hiệu quả đối với thành phố Cần Thơ với tư cách là đô thị loại I trực thuộc trung ương

PGS.TS. TÔN NỮ QUỲNH TRÂN 76

- Quản lý hoạt động thu gom rác sinh hoạt ở thành phố Hồ Chí Minh thực trạng và giải pháp

ThS. HOÀNG THỊ KIM CHI 85

TỪ SỔ TAY NHÀ NGHIÊN CỨU

- Thương hiệu Việt và giá trị văn hóa

TS. NGUYỄN THỊ HẬU 96

TƯ LIỆU

- Văn hóa và toàn cầu hóa: Vài phân tích kinh tế

GS. TRẦN HỮU DŨNG 98

TIN HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN

- Hội thảo khoa học "Phú Mỹ Hưng - 20 năm xây dựng và phát triển"

TRUNG TÂM THÔNG TIN 109

- Lãnh đạo Sở Thông tin Truyền thông chúc mừng Tạp chí Nghiên cứu phát triển nhân ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam

NGUYỄN THI TÚ ANH 112

- Hội thảo khoa học và thực tiễn "Tệ nạn xã hội trên địa bàn TP. HCM Nguyên nhân và những giải pháp cấp thiết

TẠP CHÍ NCPT 114

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

CN. ĐẶNG THỊ HẢI YẾN 115

https://tieulun.hopto.org

PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI TRONG TIẾN TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA - NHỮNG VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU Ở TP. HỒ CHÍ MINH

*PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN**

Tóm tắt

Phát triển kinh tế và phát triển xã hội là hai phân hệ trong tổng thể phát triển luôn gắn liền với nhau và tác động lẫn nhau, nên phát triển kinh tế và quản lý phát triển kinh tế phải gắn liền với phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội.

Khái niệm "xã hội" có hàm nghĩa rộng và hẹp. Xã hội, phát triển xã hội trong bài viết này là tiếp cận theo nghĩa hẹp của từ, đó là các lĩnh vực xã hội, phương diện xã hội của đời sống con người trong một nước, một chế độ xã hội nhất định, có vị trí ngang bằng trong tương quan với các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa của xã hội tổng thể.

Thành phố Hồ Chí Minh không những đi đầu trong tăng trưởng kinh tế mà còn là nơi khởi đầu nhiều phong trào xã hội mang tính nhân văn cao, góp phần vào phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội của thành phố với vị trí là đô thị đặc biệt. Tuy vậy, trong quá trình xây dựng và phát triển thành phố, một số vấn đề xã hội ngày càng bức xúc, rất chậm được khắc phục, gây nên các yếu tố tiềm ẩn bất ổn. Do vậy nghiên cứu về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội phải trở thành một nhiệm vụ quan trọng của khoa học xã hội và nhân văn thành phố Hồ Chí Minh.

Bài toán kinh tế và bài toán xã hội trong sự phát triển đều được tất cả các quốc gia trên thế giới quan tâm. Chính phủ nào, dù là thiên tả hay thiên hữu, liên kết hay độc quyền đều phải giải quyết yêu cầu khách quan và nguyện vọng chính đáng của dân chúng, bảo đảm cho đất nước phát triển kinh tế nhanh và bền vững, cùng các chương trình phúc lợi xã hội công bằng và tốt đẹp.

Đảng ta đã chủ trương "Kết hợp chặt chẽ, hợp lý các mục tiêu *kinh tế* với các mục tiêu *xã hội* trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, từng địa phương; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển"[1]. Rõ ràng, phát triển kinh tế và phát triển xã hội là hai phân hệ trong tổng thể phát triển luôn gắn liền với nhau và tác động lẫn nhau. Nếu là một sự phát triển đúng, phát triển bền vững thì không có vấn đề kinh tế nào, sự kiện kinh tế nào lại không có ý nghĩa xã hội và không tác động đến các vấn đề xã hội và ngược lại. Những thành công về phát triển kinh tế là điều kiện tất yếu cho tiến bộ xã hội; không thể có một xã hội tốt đẹp dựa trên cơ sở một nền kinh tế ốm yếu, què quặt chỉ đủ cung cấp cho đa số dân chúng một cuộc sống "thiếu trước hụt sau". Nhưng tăng trưởng kinh tế chưa hẳn đã tất yếu kéo theo hay đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội; tăng trưởng kinh tế không tự nó giải quyết được các vấn đề xã

* Tổng biên tập website Đảng bộ thành phố, Chuyên viên cao cấp Viện Nghiên cứu phát triển – TPHCM.

1 Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.32.

https://tieulun.hopto.org

hội. Do vậy cần có sự phát triển và quản lý sự phát triển cả kinh tế lẫn xã hội. Những tiến bộ xã hội đến lượt nó là điều kiện tất yếu cho phát triển kinh tế. Không thể có sự phát triển kinh tế nhanh, bền vững khi mà dân trí còn thấp, thể chất con người ốm yếu. Những phúc lợi xã hội được coi là tốt đẹp khi kinh tế còn lạc hậu, kém phát triển thì đó là gánh nặng, "quá tải", là nguy cơ sụp đổ xã hội hoặc nếu cố chèo chống thì cũng chỉ có thể tồn tại một xã hội "cùng khổ", thực hiện "công bằng" xã hội bằng cách chia đều sự nghèo khổ.

Như vậy, mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội phải luôn gắn liền với nhau, nên phát triển kinh tế và quản lý phát triển kinh tế phải gắn liền với phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội.

1. Từ lập luận, cách nhập đề trên đây, khái niệm "xã hội" và "phát triển xã hội" đang được bàn tới là theo *nghĩa hẹp* của từ. Như chúng ta biết, khái niệm "xã hội" có hàm nghĩa rộng và hàm nghĩa hẹp của nó. Theo nghĩa rộng, khái niệm "xã hội" dùng để chỉ một chế độ xã hội nhất định với toàn bộ các yếu tố cấu thành chính thể của nó, như cấu trúc vật chất – xã hội (đất nước, cộng đồng dân tộc); quốc gia – dân tộc với một hình thái nhà nước, có lãnh thổ, có chủ quyền, có địa vị pháp lý; một chế độ xã hội, chế độ chính trị, kinh tế…, nó trùng hợp với quan niệm của C.Mac về hình thái kinh tế - xã hội (có cơ sở kinh tế, cơ cấu xã hội, kiến trúc thượng tầng…).

Còn theo nghĩa hẹp của từ "xã hội" đang được bàn tới là chỉ các lĩnh vực xã hội, phương diện xã hội của đời sống của con người trong một nước, một chế độ xã hội có vị trí ngang bằng trong tương quan với các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa của xã hội tổng thể.

Dù theo nghĩa hẹp của từ, các vấn đề xã hội trong phát triển là cả một hệ thống vấn đề liên quan trực tiếp tới đời sống của con người, của cộng đồng như lao động và việc làm, mức sống, tình trạng nghèo đói, dân số, sức khỏe, nhà ở, giáo dục, vệ sinh môi trường, an toàn giao thông, đời sống văn hóa tinh thần... Nói tóm lại, đó là tất cả những vấn đề của đời sống cá nhân và cộng đồng, có tính chất và hệ quả xã hội mà xã hội và nhà nước phải giải quyết bằng chính sách phát triển xã hội. Đó chính là những vấn đề mà các tổ chức của Liên hợp quốc như UNDP, UNEP, UNICEF… quan tâm và đã xây dựng nhiều chương trình hành động của họ ở khắp mọi xứ sở trên toàn thế giới.

Như chúng ta đã biết, "phát triển" hiểu theo nghĩa chung nhất là sự vận động theo khuynh hướng đi lên, tiến hóa của sự vật từ nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến phức tạp, từ thấp lên cao, từ vật chất cũ đến vật chất mới. *Phát triển* có các dạng như *tăng trưởng, tiến hóa* và *tiến bộ. Tăng trưởng* là sự mở rộng ngưỡng về mặt số lượng, qui mô. *Tiến hóa* là sự phát triển từ từ, từ đơn giản đến phức tạp. *Tiến bộ* là sự phát triển có tính tích cực về mặt giá trị. Trước đây, thường quan niệm cứ có tăng trưởng kinh tế là có phát triển. Nhưng thực tế, có nhiều nơi, nhiều lúc có tăng trưởng kinh tế cao nhưng tình trạng đói nghèo trong xã hội vẫn không được cải thiện. Cho nên không chỉ có kinh tế mới tham gia vào phát triển mà còn các lĩnh vực khác của đời sống, trong đó có *phát triển xã hội,* phát triển các lĩnh vực xã hội, khía cạnh xã hội (theo nghĩa hẹp) của đời sống xã hội. Phát triển xã hội vừa mang *tính phổ quát* vừa mang *tính đặc thù.* Bởi vì, khái niệm "phát triển" được vận dụng vào các cảnh huống rất khác nhau tùy thuộc vào quan điểm của các quốc gia, các định chế, thiết chế của mỗi thể chế xã hội. Tính phổ quát xuất phát từ các quyền phát triển tự nhiên của con người, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo, quốc tịch, địa vị chính trị, kinh tế. Còn tính đặc thù do sự chế định của trình độ phát triển kinh tế, bản sắc văn hóa, đặc điểm lịch sử, thể chế chính trị. Tính phổ quát của phát triển xã hội ở Việt Nam là ở chỗ phải thống nhất với những tiêu chí cơ bản chung của nhân loại do Liên Hiệp quốc qui định, còn tính đặc thù của

https://tieulun.hopto.org

Những vấn đề chung

Việt Nam là phải phù hợp với điều kiện kinh tế và bản sắc dân tộc, với thể chế chính trị của nước ta. Ví dụ, tại *Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội* (World Summit on Social Development) họp tại Copenhagen tháng 3/1995 do UNDP tổ chức đã thông qua *Tuyên bố chung và Chương trình hành động* đề ra yêu cầu các quốc gia trên thế giới cần ưu tiên giải quyết 03 vấn đề vừa cơ bản vừa bức xúc của phát triển xã hội là *mở rộng việc làm, giảm nghèo* và *hội nhập xã hội đối với các nhóm yếu thế*. Việt Nam tham gia Hội nghị này đã nêu 10 vấn đề về phát triển xã hội của nước ta là: *1)* Giải quyết việc làm, *2)* Xóa đói giảm nghèo, *3)* Hòa nhập xã hội, *4)* Tăng cường vai trò của gia đình, *5)* Phát triển giáo dục, *6)* Dân số - kế hoạch hóa gia đình, *7)* Chăm sóc sức khỏe của nhân dân, *8)* Bảo trợ xã hội, *9)* Môi trường, *10)* Hạn chế và ngăn ngừa tội phạm. Nhiệm vụ phát triển xã hội ở nước ta luôn được Đảng và Nhà nước đặt ra cùng với nhiệm vụ phát triển kinh tế và các lĩnh vực khác. Nó luôn gắn bó với phát triển xã hội theo nghĩa rộng, vừa thúc đẩy các thành tố khác của đời sống xã hội phát triển. Nó vừa là thước đo thể hiện mức độ định hình các giá trị của chủ nghĩa xã hội trong tiến trình đổi mới, vừa tái tạo nguồn nhân lực xã hội, tạo động lực tăng trưởng bền vững, vừa bảo đảm kỷ cương, trật tự, phòng ngừa xung đột xã hội, vừa bảo vệ và phát triển các giá trị quyền con người, góp phần định hình lối sống hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng, giữa con người với môi trường xung quanh...

Để sắp xếp và duy trì các cơ cấu và các phẩm chất đặc thù của xã hội, nhằm bảo đảm sự tồn tại và phát triển của xã hội trong tất cả các lĩnh vực của đời sống thì *phải quản lý xã hội*. Quản lý xã hội tác động đến cá nhân, nhóm xã hội, thiết chế xã hội, cộng đồng xã hội... Quản lý xã hội hướng tới sự phát triển vì các giá trị con người, do con người... gọi là *quản lý phát triển xã hội*. Vấn đề quản lý sự phát triển xã hội có tầm quan trọng đặc biệt. Một xã hội phát triển tốt và lành mạnh phụ thuộc chú yếu vào năng lực quản lý xã hội đó[2]. Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta hiện nay là nhằm có một xã hội mà cơ cấu xã hội phải phù hợp với cơ cấu kinh tế, thực hiện sự kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội, tạo điều kiện cho con người phát huy hết tiềm năng lao động sáng tạo trong một xã hội lành mạnh, nhân văn. Bài học kinh nghiệm của các quốc gia phát triển cho thấy nếu tăng trưởng kinh tế mà không giải quyết tốt các vấn đề xã hội thì sẽ dẫn đến sự mất cân đối trong đời sống xã hội, thậm chí dẫn đến khủng hoảng. Đảng ta luôn chủ trương tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội. Song thực tế, không phải lúc nào, nơi nào "lực cũng tòng tâm". Công cuộc đổi mới đã đem lại sự phát triển kinh tế với các chỉ tiêu, chỉ số định lượng khá rõ nét. Song về mặt xã hội dù cũng có những chuyển biến tích cực, song đã xuất hiện rất nhiều lệch lạc xã hội. Đại hội XI của Đảng đã nhận định "Các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, xã hội, môi trường còn nhiều hạn chế, yếu kém, gây bức xúc xã hội"[3]. Do vậy nghiên cứu về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội trong phạm vi cả nước hay ở một địa bàn cụ thể như thành phố Hồ Chí Minh là điều hết sức cấp thiết cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn. Đó phải là một hướng nghiên cứu vừa cơ bản vừa ứng dụng mang tính chất *nghiên cứu phát triển* trong hệ thống *các bộ phận cấu thành khoa học xã hội và nhân văn* nước nhà, là một nội dung quan trọng của chiến lược phát triển khoa học xã hội của đất nước.

2. Thành phố Hồ Chí Minh không những luôn đi đầu trong tăng trưởng kinh tế mà còn là *nơi khởi đầu nhiều phong trào xã hội* mang tính nhân văn cao, vừa giúp cho những đối

---

2 Xem Bùi Đình Thanh, Xã hội học và chính sách xã hội, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr.51.

3 Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.167.

https://tieulun.hopto.org

tượng khó khăn, những nhóm yếu thế có cơ hội tiếp cận với mọi dịch vụ xã hội và tham gia vào các phong trào phát triển của thành phố. Hàng năm giải quyết hàng trăm ngàn lao động có việc làm mới, giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng hộ khá. Chương trình xóa đói giảm nghèo được khởi xướng ở thành phố Hồ Chí Minh vào năm 1992 đã lan tỏa ra cả nước. Nhiều vấn đề về chính sách xã hội được thực thi, góp phần giữ vững ổn định chính trị, an toàn, trật tự xã hội, tạo điều kiện để thành phố phát triển bền vững. Tuy vậy, trong quá trình xây dựng và phát triển thành phố, còn một số vấn đề xã hội bức xúc, nhiều yếu kém rất chậm được khắc phục, gây nên các yếu tố bất ổn. Do vậy nghiên cứu về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh, một đô thị đặc biệt, có vai trò rất quan trọng, vừa đóng góp vào sự phát triển của khoa học xã hội nước nhà, vừa làm cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chủ trương, kế hoạch phát triển thành phố theo hướng bền vững.

Xuất phát từ nhu cầu đòi hỏi của thực tiễn đời sống xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh, xin gợi ra một vài vấn đề cần nghiên cứu về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở thành phố, coi đây như là những ý kiến thảo luận về chương trình nghiên cứu khoa học hiện nay của Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, của ngành khoa học xã hội và nhân văn thành phố nói chung.

2.1. Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt có dân số đông nhất nước. Kinh tế thành phố liên tục tăng trưởng cao và phát triển tương đối toàn diện, đời sống vật chất của nhân dân không ngừng được nâng cao. Tuy nhiên các nhóm dân cư, các tầng lớp xã hội được hưởng thành quả của sự phát triển không đồng đều, sự phân hóa giàu nghèo và phân tầng xã hội diễn ra chẳng những về kinh tế mà cả trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế… tức là những khía cạnh xã hội của sự phát triển. Sự phân hóa đó đã tác động đến cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội, làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp, tác động đến tổng thể sự phát triển và quản lý phát triển xã hội, trong đó nổi bật là vấn đề định hướng giá trị xã hội. Cho đến nay, nghiên cứu *về cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội* ở thành phố Hồ Chí Minh đã được thực hiện bằng nhiều đề tài theo các cấp độ quản lý khác nhau, song nhìn chung vẫn chưa có sự tác động để có sự chuyển biến rõ rệt, căn cơ trong chủ trương chính sách nhằm tác động tích cực đến xu hướng vận động của cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội theo hướng phát triển bền vững. Do vậy đây là hướng nghiên cứu cấp thiết.

2.2. Do lịch sử hình thành và phát triển, do đặc điểm dân cư – dân tộc, đặc điểm xã hội và do những nhu cầu xây dựng và phát triển thành phố hiện nay, ở thành phố Hồ Chí Minh cũng như tầm vĩ mô cả nước, bên cạnh những đồng thuận xã hội được coi là chiều kích quan hệ xã hội cơ bản, thì vẫn tồn tại những xung đột xã hội được biểu hiện từng nơi, từng lúc, từng lĩnh vực với những mức độ, hình thức khác nhau.

Đồng thuận xã hội là nhân tố quan trọng thúc đẩy thành phố không ngừng phát triển trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. Còn xung đột xã hội lại là lực cản của sự phát triển. Vấn đề đặt ra là phải xây dựng các quan điểm cơ bản, những giải pháp hợp lý, để giải quyết xung đột xã hội và xây dựng, củng cố và phát triển đồng thuận xã hội. Đó là hai nội dung song hành của quá trình phát triển, vừa mang tính bức thiết vừa là vấn đề chiến lược lâu dài trong quá trình phát triển thành phố nói riêng, sự nghiệp xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa nói chung. Mục tiêu của giải quyết xung đột xã hội và xây dựng, củng cố, phát triển đồng thuận xã hội là ngăn chặn, đẩy lùi và khắc phục sự xung đột xã hội, đề cao khả năng phòng ngừa, hạn chế môi trường, khả năng xuất hiện xung đột xã hội trong điều kiện mới; đồng thời củng cố, phát triển các cơ sở, điều kiện, tạo môi trường cho đồng thuận xã hội phát triển vững chắc, góp phần bảo đảm phát

https://tieulun.hopto.org

triển bền vững. Do vậy cần nghiên cứu vấn đề này để xây dựng một hệ thống quan điểm, giải pháp để giải quyết xung đột xã hội; xây dựng, củng cố và phát triển đồng thuận xã hội trong sự nghiệp xây dựng thành phố Hồ Chí Minh văn minh, hiện đại với vai trò đô thị đặc biệt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2.3. Nghị quyết Đại hội IX (2010) của Đảng bộ Thành phố đề ra nhiệm vụ xây dựng, phát triển và bảo vệ thành phố có đề cập đến nhiệm vụ "bảo đảm chính sách an sinh xã hội"[4]. Đặc biệt gần đây trong kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 38-CTrHĐ/ TU ngày 8/11/2012 của Thành ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương V (Khóa XI) về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 trên địa bàn thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã đề ra nhiệm vụ "Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách an sinh xã hội" và giao cho Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện. *An sinh xã hội* là bộ phận trọng yếu trong hệ thống chính sách xã hội của mỗi quốc gia. Tổ chức thực hiện tốt hệ thống chính sách này có ý nghĩa quan trọng đến sự đảm bảo ổn đinh xã hội, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, xây dựng một xã hội văn minh, hiện đại. Trong lúc đó, do nhiều nguyên nhân, hệ thống an sinh xã hội ở nước ta nói chung, ở thành phố Hồ Chí Minh nói riêng còn đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Bức xúc nhất là sự tham gia của người lao động vào hệ thống an sinh xã hội còn hạn hẹp. Mức độ bao phủ của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp… còn thấp. Tính bền vững về tài chính thực hiện chính sách an sinh xã hội còn chưa được bảo đảm. Do vậy để góp phần nghiên cứu phát triển xã hội và quản lý xã hội, một hệ thống đề tài về an sinh xã hội cần phải được kiến tạo và thực thi.

4 Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ IX Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh tháng 10/2010, tr.52.

2.4. Thành phố Hồ Chí Minh là nơi hoạt động dịch vụ rất sôi động, trong đó có *dịch vụ xã hội*. Đó là lĩnh vực có mối quan hệ hữu cơ, tương tác với phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội. Hoạt động dịch vụ tốt hay xấu, thuận lợi hay khó khăn lại phụ thuộc vào lý thuyết và mô hình phát triển, trình độ quản lý của một quốc gia. Nếu lấy mục tiêu phục vụ con người làm đối tượng thì sẽ có cách tổ chức dịch vụ xã hội tốt nhất, thể hiện tính ưu việt của chế độ. Dịch vụ xã hội là hoạt động dịch vụ nhằm mục tiêu phát triển xã hội, phân biệt với dịch vụ sản xuất, thương mại, nó đảm bảo các chuẩn mực xã hội. Dịch vụ xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu cộng đồng và cá nhân, có vai trò bảo đảm phúc lợi và công bằng xã hội, đề cao giá trị đạo lý, nhân văn, vì con người…, bao gồm các lĩnh vực xã hội như giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, văn hóa thông tin, thể dục thể thao và các trợ giúp xã hội khác. Đại hội VIII (2005) và IX (2010) của Đảng bộ thành phố đã xác định phát triển 09 nhóm ngành dịch vụ, trong đó có dịch vụ về khoa học – công nghệ, y tế, giáo dục – đào tạo[5]. Do vậy, nghiên cứu về dịch vụ xã hội là hướng nghiên cứu quan trọng trong nghiên cứu phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

2.5. Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối, giao lưu và hợp tác quốc tế của đất nước. Trong sự phát triển hiện nay và với sự hội nhập ngày càng sâu rộng, những giá trị chuẩn mực xã hội mới nói chung, của *gia đình* nói riêng đang trong thời kỳ chưa định hình rõ rệt. Sự đan xen giữa những giá trị cũ và giá trị mới đang tồn tại, từ đó nhận thức về chuẩn mực xã hội cũng như của gia đình có nhiều ý kiến khác nhau. Trong lúc đó, gia đình chiếm một vị trí rất quan trọng trong quá trình phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội. Trật tự gia đình là nền tảng của trật tự xã hội. Xã hội

5 Tài liệu vừa dẫn, tr.47

https://tieulun.hopto.org

không thể có kỷ cương nếu gia đình không có trật tự. Nhưng trong cơ chế kinh tế thị trường hiện nay, trong xu hướng hội nhập giao lưu quốc tế ngày càng rộng, trật tự gia đình, gia qui, gia pháp, gia giáo, gia lễ, gia phong đều có sự đổi thay. Do vậy dù đã có khá nhiều đề tài nghiên cứu khoa học về gia đình, nhưng vẫn phải tiếp tục triển khai sâu hơn những nghiên cứu về gia đình, tìm kiếm các luận cứ mới để xây dựng các kế hoạch phát triển gia đình, tạo lập sự gắn bó chặt chẽ giữa gia đình và xã hội, giữa sự phát triển gia đình và phát triển xã hội, bảo đảm cho sự phát triển bền vững của thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và cả nước nói chung.

2.6. Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những địa bàn có nhiều *tổ chức xã hội* ra đời và hoạt động theo tinh thần tự nguyện. Sự hình thành và phát triển của các tổ chức xã hội là một tất yếu khách quan, do nhu cầu của con người, của cộng đồng ngày càng đa dạng, phong phú theo chiều thuận với sự phát triển toàn diện của xã hội. Các tổ chức xã hội ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển xã hội và quản lý sự phát triển xã hội, như:

- Nhằm tập hợp các nhu cầu cá nhân, nhóm, cộng đồng để hình thành nên các nhu cầu xã hội, nhu cầu chính sách.

- Đoàn kết người dân, củng cố đồng thuận xã hội, tạo môi trường thuận lợi để người dân tham gia quản lý phát triển xã hội.

- Tham gia xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật và giám sát, phản biện xã hội.

- Thực hiện các cam kết, phối hợp với Nhà nước trong tổ chức cung ứng các dịch vụ xã hội.

- Tham gia giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, từ thiện, nhân đạo, khắc phục hậu quả thiên tai, bảo vệ môi trường…

Như vậy nghiên cứu *vai trò của các tổ chức xã hội* đối với phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội là hết sức cần thiết.

2.7. Thành phố Hồ Chí Minh có vị trí, vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa – hiện đại hóa, phát triển nhanh, bền vững, góp phần đưa đất nước đến năm 2020 trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Thành phố phải lựa chọn các lĩnh vực phát triển có giá trị gia tăng *cao,* có tính cạnh tranh *cao,* có trình độ công nghệ *cao* với kết quả *cao*… Do vậy, vấn đề nguồn nhân lực có trình độ *cao* được coi là yếu tố đầu tiên cho sự phát triển nhanh và bền vững của thành phố. *Nguồn nhân lực, nhân tài* giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển xã hội và quản lý sự phát triển xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những trung tâm giáo dục đào tạo, khoa học - công nghệ của đất nước, song nhìn tổng thể nguồn nhân lực, nhân tài của thành phố trên tất cả các lĩnh vực đều thiếu khá trầm trọng, là một lực cản của sự phát triển nhanh và bền vững của thành phố. Thành phố đã có chương trình phát triển nguồn nhân lực có tính hệ thống gồm nhiều nhánh, đồng thời đã năng động, mạnh dạn tổ chức chương trình đào tạo sau đại học về một số ngành nghề thành phố đang có nhu cầu cao, nhưng kết quả vẫn chưa đạt được như mục tiêu đề ra. Nguồn nhân lực – nguồn lực con người, nguồn lao động có trình cao còn thiếu; trong đó "nhân tài" – bộ phận tinh túy của nguồn nhân lực nói chung, nguồn *nhân lực chất lượng cao* nói riêng, xem ra không dễ dàng trong việc nhận tìm và ứng xử. Nhân tài là người có tài vượt trội trong một hoặc một vài lĩnh vực hoạt động nào đó, lấy việc cống hiến tối đa cho đất nước, dân tộc, con người, nhân loại làm lẽ sống của mình. Bộ phận cao nhất, đặc biệt quí hiếm, là "lớp váng nổi" của nguồn nhân lực chất lượng cao của thành phố xem ra còn ẩn náu đâu đó. Phát triển xã hội luôn lấy con người làm trung tâm, do vậy thực chất của nó là phát triển nguồn nhân lực, nhân tài. Do vậy cần phải nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực, nhân tài cho phát triển xã hội như

https://tieulun.hopto.org

thế nào, bằng con đường nào để có sự cân đối về cơ cấu, đủ về số lượng, đáp ứng đòi hỏi về chất lượng cho sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa, đặc biệt cho thành phố Hồ Chí Minh để làm tốt vị trí đầu tàu của mình. Cho nên nghiên cứu *nguồn nhân lực, nhân tài* trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội là hướng nghiên cứu quan trọng, vừa cấp thiết vừa cơ bản.

2.8. Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, là trung tâm nhiều mặt của đất nước. Song về bộ máy quản lý thì vẫn "trên có gì dưới có nấy". Chức năng cơ bản của Nhà nước là quản lý xã hội và phục vụ xã hội, phục vụ dân chúng. Xã hội thành phố Hồ Chí Minh là xã hội đô thị, cư dân thành phố Hồ Chí Minh là cư dân đô thị, do vậy tổ chức Nhà nước làm nhiệm vụ quản lý xã hội, phục vụ xã hội thì nó phải là Nhà nước ở đô thị - tạm gọi tương ứng là chính quyền đô thị. Nhưng Hiến pháp và pháp luật hiện hành chưa chế định chính quyền đô thị. Nghị quyết Đại hội X của Đảng ta đã nêu: "Tổ chức hợp lý chính quyền địa phương, phân định lại thẩm quyền đối với chính quyền ở nông thôn, *đô thị*, hải đảo"[6]. Điều đó có nghĩa là phải xây dựng chính quyền ở từng khu vực cho phù hợp để phát huy hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước về phát triển xã hội. Ngay từ ngày đầu mới giành được độc lập dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành sắc lệnh số 77 ngày 21/12/1945 về "tổ chức chính quyền nhân dân ở **thị xã** và **thành phố**". Bộ Chính trị khóa X và khóa XI cũng đã cho phép thành phố Hồ Chí Minh thí điểm xây dựng chính quyền đô thị. Đã có đề tài khoa học, hội thảo, đề án về chính quyền đô thị, nhưng đến nay vẫn chỉ là "cho phép" thí điểm, còn chính quyền thành phố Hồ Chí Minh hiện hành vẫn là chính quyền địa phương có tính "thống nhất" với chính quyền các địa phương khác của cả nước.

6 Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, tr.127

Do vậy, kiến tạo chương trình nghiên cứu về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh không thể không đề cập đến việc *xây dựng chính quyền đô thị* để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước đối với sự phát triển xã hội đô thị.

Lĩnh vực phát triển xã hội ngày càng trở nên quan trọng và bức thiết đối với sự phát triển đất nước nói chung, đối với thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, cả trước mắt và cả trong tương lai. Do vậy thành phố Hồ Chí Minh cần phải xác lập một chương trình nghiên cứu có qui mô thích đáng về phát triển xã hội, ít ra là từ đây đến năm 2020. Đây là một chương trình mở, không nhất thiết phải nằm trong khuôn khổ kế hoạch 05 năm theo sát với kế hoạch ngân sách. Trước mắt, căn cứ vào nhu cầu đời sống thực tiễn của xã hội để xác định hệ thống nhiệm vụ nghiên cứu, ví dụ như các vấn đề đã nêu ở trên, rồi có thể bổ sung các nhiệm vụ khác nhưng phải mang tính hệ thống và thuộc phạm trù phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội theo cách tiếp cận hàm nghĩa hẹp của từ như mục 01 bài viết này đã đề cập.

Bên cạnh những vấn đề cơ bản nêu trên còn nhiều vấn đề khác có thể tiến hành nghiên cứu theo các cấp độ khác nhau tùy theo khả năng, điều kiện của các tổ chức nghiên cứu khoa học của thành phố. Từ những vấn đề chung, mang tính lý luận như: Triết lý phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội; các mô hình quản lý phát triển xã hội; nguồn lực, công cụ, phương tiện quản lý phát triển xã hội; mối quan hệ giữa phát triển xã hội và phát triển kinh tế; quan hệ giữa phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội với dân chủ, công bằng, bình đẳng và tiến bộ xã hội… đến những vấn đề cụ thể như: Vấn đề y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng; phát triển xã hội học tập, đào tạo chuyên gia, đào tạo đội ngũ công nhân trí thức; vấn đề trật tự, an toàn xã hội và phòng chống tệ nạn xã hội, chống tham nhũng; vấn đề đạo đức xã hội và đạo đức công chức nhà nước…

https://tieulun.hopto.org

Nói tóm lại, *nghiên cứu về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội phải trở thành một nhiệm vụ cơ bản và cấp bách của khoa học xã hội và nhân văn thành phố Hồ Chí Minh, trong đó vai trò của Viện Nghiên cứu phát triển thành phố hết sức quan trọng.*

Tài liệu tham khảo

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (2006), và lần thứ XI (2011); Nxb Chính trị Quốc gia.
2. Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ IX – Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh (2010).
3. Báo cáo quốc gia của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về phát triển xã hội; Hà Nội, 2/1995.
4. Bùi Đình Thanh, *Xã hội học và chính sách xã hội*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
5. Phạm Xuân Nam, *Triết lý phát triển xã hội ở Việt Nam – Mấy vấn đề cốt yếu*, In lần thứ 3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012.
6. Trần Đức Cường (Chủ biên), *Phát triển xã hội ở Việt Nam – Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012.
7. Bộ Khoa học và Công nghệ; *Chương trình KX.02/06-10, Quản lý phát triển xã hội trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam* – Kỷ yếu các chuyên đề khoa học, Hà Nội, 2011.

https://tieulun.hopto.org

VỀ CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

*ThS. NGUYỄN THIẾNG ĐỨC**

Tóm tắt

Vốn là yếu tố quan trọng nhất trong quá trình phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, trong đó vốn đầu tư có ý nghĩa rất lớn đối với nền kinh tế, không những nó tạo ra của cải vật chất cho nền kinh tế, mà còn đưa đất nước phát triển theo hướng ổn định, cân đối giữa các ngành nghề.

Theo tính toán của các nhà kinh tế, nguồn vốn cho đầu tư phát triển giai đoạn 2011-2015 để Việt Nam có thể đảm bảo cho nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng và phát triển đạt 6.5 - 7%, phải huy động ít nhất 500 tỷ USD cho đầu tư phát triển, trong đó nguồn vốn trong nước chiếm tỷ trọng 60%,với cơ cấu bao gồm vốn đầu tư từ ngân sách, từ tín dụng, từ các doanh nghiệp, và từ trong dân cư, còn lại là vốn đầu tư nước ngoài.

Như vậy việc huy động các nguồn vốn là rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế nói chung và đầu tư phát triển nói riêng, nó đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước, phát triển kinh tế trong nước hoà nhập với kinh tế thế giới.

I. Các nguồn vốn cho đầu tư phát triển

A. Nguồn vốn trong nước

1. Nguồn vốn của Nhà nước

Nguồn vốn đầu tư của Nhà nước bao gồm nguồn vốn từ Ngân sách Nhà nước, nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước.

1.1. Nguồn vốn Ngân sách Nhà nước là nguồn chi của Ngân sách cho đầu tư. Đây là một nguồn vốn đầu tư quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, thường được sử dụng cho các dự án kết cấu kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hỗ trợ cho các dự án của doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực cần sự tham gia của Nhà nước, chi cho các công tác thiết lập và thực hiện các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng, lãnh thổ, quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn.

1.2. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, đã cùng với quá trình đổi mới và mở cửa, đang ngày càng có vai trò đáng kể trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước. Nguồn vốn này có tác dụng tích cực trong việc làm giảm đáng kể việc bao cấp vốn trực tiếp của Nhà nước. Với cơ chế tín dụng, các đơn vị sử dụng phải đảm bảo nguyên tắc hoàn trả vốn vay, phải tính kỹ hiệu quả đầu tư, sử dụng vốn tiết kiệm.

1.3. Nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp nhà nước: Được nắm giữ một khối lượng vốn khá lớn, nên với chủ trương tiếp tục đổi mới và tái cơ cấu, hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế này phải ngày càng được khẳng định, tích lũy của các doanh nghiệp này phải ngày càng gia tăng và đóng góp đáng kể vào tổng quy mô vốn đầu tư của toàn xã hội.

* Nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển – thành phố Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

2. Nguồn vốn từ khu vực tư nhân

Theo đánh giá sơ bộ, khu vực kinh tế ngoài Nhà nước vẫn đang sở hữu một lượng vốn tiềm năng rất lớn, chưa được huy động triệt để, tồn tại dưới dạng vàng, ngoại tệ, tiền mặt… xấp xỉ 80% tổng nguồn vốn huy động của toàn bộ hệ thống ngân hàng.

Nguồn vốn từ khu vực tư nhân bao gồm phần tiết kiệm của dân cư, phần tích lũy của các doanh nghiệp dân doanh, các hợp tác xã. Cùng với sự phát triển kinh tế của đất nước, một bộ phận không nhỏ trong dân cư có tiềm năng về vốn do có nguồn thu nhập gia tăng hoặc do tích lũy truyền thống.

3. Thị trường vốn

Thị trường vốn mà cốt lõi là thị trường chứng khoán, là một định chế đặc thù, như một trung tâm thu gom mọi nguồn vốn tiết kiệm của từng hộ dân cư, thu hút mọi nguồn vốn nhàn dỗi của các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính, chính phủ trung ương và chính quyền địa phương tạo thành một nguồn vốn khổng lồ cho nền kinh tế. Đây được coi là một lợi thế mà không một phương thức huy động nào có thể làm được. Thị trường vốn có ý nghĩa quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế của các nước có nền kinh tế thị trường. Nó là kênh bổ sung các nguồn vốn trung và dài hạn cho các chủ đầu tư, bao gồm cả Nhà nước và các loại hình doanh nghiệp.

B. Nguồn vốn nước ngoài

Có thể xem xét nguồn vốn đầu tư nước ngoài trên phạm vi rộng hơn, đó là dòng lưu chuyển vốn quốc tế (international capital flows), trong đó dòng vốn từ các nước phát triển đổ vào các nước đang phát triển thường rất được các nước đặc biệt quan tâm. Dòng vốn này diễn ra với nhiều hình thức, mỗi hình thức có đặc điểm, mục tiêu và điều kiện thực hiện khác nhau. Theo tính chất lưu chuyển các dòng vốn, có thể phân loại các nguồn vốn nước ngoài chủ yếu như sau:

1. Nguồn vốn ODA

Đây là nguồn vốn phát triển do các tổ chức quốc tế và các chính phủ nước ngoài cung cấp với mục tiêu trợ giúp các nước đang phát triển. So với các hình thức tài trợ khác, ODA mang tính ưu đãi cao hơn bất cứ nguồn vốn nào khác. Ngoài các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời hạn cho vay tương đối lớn, bao giờ trong ODA cũng có yếu tố không hoàn lại (còn gọi là hỗ trợ) đạt ít nhất 25%.

Mặc dù có tính ưu đãi cao, song sự ưu đãi cho loại vốn này thường đi kèm các điều kiện và ràng buộc tương đối khắt khe (tính hiệu quả của dự án, thủ tục chuyển giao vốn và thị trường…). Vì vậy, để nhận được loại tài trợ hấp dẫn này với mức thiệt thòi ít nhất, cần phải xem xét dự án trong điều kiện tài chính tổng thể. Nếu không việc tiếp nhận viện trợ có thể trở thành gánh nặng nợ nần lâu dài cho nền kinh tế. Điều này cũng hàm ý rằng, ngoài những yếu tố thuộc về nội dung dự án tài trợ, còn cần có nghệ thuật thoả thuận để vừa có thể nhận vốn, vừa bảo tồn được những mục tiêu có tính nguyên tắc.

2. Nguồn vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại

Điều kiện ưu đãi dành cho loại vốn này không dễ dàng như đối với nguồn vốn ODA. Tuy nhiên, bù lại nó có ưu điểm rõ ràng là không có gắn với các ràng buộc về chính trị, xã hội. Mặc dù vậy, thủ tục vay đối với nguồn vốn này thường là tương đối khắt khe, thời gian trả nợ nghiêm ngặt, mức lãi suất cao là những trở ngại không nhỏ đối với các nước đi vay.

Do được đánh giá là mức lãi suất tương đối cao cũng như sự thận trọng trong kinh doanh ngân hàng (tính rủi ro ở nước đi vay, của thị trường thế giới và xu hướng lãi suất quốc tế), nguồn vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại thường được sử dụng chủ yếu để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và thường là ngắn hạn. Một

https://tieulun.hopto.org

bộ phận của nguồn vốn này có thể được dùng để đầu tư phát triển. Tỷ trọng của nó có thể gia tăng nếu triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế là lâu dài, đặc biệt là tăng trưởng xuất khẩu của nước đi vay là khả quan.

3. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài có đặc điểm cơ bản khác nguồn vốn nước ngoài khác là việc tiếp nhận nguồn vốn này không phát sinh nợ cho nước tiếp nhận. Thay vì nhận lãi suất trên vốn đầu tư, nhà đầu tư sẽ nhận được phần lợi nhuận thích đáng khi dự án đầu tư hoạt động có hiệu quả. Đầu tư trực tiếp nước ngoài mang theo toàn bộ tài nguyên kinh doanh vào nước nhận vốn nên có thể thúc đẩy phát triển ngành nghề mới, đặc biệt là những ngành đòi hỏi cao về trình độ kỹ thuật, công nghệ hay cần nhiều vốn. Vì thế nguồn vốn này có tác dụng cực kỳ to lớn đối với quá trình công nghiệp hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tốc độ tăng trưởng nhanh ở các nước nhận đầu tư.

4. Nguồn vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI)

Nền kinh tế Việt Nam đã có mức tăng trưởng khá cao và ổn định tương đối, việc cải cách doanh nghiệp nhà nước vẫn được đẩy mạnh và với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, thị trường tài chính đã khởi sắc. Đây là những cơ sở quan trọng để đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài. Dòng vốn đầu tư gián tiếp này không chỉ mang lại vốn mà còn có vai trò quan trọng thúc đẩy thị trường tài chính phát triển theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động, mở rộng quy mô và tăng tính minh bạch, nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp… Ngay tại nhiều nước đang phát triển, dòng vốn đầu tư qua thị trường chứng khoán cũng gia tăng mạnh mẽ. Mặc dù vào nửa cuối những năm 90', tuy có những cuộc khủng hoảng tài chính nhưng đến cuối năm 1999 khối lượng giao dịch chứng khoán tại các thị trường mới nổi vẫn đáng kể.

II. Về chính sách huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển

Trong thời gian qua, với những chính sách, cơ chế huy động vốn thích hợp, chúng ta đã huy động được một lượng vốn lớn để bù đắp thiếu hụt Ngân sách Nhà nước, góp phần tạo điều kiện khai thác những nguồn vốn trong nước và nước ngoài một cách có hiệu quả để đầu tư phát triển kinh tế, đồng thời góp phần ổn định lưu thông tiền tệ, kiềm chế lạm phát.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả đạt được thì trong thời gian qua công tác huy động vốn của ta vẫn còn những hạn chế. Để khắc phục những tồn tại và nâng cao hiệu quả huy động vốn, cần có những chính sách, giải pháp hữu hiệu hợp lý hơn.

A. Huy động các nguồn vốn trong nước

Chủ trương chung là cần tăng nhanh tỉ lệ tiết kiệm dành cho đầu tư, coi tiết kiệm là quốc sách, và có những biện pháp tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng ở tất cả các khu vực Nhà nước, doanh nghiệp, hộ gia đình để dồn vốn cho phát triển sản xuất. Đồng thời đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, không bỏ qua phương thức phát hành trái phiếu Chính phủ khi cần thiết, mở rộng và phát triển các tổ chức tài chính trung gian như các quỹ đầu tư, các công ty tài chính, bảo hiểm. Việc huy động vốn không chỉ cho ngắn hạn, mà quan trọng là cần tăng tỉ trọng huy động vốn trung - dài hạn.

Có thể, tiềm năng vốn trong nước của ta còn khá lớn và vấn đề đặt ra là cần tìm giải pháp để huy động triệt để các nguồn vốn đó nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

1. Huy động qua kênh Ngân sách Nhà nước: Sẽ là điều kiện quan trọng để giải quyết nhu cầu thu chi của Nhà nước về tiêu dùng thường xuyên, chi đầu tư phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việc huy động qua kênh Ngân sách Nhà nước

https://tieulun.hopto.org

phải dựa vào thuế, phí, lệ phí, phát huy tiềm năng vốn từ các nguồn tài nguyên quốc gia, từ vay nợ, trong đó thu thuế và phí vẫn là nguồn thu quan trọng nhất, nên cần tăng cường hơn nữa hiệu quả huy động vốn qua thuế, phí, lệ phí bằng cách mở rộng diện thu thuế, quy định mức thuê suất vừa phải, hợp lý nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp, dân cư mở rộng đầu tư, mở rộng diện và chuyển hẳn sang cơ chế đối tượng nộp thuế tự khai và nộp trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước.

2. Mở rộng phát hành trái phiếu Chính phủ để tạo nguồn vốn cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế. Bộ Tài chính phát hành trái phiếu, Ngân hàng nhà nước đứng ra tổ chức đấu thầu mua trái phiếu (đấu thầu cả về lãi suất, khối lượng mua và thời hạn), xác định mức lãi suất vay hợp lý, đảm bảo có lợi cho cả chủ sở hữu lẫn người vay vốn. Việc vay nợ trong dân cư tạo nguồn vốn cho đầu tư là hiện tượng bình thường của mọi Nhà nước và có được 02 lợi điểm:

- Tăng tiết kiệm xã hội, tạo thói quen tiết kiệm, tiêu dùng hợp lý cho người dân.

- Nhà nước có nguồn vốn để đầu tư phát triển kinh tế mà không phải phát hành tiền, tránh được lạm phát.

Tuy nhiên muốn tăng hiệu quả vay nợ trong dân cư, cần chú trọng vào những vấn đề sau:

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn như: Tín phiếu, trái phiếu, phát hành các loại trái phiếu vô danh có thể chuyển đổi tự do, trái phiếu công trình có thể chuyển đổi thành cổ phiếu, đảm bảo việc lấy lãi dễ dàng, nhanh gọn.

- Đa dạng hóa các thời hạn vay vốn qua trái phiếu, chủ yếu tập trung huy động vốn bằng các loại trái phiếu trung và dài hạn, hạn chế và chấm dứt vay ngắn hạn với lãi suất cao để bù đắp bội chi Ngân sách.

3. Xúc tiến nhanh việc phát triển thị trường chứng khoán: vì đấy là một trong những yếu tố quyết định phát triển kinh tế của một quốc gia trong điều kiện phát triển nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường. Việc hoàn thiện thị trường chứng khoán sẽ tạo ra cơ chế thông thoáng giữa người có nhu cầu vốn đầu tư với các nhà đầu tư, góp phần huy động tối đa các nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội cho đầu tư phát triển kinh tế. Đặc biệt việc phát triển thị trường chứng khoán sẽ tạo điều kiện cho các giao dịch về chứng khoán và chuyển đổi từ chứng khoán sang tiền mặt được nhanh gọn và thuận tiện.

4. Huy động vốn qua các tổ chức tài chính - tín dụng: trước mắt và cả về lâu dài, các tổ chức này vẫn là nguồn cung vốn lớn nhất cho nền kinh tế, bởi vậy phải coi trọng và tăng cường hiệu quả huy động vốn qua các tổ chức này. Các giải pháp là:

4.1. Mở rộng hình thức tiết kiệm qua bưu điện, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân có thể gửi tiền tiết kiệm bất kỳ lúc nào, ở đâu, với số tiền dù nhiều hay ít.

4.2. Mở rộng các hình thức huy động vốn tiết kiệm như: tiết kiệm xây dựng nhà ở, tiết kiệm tuổi già, tiết kiệm tiêu dùng.

4.3. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập các quỹ đầu tư, các công ty bảo hiểm, công ty tài chính để thu hút có hiệu quả các nguồn vốn, phát triển mạnh hệ thống các ngân hàng, các tổ chức tài chính, các quỹ tín dụng nhân dân.

4.4. Cho phép mở rộng với việc phát hành kỳ phiếu, trái phiếu để huy động vốn ngắn hạn và trung hạn.

4.5. Có chính sách lãi suất hợp lý, khuyến khích và có biện pháp bắt buộc các tổ chức tín dụng phải có cơ cấu dư nợ hợp lý giữa dư nợ cho vay ngắn hạn và dư nợ cho vay dài hạn, trung hạn, nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp huy động vốn cho đầu tư chiều sâu, mở rộng quá trình kinh doanh.

https://tieulun.hopto.org

5. Thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư

5.1. Khai thác triệt để các nguồn vốn trong các doanh nghiệp:

- Khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao khả năng tích tụ và tập trung vốn, mở rộng vốn từ kết quả sản xuất kinh doanh của mình.

- Khai thác và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn hiện có trong doanh nghiệp, cho phép các doanh nghiệp sử dụng linh hoạt các nguồn vốn, các loại quỹ, phục vụ kịp thời yêu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng vẫn đảm bảo cơ chế bảo toàn vốn.

5.2. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tự huy động vốn từ dân cư, các tổ chức tín dụng, mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết, hợp đồng, hợp tác kinh doanh với các đối tác trong nước và nước ngoài.

5.3. Tiếp tục đẩy nhanh việc mở rộng cổ phần hóa, đa dạng hóa các hình thức sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước. Khuyên khích các doanh nghiệp phát hành cổ phiếu, trái phiếu theo quy định của Chính phủ để tìm kiếm và huy động vốn của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

6. Khai thác triệt để tiềm năng vốn trong dân cư: Khuyến khích người dân cho Nhà nước, các tổ chức kinh tế vay để tạo nguồn vốn đầu tư. Thực hành tiết kiệm trong toàn xã hội, khuyến khích và có chính sách hướng dẫn tiêu dùng hợp lý, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho người dân tự bỏ vốn đầu tư.

B. Huy động các nguồn vốn nước ngoài

Trong các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tập trung thu hút vốn đầu tư trực tiếp (FDI) vì nó không chỉ tạo vốn phát triển kinh tế mà còn tạo cơ hội để trực tiếp đưa kỹ thuật, công nghệ từ bên ngoài vào, giải quyết công ăn việc làm cho cho lao động trong nước, tạo ra sản phẩm cho tiêu dùng và cho xuất khẩu. Đồng thời cũng cần tập trung khai thác các khoản viện trợ phát triển chính thức (ODA), song song với việc sớm hoàn tất các công đoạn chuẩn bị để tiếp nhận nhanh nguồn vốn này. Đặc biệt việc phát hành trái phiếu quốc tế thì cần cân nhắc thật kỹ về điều kiện vay và khả năng trả nợ; kiên quyết không vay thương mại để đầu tư cho cơ sở hạ tầng và những công trình không mang lại lợi nhuận.

Việc huy động vốn nước ngoài trong những năm trước mắt vẫn được coi là biện pháp quan trọng và liên quan đến chính sách đối ngoại, quan hệ kinh tế, chính trị giữa Việt Nam với các nước, các tổ chức quốc tế để thu hút được dòng vốn từ nước ngoài. Chúng ta có thể áp dụng các hình thức sau:

1. Thu hút ngày càng nhiều nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Về nguyên tắc để thu hút được nguồn vốn đầu tư này, trước hết phải chứng minh được nền kinh tế nội địa là nơi an toàn cho sự vận động của dòng vốn và sau nữa là nơi có khả năng sinh lợi cao hơn những nơi khác, đảm bảo điều kiện cần và đủ để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Do vậy cần phải thực hiện các giải pháp sau:

1.1. Tạo lập môi trường kinh tế - xã hội ổn định và thuận lợi cho việc thu hút sự vận động của dòng vốn đầu tư nước ngoài. Đảm bảo duy trì môi trường kinh tế ổn định, trong đó phải giải quyết nhiều vấn đề cả về thể chế chính trị, môi trường pháp luật cũng như cách vận hành quản lý nền kinh tế, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, do vậy cần phải:

- Kiềm chế có hiệu quả lạm phát, giữ tỉ lệ lạm phát ở mức hợp lý, vừa đảm bảo sự ổn định kinh tế vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Nhà nước đảm bảo tạo lập một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế.

- Đẩy mạnh và thực hiện triệt để hơn nữa công cuộc cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường pháp lý cho sự vận động của các dòng vốn nước ngoài.

https://tieulun.hopto.org

1.2. Duy trì và tăng cường khả năng sinh lợi lâu bền của nền kinh tế quốc dân.

1.3. Xem xét các hình thức ưu đãi đầu tư, có quy hoạch cụ thể, chi tiết các ngành, các lĩnh vực, các dự án ưu tiên đầu tư.

2. Mở rộng và hấp thu triệt để các nguồn vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI)

Tìm kiếm khai thác triệt để các nguồn viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo, viện trợ phát triển chính thức và vay nợ.

2.1. Tranh thủ vốn vay ưu đãi theo thể thức ODA vì thời hạn vay tương đối dài, lãi suất thấp, nên cần chủ động lập và thẩm định chặt chẽ các dự án cần gọi vốn ODA, giải quyết tốt công tác giải ngân nguồn vốn vay đã ký.

2.2. Khai thác nguồn vốn vay, tài trợ đa phương từ các tổ chức Quốc tế (IMF, WB, ADB), cố gắng thống nhất sớm, với các nước và tổ chức quốc tế, về các văn bản khung trong vay vốn cho giai đoạn 2015 - 2020 để có dự kiến bố trí sử dụng vốn và hoàn vốn.

2.3. Bên cạnh việc xúc tiến sử dụng nợ vay, cũng cần đẩy mạnh việc quản lý nợ quá hạn qua đàm phán giãn nợ, thí điểm và mở rộng diện chuyển đổi, mua bán nợ.

3. Phát hành trái phiếu quốc tế ra nước ngoài

Đây cũng là giải pháp khả thi để thu hút vốn, nhưng rất cần phải được tính toán kỹ lưỡng, vì lãi suất cao và vì yêu cầu phải sử dụng vào dự án có lợi nhuận cao, thu hồi sớm mới có khả năng trả được nợ.

III. Khâu đột phá trong chính sách huy động các nguồn vốn năm 2013

Chỉ khi nền kinh tế vĩ mô đã ổn định trong trung - dài hạn mới có thể thu hút được đầu tư, tăng trưởng sản xuất bền vững, lúc đó mới tạo ra được nhiều công ăn việc làm hơn.

Nhận định về năm 2013, nội tại nền kinh tế Việt Nam vẫn phải tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức từ khó khăn chung của nền kinh tế thế giới, vừa phải tiếp tục ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, vừa phải tăng trưởng ở mức hợp lý.

Chính phủ đã đề ra mục tiêu tiêu tăng trưởng 5.5%, là một thách thức lớn trong điều kiện dự báo tình hình kinh tế thế giới không được cải thiện nhiều, thậm chí còn khó khăn hơn. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn có thể đạt được mức tăng trưởng này nếu cả nước tập trung giải quyết tốt những vướng mắc, yếu kém hiện nay của nền kinh tế gần như đã bộc lộ rõ nét trong giai đoạn khó khăn vừa qua.

Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh 03 khâu đột phá, tiếp tục có những chính sách thúc đẩy sản xuất, tháo gỡ những nút thắt của nền kinh tế, như: giải quyết nợ xấu, giảm lãi suất cho vay phù hợp với tiến độ giảm lạm phát. Khi đó, các doanh nghiệp có thể có được một nguồn sinh khí mới nhờ tiếp cận với dòng vốn mới của năm 2013, cầu tiêu dùng được kích thích trở lại.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư [1], năm 2013, vốn ngân sách đầu tư cho xây dựng cơ bản chỉ còn 175.000 tỷ đồng, thấp hơn 5.000 tỷ đồng so với năm 2012, nếu tính theo cả trượt giá thì còn thấp hơn nữa. Trong khi khả năng tạo vốn của trái phiếu Chính phủ cũng chỉ tương đương năm 2012. Do vậy, để thúc đẩy tổng đầu tư toàn xã hội tăng lên, cần gấp rút triển khai các cơ chế, chính sách để huy động mạnh các nguồn vốn khác, ngoài Nhà nước cho đầu tư phát triển, thông qua 3 kêch chính, gồm: Tiếp tục tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về tín dụng cho doanh nghiệp; khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nền kinh tế thông qua các hình thức BOT, BTO, BT… (truyền thống), đẩy mạnh đầu tư PPP theo Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg,

1 Bài trả lời phỏng vấn của ông Bùi Quang Vinh - Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, về triển vọng kinh tế năm 2013 và những việc cấp bách cần làm để nền kinh tế tiếp tục phát triển bền vững - Tạp chí Kinh tế và Dự báo Xuân Quý Tỵ (số 3/2013).

https://tieulun.hopto.org

ngoài ra cũng phải tăng cường thu hút nguồn vốn ODA, FDI.

Thứ nhất, về loại hình đầu tư PPP.

Sau hình thức đầu tư BOT… thì PPP là hình thức đầu tư hiện đại, theo đó Nhà nước và nhà đầu tư cùng phối hợp thực hiện dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trên cơ sở Hợp đồng dự án. Tuy nhiên, việc triển khai mô hình này là mới đối với Việt Nam, còn nhiều vấn đề khó khăn và phức tạp, do chưa có tiền lệ nên cơ chế quản lý, áp dụng khi ban hành bộc lộ nhiều quy định chưa phù hợp. Văn bản hướng dẫn cụ thể thiếu nên các dự án được đề xuất cũng không triển khai được hoặc không khả thi. Ngay tư duy về triển khai PPP cho thấy chưa thực sự khác biệt, hấp dẫn hơn so với các mô hình đầu tư truyền thống khác.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã được giao là đầu mối nên cần phải sớm trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung tổng thể các cơ chế về việc thu hút, quản lý, sử dụng vốn xã hội, trong đó có các văn bản điều chỉnh về PPP với những vấn đề còn tồn tại, bất cập nổi cộm. Ưu tiên vốn cho việc triển khai các dự án PPP, cho vấn đề đào tạo cán bộ chuyên gia, thuê tư vấn về mô hình này để đảm bảo thành công của các dự án.

Thứ hai, về thu hút FDI.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước sẽ còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, nguồn vốn này chưa thể phục hồi mạnh trong năm 2013. Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến vốn đăng ký sẽ đạt khoảng 13 - 14 tỷ USD, vốn thực hiện đạt khoảng 10.5 - 11 tỷ USD, tương đương với mức của năm 2012.

Để đạt được mục tiêu thu hút FDI đề ra, năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải phối hợp với các bộ, ngành liên quan hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư, ban hành chính sách ưu đãi đầu tư phù hợp với định hướng thu hút FDI giai đoạn 2011 - 2020, trong đó phải đảm bảo tính hấp dẫn, có sức cạnh tranh hơn so với các nước trong khu vực. Ngoài ra, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương và địa phương trong việc hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án để hỗ trợ thúc đẩy giải ngân nhanh vốn đầu tư.

Ngoài ra, để nâng cao chất lượng dòng vốn FDI, cần phải cải tiến phương thức xúc tiến đầu tư theo hướng có trọng tâm, trọng điểm theo từng ngành, lĩnh vực, khu vực và theo đối tác, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ phải phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành liên quan quản lý, xây dựng quy trình thẩm tra đối với các dự án có quy mô lớn, tác động mạnh, tính lan tỏa cao, bởi có những vấn đề trong thu hút FDI mà địa phương không bao quát hết được.

Thứ ba, riêng phần thu hút đầu tư gián tiếp nước ngoài trên thị trường chứng khoán.

Theo số liệu do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cung cấp tại "Hội nghị triển khai nhiệm vụ phát triển thị trường chứng khoán năm 2013" tổ chức ngày 09/01/2013, dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài trong năm 2012 chảy vào thị trường chứng khoán niêm yết đạt 300 triệu USD, tăng 25% so với năm 2011. Nếu tính cả vốn vào thị trường chưa niêm yết, số liệu ước đạt 02 tỷ USD, tính chung dòng vốn đầu tư gián tiếp tăng 10% so với năm 2011.

Dòng vốn này tăng cao trở lại chủ yếu là tập trung trong những tháng cuối năm 2012, nên theo giới chuyên gia chứng khoán dự báo, trong năm 2013 dòng tiền đầu tư gián tiếp sẽ có khả năng tiếp tục đổ vào thị trường chứng khoán Việt Nam do dòng vốn đầu tư trên thế giới luôn có xu hướng tìm kiếm lợi nhuận tại các thị trường chứng khoán mới nổi, khi ngân hàng Trung ương của các nước phát triển vẫn duy trì chính sách nới lỏng tiền tệ mạnh tay và giữ mặt bằng lãi suất ở mức rất thấp.

https://tieulun.hopto.org

Thị trường chứng khoán có khả năng sẽ hồi phục nhờ hàng loạt các chính sách vĩ mô tích cực như lãi suất điều hành giảm dần về mức hợp lý, doanh nghiệp tiếp cận được vốn, lạm phát giảm, giải pháp hỗ trợ thị trường chứng khoán, việc công bố thành lập Công ty mua bán nợ (VAMC) nhằm đưa ra hướng đi giải quyết nợ xấu... Bên cạnh đó, dòng vốn đầu cơ từ thị trường nước ngoài sẽ được rót vào thị trường chứng khoán Việt Nam qua các quỹ ETFs (Quỹ hoán đổi danh mục - Exchange Traded Fund)[2]; thanh khoản sẽ được cải thiện mạnh mẽ, tâm lý thị trường được hồi phục, và dòng vốn đầu tư trong nước phát triển trở lại. Theo đó, thị trường chứng khoán sẽ tiếp tục có bước tăng trưởng theo xu hướng tích cực.

Tài liệu tham khảo

1. Theo các tài liệu giảng dạy của tác giả, tham khảo Đại học Kinh tế quốc dân
2. Tạp chí Kinh tế và Dự báo Xuân Quý Tỵ (số 3/2013)
3. Đề án tổ chức và quản lý giao dịch chứng chỉ quỹ ETF tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
4. Dự thảo Thông tư hướng dẫn thành lập và quản lý của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

2 Theo Đề án tổ chức và quản lý giao dịch chứng chỉ quỹ ETF tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Dự thảo Thông tư hướng dẫn thành lập và quản lý của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, ETF đầu tiên của Việt Nam sẽ sử dụng kỹ thuật *spot-market replication* để mô phỏng chỉ số chứng khoán và sẽ chính thức ra đời vào năm 2013.

https://tieulun.hopto.org

VẤN ĐỀ "QUẢN LÝ XÃ HỘI" Ở CÁC ĐÔ THỊ LỚN HIỆN NAY
(*NHÌN TỪ DỰ THẢO LUẬT CƯ TRÚ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG*)

*TS. NGUYỄN THỊ HẬU**

Tóm tắt

Phát triển xã hội không chỉ thuần túy là sự phát triển của riêng lĩnh vực xã hội, mà là sự phát triển đồng thời của phương diện xã hội thuộc các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội (kinh tế, chính trị, giáo dục, văn hóa, y tế, môi trường, an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế...) nhằm bảo đảm cho con người được phát triển toàn diện và xã hội phát triển bền vững. Công nghiệp hóa - đô thị hóa là một quá trình tất yếu của sự phát triển. Quản lý xã hội đối với với quá trình phát triển này nói chung và đối với các độ thị nói riêng - trong đó có vấn đề về người nhập cư - không chỉ là vấn đề có tính chất hành chính, có thể giải quyết bằng những biện pháp kỹ thuật. Mối quan hệ giữa cơ quan chức năng quản lý nhà nước và cư dân chịu sự quản lý ấy trong quá trình phát triển của các đô thị đòi hỏi phải được ứng xử một cách khoa học - đó là khoa học quản lý phát triển xã hội.

1. Khái niệm phát triển xã hội luôn bao hàm trong nó nội hàm quản lý. Quản lý phát triển xã hội gồm hai thành tố: hệ thống tổ chức bộ máy quản lý và cơ chế quản lý. Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý thuộc chủ thể quản lý; còn cơ chế quản lý là phương thức vận hành của. hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhằm tác động vào đối tượng (khách thể) quản lý.

Thuật ngữ "quản lý" được hiểu là quá trình chủ thể tác động vào khách thể để điều khiển quá trình vận động của khách thể nhằm đạt được mục đích của chủ thể. Với hàm nghĩa như vậy, "quản lý phát triển xã hội" được coi là hoạt động lập kế hoạch (chiến lược, chương trình...) và kiểm soát, điều tiết, thúc đẩy các quan hệ, hoạt động và quá trình xã hội để bảo đảm và thực hiện kế hoạch đã đề ra, nhằm thúc đẩy xã hội phát triển lên một chất lượng mới, cao hơn.

Chủ thể quản lý xã hội là Nhà nước và các tổ chức ngoài Nhà nước. Đối tượng của quản lý xã hội là các quan hệ, hoạt động và quá trình xã hội của con người, từ quan hệ trong nhóm nhỏ xã hội đến quan hệ giai cấp, quan hệ trong các cộng đồng xã hội khác nhau (dân tộc, tôn giáo, văn hóa...) với những lợi ích, tâm lý và tập quán không giống nhau. Chủ thể quản lý xã hội và đối tượng quản lý xã hội luôn có quan hệ tương tác.

Như vậy, quản lý phát triển xã hội, theo nghĩa hẹp của thuật ngữ xã hội, trước tiên là lập kế hoạch (chiến lược, chương trình...) và cách thức tổ chức, điều hành, giám sát việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và luật pháp của Nhà nước đối với quá trình phát triển lĩnh vực xã hội nói riêng, và đối với quá trình phát triển các phương diện xã hội thuộc các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, nhằm đảm bảo cho xã hội phát triển nhanh, bền vững theo hướng tiến bộ, đồng thời đáp ứng ngày càng đầy đủ yêu cầu được phát triển toàn

* Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

https://tieulun.hopto.org

diện của con người. Quản lý sự phát triển lĩnh vực xã hội vốn là nơi tập trung và thể hiện rõ nhất các quan hệ người - người, còn bao hàm cả việc tạo điều kiện để tăng cường các yếu tố thúc đẩy phát triển xã hội cũng như giảm thiểu các yếu tố cản trở sự phát triển xã hội[1].

2. Những ai quan tâm và theo dõi câu chuyện sửa đổi, bổ sung Luật Cư trú sẽ thấy so với Luật cư trú (01/07/2007) thì thấy điều kiện để được đăng ký hộ khẩu thường trú theo Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung có một số điều mới chặt chẽ hơn nhiều. Và đây là điều khiến rất nhiều người dân quan tâm thậm chí cảm thấy bất an. Vậy đâu là nguyên nhân sâu xa của việc cần phải cần sửa đổi, bổ sung một số điểm trong Luật Cư trú, mà đặc biệt là siết điều kiện nhập hộ khẩu?

Ở các đô thị như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh người nhập cư là thực tế khách quan tồn tại ngay từ lúc đô thị được hình thành, ngày càng phát triển mạnh mẽ và đa dạng do những nhu cầu nội tại của đời sống đô thị. Có thể nói quá trình đô thị hóa và làn sóng nhập cư là một thuộc tính của đô thị. Như trường hợp thành phố Hồ Chí Minh, là một trung tâm kinh tế - văn hóa, nơi được nhiều người coi là "miền đất hứa" tạo ra nhiều cơ hội kiếm sống, nhiều việc làm có thể nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống của người lao động, nơi luôn thu hút người nhập cư từ địa phương khác đến, do đó thành phố luôn có một nguồn lao động dồi dào, đã có đóng góp lớn cho sự phát triển của thành phố. Tuy nhiên hiện nay thành phố Hồ Chí Minh đang phải đối mặt với những khó khăn, phức tạp về nhiều vấn đề xã hội: hạ tầng đô thị (giao thông, điện, nước…) chưa đáp ứng nhu cầu của người dân, nhất là cư dân ở những quận vùng ven, huyện ngoại thành là địa bàn nhiều người nhập cư sinh sống; Những quyền lợi về an sinh xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở) cũng chưa bao quát hết cho cư dân. Chưa kể những phức tạp về an ninh và trật tự xã hội. Những điều khoản trong dự thảo sửa đổi bổ sung Luật cư trú chủ yếu liên quan đến sự quản lý của các cơ quan chức năng đôi với cư dân đô thị, tức là nó phản ánh phương thức tổ chức đô thị và quản lý đã thể hiện những bất cập, không còn phù hợp với thực tế của xã hội đô thị hiện đại.

Theo dự thảo diện áp dụng Luật cư trú mới sẽ là 05 thành phố trực thuộc trung ương (Cần Thơ, Đà Nẵng, Hải Phòng, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh). Trong khi điều kiện cơ sở hạ tầng, đặc điểm kinh tế - xã hội và mật độ dân cư ở mỗi thành phố lại khác nhau.

Dân số và mật độ dân số ở các thành phố lớn năm 2009[2]

Stt	Tên thành phố	Dân số	Diện tích (km^2)	Mật độ dân cư (người/km^2)
1	Hà Nội	6.472.200	3344.6	1.935
2	Hải Phòng	1.841.700	1522.1	1210
3	Đà Nẵng	890.500	1283.4	694
	TP.Hồ Chí Minh *(và số người nhập cư & khách vãng lai khoảng 02 triệu người)*	7.165.200	2095.5	3419
4	Cần Thơ	1.189.600	1401.6	849

1 PGS.TS. Nguyễn Thanh Tuấn. *Bàn về phát triển và quản lý lĩnh vực xã hội. http://www.molisa.gov.vn/news/detail/tabid/75/newsid/54215/seo/Ban-ve-phat-trien-va-quan-ly-linh-vuc-xa-hoi/language/vi-VN/Default.aspx*

2 Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ, Nxb Thống kê, Hà Nội, 6/2010

https://tieulun.hopto.org

Như vậy, ngay về mật độ dân số các thành phố đã có sự chênh lệch lớn, chưa kể mật độ dân số từng khu vực (trung tâm, nội thành, ngoại thành) của những thành phố này cũng khác nhau. Mỗi thành phố có đặc điểm riêng cả về lịch sử - văn hóa, về quá trình dân cư, cả về hạ tầng cơ sở vật chất và nhất là vị trí, vai trò của từng thành phố cũng khác nhau nên sức hút đối với người nhập cư cũng không giống nhau… Việc đưa ra một số tiêu chí về số năm cư trú, diện tích nơi ở… cần phải dựa trên thông số khoa học (như điều tra xã hội học về định tính và định lượng ở các thành phố, đô thị để so sánh với nhau và với vùng nông thôn). Vì vậy, từ góc độ khoa học xã hội nếu Luật cư trú áp dụng một khung chung cho tất cả các thành phố là không phù hợp.

Luật cư trú mới nếu được Quốc hội thông qua và triển khai vào cuộc sống thì có thể nói đây chưa phải là một giải pháp tối ưu lâu dài, mặc dù có thể có tác dụng trong thời gian ngắn trước mắt. Bởi vì như đã nói, di dân vào các thành phố là một quy luật của quá trình đô thị hóa - công nghiệp hóa. Vấn đề là cần những giải pháp đồng bộ và "từ gốc" là làm sao để người dân vùng nông thôn, các tỉnh khác không coi việc "di cư" ra các thành phố lớn là con đường ***duy nhất*** để kiếm sống (hay là nơi có điều kiện duy nhất phù hợp để phát huy khả năng trình độ của mình). Tức là cần hạn chế thấp nhất những nguyên nhân làm cho người dân không thể sống ngay trên quê hương mình (như không còn ruộng đất, không thể tiếp tục làm nông nghiệp, ngư nghiệp hay các nghề khác…). Tất nhiên, với một số người lao động có trình độ cao thì thành phố luôn là nơi thu hút và tạo điều kiện cho họ phát huy khả năng trình độ của mình. Vì các thành phố luôn giữ vai trò trung tâm Kinh tế - Văn hóa - Khoa học - Kỹ thuật trong phạm vi một khu vực, vùng miền.

Nhiều người cho rằng, Dự thảo Luật Cư trú mới đang nặng về biện pháp kỹ thuật, ít thấy quy định về trách nhiệm của các cấp chính quyền trong việc cải thiện điều kiện hạ tầng, các giải pháp khác về kinh tế - xã hội để kéo giãn mật độ dân cư…, cho thấy sự lúng túng của các cơ quan chức năng. Dự thảo Luật Cư trú mới lại do cơ quan hành pháp là Bộ Công an soạn thảo nên nặng về việc đưa ra các biện pháp kỹ thuật - hành chính của cơ quan có chức năng quản lý xã hội. Nếu Luật được soạn thảo bởi cơ quan lập pháp thì sẽ toàn diện hơn vì nó khách quan, do cơ quan lập pháp phải "đứng ngoài" các cơ quan quản lý nhà nước để có thể quy định rõ ràng trách nhiệm của từng cơ quan đối với quyền cư trú của công dân. Mặt khác, khi soạn thảo Luật Cư trú cũng cần tham khảo Quy hoạch Kinh tế - xã hội của cả nước, của từng vùng, của các thành phố để nắm được những dự báo cho quá trình phát triển mọi mặt. Từ đó có thể hạn chế tình trạng Luật mới đời đã lạc hậu hoặc bất cập so với thực tế. Ví dụ quy hoạch về Vùng đô thị thành phố Hồ Chí Minh sẽ có những đô thị vệ tinh - phát triển từ những trung tâm công nghiệp hiện nay ở các tỉnh xung quanh thành phố Hồ Chí Minh. Quy hoạch này nhằm phát triển các tỉnh nhưng đồng thời cũng nhằm giảm áp lực dân số lên thành phố trung tâm của vùng.

Cần đổi mới tư duy về quản lý xã hội bởi vì hàng triệu người dân nhập cư đang sống và làm việc tại các thành phố trực thuộc trung ương. Họ cũng làm việc, cũng đóng thuế cho Nhà nước và là những người trực tiếp góp phần phát triển kinh tế xã hội của các thành phố đó. Nhiều nghiên cứu khoa học đã cho biết mức độ đóng góp ngày càng quan trọng của "người nhập cư" cho sự phát triển của các đô thị. Bên cạnh những lao động "chất xám" thì lao động giản đơn hay các ngành dịch vụ cũng là một phần không thể thiếu của đời sống đô thị. Phân biệt đối xử - dù chỉ qua thủ tục hộ khẩu - cũng là không công bằng với **phần đông** người trong số họ, chưa kể những hệ lụy khác đối với con cái của họ. Mà trẻ em cần được đối xử bình đẳng và được xã hội chăm sóc như nhau nhất là về giáo dục và y tế, bất

https://tieulun.hopto.org

kể nguồn gốc thế nào. Khi không an cư thì không thể lạc nghiệp, những khó khăn trong cuộc sống sẽ làm ảnh hưởng lớn đến công việc, sự đóng góp cho xã hội. Sự xáo trộn đời sông cư dân cũng sẽ có tác động đến đời sống xã hội đô thị.

Cũng không nên cho rằng mục đích của sửa đổi Luật Cư trú nhằm góp phần lập lại trật tự kỷ cương nơi đô thị; là để môi trường sống của người dân được tốt hơn; là để chính quyền có điều kiện phục vụ nhân dân chu đáo hơn và cũng có thể là để hạn chế tình trạng "nông thôn hoá thành thị". Ở đây cần thấy một điều: không nên cho rằng kỷ cương đô thị (hay là lối sống, văn minh đô thị) không tốt, xuống cấp… là do dân số đông hay tại người nhập cư. Người nhập cư nếu so với "người thành thị" (được coi là người có hộ khẩu ở thành phố) thì tỷ lệ luôn ít hơn nhiều. Kỷ cương, lối sống có văn minh hay không quan trọng là do văn hóa và nếp sống của "người thành thị" là chính. Môi trường văn hóa đô thị do thị dân có ý thức xây dựng và gìn giữ, sẽ lan truyền cho lớp cư dân mới. Bên cạnh đó rất quan trọng là tư duy quản lý đô thị và những phương thức quản lý phù hợp với đô thị.

Cần thiết tổ chức và quản lý các thành phố theo mô hình "chính quyền Đô thị", lúc đó chính quyền sẽ phục vụ cư dân đô thị theo đúng tính chất, đặc điểm của xã hội đô thị, sẽ hạn chế sự "nông thôn hóa thành thị". Cần có Luật Đô thị mà đối tượng điều chỉnh và chịu tác động của nó là **tất cả các đô thị Việt Nam**, từ loại đặc biệt như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đến các thành phố, đô thị khác. Có như vậy mới giải quyết **phần gốc** các vấn đề của đô thị, trong đó có vấn đề về cư trú.

Quản lý xã hội cũng như quản lý các lĩnh vực khác, nhìn chung đều gồm hai thành tố: hệ thống tổ chức bộ máy quản lý và cơ chế quản lý. Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý thuộc chủ thể quản lý; còn cơ chế quản lý là phương thức vận hành của. hệ thống tổ chức đó nhằm tác động vào đối tượng quản lý. Từ một vấn đề thực tế trong muôn vàn khó khăn phức tạp của cuộc sống, chúng ta càng thấy rằng việc nghiên cứu và triển khai các nghiên cứu cơ bản và hệ thống về vai trò của nhân tố lịch sử - văn hóa trong phát triển xã hội, tạo dựng cơ sở để hình thành văn hóa quản lý ở Việt Nam là vô cùng cần thiết. Đồng thời việc ứng dụng các nghiên cứu về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội, nhằm tạo chuyển biến về chất lượng hoạch định chính sách và hiệu quả thực hiện chính sách, nhất là những chủ trương chính sách đối với các đô thị lớn giữ vai trò là đầu tàu trong nền kinh tế và trung tâm Văn hóa – khoa học kỹ thuật đã trở nên rất cấp bách.

Tài liệu tham khảo

1. PGS.TS. Nguyễn Thanh Tuấn. *Bàn về phát triển và quản lý lĩnh vực xã hội. http://www.molisa.gov.vn/news/detail/tabid/75/newsid/54215/seo/Ban-ve-phat-trien-va-quan-ly-linh-vuc-xa-hoi/language/vi-VN/Default.aspx*
2. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ, Nxb Thống kê, Hà Nội, 6/2010.

https://tieulun.hopto.org

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NHẰM HỖ TRỢ CÁC DOANH NGHIỆP ỔN ĐỊNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH

*ThS. CAO MINH NGHĨA**

Tóm tắt

Năm 2012, mặc dù bối cảnh nền kinh tế thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và cả nước nói chung bị tác động nặng nề của suy thoái kinh tế thế giới nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế thành phố vẫn đạt khá cao (9.2%). Chính quyền thành phố đã nỗ lực thực hiện tốt Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/05/2012 của Chính phủ nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp ổn định hoạt động sản xuất - kinh doanh. Trong đó, Hiệp hội doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh giữ vai trò rất quan trọng, là cầu nối giữa Chính quyền thành phố với các doanh nghiệp.

Bài viết đánh giá thực trạng vai trò của Hiệp hội Doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh và đề xuất một số giải pháp nâng cao vai trò của Hiệp hội Doanh nghiệp thành phố trong công tác hỗ trợ các doanh nghiệp ổn định hoạt động sản xuất - kinh doanh.

1. Đánh giá thực trạng các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

1.1. Đối thoại giữa Chính quyền thành phố với các doanh nghiệp

Thành phố đã tổ chức nhiều buổi đối thoại giữa Ủy ban nhân dân, các Sở, ngành thành phố Hồ Chí Minh và các doanh nghiệp nhằm giải quyết kịp thời những vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ nhất là Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/05/2012. Hệ thống đối thoại này đã hoạt động đạt hiệu quả cao, được đa số các doanh nghiệp nhiệt tình tham gia. Tính đến cuối năm 2012, hệ thống đã có 2.910 đơn vị thành viên, trong đó có 36 hiệp hội và 2.874 doanh nghiệp tham gia. Kết quả là đã trả lời 1.045 câu hỏi của các doanh nghiệp; tổ chức 10 buổi đối thoại trực tiếp giữa các doang nghiệp với các Sở, ngành thành phố với gần 3.000 người tham dự và trả lời 393 câu hỏi của 1.489 doanh nghiệp ở các lĩnh vực thuế, hải quan, lao động, vốn vay, đầu tư... Trong hoạt động đối thoại nêu trên, Hiệp hội doanh nghiệp thành phố có vai trò cầu nối, tiếp nhận câu hỏi của các doanh nghiệp và gởi đến Ủy ban nhân dân, các Sở, ngành thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Những hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp

1.2.1. Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp

Hiệp hội doanh nghiệp thành phố đã thường xuyên tổ chức các khóa tập huấn ngắn hạn và dài hạn, hội thảo, tọa đàm để cung cấp cho các doanh nghiệp những kiến thức về công tác quản lý nhà nước, về chương trình đổi mới khoa học - công nghệ. Ngoài ra, Hiệp hội còn

* Phó Trưởng phòng Nghiên cứu phát triển kinh tế, Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận Quỹ Bảo lãnh tín dụng, Quỹ phát triển khoa học - công nghệ, các Chương trình kích cầu... Qua các khóa tập huấn, hội thảo, tọa đàm, các doanh nghiệp đã xây dựng chương trình, kế hoạch hành động nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trên thương trường trong và ngoài nước nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh

1.2.2. Hỗ trợ pháp lý cho các doanh nghiệp

Hiệp hội doanh nghiệp thành phố đã thông tin nhanh chóng, kịp thời đến các doanh nghiệp những văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành định kỳ hàng tuần qua Website, Email để giúp các doanh nghiệp kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động sản xuất - kinh doanh cho phù hợp với luật định.

1.2.3. Xúc tiến thương mại - đầu tư

Hiệp hội doanh nghiệp thành phố đã tổ chức hội nghị triển lãm xúc tiến thương mại - đầu tư với Hiệp hội doanh nghiệp các nước; tổ chức nhiều đoàn các doanh nghiệp đi tìm hiểu, mở rộng thị trường tại các nước như Myanmar, Campuchia, Đức; tham quan hệ thống siêu thị nông nghiệp Nhật Bản... Thông qua các chuyến đi xúc tiến thương mại - đầu tư, các doanh nghiệp thành phố có cơ hội ký kết các hợp đồng trao đổi thương mại - đầu tư qua các nước trên thế giới, tiếp cận với trình độ công nghệ tiên tiến, hiện đại để có thể thường xuyên tiến hành đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị.

1.2.4. Liên kết vùng, liên kết hoạt động các tổ chức Hội

Hiệp hội doanh nghiệp thành phố đã ký kết hợp tác với Hiệp hội doanh nghiệp các tỉnh vùng Đông Nam bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long với mục đích để các doanh nghiệp thành phố trực tiếp hợp tác với doanh nghiệp các tỉnh vùng Đông Nam bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nội dung hợp tác là học tập kinh nghiệm lẫn nhau trong công tác xúc tiến thương mại - đầu tư.

1.3. Đánh giá chung

1.3.1. Những thành tựu

Hiệp hội doanh nghiệp thành phố đã từng bước giữ vững vai trò là cầu nối giữa Chính quyền thành phố với các doanh nghiệp, tạo niềm tin lớn của các doanh nghiệp. Những hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định hoạt động sản xuất - kinh doanh trong bối cảnh nền kinh tế thành phố bị ảnh hưởng nặng nề của suy thoái kinh tế toàn cầu trong năm 2012 đã được Hiệp hội doanh nghiệp thành phố thực hiện tốt, đáp ứng cơ bản nhu cầu của các doanh nghiệp.

1.3.2. Những hạn chế

Những hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp chưa được tổ chức thường xuyên; chưa tổ chức nhiều chương trình để các doanh nghiệp tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ của nhau cũng như những chương trình tư vấn, hỗ trợ cho từng loại hình doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Hiệp hội doanh nghiệp thành phố chưa tổ chức hội thảo với Hiệp hội danh nghiệp các nước đã ký bản ghi nhớ với Hiệp hội doanh nghiệp thành phố; việc nối kết giữa doanh nghiệp thành phố với doanh nghiệp nước ngoài để phát triển sản xuất - kinh doanh còn hạn chế.

2. Những giải pháp nhằm tăng cường vai trò của Hiệp hội doanh nghiệp thành phố hỗ trợ các doanh nghiệp

2.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội thành phố năm 2013

Theo dự báo thì năm 2013 tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố vẫn còn nhiều khó khăn. Do đó, mục tiêu tổng quát là tiếp tục thực hiện các giải pháp để kềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô; đồng thời tháo gỡ dần dần những vấn đề bất cập như giảm hàng tồn kho, giảm nợ xấu của các ngân hàng thương mại, khôi phục từng bước thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản.

https://tieulun.hopto.org

Mục tiêu cụ thể: tốc độ tăng trưởng GDP trên địa bàn thành phố năm 2013 đạt 9.5% - 10%.

2.2. Những giải pháp nhằm tăng cường vai trò Hiệp hội doanh nghiệp thành phố hỗ trợ các doanh nghiệp

Để hỗ trợ tốt các doanh nghiệp ổn định hoạt động sản xuất - kinh doanh, Hiệp hội doanh nghiệp thành phố nên triển khai thực hiện một số giải pháp chủ yếu như sau:

2.2.1. Tiếp tục thực hiện thường xuyên đối thoại giữa Chính quyền thành phố và các doanh nghiệp

Hiệp hội doanh nghiệp thành phố tiếp tục tiếp nhận những câu hỏi về khó khăn, vướng mắc của của các doanh nghiệp để chuyển đến Ủy ban nhân dân và các Sở, ngành thành phố để giải đáp cho các doanh nghiệp trên tất cả các lĩnh vực. Việc tổ chức hệ thống đối thoại này cần diễn ra định kỳ hàng tháng thông qua nhiều hình thức như trực tiếp, gián tiếp (trực tuyến)...

2.2.2. Đẩy mạnh việc tổ chức các khóa tập huấn cho các doanh nghiệp

Hiệp hội doanh nghiệp thành phố tiếp tục tổ chức các khóa tập huấn ngắn hạn hoặc dài hạn cho các doanh nghiệp hiểu rõ về công tác quản lý nhà nước, chương trình đổi mới khoa học - công nghệ, đào tạo kỹ năng nghiệm vụ chuyên môn. Đây là nhu cầu cần thiết của các doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của tiến bộ khoa học - kỹ thuật diễn ra nhanh chóng trên thế giới như hiện nay.

2.2.3. Thúc đẩy việc cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp

Việc cập nhật đầy đủ, chính xác và kịp thời các văn bản pháp luật mới được ban hành là nhu cầu chính đáng của các doanh nghiệp. Vì vậy, Hiệp hội doanh nghiệp thành phố tiếp tục cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp theo định kỳ hàng tuần trên Website, Email như hiện nay. Song song đó, Hiệp hội doanh nghiệp thành phố tổ chức tư vấn cho các doanh nghiệp về nội dung văn bản pháp luật để các doanh nghiệp hiểu rõ và thực hiện tốt.

2.2.4. Nâng cao chất lượng các chuyến đi xúc tiến thương mại - đầu tư

Trong các chuyến đi xúc tiến thương mại - đầu tư cần tổ chức nhiều chương trình như quảng bá sản phẩm, thương hiệu của các doanh nghiệp thành phố đến các nước trên thế giới. Qua đó, các doanh nghiệp thành phố chủ động ký kết hợp đồng trao đổi hàng hóa, dịch vụ với các doanh nghiệp nước ngoài.

2.2.5. Tăng cường liên kết với Hiệp hội doanh nghiệp các tỉnh vùng Đông Nam bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long

Hiệp hội doanh nghiệp thành phố thường xuyên giữ sự nối kết chặt chẽ với Hiệp hội doanh nghiệp các tỉnh vùng Đông Nam bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long thông qua việc tổ chức các chuyến đi xúc tiến thương mại - đầu tư, tổ chức hội thảo, tọa đàm, triển lãm để giúp các doanh nghiệp thành phố mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tại các tỉnh ở cả 02 vùng nêu trên.

Tài liệu tham khảo

1. Hiệp hội doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh - *Báo cáo kết quả hoạt động năm 2012; Phương hướng hoạt động năm 2013* - TPHCM, 2013.
2. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh - *Báo cáo "Sơ kết 06 tháng thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-CP của chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, hỗ trợ thị trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh"* - TPHCM, 2012.
3. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh - *Báo cáo "Tình hình kinh tế - xã hội và thu chi ngân sách thành phố Hồ Chí Minh năm 2012; Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu chi ngân sách năm 2013"* - TPHCM, 2012.

https://tieulun.hopto.org

BÌNH ỔN THỊ TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CƠ HỘI PHÁT TRIỂN TRONG MỐI LIÊN KẾT VÙNG CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP*

*ThS. VĂN ĐỨC MƯỜI***

Tóm tắt

Thành phố Hồ Chí Minh với vai trò là trung tâm kinh tế, khoa học kỹ thuật, trung tâm sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, tiêu thụ và chế biến xuất khẩu lớn nhất của cả nước... đã luôn thu hút nguồn lực lao động từ khắp nơi đổ về đây. Để đảm bảo đủ lương thực thực phẩm cung cấp cho toàn bộ dân cư của thành phố, ngoài nguồn cung ứng sản phẩm nông nghiệp từ các vùng ven đô, từ các tỉnh đưa về thì phải kể đến nguồn sản phẩm lương thực thực phẩm được nhập khẩu từ nước ngoài. Không chỉ vậy, lương thực thực phẩm phải đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm khi đến tay người tiêu dùng với giá cả hợp lý...

Trong bài viết này, tác giả nêu lên những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện liên kết với các vùng sản xuất nông nghiệp, cung ứng hàng nông sản cho thị trường thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và cả nước nói chung, hướng đến xây dựng thương hiệu nông sản – thực phẩm Việt Nam, góp phần xây dựng và phát triển kinh tế đất nước.

Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm kinh tế, khoa học công nghệ và sản xuất công nghiệp lớn; trung tâm về thương mại, dịch vụ, tài chính của Việt Nam, cũng là hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có thị trường tiêu thụ lớn và sôi động nhất nước.

Hiện nay lượng sản phẩm nông nghiệp tiêu thụ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh khoảng 1.000 đến 1.100 tấn/ngày (gồm cả sản phẩm đông lạnh nhập khẩu) và khoảng 3 – 3.5 triệu quả trứng gia cầm, 2.000 tấn rau củ các loại. Trong số đó, các sản phẩm nông nghiệp của thành phố chỉ cung ứng được khoảng 15 – 20% nhu cầu tiêu thụ của thành phố, phần còn lại đều được đưa về từ các tỉnh và nhập khẩu. Đối với sản phẩm động vật, chủ yếu là thịt heo, chiếm một tỷ trọng lớn và được nhập về thông qua các đơn vị kinh doanh giết mổ gia súc, qua các chợ đầu mối Bình Điền, Tân Xuân.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất nông nghiệp lớn nhất của cả nước, góp phần quan trọng vào tăng trưởng chung của nền kinh tế trong vùng, đồng thời góp phần ổn định nền kinh tế chung của đất nước. Việc gắn kết giữa nơi sản xuất cung ứng và thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp nhằm đảm bảo lợi ích hài hòa giữa sản xuất và tiêu dùng là vấn đề thiết thực, đồng thời yêu cầu sự nỗ lực tích cực của các bên trong quá trình liên kết mới tạo được sự bền vững và tích cực. Mặt khác, với xu hướng tiêu dùng hiện nay đòi hỏi sản phẩm động vật tiêu dùng nói riêng và các sản phẩm nông nghiệp đạt chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm thì việc kiểm tra, kiểm soát từ gốc là điều kiện cần thiết. Quá trình thực hiện các khâu từ chăn nuôi, giết mổ, vận chuyển, bày bán, chế biến là một chuỗi sản

---

* Tham luận hội thảo "Nâng cao hiệu quả bình ổn giá trên thị trường TPHCM thông qua tăng cường liên kết với vùng ĐBSCL", tổ chức tại Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM, 11/2012.

** Tổng giám đốc Công ty TNHH một thành viên – Việt Nam kỹ nghệ súc sản (Vissan).

https://tieulun.hopto.org

xuất vô cùng quan trọng để có được sản phẩm đạt chất lượng, gắn kết lợi ích của các bên, từng bước xây dựng thương hiệu cho nông sản, thực phẩm Việt Nam.

Vissan là doanh nghiệp hàng đầu của ngành thực phẩm thành phố và của cả nước về thực phẩm tươi sống và thực phẩm chế biến. Ủy ban Nhân dân thành phố, Tổng công ty Thương mại Sài Gòn, giao nhiệm vụ chiến lược trong bình ổn thị trường thịt gia súc, sẵn sàng chia sẻ những khó khăn của người tiêu dùng và hợp tác chặt chẽ với người nông dân chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Từ kinh nghiệm của Vissan, xin giới thiệu nội dung cơ bản của tiến trình liên kết trong chuỗi cung ứng thực phẩm, đảm bảo phát triển bền vững cho doanh nghiệp tham gia trong chuỗi, cũng như đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng và góp phần bình ổn giá cả thị trường thực phẩm.

1. Liên kết giữa Nông nghiệp - Công nghiệp chế biến - Phân phối

Nhiều năm qua, Vissan đã thành công trong việc khép kín mô hình giữa nông nghiệp - công nghiệp - thương mại, cụ thể hơn, đó là khép kín từ đầu vào là gia súc, gia cầm, rau quả của bà con nông dân ở ngoại thành, ở các tỉnh với chế biến tinh sâu của các công ty và nỗ lực xây dựng hệ thống kênh phân phối của mình và cung cấp đa dạng cho các kênh phân phối khác trên toàn quốc.

Trang trại → Sản xuất chế biến → Người tiêu dùng, là mối liên kết chặt chẽ, tương hỗ lẫn nhau và cùng nhau phát triển để mang đến cho người tiêu dùng những thực phẩm hợp túi tiền của đa phần người dân, lại đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Với một quy trình được kiểm soát chặt chẽ, Vissan luôn chủ động nguồn nguyên liệu, ổn định thị trường và phát triển bền vững. Điều đó thể hiện qua thị trường là giá cả phải chăng, sự tín nhiệm của thị trường và thương hiệu. Sản phẩm luôn đạt chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm, nhưng để đạt được điều đó, chúng tôi đã phải trải qua một quá trình gian nan trong sản xuất kinh doanh và gầy dựng mối liên kết khép kín từ đầu vào cho tới khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng.

Phương châm của các nhà sản xuất thực phẩm thời đại ngày nay là sạch, an toàn "từ trang trại đến bàn ăn; Tiến tới truy xuất nguồn gốc".

Kinh nghiệm của Vissan trong khó khăn hiện nay là phải xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa đầu vào là sản xuất của bà con nông dân đến chế biến của nhà máy và đầu ra là hệ thống phân phối đã và đang hoàn thiện trong nhiều năm qua.

Trong lĩnh vực chế biến thực phẩm như Vissan, mối liên kết giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa nhà máy và nhà nông, có bốn cái lợi lớn: Chủ động được nguồn nguyên liệu; có thể giảm được giá thành; giảm thiểu được những tác động của khó khăn hiện nay – cái quan trọng nhất của các doanh nghiệp trong thời buổi khó khăn hiện nay là làm sao tiết giảm được chi phí sản xuất, hạn chế sự tác động của giá cả thị trường và chi phí sản xuất – và kiểm soát được an toàn vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.

Phải nói ngành chăn nuôi hiện nay đang gặp khó khăn về con giống (lai tạo, nhập khẩu, cung cấp giống), giá cả thức ăn gia súc chiếm phần lớn, giá thành chăn nuôi thì lại biến động thất thường, dịch bệnh thường xuyên xảy ra… đã tác động rất xấu đến ngành chăn nuôi, từ đó tác động xấu đến ngành công nghiệp chế biến thực phẩm có sử dụng đầu vào là sản phẩm chăn nuôi.

Ngành chăn nuôi không thể một sớm một chiều vượt qua khó khăn hiện nay, mà cần có giải pháp và chiến lược đồng bộ, nỗ lực chung từ ngành nông nghiệp ở trung ương, tới chính quyền các địa phương và các doanh nghiệp trong ngành, trong đó có Vissan.

Như vậy, trong lĩnh vực chế biến thực phẩm, mối liên kết giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa nhà máy và các đơn vị chăn nuôi là mối quan hệ cơ hữu cần thiết, có tác động

https://tieulun.hopto.org

lớn đến phát triển bền vững cho sản phẩm nông nghiệp và công ty.

2. Liên kết kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm và tham gia bình ổn thị trường

Hầu hết các đơn vị kinh doanh thực phẩm trên thị trường hiện nay đều hướng tới "Chất lượng sản phẩm là lương tâm, trách nhiệm của nhà sản xuất". Đặc biệt, đối với một công ty đứng đầu ngành thực phẩm cả nước như Vissan thì an toàn vệ sinh thực phẩm là một tiêu chí chuẩn hàng đầu để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người tiêu dùng.

Mười hai năm qua, Vissan luôn được giao nhiệm vụ chủ lực trong chương trình Bình ổn thị trường về thực phẩm tươi sống và thực phẩm chế biến, chúng tôi vẫn đang tiếp tục thực hiện chương trình bình ổn giá của thành phố với trách nhiệm của một doanh nghiệp nhà nước lớn trong ngành thực phẩm, có tính dẫn dắt thị trường. Đó là nhiệm vụ cao cả của doanh nghiệp với cộng đồng.

Bình ổn giá có nghĩa là chất lượng sản phẩm, an toàn vệ sinh thực phẩm và giá cả phải đi đôi; để bảo đảm tuyệt đối sức khỏe của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, còn phải thỏa mãn yêu cầu của người tiêu dùng trong xu hướng phát triển thị trường, của yêu cầu xã hội; đang tiến đến chương trình truy xuất nguồn gốc; tức là người dùng phải biết được sản phẩm mình đang sử dụng được chăn nuôi từ thời gian nào, theo phương pháp nào, giống và thức ăn, kỹ thuật chăn nuôi ra sao…; giết mổ ngày nào, chất lượng sản phẩm làm ra phải được kiểm soát nghiêm ngặt trong chuỗi quá trình từ trang trại đến bàn ăn.

Thực hiện điều này, Vissan tiến tới đáp ứng một yêu cầu mới của xã hội; nói "mới" là với chúng ta, còn các nước công nghiệp phát triển họ đã làm từ lâu: Bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm là vấn đề cốt lõi để bảo tồn phát triển thể trạng giống nòi người Việt. Vấn đề này cực kì quan trọng và thương hiệu Vissan nhiều năm qua đáp ứng niềm tin của người tiêu dùng cũng xuất phát từ chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Vì thế, Vissan không ngừng cập nhật công nghệ hiện đại từ phòng nghiên cứu phát triển sản phẩm, phòng quản lý chất lượng sản phẩm (KCS)… để hoạt động theo một quy trình chặt chẽ và đảm bảo chất lượng sản phẩm đến tay người tiêu dùng.

3. Liên kết trong thương mại, phân phối

Vissan hiện nay là công ty thực phẩm có hệ thống phân phối đa dạng các kênh và rộng khắp trên địa bàn thành phố và cả nước, cũng như xuất khẩu nhiều sản phẩm thực phẩm chế biến từ gia súc gia cầm trên thị trường đang được công ty chiếm lĩnh bằng cách xây dựng hệ thống phân phối đi đôi với xây dựng thương hiệu.

Liên kết trong phân phối cũng là một mắt xích trọng yếu để phát triển bền vững sản xuất kinh doanh. Vissan có các siêu thị mini, các cửa hàng, các đại lý của riêng mình nhưng muốn sản phẩm tới được số đông người tiêu dùng thực phẩm trong nước, thì sự liên kết với các doanh nghiệp, các siêu thị, trung tâm thương mại là cực kì quan trọng. Đó là chưa kể sự liên kết này còn giúp cho hàng hóa bày bán đa dạng, tiện lợi cho người tiêu dùng khi mua thực phẩm. Trên thực tế, Vissan đã và đang liên kết trong phân phối với khá nhiều doanh nghiệp cung cấp hàng thực phẩm khác. Điều này hoàn toàn phù hợp với chủ trương của nhà nước là "Người Việt ưu tiên dùng hàng Việt". Muốn chiếm lĩnh thị trường nội địa thì phải liên kết trong xây dựng hệ thống phân phối, liên kiết giữa nhà sản xuất và phân phối, liên kết giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành hàng với nhau.

Nhờ có hệ thống phân phối được xây dựng lại, cùng với liên kết trong phân phối nên những tác động của nền kinh tế đang gặp khó khăn tới doanh nghiệp cũng được giảm bớt.

4. Liên kết trong xây dựng thương hiệu

Ngành thực phẩm đã có một bước tiến trong công nghệ sản xuất, trong đa dạng hóa sản phẩm, trong vệ sinh an toàn thực phẩm. Để phát triển bền vững công ty, vấn đề xây

https://tieulun.hopto.org

dựng và tu bổ thương hiệu, chuẩn mực hóa các tiêu chuẩn sản phẩm, các dịch vụ cung cấp từ nguyên liệu đầu vào đến thành phần đầu ra và đến tay người tiêu dùng, kể cả hướng dẫn về dinh dưỡng, về cách thức chế biến cũng phải được tính đến.

Tuy nhiên, đối với thực phẩm, vấn đề lớn đó là thương hiệu, liên kết có mạnh được hay không cũng chính là thương hiệu đầu vào nguồn nguyên liệu, có được vùng chuyên canh với một chuẩn mực đảm bảo thì sản lượng xuất khẩu sẽ tăng cao. Từ đó, việc liên kết xây dựng là cần thiết phải tính đến để hoàn chỉnh chuỗi giá trị.

Cả bốn yếu tố nêu trên liên kết chặt chẽ để tạo nên sự phát triển bền vững của ngành, thúc đẩy năng suất nông nghiệp, công nghiệp hóa – hiện đại hóa ngành nông nghiệp, góp phần vào phát triển kinh tế đất nước.

Trong thực tiễn, Vissan vận dụng và tìm thấy một số mô hình trong liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long – thành phố Hồ Chí Minh như sau:

4.1. Giải pháp hình thành mối liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long

Như đã trình bày ở phần trên, liên kết chuỗi trong cung ứng các mặt hàng thiết yếu, đồng thời thực hiện việc quản lý theo chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn là con đường tất yếu hướng đến sự phát triển bền vững trong sản xuất và phân phối. Đây cũng là biện pháp tốt nhất để loại trừ những yếu tố bất ổn về cung cầu, giá cả, chất lượng hàng hóa nhằm ổn định thị trường, đảm bảo an sinh xã hội. Đồng thời thúc đẩy năng suất các vùng chăn nuôi, sản xuất sản phẩm nông nghiệp, trong đó có đồng bằng sông Cửu Long.

Nguyên tắc liên kết:

- Hài hòa lợi ích, chia sẻ rủi ro, nâng cao uy tín thương hiệu, đảm bảo sự phát triển và tăng trưởng bền vững cho từng thành viên trong chuỗi.

- Đối với người sản xuất: Cải thiện năng suất chất lượng sản phẩm, giảm giá thành, hài hòa lợi nhuận, chia sẻ rủi ro, phát triển chủ động ổn định và bền vững;

- Đối với nhà chế biến, tiêu thụ: Có nguồn nguyên liệu chất lượng và ổn định, đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc; giá cả ổn định, phát triển bền vững.

Mục tiêu:

- Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm thực phẩm chăn nuôi từ người chăn nuôi, người cung ứng đến đơn vị sản xuất chế biến và đơn vị bán ra cuối cùng.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc;

- Ổn định kế hoạch tiêu thụ sản xuất kinh doanh cho các thành viên liên kết trong chuỗi. Chủ động đầu vào, đầu ra.

- Hình thành vùng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, ổn định đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng.

- Nâng cao khả năng cạnh tranh.

4.2. Đề xuất các hình thức liên kết

- Liên kết trong sản xuất chăn nuôi

Quy trình giết mổ sản xuất chế biến theo quy mô công nghiệp đòi hỏi nguồn cung cấp nguyên liệu phải có chất lượng đồng đều, khối lượng đủ lớn để giảm chi phí trong quá trình thu mua, vận chuyển, giết mổ và chế biến. Ngoài ra cần đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn, đảm bảo chất lượng thân thiện với môi trường, có trách nhiệm với xã hội… đang là xu hướng tất yếu ngày càng trở nên phổ biến, thậm chí mang tính bắt buộc, sẽ là thách thức lớn đối với sự tồn tại của các mô hình chăn nuôi cá thể, nhỏ lẻ đang chiếm đa số tại vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay. Họ bị giới hạn vì nhiều yếu tố như giá thành xây dựng, chi phí dành cho chăn nuôi cao, khó tiếp cận vốn vay ngân hàng, khó ứng dụng khoa học kỹ thuật… như các trang trại lớn, tập trung. Vì vậy, để khắc phục phần nào, trong thời gian trước mắt việc liên kết để tạo ra quy mô sản xuất lớn hơn nhằm phát triển bền vững là hướng đi tất yếu trong hiện tại và lâu dài.

https://tieulun.hopto.org

Liên kết giữa các thành viên ở cùng một cấp trong chuỗi sản xuất, trong những tổ hợp tác, hợp tác xã… Quy mô sản xuất lớn hơn, chất lượng sản phẩm đồng nhất, chi phí đầu vào thấp hơn do được hợp đồng trực tiếp với công ty cung cấp nguyên liệu với số lượng lớn, có chiết khấu cao, được công ty chế biến tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật cũng như bao tiêu sản phẩm đầu ra, được cung cấp thông tin kịp thời…

Ở quy mô lớn hơn là hình thức hiệp hội nông dân tỉnh, liên minh hợp tác xã… Mục đích của hình thức liên kết này chủ yếu nhằm hỗ trợ về chính sách, tài chính, nghiên cứu thị trường, thống kê, dự báo, hướng dẫn, đào tạo và huấn luyện nâng cao năng lực cho các tổ chức thành viên.

- Liên kết giữa các thành viên tham gia chuỗi sản xuất ở các cấp khác nhau

Thông qua các hợp đồng được đảm bảo bởi pháp luật, như liên kết giữa nhà cung cấp thức ăn gia súc, con giống đầu vào với người chăn nuôi, liên kết giữa người chăn nuôi với công ty chế biến, giữa các công ty chế biến với nhà tiêu thụ… và liên kết giữa các thành viên nêu trên với các tổ chức tín dụng hỗ trợ tài chính cho hoạt động của toàn chuỗi được thông suốt.

Với đặc điểm quản lý chuỗi từ đầu vào cho tới đầu ra với quy trình khép kín, giúp kiểm soát được chi phí, chất lượng sản phẩm tốt và đồng đều, ổn định được giá đầu ra và cân đối cung cầu. Đặc biệt, các thành viên tham gia trong liên kết có cùng tiếng nói và trách nhiệm đến sản phẩm cuối cùng, do đó dễ dàng chia sẻ thông tin, thông qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành hàng.

4.3. Các giải pháp hỗ trợ thực hiện liên kết

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp lớn nhất cả nước, cũng là trung tâm giao dịch hàng hóa xuất khẩu. Vì vậy, thành phố cần phát triển ngành công nghiệp kỹ thuật cao, trở thành trung tâm dịch vụ nông nghiệp hiện đại, tiếp thu công nghệ, máy móc thiết bị mới – hiện đại để trao đổi và chuyển giao cho các vùng chăn nuôi và trồng trọt, sau đó thu mua sản phẩm từ các vùng sản xuất nông nghiệp để tiêu thụ trong thành phố và xuất khẩu…

Nghiên cứu, hỗ trợ kỹ thuật cho từng tác nhân trong chuỗi từ các Viện, trường, cán bộ khuyến nông, hỗ trợ chính sách từ chính quyền địa phương các cấp…

Cần hỗ trợ định hướng từ cấp vĩ mô về xu thế phát triển, cân bằng cung cầu trên thị trường, tránh khủng hoảng "thừa – thiếu" sản phẩm, dự báo thị trường tốt hơn thông qua quy hoạch sản xuất, đảm bảo cân đối cung – cầu, ổn định chi phí và giá, tạo dựng thương hiệu, đặc biệt là sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân lực…

Thực hiện tốt công tác giáo dục tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân về các sản phẩm an toàn.

4.4. Dự báo các khó khăn trong triển khai thực hiện liên kết

Vấn đề quan ngại nhất của nhiều doanh nghiệp trong quá trình thực hiện chuỗi thực phẩm an toàn hiện nay là việc liên kết các thành viên trong cùng một cấp hoặc giữa các cấp trong chuỗi cơ sở áp dụng quy trình này, trong toàn bộ chuỗi giá trị ngành hàng (trang trại, cơ sở sản xuất, giết mổ, sơ chế, đóng gói, cơ sở kinh doanh) chưa được chặt chẽ. Mặt khác, giá các mặt hàng an toàn luôn cao hơn so với những sản phẩm không được kiểm soát chặt chẽ về chất lượng, là một trở ngại lớn đối với các doanh nghiệp. Trên thực tế, không phải người dân không có ý thức về an toàn vệ sinh thực phẩm nhưng vì thu nhập còn thấp nên họ vẫn chọn sản phẩm rẻ tiền, dù biết sản phẩm đó không đảm bảo vệ sinh.

Tóm lại, không một mô hình liên kết cụ thể nào cho kết quả tối ưu trong mọi hoàn cảnh. Trong sản xuất, tùy theo tình hình thực tế mà có sự phối hợp giữa các mô hình với nhau để bổ sung, hỗ trợ cho nhau, đảm bảo hài hòa lợi ích cho tất cả các bên tham gia trong chuỗi liên kết. Đây chính là một trong những xu hướng của tương lai để hướng đến một nền sản xuất nông nghiệp bền vững.

https://tieulun.hopto.org

CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA TÌNH HÌNH SUY GIẢM KINH TẾ VÀ KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG CỦA NGƯỜI DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY*

*ThS. HỒ THỦY TIÊN***

Tóm tắt

Tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu không những gây ra chấn động về kinh tế - xã hội ở các nước lớn như: Mỹ, Anh, Pháp... mà còn ảnh hưởng đến toàn thế giới. Việt Nam là một trong những nước chịu sự tác động mạnh mẽ nhất của cuộc khủng hoảng này. Tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng trong những năm vừa qua, có nhiều biến động làm ảnh hưởng rất lớn đến mức sống cũng như chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Mặt khác, thành phố Hồ Chí Minh đang phải đối mặt với nhiều vấn đề trong tiến trình phát triển của một đô thị lớn nhất cả nước, như: an sinh xã hội, nhập cư, nâng cao thu nhập cho người lao động, hỗ trợ cho các doanh nghiệp vượt qua lạm phát, vệ sinh an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội, ùn tắc giao thông... Những khó khăn, hạn chế đó đã góp phần tạo nên nhiều sự khác biệt về mức sống cũng như khả năng thụ hưởng, chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn thành phố và khác biệt lớn nhất chính là khoảng cách ngày càng lớn về mức sống giữa các nhóm cư dân.

Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 2.09,01 km², mật độ dân số chiếm 3.590 người/ km² - là đô thị đông nhất cả nước (năm 2011 đạt 7.521.138 người, trong đó dân thành thị chiếm tỉ lệ khoảng 83.11%)[1]. Thành phố Hồ Chí Minh có 19 quận và 05 huyện, với mật độ dân cư đông và dân số gia tăng nhanh. Ngoài ra thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, giáo dục, khoa học - công nghệ, công nghiệp, thương mại - dịch vụ, tài chính của cả nước. Bên cạnh đó, thành phố còn là đầu tàu, hạt nhân của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, thành phố Hồ Chí Minh càng thể hiện được những lợi thế của mình như là một thị trường sôi động nhất nước, có sức hấp dẫn thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất, là thị trường tiêu thụ quan trọng của cả khu vực phía Nam bao gồm: Vùng Đông Nam bộ, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt mạnh và những những thuận lợi thì thành phố Hồ Chí Minh có không ít những khó khăn phải đối mặt như sự phát triển không cân đối và có sự khác biệt giữa khu vực các quận trung tâm với các huyện ngoại thành về gia tăng dân số, mật độ dân số… Ví dụ như: năm 2011 mật độ dân số các quận trung tâm

---

* Tham luận hội thảo "Chất lượng cuộc sống của người dân thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh kinh tế hiện nay", tổ chức tại Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM, 12/2012.

** Phòng phòng Nghiên cứu phát triển kinh tế, Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh.

1 Nguồn: Niên giám thống kê TP.HCM năm 2011.

https://tieulun.hopto.org

là 12.449 người/km² và các huyện ngoại thành là 857 người/km². Mặt khác, sự thiếu cân đối trong mức sống (thu nhập, chi tiêu, khả năng thụ hưởng…) của những người dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, giữa khu vực khu vực thành thị và nông thôn - cũng như giữa các nhóm thu nhập với nhau.

1. Khái niệm "Chất lượng cuộc sống"

"Chất lượng cuộc sống" là một thuật ngữ được sử dụng để đánh giá chung nhất về các mức độ tốt đẹp của cuộc sống đối với từng cá nhân và toàn xã hội, cũng như đánh giá về mức độ hài lòng về vật chất và tinh thần. Vì vậy có thể xem chất lượng cuộc sống là một thước đo về phúc lợi vật chất và giá trị tinh thần. Khái niệm này được sử dụng trong phạm vi rộng hơn so với khái niệm "mức sống". Đó là các chỉ số tiêu chuẩn bao gồm không chỉ về thu nhập, sự giàu có, việc làm mà còn về môi trường xã hội, môi trường sống, sức khỏe thể chất - tinh thần, giáo dục, giải trí… Nó mang tính chất trừu tượng hơn, chủ quan hơn và khó đo lường hơn, vì chất lượng cuộc sống không nhất thiết chỉ là tăng thu nhập, giàu có hơn mà nó là sự đo lường về hạnh phúc, cái gì mang lại hạnh phúc và như thế nào là hạnh phúc, là sự hài lòng đạt được thì còn tùy thuộc vào mỗi cá nhân, khó có thể đo lường và định lượng một cách cụ thể một cách khách quan và lâu dài.

2. Tình hình kinh tế - xã hội tác động đến chất lượng cuộc sống người dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Từ năm 1986, thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển mình, mở cửa, thực hiện công cuộc "đổi mới" và đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tăng trưởng kinh tế đã làm thay đổi mức thu nhập của người lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong xã hội. Không chỉ về mặt kinh tế mà về mặt xã hội cũng đã có những thay đổi lớn. Tỷ suất sinh giảm, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai cao, tỷ lệ thất nghiệp thấp và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tăng (do được sự quan tâm của Nhà nước về giải quyết và giới thiệu việc làm cho người lao động), tỷ lệ đi học tăng rất nhanh và tỷ lệ suy dinh dưỡng không còn phổ biến như giai đoạn trước năm 1986.

Năm 2011 trong bối cảnh nền kinh tế nước ta phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, tồn tại nhiều hạn chế và yếu kém:

+ Sản xuất kinh doanh nói chung và sản xuất công nghiệp nói riêng gặp nhiều khó khăn. Sức cạnh tranh của nền kinh tế giảm sút;

+ Kinh tế vĩ mô chưa thật sự ổn định, tốc độc tăng của lạm phát tuy có giảm, lãi suất tín dụng có chiều hướng giảm nhưng vẫn còn ở mức cao, thanh khoản của một số ngân hàng thương mại gặp khó khăn, áp lực đối với tỷ giá còn lớn;

+ Thu ngân sách Nhà nước vẫn còn có tình trạng thất thu, nhất là các nguồn thu từ đất đai, kinh doanh bất động sản… Chi ngân sách nhà nước vẫn còn tình trạng lãng phí, kém hiệu quả;

+ Thị trường tài chính tiềm ẩn những yếu tố bất ổn (thị trường chứng khoán giảm điểm mạnh, thị trường vàng thiếu ổn định, thị trường tiền tệ đối mặt với rủi ro thanh khoản và rủi ro nợ xấu, thị trường bất động sản thì trầm lắng - giá sụt giảm…);

+ Đời sống nhân dân, nhất là người nghèo, người có thu nhập thấp, công nhân các khu công nghiệp - khu chế xuất, các đối tượng chính sách xã hội… còn nhiều khó khăn. Tuy thu nhập bình quân đầu người tại thành phố Hồ Chí Minh có xu hướng tăng qua các năm, năm sau cao hơn năm trước và cao hơn so với thu nhập bình quân chung của một số tỉnh thành lớn trong cả nước như Hà Nội, Cần Thơ, Bình Dương… nhưng so với một số quốc gia trong khu vực thì thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng vẫn còn rất thấp (Ví dụ: Năm 2010 thu nhập bình quân đầu người

https://tieulun.hopto.org

của Việt Nam là 1.061 USD, trong khi đó của Trung Quốc là 3.915 USD, Thái Lan: 4.700 USD…). Ngoài ra, tệ nạn tham nhũng, lãng phí chưa được đẩy lùi, các vấn đề về an sinh xã hội cần được quan tâm nhiều hơn: ô nhiễm môi trường, tội phạm, tệ nạn xã hội, việc làm, nhà ở, y tế, giáo dục, ùn tắc giao thông… còn nhiều bức xúc.

Mặc dù vậy, cả nước và thành phố Hồ Chí Minh đã có những chuyển biến tích cực về kinh tế - xã hội, góp phần khẳng định vị thế của mình so với các tỉnh, thành phố khác trong cả nước và trong khu vực cũng như trên quốc tế. Theo số liệu của Cục Niên giám thống kê, dân số thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2005 - 2011 có sự chuyển biến: với lượng dân số gần 08 triệu dân vào năm 2011, tốc độ tăng dân số khoảng 2.84% (năm 2011) trong đó: tỷ lệ tăng tự nhiên có xu hướng giảm xuống - năm 2005 là 1.14% đến năm 2011 còn khoảng 0.98%, và tỷ lệ tăng dân số cơ học tăng nhẹ trong giai đoạn này, lần lượt là từ 1.99% năm 2005 tăng lên 1.86% vào năm 2011. Điều này cho thấy thành phố Hồ Chí Minh đã đạt được thành tựu đáng kể trong việc thực hiện chính sách kế hoạch hóa gia đình.

Bên cạnh đó, do tỷ lệ gia tăng dân số cơ học là chủ yếu nên thành phố Hồ Chí Minh là thị trường lao động dồi dào đồng thời cũng là thị trường tiêu dùng lớn nhất thu hút nhiều các tập đoàn lớn quốc tế cũng như nhiều doanh nghiệp đa quốc gia đến kinh doanh, hợp tác, đầu tư trên địa bàn thành phố. Cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, cơ cấu lao động trên địa bàn thành phố cũng chuyển dịch khá nhanh sang các ngành công nghiệp và dịch vụ. Năm 2010, lao động trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp chỉ còn chiếm 5.4% tổng lao động đang làm việc trên địa bàn thành phố, lao động làm việc trong khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 45.8% và tỉ lệ lao động làm việc trong khu vực dịch vụ là 48.7%.

3. Tác động của suy giảm kinh tế đến chất lượng cuộc sống người dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Có nhiều yếu tố khác nhau tác động đến tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Khi nói đến tăng trưởng kinh tế thì không chỉ đơn thuần là thu nhập bình quân đầu người, mà còn phải gắn với phát triển bền vững, chú trọng tới ba thành tố: kinh tế, xã hội và môi trường, là chiến lược phát triển, để có thể duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian dài, tăng thu nhập phải gắn liền với tăng chất lượng trong cuộc sống hay tăng phúc lợi xã hội và xóa đói giảm nghèo. Một quốc gia có nền kinh tế tăng trưởng không nhất thiết phải đạt được tốc độ tăng quá cao mà cần tăng ở mức cao hợp lý và có khả năng duy trì một cách bền vững (có sức mạnh nội lực về kinh tế).

Mỗi một quốc gia, mỗi địa phương đều có những nguồn lực nhất định để phát triển kinh tế, nhưng đòi hỏi cần phải nhìn nhận và đánh giá đúng về nguồn lực đó để tìm cách khai thác sao cho có hiệu quả nhất. Trong bài viết này tác giả phân tích và xem xét tầm quan trọng của mức sống dân cư - chất lượng cuộc sống người dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Mức sống của người dân thành phố Hồ Chí Minh được xếp vào loại cao so với cả nước, là thị trường tiêu thụ năng động, tiềm năng lớn nhất cả nước; có ngành thương mại – dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế địa phương và có số lượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tỷ lệ lớn. Ngoài ra, hàng năm còn là thành phố có khả năng thu hút dân cư lớn từ khắp cả nước.

Mức sống dân cư được thể hiện cụ thể qua các chỉ tiêu như: ***(1)*** Mức thu nhập bình quân đầu người; ***(2)*** Mức chi tiêu đời sống bình quân đầu người. Thu nhập là yếu tố quyết định tiêu dùng, tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập, thu nhập cao mức tiêu dùng cũng sẽ cao. Mức tiêu dùng quyết định sức mua và dung lượng

https://tieulun.hopto.org

thị trường đồng thời sẽ tác động thúc đẩy phát triển kinh tế. Do đó, đối với việc phân tích và đánh giá về mức sống, mối quan tâm chủ yếu là nguồn thu nhập bình quân đầu người. Vì năm 2010, dân số của thành phố Hồ Chí Minh là 7.396.446 người. Thu nhập người dân trên địa bàn tăng đều hằng năm, năm 2002 thu nhập bình quân 01 nhân khẩu/tháng là 904.100 đồng đến năm 2010 tăng lên và con số đạt được là 2.737.000 đồng, trong vòng 08 năm thu nhập bình quân đầu người của người dân trên địa bàn thành phố tăng khoảng 1.832.900 đồng, tăng bình quân khoảng 229.100 đồng/ người/năm[2].

Thực tế cho thấy trong giai đoạn 2008 - 2011 nền kinh tế Việt Nam nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng bị tác động của cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế thế giới năm 2008 - 2009, mặc dù không trực tiếp. Do tác động này đã ảnh hưởng đến nền kinh tế cũng như đời sống của người dân nói chung, kéo theo đó là sự bất ổn trong môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp (chẳng hạn như: thị trường xuất khẩu bị mất hoặc các đơn đặt hàng giảm, hàng tồn kho nhiều…), kéo theo đó là sự gia tăng về số lượng của các doanh nghiệp tuyên bố phá sản, ngưng hoạt động, tạm thời đóng cửa hoặc các biện pháp cắt giảm chi phí của các doanh nghiệp, gia giảm nhân công… Bên cạnh đó, tình hình lạm phát có diễn biến phức tạp hơn, giá cả thị trường leo thang (giá vàng, xăng, điện, gas, hàng hóa tiêu dùng…), số lượng lao động thất nghiệp gia tăng, sự bất ổn của một số vấn đề về an sinh xã hội (nhà ở, môi sinh…). Trong khi đó, mức thu nhập chung của người lao động không tăng bao nhiêu so với nhu cầu chi tiêu và giá cả tiêu dùng... Điều này tác động rất lớn đến mức sống của người dân, đến khả năng chi tiêu, cũng như khả năng thụ hưởng của người dân.

Thực tế cho thấy, phần lớn sự bất bình đẳng biểu hiện bằng thu nhập lớn hơn là bằng chi tiêu và khi kinh tế suy giảm thì khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách về chất lượng cuộc sống giữa các nhóm thu nhập trong xã hội càng giãn ra. Bởi vì, khi kinh tế suy giảm thì thu nhập của người dân tức là thu nhập của cả nhóm giàu và nhóm nghèo đều giảm nhưng so với nhóm giàu thì nhóm nghèo là nhóm dễ bị tổn thương hơn (do dễ bị thất nghiệp, trình độ học vấn thấp… do đó khả năng để đối phó của nhóm đối tượng này đối với sự suy giảm kinh tế rất hạn chế). Vì vậy, tình hình kinh tế suy giảm sẽ tác động rất lớn đến chất lượng cuộc sống của người dân chủ yếu là nhóm nghèo.

Khi mức sống của tất cả các lớp dân cư trong xã hội đều tăng lên thì khoảng cách giàu nghèo - sự bất bình đẳng không là vấn đề lớn, tuy nhiên sự gia tăng bất bình đẳng sẽ khiến cho nghèo đói giảm chậm hơn và tỷ lệ bất bình đẳng tăng lên sẽ làm cho kết cấu xã hội yếu đi. Người nghèo sẽ bị tụt hậu, thiệt thòi nhiều hơn trong xã hội, dễ dẫn đến sự bất mãn nếu có sự tương phản rõ rệt về mức sống giữa người giàu và người nghèo, tập trung vào ba vấn đề: nhà ở (người nghèo thường sống trong những căn nhà tồi tàn), tiện nghi gia đình (các hộ nghèo thường thiếu các trang thiết bị, máy móc tiện nghi hiện đại), nhu cầu văn hóa - tinh thần (đối với việc chi tiêu dành cho nhu cầu này thì đôi khi ngay cả các hộ giàu cũng không nhiều, có chăng chỉ là sở thích, thói quen và khả năng chi trả cho nhu cầu xa xỉ giữa hộ giàu cao hơn hộ nghèo). Kéo theo đó là các vấn đề khác như: hộ giàu thường có trình độ học vấn cao hơn hộ nghèo, nhóm người nghèo thường là các hộ làm nông nghiệp, qui mô gia đình của các hộ nghèo thường có xu hướng lớn hơn hộ giàu nên mỗi lao động phải nuôi dưỡng số trẻ em và người già (người phụ thuộc) nhiều hơn hộ giàu, khả năng tham gia lao động - có việc làm - tạo thu nhập của cả vợ và chồng trong các hộ gia đình đều là nhân tố tích cực đối với sự giàu của các hộ gia đình, những hộ nghèo thường thuộc khu vực nông thôn…

2 Theo số liệu Niên giám thống kê TP.HCM năm 2011.

https://tieulun.hopto.org

4. Khả năng thích ứng của người dân thành phố Hồ Chí Minh trong điều kiện kinh tế hiện nay

Trong điều kiện kinh tế hiện nay, hai mục tiêu hàng đầu của thành phố Hồ Chí Minh phải hoàn thành là:

- *Tăng trưởng cao nhưng vẫn phải kiềm chế lạm phát;*

- *Đảm bảo an sinh xã hội.*

Vấn đề cụ thể trước mắt mà Nhà nước cần đưa ra phương án giải quyết là: giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, hỗ trợ cho các doanh nghiệp vượt qua lạm phát (giải quyết hàng tồn kho…).

Thực tế cho thấy, trong tình hình giá cả tăng cao nhưng thu nhập chung của người dân - người lao động không theo kịp, đời sống gặp rất nhiều khó khăn. Đặc biệt là môi trường sống ở thành phố Hồ Chí Minh sinh hoạt chi tiêu cao hơn nhiều so với các tỉnh thành, và các khu vực nông thôn khác. Trong điều kiện giá cả tăng cao, đồng lương ít ỏi - thu nhập không theo kịp, tình trạng nợ lương công nhân của các doanh nghiệp… đã tạo áp lực lớn lên đời sống người dân nói chung và công nhân, người lao động nói riêng, họ thích ứng bằng cách phải tự điều chỉnh các khoản chi tiêu cho phù hợp, theo bảng chi tiêu đời sống bình quân một người/tháng phân theo khoản chi cho thấy: người dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh chi tiêu chủ yếu là cho ăn uống, đi lại và bưu điện, giáo dục, nhà ở điện nước - vệ sinh, chi khác; Mức chi cho các khoản này qua các năm như sau:

Thống kê chi tiêu sinh hoạt thiết yếu của người dân

Stt	Chi phí (*tính theo VNĐ*)	Năm		Tổng mức chi tiêu (Tỉ lệ %)	
		2002	2010	2002	2010
	Ăn uống	338.600	987.700	50.84	47.96
	Đi lại và bưu điện	77.860	272.000	11.69	13.22
	Giáo dục	40.530	182.000	6.09	8.84
	Nhà ở, điện nước, vệ sinh	45.270	176.000	6.8	8.55
	Chi khác	32.590	115.000	4.89	5.59

Từ số liệu trên cho thấy, mức chi tiêu bình quân chung của người dân trên địa bàn thành phố cho các khoản chi tập trung chủ yếu và có xu hướng gia tăng vào các chi tiêu cố định. Các khoản chi còn lại như: may mặc, thiết bị đồ dùng, y tế chăm sóc sức khỏe và văn hóa thể thao giải trí có xu hướng giảm dần giữa các năm. Điều này chứng minh rằng, trong điều kiện kinh tế khó khăn như hiện nay người dân thành phố thích ứng bằng cách cắt giảm chi tiêu, vì yếu tố hạn chế khả năng tiêu dùng của con người bên cạnh do thu nhập không theo kịp còn do giá cả mà họ phải trả cho các hàng hóa và dịch vụ khác nhau. Mặc dù từ năm 2001 đến nay nước ta đã qua nhiều lần nâng lương cơ bản từ mức 210.000 đồng/tháng lên 1.050.000 đồng/tháng (áp dụng từ 01/05/2012) nhưng thực tế cho thấy cán bộ công chức hưởng lương chưa thể sống được bằng thu nhập do chính Nhà nước chi trả; bên cạnh đó khi Nhà nước có chính sách tăng lương cơ bản thì các doanh nghiệp cũng cần có sự nỗ lực tăng lương chi trả cho nhân công và kéo theo đó là sự gia tăng giá cả của thị trường.

https://tieulun.hopto.org

Vòng quay cứ lẩn quẩn giữa tăng lương và tăng giá cả thị trường. Thành phố Hồ Chí Minh có lực lượng không nhỏ những người làm công ăn lương - sống nhờ vào thu nhập từ tiền lương là chủ yếu nên việc tăng lương rất quan trọng để đảm bảo đời sống cho lực lượng này; Mặc dù với mức lương đã được tăng như hiện nay vẫn chưa đảm bảo chất lượng cuộc sống cho người dân, người tiêu dùng không còn cách nào khác: thực hiện sự lựa chọn một cách hợp lý tối đa hóa sự thỏa mãn các nhu cầu cơ bản và được ưu tiên hàng đầu (đó là các nhu cầu: ăn - uống, giáo dục, đi lại, nhà ở - điện - nước) mà họ có thể đạt được với một ngân sách hạn chế. Thông thường thu nhập tăng lên thì việc tiêu thụ hàng hóa cũng tăng lên nhưng khi thu nhập giảm thì người tiêu dùng có xu hướng thắt chặt chi tiêu hơn. Do đó, khi thu nhập giảm hoặc giá cả hàng hóa tăng (tăng hơn dự đoán) thì người tiêu dùng sẽ có xu hướng lựa chọn một sản phẩm hàng hóa thay thế khác (với điều kiện giá hàng hóa thay thế thấp hơn giá hàng hóa dự định mua) và người tiêu dùng sẽ tạm thời chuyển đổi thói quen mua sản phẩm sang mua mặt hàng có giá thấp hơn… Hoặc như, khi thu nhập thấp thì việc sử dụng hàng hóa xa xỉ như các loại thời trang đắt tiền, sinh hoạt văn hóa tinh thần… sẽ giảm xuống, thay vào đó là người tiêu dùng sẽ mua sắm các loại hàng hóa thông thường nhưng thiết yếu. Điều này thể hiện khả năng thích ứng của người dân trong điều kiện kinh tế hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Robert S.Pinndyck, Daniel L.Rubinfeld, 1999 - *Kinh tế học vi mô* - Trường ĐH Kinh tế quốc dân, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội;
2. Dominique Haughton, Jonathan Haughton, Nguyễn Phong - *Mức sống trong thời kỳ bùng nổ kinh tế Việt Nam* - UNDP, Tổng cục thống kê, Nxb Thống kê Hà Nội, 2001.
3. Niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh năm 2010 và 2011;
4. Báo cáo tình hình kinh tế đất nước năm 2011 về Tài chính - Kinh tế - Lạm phát.

https://tieulun.hopto.org

YÊU CẦU ĐÀO TẠO NGHỀ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY

*ThS. LƯƠNG NGỌC THẢO**

Tóm tắt

Người khuyết tật (NKT) là đối tượng kém may mắn chịu nhiều thiệt thòi và rất cần được xã hội quan tâm tạo điều kiện để họ hòa nhập và đóng góp cho xã hội. Bài viết chỉ ra những khó khăn chủ yếu của người khuyết tật trong cuộc sống, qua đó cho thấy vai trò quan trọng của việc đào tạo nghề và việc làm cho người khuyết tật. Từ việc phân tích đặc điểm đô thị TPHCM và quá trình đô thị hóa hiện nay đã tác động thế nào lên quá trình tham gia lao động và hội nhập xã hội của đối tượng này.

Theo số liệu của Sở Lao Động Thương Binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay thành phố có khoảng 55,000 người khuyết tật (NKT). Tuy số lượng không nhiều nhưng đây là đối tượng cần được quan tâm đặc biệt, nhất là trong bối cảnh thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có tốc độ tăng trưởng kinh tế và quá trình đô thị hóa đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ, có những ảnh hưởng nhất định đến đời sống của NKT. Trong đó, vấn đề đào tạo nghề và việc làm cho NKT là vấn đề cần được ưu tiên vì việc làm giúp cho họ có cuộc sống ổn định và độc lập, hòa nhập với cộng đồng.

* Phòng nghiên cứu Văn hóa – Xã hội, Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

1. Người khuyết tật và vấn đề việc làm của người khuyết tật tại thành phố Hồ Chí Minh hiện nay

Luật người khuyết tật định nghĩa người khuyết tật là "*người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.*"

Có thể thấy định nghĩa trên chủ yếu đề cập đến các khiếm khuyết về thể chất, những khiếm khuyết về thần kinh và trí tuệ chưa được thể hiện rõ, chưa cho thấy được những khó khăn mà người khuyết tật gặp phải. Vì vậy, bài viết sẽ sử dụng khái niệm về khuyết tật của WHO nhằm làm rõ hơn vấn đề này:

"Khuyết tật là một thuật ngữ chung, chỉ sự khiếm khuyết, hạn chế trong hoạt động, và khó khăn trong quá trình hòa nhập xã hội. Khiếm khuyết là sự mất mát hoặc không bình thường của cấu trúc cơ thể liên quan đến tâm lý hoặc/ và sinh lý. Hạn chế trong hoạt động là những khó khăn mà cá nhân đó gặp phải trong quá trình thực hiện hoạt động hoặc sinh hoạt hàng ngày của cá nhân đó. Khó khăn trong quá trình hòa nhập xã hội chỉ tình thế bất lợi hoặc thiệt thòi của người mang khiếm khuyết do tác động của môi trường xung quanh lên tình trạng khuyết tật của họ. Do vậy, khuyết tật là một hiện tượng phức tạp, phản ánh sự tương tác giữa các tính năng cơ thể và các tính năng xã hội mà trong đó NKT sống."

https://tieulun.hopto.org

Tổ chức y tế thế giới WHO phân loại khuyết tật thành 6 dạng như sau:

- Khuyết tật thị giác.
- Khuyết tật vận động.
- Khuyết tật thính giác.
- Mất khả năng học tập do bị bệnh tâm thần.
- Động kinh.
- Hành vi xa lạ (rối loạn tinh thần).

Qua định nghĩa và phân loại khuyết tật của WHO có thể thấy các khó khăn của người khuyết tật không chỉ bắt nguồn từ phía bản thân họ mà còn từ áp lực môi trường xã hội mà họ đang sống. Điều này khiến họ dễ bị tổn thương và có tính tổn thương cao hơn những nhóm yếu thế khác trong xã hội. Có thể thấy rõ điều này qua ví dụ sau: một người già neo đơn có thể gặp khó khăn trong sinh hoạt và vận động hằng ngày do vấn đề tuổi tác và sức khỏe của họ, nhưng họ vẫn được xã hội quan tâm và yêu thương. Riêng đối với người khuyết tật, họ không chỉ có những hạn chế trong hoạt động, mà còn chịu sự kỳ thị và định kiến của xã hội vì những khiếm khuyết mà họ gánh chịu. Phân loại khuyết tật của WHO còn cho thấy vấn đề khuyết tật và những phát sinh của nó là rất đa dạng và phức tạp.

Do những khiếm khuyết về cơ thể hoặc những vấn đề tâm/sinh lý, người khuyết tật phải chịu khá nhiều thiệt thòi trong cuộc sống, điển hình là:

- Đa số người khuyết tật không thể tự chăm sóc cho bản thân và phải sống dựa vào gia đình. Theo thống kê của Báo cáo về tình hình thực hiện Pháp lệnh người tàn tật năm 2008 thì có tới 80% người khuyết tật ở thành thị và 70% người khuyết tật ở nông thôn sống dựa vào gia đình, người thân và trợ cấp xã hội. Những khó khăn này đã cản trở người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ về y tế, giáo dục, học nghề, tìm kiếm việc làm, tham gia giao thông, dẫn đến khó khăn trong cuộc sống và hoà nhập với cộng đồng. Có 58,34% người khuyết tật gặp khó khăn về chăm sóc sức khoẻ; 42,73% gặp khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày, 43,1% không có vốn để sản xuất kinh doanh; 25,44% gặp khó khăn về việc làm, khoảng 20% khó khăn trong tiếp cận với công nghệ thông tin, phương tiện truyền thông, giao thông và chỉ có 5,59% có khó khăn trong học văn hoá và học nghề.

- Do thu nhập phụ thuộc vào chính sách, mà chủ yếu là trợ cấp xã hội, đời sống của người khuyết tật còn nhiều khó khăn, có 32,5% hộ có người khuyết tật thuộc diện nghèo (cao gấp hai lần so với tỷ lệ nghèo chung cùng thời điểm); 24% ở nhà tạm.

- Ngoài ra, do quy định của Pháp lệnh là đối tượng thuộc diện hưởng chính sách phải là người khuyết tật nặng không có nguồn thu nhập và không nơi nương tựa nên còn một bộ phận người khuyết tật chưa được hưởng chính sách trợ giúp xã hội. Thêm vào đó, mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho người khuyết tật còn quá thấp so với mặt bằng mức sống dân cư, chưa bảo đảm được những nhu cầu sống tối thiểu của người khuyết tật.

- Theo kết quả đánh giá của Uỷ ban các vấn đề xã hội của Quốc hội năm 2008 thì mới chỉ có 36,8% người khuyết tật đã từng đi học tại các trường tiểu học hoặc phổ thông. Nguyên nhân chính là do điều kiện kinh tế khó khăn, nhận thức của gia đình và cộng đồng, tâm lý tự ti mặc cảm của người khuyết tật, cơ sở vật chất giáo dục chưa bảo đảm điều kiện tiếp cận... Điều này lý giải vì sao có tới gần 34,4% người khuyết tật từ 6 tuổi trở lên không biết chữ và 21,24% chưa tốt nghiệp tiểu học, chỉ có 21,9% có trình độ văn hoá từ tiểu học trở lên. Trong đó, có dạng khuyết tật có tỷ lệ không biết chữ khá cao như khuyết tật nhận thức gần 48,2%, khiếm thị 38,68 %. Đối với nhóm có trình độ văn hoá cao nhất là khuyết tật vận động cũng có tới 24,34% chưa biết chữ và 24,5 % có trình độ văn hoá từ tốt nghiệp

https://tieulun.hopto.org

tiểu học trở lên. Trình độ văn hoá này sẽ có tác động trực tiếp đến nhận thức, trình độ chuyên môn, nghề nghiệp, việc làm và cuối cùng là thu nhập và chất lượng cuộc sống của người khuyết tật.

- Do trình độ học vấn của đa phần người khuyết tật còn thấp nên vấn đề đào tạo nghề và việc làm của người khuyết tật phải luôn song hành với nhau. Tuy vậy, có gần 89% người khuyết tật chưa được tham gia các khóa đào tạo, hoặc có chuyên môn nghề nghiệp. Trong số 11% người được học nghề, hoặc qua các khoá đào tạo thì có tới 59,7% ở trình độ sơ cấp. Trong số những người chưa qua bất kỳ hình thức đào tạo nào thì cũng chỉ có khoảng 13,7% có nguyện vọng muốn được đi học nghề, điều đó cho thấy nếu không có chính sách hỗ trợ đúng đắn thì trình độ văn hoá, cũng như nghề nghiệp của người khuyết tật trong tương lai sẽ không được nâng cao.

- Số người khuyết tật trong độ tuổi lao động có thể tham gia lao động là 25,2% và chỉ khoảng 61,8% trong số này có tham gia hoạt động kinh tế. Số người hoạt động kinh tế ở khu vực thành thị cao gấp 1,6 lần so với nông thôn. Chính vì vậy mà người khuyết tật sống chủ yếu dựa vào người thân trong gia đình, các chính sách của Nhà nước và hỗ trợ của cộng đồng xã hội, còn tiền lương, tiền công mới chỉ đóng góp khoảng 26,8% thu nhập, thấp hơn nhiều so với các nhóm dân cư khác.

- Người khuyết tật còn chịu ảnh hưởng nặng nề bởi sự kì thị và định kiến xã hội về những dạng tật của họ và bản thân người khuyết tật cũng có tâm lý mặc cảm, tự ti. Điều này càng khiến cho quá trình hòa nhập xã hội, tìm kiếm việc làm của họ gặp nhiều khó khăn.

Những khó khăn của người khuyết tật được trình bày trên đây[1] cho thấy chất lượng cuộc sống của người khuyết tật là rất thấp. Trong đó bức thiết nhất là vấn đề đào tạo nghề và việc làm cho người khuyết tật. Tại thành phố Hồ Chí Minh, ước tính mỗi năm có khoảng 15,000 người khuyết tật cần được đào tạo nghề và giới thiệu việc làm.[2] Tuy nhiên thành phố mới chỉ hỗ trợ được một phần rất nhỏ cho đối tượng này. Điển hình là thực trạng đào tạo nghề và giới thiệu việc làm tại Trung tâm Bảo trợ - Dạy nghề và Tạo việc làm cho người tàn tật thành phố Hồ Chí Minh. Theo số liệu của trung tâm, năm 2010, trung tâm đã đào tạo nghề cho 1225 lượt người khuyết tật, và năm 2011 là 1295 lượt người khuyết tật. Tuy nhiên số lượng người khuyết tật được giới thiệu việc làm còn rất hạn chế, chỉ 301 người khuyết tật được tạo việc làm trong năm 2010, và năm 2011 con số này là 408 người.[3] Ngoài ra còn nhiều cơ sở hỗ trợ người khuyết tật khác cũng tham gia dạy nghề và giới thiệu việc làm cho người khuyết tật, nhưng số lượng người khuyết tật tại những cơ sở này là rất thấp. Ví dụ như Trung tâm Mô hình nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Thiện Duyên (Củ Chi), mặc dù được thành lập từ 2003 đến nay nhưng nơi đây mới chỉ đào tạo nghề và tạo việc làm cho 20 người với thu nhập bình quân 1,5 triệu đến 2 triệu đồng/tháng[4]. Có thể thấy nhu cầu lao động của người khuyết tật vẫn chưa được đáp ứng thỏa đáng.

---

1 Nguyễn Ngọc Toản. 2009. *Trợ giúp xã hội cho cá nhân và hộ gia đình nhằm đảm bảo an sinh xã hội đối với người khuyết tật*. Tạp chí Lao động và xã hội. Số 364. Trang 30.

2 Trần Anh Tuấn. 2011. *Vấn đề dạy nghề và giải quyết việc làm cho người khuyết tật tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Truy cập tại http://www.dubaonhan-luchcmc.gov.vn/NGHIEN-CUU-KHOA-HOC-1/VAN-DE-DAY-NGHE-VA-GIAI-QUYET-VIEC-LAM--CHO-NGUOI-KHUYET-TAT-TAI-THANH-PHO-HO-CHI-MINH.aspx#neo_content ngày 20/01/2012.

3 Công tác bảo trợ 2006 – 2011, truy cập tại http://www.ttbtntt.com.vn/show_article.php?id=20161 ngày 20/02/2012.

4 Thanh Xuân. 2011. *Hội Chữ thập đỏ thành phố Hồ Chí Minh: Với các mô hình nuôi dưỡng, phục hồi chức năng cho nạn nhân chất độc da cam* truy cập tại http://chuthapdo.org.vn/redcross/vn/home/InfoDetail.jsp?area=1&cat=299&ID=11471 ngày 20/06/2011.

https://tieulun.hopto.org

Những khó khăn trong vấn đề giải quyết việc làm cho người khuyết tật không chỉ do những hạn chế về trình độ học vấn hay khiếm khuyết của người khuyết tật, mà vấn đề này còn chịu sự tác động từ bối cảnh đô thị thành phố Hồ Chí Minh, sẽ được làm rõ trong phần tiếp theo của bài viết này.

2. Bối cảnh đô thị hóa tại thành phố Hồ Chí Minh hiện nay

Quá trình đô thị hóa, tốc độ tăng trưởng kinh tế, và những đặc trưng riêng của thành phố Hồ Chí Minh đã và đang tạo nên những tác động tiêu cực làm tăng nguy cơ tổn thương đối với nhóm yếu thế. Điều này đặt ra yêu cầu cần thiết phải có sự điều hòa hợp lý quyền lợi giữa các nhóm dân cư, đảm bảo được vấn đề an sinh phúc lợi xã hội. Phần này sẽ trình bày những nghịch lý của quá trình đô thị hóa tại Việt Nam nói chung, đồng thời cũng là những bất cập trong quá trình đô thị hóa tại thành phố Hồ Chí Minh nói riêng; những đặc điểm lịch sử của quá trình đô thị hóa tại thành phố Hồ Chí Minh và những đặc trưng riêng của thành phố, để cho thấy tác động của những vấn đề đó đến cuộc sống của nhóm dễ bị tổn thương nói chung và người khuyết tật nói riêng, nhất là trong vấn đề việc làm của họ. Từ đó cho thấy thành phố cần có sự quan tâm nhiều hơn đến đối tượng này.

2.1. Đặc điểm đô thị hóa tại Việt Nam nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng

2.1.1 Quá trình đô thị hóa tại Việt Nam và những bất ổn của nó

- Xã hội đô thị tại Việt Nam được hình thành trong điều kiện và bối cảnh hoàn toàn khác biệt với những xã hội đô thị ở Phương Tây. Trong khi đô thị ở các nước phương Tây được xây dựng trong khoảng thời gian từ thế kỷ 18 đến thế kỷ 19 và gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, thì đô thị Việt Nam ra đời muộn hơn khi thế giới đã bước vào giai đoạn toàn cầu hóa, thiếu đi quá trình công nghiệp hóa. Giai đoạn toàn cầu hóa dù đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa tại Việt Nam nhưng đồng thời cũng mang lại nhiều bất cập như sự phát triển chưa tương thích của nền kinh tế hay những vấn đề phát sinh không phù hợp với văn hóa Việt Nam.

- Ngoài ra, các đô thị tại Việt Nam còn chưa chú trọng đến việc xây dựng các công trình dân sinh, hạ tầng xã hội, vấn đề an sinh xã hội còn chưa được quan tâm. Điều đó lý giải vì sao đô thị tại Việt Nam hiện nay, nhất là những đô thị lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh tồn tại nhiều vấn đề như giao thông đô thị, vấn đề cấp thoát nước, ngập lụt, bệnh viện, trường học quá tải…

- Thêm vào đó hiện nay thị dân tại các đô thị lớn phải chịu nhiều áp lực về mặt tinh thần, không có đủ không gian nghỉ dưỡng khi những vành đai xanh quanh các đô thị bị chiếm dụng, phục vụ cho nhu cầu xây dựng.

- Ở Việt Nam, Nhà nước đóng vai trò dẫn đầu trong cả vấn đề đầu tư và quản lý đô thị, khi mà nguồn lực tài chính không đủ mạnh và hệ thống pháp luật còn chưa đồng bộ, thiếu hiệu quả.

- Quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế tại thành phố Hồ Chí Minh còn làm tăng thêm sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội. Vì khi tham gia vào nền kinh tế thị trường, nhóm dễ bị tổn thương gặp rất nhiều khó khăn, khó tiếp cận được các nguồn lực xã hội, do các nguyên nhân sau:

+ Trình độ học vấn và chuyên môn hạn chế: 7,4% người nghèo không biết chữ, 95,9% người nghèo không có trình độ chuyên môn, (tập trung ở nhóm có thu nhập < 4 triệu đồng/người/năm)[5].

+ Việc làm bấp bênh và khả năng thất nghiệp tăng cao.

+ Mối quan hệ xã hội ngày càng hạn chế.

5 Nguyễn Minh An. 2008. *Một vài con số về khoảng cách mức sống ở thành phố Hồ Chí Minh*. Viện nghiên cứu phát triển TPHCM.

https://tieulun.hopto.org

Những nghịch lý trong quá trình đô thị hóa tại Việt Nam và thành phố Hồ Chí Minh đã dẫn đến những hậu quả là:

+ Cơ sở hạ tầng xã hội (giao thông, điện nước, khu vui chơi giải trí…) thiếu thốn nghiêm trọng.

+ Tình trạng ô nhiễm môi trường sống, chất lượng sống của thị dân thấp.

+ Không đảm bảo đầy đủ hệ thống an sinh xã hội.

+ Những vấn đề kinh tế - xã hội và tệ nạn xã hội gia tăng.

Qua những gì trình bày trên đây, có thể thấy quá trình đô thị hóa tại Việt Nam phát triển chưa theo quy luật chung của thế giới, vì vậy vấn đề đảm bảo an sinh xã hội cho nhóm dễ bị tổn thương còn nhiều hạn chế và bất cập. Riêng tại thành phố Hồ Chí Minh, vấn đề này còn được biểu hiện ở một mức độ khác nếu xét thêm đặc điểm lịch sử của nó.

2.1.2 Đặc điểm lịch sử của quá trình đô thị hóa tại thành phố Hồ Chí Minh

- Thành phố Hồ Chí Minh có quá trình đô thị hóa lâu đời, tuy nhiên, do quá trình "đô thị hóa cưỡng bức" trong thời kỳ chiến tranh, kết hợp với việc đẩy nông dân vào thành thị quá nhanh và quá nhiều vào những năm của thập kỷ 60, dẫn đến hậu quả là thành phố Hồ Chí Minh phát triển thiếu sự quy hoạch thống nhất, ý thức thị dân còn chưa được nâng cao. Sau giải phóng, vấn đề phát triển công tác xã hội chưa được quan tâm đúng mức, thành phố thiếu hẳn mảng đào tạo ngành công tác xã hội, một nghề quan trọng để chăm sóc và hỗ trợ nhóm yếu thế. Vì vậy, đã tạo ra nhiều khó khăn trong quá trình hòa nhập cộng đồng của nhóm này, đặc biệt là người khuyết tật.

2.2. Đặc điểm dân cư của đô thị thành phố Hồ Chí Minh

- Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố có số dân đông nhất, đồng thời cũng là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục quan trọng của Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục thống kê năm 2011, dân số bình quân trên địa bàn thành phố có 7.600,400 người, tăng 2,8% so với năm 2010; khu vực thành thị là 6.316,900 người, chiếm 83,1% trong tổng dân số, tăng 2,7% so năm trước. Tỷ lệ tăng cơ học 20,75‰; tỷ lệ tăng tự nhiên dân số 10,32‰.[6] Tuy nhiên nếu tính những người cư trú không đăng ký thì dân số thực tế của thành phố vượt trên 8 triệu người.

Với dân số đông, vấn đề việc làm và giải quyết việc làm cho cư dân thành phố luôn là thách thức lớn đối với chính quyền thành phố. Mặc dù trong năm 2011 các khu vực kinh tế trên địa bàn thành phố đã thu hút lao động, giải quyết việc làm cho 292,100 lượt người. Số người có việc làm ổn định là 215,800 người, chiếm tỉ lệ 73,9% so với số lao động được giải quyết việc làm nhưng số lượng người thất nghiệp vẫn còn cao (hơn 100,000 người)[7]. Điều này lý giải một phần nguyên nhân thất nghiệp cao, trong đó có người khuyết tật. Con số này cũng cho thấy người khuyết tật chịu thiệt thòi hơn so với nhóm khác trên thị trường lao động. Vì số lượng người khuyết tật thất nghiệp chiếm đến 1/10 số người thất nghiệp tại thành phố trong khi số lượng người khuyết tật chỉ chiếm chưa đến 1% số dân thành phố.

- Ngoài ra thành phố còn là nơi thu hút nhiều lao động nhập cư nhất cả nước, trong đó có cả người khuyết tật nhập cư. Dân nhập cư đông đã mang lại nhiều thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của thành phố như lao động dồi dào, tạo phong cách sống năng động, làm đa dạng nền văn hóa đô thị. Tuy nhiên bên cạnh những tích cực mà dân nhập cư mang lại, đã tồn tại nhiều bất cập như:

---

6 Số liệu của Tổng cục thống kê truy cập tại http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=383&idmid=2&ItemID=12136 ngày 01/03/2012

7 Số liệu của Tổng cục thống kê truy cập tại http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=383&idmid=2&ItemID=12136 ngày 01/03/2012

https://tieulun.hopto.org

- Góp phần làm gia tăng quy mô dân cư và tỉ lệ thất nghiệp tăng. Dân số tăng khiến cho quỹ an sinh phúc lợi xã hội bị chia nhỏ. Tỉ lệ thất nghiệp cao cũng sẽ tạo áp lực lên vấn đề bảo hiểm thất nghiệp, đặc biệt là vấn đề bảo hiểm thất nghiệp cho người khuyết tật.

- Dân nhập cư còn là một phần của nguyên nhân hình thành nên nhiều khu dân cư tạm bợ và làm gia tăng tệ nạn xã hội. Điển hình là thực trạng ăn xin tại thành phố hiện nay, trong đó có không ít là người khuyết tật nhập cư.

- Người nhập cư cũng khiến cho áp lực với mạng lưới cơ sở hạ tầng đô thị ngày càng tăng. Các vấn đề giáo dục, y tế, mạng lưới giao thông bị quá tải, khiến nhóm dễ tổn thương ngày càng khó tiếp cận với những vấn đề này. Nhất là vấn đề giao thông và các cơ sở hạ tầng dành riêng cho người khuyết tật tại thành phố hiện nay chưa được đầu tư, quan tâm khiến cho quá trình tham gia giao thông của người khuyết tật gặp nhiều khó khăn.

- Vấn đề dân nhập cư còn tạo nên sự cạnh tranh với lao động tại chỗ, hạ thấp giá trị kinh tế của sức lao động. Điều này gây khó khăn cho vấn đề tạo việc làm cho người khuyết tật tại chỗ khi mà quỹ việc làm ngày càng khan hiếm, và số lượng người khuyết tật nhập cư ngày càng nhiều.

- Thực trạng này còn gây trở ngại cho việc thực hiện những chính sách phát triển kinh tế xã hội của đô thị. Khi mà nền kinh tế của thành phố đang còn trong quá trình phát triển thì ngân sách dành cho việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội như việc làm, các chính sách xã hội, văn hóa, giáo dục ngày càng bị thiếu hụt.

- Những đặc điểm trên cho thấy cuộc sống của người khuyết tật đang bị ảnh hưởng về mọi mặt. Qúa trình tham gia lao động của họ ngày càng khó khăn hơn. Vấn đề này sẽ càng trở nên phức tạp nếu thành phố không sớm có những chính sách hiệu quả để hỗ trợ. Vì thực tế hiện nay là số lượng người khuyết tật không bẩm sinh đang ngày càng gia tăng do vấn đề tai nạn lao động, tai nạn giao thông, những tai nạn gây thương tật khác và thậm chí là do môi trường sống quá nhiều áp lực. Vấn đề này càng trở nên nghiêm trọng hơn khi thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có số vụ tai nạn giao thông cao nhất cả nước. Năm 2008, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai là ba tỉnh có số người bị tai nạn giao thông và tử vong cao nhất trong cả nước (số ca là 411; 358 và 322) (Việt Linh, 2011). Năm 2011, thành phố đã xảy ra 1020 vụ tai nạn giao thông đường bộ, giảm 28 vụ so với cùng kỳ năm 2010. Tai nạn giao thông đường thủy xảy ra 21 vụ, làm chết 07 người, bị thương 06 người và 5 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm chết 05 người[8]. Với xu hướng gia tăng của các vụ tai nạn, thành phố cần quan tâm chú trọng giải quyết các vấn đề an sinh xã hội cho đối tượng này nhiều hơn nữa. Vì trong tương lai, khi dân số thành phố ngày càng tăng sẽ tạo áp lực ngày càng nhiều lên các vấn đề về chính sách xã hội, giáo dục, y tế…cho nhóm đối tượng dễ bị tổn thương. Khoảng cách xã hội giữa nhóm yếu thế và các nhóm dân cư khác trong xã hội ngày càng tăng lên, gây mất cân bằng trong các mối quan hệ xã hội. Khiến cho việc giải quyết và đảm bảo an sinh xã hội cho các nhóm dễ bị tổn thương, trong đó có người khuyết tật, trở nên khó khăn hơn.

3. Yêu cầu giải quyết vấn đề việc làm cho người khuyết tật

- Giải quyết việc làm cho người khuyết tật sẽ giúp thành phố giảm bớt được ngân quỹ An sinh xã hội dành cho đối tượng này. Theo số liệu của Cục thống kê thành phố Hồ Chí Minh thì quỹ xóa đói giảm nghèo của thành phố tính đến hết tháng 11 năm 2011 có 242,1 tỷ đồng và đang trợ vốn cho 36,600 hộ nghèo với số

8 Số liệu của Tổng cục thống kê truy cập tại http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=383&idmid=2&ItemID=12136 ngày 01/03/2012

https://tieulun.hopto.org

tiền 199,7 tỷ đồng. Số liệu này cho thấy thành phố rất quan tâm đến vấn đề an sinh xã hội và ngân sách cho vấn đề này là khá lớn, trong đó có cả ngân sách dành cho việc đảm bảo các vấn đề xã hội của người khuyết tật. Bên cạnh đó, còn nhiều chương trình khác có ngân sách từ phía nhà nước hỗ trợ cho người khuyết tật như đề án 239 (Đề án hỗ trợ người tàn tật) giai đoạn 2006 – 2010 của thành phố cũng đã dành 221 tỷ đồng cho các hoạt động của đề án này. Ngoài ra, từ năm 2006 đến năm 2011, Trung tâm Bảo trợ - Dạy nghề và tạo việc làm cho người tàn tật thành phố Hồ Chí Minh cũng đã thực hiện công tác bảo trợ chăm lo cho người khuyết tật với số tiền hơn 9 tỷ đồng.

- Người khuyết tật có thể làm được nhiều ngành nghề nếu có chương trình đào tạo tương thích và những chính sách phù hợp. Theo dự báo nguồn nhân lực trong giai đoạn 2011 -2015, mỗi năm thành phố sẽ thu hút khoảng 280,000 chỗ làm (trong đó có 120,000 chỗ làm mới)[9]. Và trong số này có rất nhiều ngành nghề có thể sử dụng lao động là người khuyết tật như: công nghệ thông tin, điện – điện tử, kế toán, may, giày da, thủ công mỹ nghệ… Nhu cầu lao động của những ngành nghề này là khá cao (chiếm 30% nhu cầu lao động hàng năm tại thành phố) và do đó có thể giúp giảm bớt tỉ lệ thất nghiệp của người khuyết tật.

- Có nhiều người khuyết tật luôn có nỗ lực vươn lên trong cuộc sống vì được sống độc lập là ước mơ của họ. Họ có nhiều đức tính đáng quý, có thể phát huy nếu được sử dụng sức lao động của mình. Ví dụ như nghị lực vượt qua khó khăn trong cuộc sống, tính bền bỉ, cần cù... Một ví dụ thực tế là người khuyết tật có tính kỷ luật rất cao, nhất là trong công việc được giao theo nhận xét của một giám đốc nhân sự của công ty Changshin Việt Nam tại Đồng Nai[10].

- Số lượng người trong độ tuổi lao động bị khuyết tật do tai nạn lao động, tai nạn giao thông có xu hướng ngày càng tăng. Phần lớn trong số họ không thể tiếp tục làm công việc trước đây. Điều này gây ra sự lãng phí nhân lực và chất xám rất lớn vì người khuyết tật không bẩm sinh thường có trình độ học vấn cao hơn người khuyết tật bẩm sinh. Nếu tái tạo nguồn lao động từ những người khuyết tật không bẩm sinh, tạo công việc phù hợp với họ thì nguồn lao động này sẽ trở nên hữu ích. Cụ thể là họ có thể trở thành những nhân viên công tác xã hội, hỗ trợ người khuyết tật với vai trò tham vấn viên đồng đẳng.

Trên đây là những khó khăn mà người khuyết tật gặp phải trong cuộc sống. Sự tham gia của họ vào các dịch vụ xã hội, giáo dục, y tế…đều gặp rất nhiều khó khăn. Trong khuôn khổ của bài viết này, chỉ nhấn mạnh đến vấn đề đào tạo nghề và việc làm cho người khuyết tật. Bối cảnh đô thị thành phố Hồ Chí Minh rõ ràng đã và đang có những tác động không nhỏ đến cuộc sống của người khuyết tật, nhất là trong vấn đề học nghề và tìm việc làm của họ. Do đó thành phố và cộng đồng cần có sự quan tâm và hỗ trợ nhiều hơn nữa cho nhóm đối tượng này.

Đã có nhiều nghiên cứu về vấn đề này và đưa ra giải pháp và đề xuất, nhưng nghiên cứu về thực trạng đào tạo nghề và việc làm của người khuyết tật tại thành phố Hồ Chí Minh thì vẫn còn hạn chế. Do vậy, cần có nhiều nghiên cứu hơn về thực trạng người khuyết tật tại thành phố Hồ Chí Minh nói chung, và vấn đề đào tạo nghề và việc làm nói riêng. Để

9 Trần Anh Tuấn. 2011. *Vấn đề dạy nghề và giải quyết việc làm cho người khuyết tật tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Truy cập tại http://www.dubaonhan-luchcmc.gov.vn/NGHIEN-CUU-KHOA-HOC-1/VAN-DE-DAY-NGHE-VA-GIAI-QUYET-VIEC-LAM--CHO-NGUOI-KHUYET-TAT-TAI-THANH-PHO-HO-CHI-MINH.aspx#neo_content ngày 20/01/2012.

10 Bích Thuận và Hoàng Cảnh. 2009. *Đồng Nai với công tác chăm sóc và giải quyết việc làm cho người khuyết tật.* Tạp chí Lao động và xã hội. Số 364. Trang 37-38.

https://tieulun.hopto.org

từ đó có những giải pháp khả thi và thực tiễn có thể ứng dụng vào trong cuộc sống, nhằm hỗ trợ, nâng cao chất lượng sống của người khuyết tật.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo của Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh tháng 11/2011. Truy cập tại: http://www.pso.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/thongtinvasolieuthongke-nam2011, ngày 10/02/2012.
2. Bích Thuận và Hoàng Cảnh (2009). *Đồng Nai với công tác chăm sóc và giải quyết việc làm cho người khuyết tật.* Tạp chí Lao động và xã hội. Số 364. Trang 37-38.
3. Lê Văn Thành (2006) *Di dân và vấn đề đăng ký hộ khẩu tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Tạp chí Dân số và phát triển; 2006/ Số 3,Trang 14-18.
4. Nguyễn Minh An (2008) *Một vài con số về khoảng cách mức sống ở thành phố Hồ Chí Minh*. Viện nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Ngọc Toản (2009) *Trợ giúp xã hội cho cá nhân và hộ gia đình nhằm đảm bảo an sinh xã hội đối với người khuyết tật*. Tạp chí Lao động và xã hội. Số 364. Trang 29-31.
6. Thanh Xuân (2011) *Hội Chữ thập đỏ thành phố Hồ Chí Minh: Với các mô hình nuôi dưỡng, phục hồi chức năng cho nạn nhân chất độc da cam* truy cập tại: http://chuthapdo.org.vn/redcross/vn/home/InfoDetail.jsp?area=1&cat=299&ID=11471 ngày 20/06/2011.
7. Trần Anh Tuấn (2011) *Vấn đề dạy nghề và giải quyết việc làm cho người khuyết tật tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Truy cập tại http://www.dubaonhanluchcmc.gov.vn/NGHIEN-CUU-KHOA-HOC-1/VAN-DE-DAY-NGHE-VA-GIAI-QUYET-VIEC-LAM-CHO-NGUOI-KHUYET-TAT-TAI-THANH-PHO-HO-CHI-MINH.aspx#neo_content ngày 20/01/2012.
8. Việt Linh (2011) *Tình trạng sức khỏe và các yếu tố ảnh hưởng*, Tạp chí Dân số và phát triển; 2011/Số 5.

https://tieulun.hopto.org

NGƯỜI KHMER Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*ThS. NGUYỄN THỊ HOÀI HƯƠNG**

Tóm tắt

Người Khmer là một trong những dân tộc ít người sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh từ cuối thế kỷ XIX và trở thành một bộ phận cư dân của thành phố Hồ Chí Minh. Bài viết giới thiệu khái quát về lịch sử dân cư Khmer và hiện trạng đời sống của tộc người này tại thành phố Hồ Chí Minh. Đời sống cư dân Khmer đã có nhiều thay đổi thích ứng với môi trường đô thị nhưng do hạn chế về hoàn cảnh xuất cư, điều kiện kinh tế, mặt bằng giáo dục và trình độ chuyên môn kỹ thuật nên phần đông người Khmer chưa có cơ hội nâng cao chất lượng cuộc sống so với cư dân thành phố.

1. Sơ lược về người Khmer ở Nam Bộ

Về sự có mặt của người Khmer đầu tiên ở Nam Bộ, các nghiên cứu cho rằng vào khoảng nửa cuối thế kỷ XI, có những dòng di dân theo sông Mê Kông từ Campuchia đến định cư ở vùng miền Tây Nam bộ và cho đến thế kỷ XIII mật độ di dân từ Campuchia xuống ngày càng dày đặc hơn. Đó là những cuộc di dân hàng loạt người của những sư sãi, quan chức, dân thường, người nghèo khi vương triều Angkor của Campuchia tan vỡ bởi sự xâm lược của quân đội Xiêm La hùng mạnh. Họ lập ra những phum sóc, những chùa Phật theo dòng tu Tiểu thừa ở nhiều nơi thuộc miền Tây Nam bộ và một số ít hơn ở miền Đông Nam bộ (vùng núi Bà Đen) mà ngày nay ở các chùa Khmer vùng Trà Vinh, Sóc Trăng vẫn còn giữ được những tài liệu ghi trên lá thốt nốt[1].

Số liệu dân số Khmer Nam Bộ được biết sớm nhất cho đến nay được biết qua tài liệu của Barrault[2], khi lập bảng thống kê so sánh dân số giữa người Việt và người Khmer. Tài liệu này ghi nhận vào năm 1886 Nam Bộ có 102.705 người Khmer sinh sống, tập trung nhiều nhất ở các tỉnh Trà Vinh (38.289 người), Sóc Trăng (19.952 người), Châu Đốc (15.949 người) và rải rác ở các tỉnh Rạch Giá, Bạc Liêu, Cần Thơ, Tây Ninh, Hà Tiên, Long Xuyên…

Đến cuối thế kỷ XIX, J.C. Baurac[3] miêu tả tổng quát về người Khmer ở Tây Nam Bộ. Theo tài liệu này thì cư dân ở Tây Nam Bộ có 1.960.032 người, bao gồm người Việt, người Khmer, người Chăm, người Ấn Độ và người Âu châu. Trong đó dân số người Khmer đứng hàng thứ hai sau người Việt (1.732.396 người, chiếm 88.39%), với 146.718 người, chiếm 7,49% tổng dân số ở Tây Nam Bộ lúc bấy giờ[4]. Theo số liệu Tổng điều tra dân số và

* Phòng nghiên cứu Văn hóa – Xã hội, Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

1 Mạc Đường (2008), *Vai trò của người Việt trong việc tổ chức và đoàn kết các cộng đồng cư dân khai phá vùng đất Nam Bộ*.Tham luận "*Hội nghị thông báo kết quả nghiên cứu khoa học xã hội Nam Bộ 2008*".Tp. HCM.

2 Barrault, 1927, *Les Cambodgiens de Cochinchine*. Extrême Asie Revue Indochinoise, sept-oct, tr 140-141.

3 Baurac, J. C. (1894), *La Cochinchine et ses habitants (Provinces de L'Ouest)*, Imprimerie Commercial Rey, Curoil &C^ie, Saigon, tr.71.

4 Baurac J. C. (1894), *La Cochinchine et ses habitants (Provinces de L'Ouest)*, Imprimerie Commercial Rey, Curoil &C^ei, Saigon, tr.71.

https://tieulun.hopto.org

nhà ở Việt Nam ngày 01/04/2009 thì người Khmer có dân số đứng hàng thứ 5 trong 54 thành phần tộc người của nước ta, sau người Việt, người Tày, người Thái và người Mường. Dân số người Khmer tại thời điểm này là 1.260.640 người, chiếm 1,47% dân số cả nước, trong đó nam là 617.650 người (chiếm 49% dân số người Khmer) và nữ là 642.990 người (chiếm 51%). Năm 1999 dân số người Khmer là 1.055.174 người, chiếm 1,38% dân số cả nước[5]; năm 1989, dân số người Khmer là 895.299 người[6]. Như vậy, sau 20 năm (1989 - 2009) dân số người Khmer ở Nam Bộ đã tăng lên 365.341 người, tăng 40,41% so với dân số Khmer năm 1989 và tăng 19,47% so với năm 1999, gấp gần 5 lần dân số người Khmer vào năm 1953 (214.470 người)[7].

Bảng 1

Sự phát triển dân số của người Khmer từ 1886 đến nay

Đơn vị tính: người

Năm 1886(1)	**1888**(1)	**1894**(2)	**1925**(1)	**1953**(3)	**1979**(4)	**1989**(4)	**1999**(4)	**2009**(4)
102.705	151.367	146.718	292.669	214.470	717.300	895.299	1.055.174	1.260.640

Nguồn:

(1) Barrault 1927, *Les Cambodgiens de Cochinchine.* Extrême Asie Revue Indochinoise, sept-oct, tr 140-141.

(2) Baurac J. C, *La Cochinchine et ses habitants (Provinces de L'Ouest),* Saigon, Imprimerie Commerciale Rey, Curiol &Cei, tr.71.

(3) Annuaire des États Associés (1953).

(4) Tổng cục thống kê Việt Nam, *Tổng điều tra dân số các năm 1979, 1989, 1999 và 2009.*

Người Khmer cư trú chủ yếu trên địa bàn Tây Nam Bộ, chiếm hơn 90% dân số người Khmer ở Nam Bộ và sinh sống tập trung ở Sóc Trăng (31,49% dân số người Khmer), Trà Vinh (25,16% dân số Khmer), Kiên Giang (16,73%, dân số Khmer), An Giang (7,16% dân số Khmer), Bạc Liêu (5,61% dân số Khmer), Cà Mau (2,37% dân số Khmer), Vĩnh Long (1,73% dân số Khmer), thành phố Cần Thơ (1,70% dân số Khmer), Hậu Giang (1,68% dân số Khmer). Hiện nay, do tình hình di dân diễn ra khá mạnh ở người Khmer nên trong mười năm từ 1999 đến 2009, một bộ phận đáng kể người Khmer ở Tây Nam Bộ đã di chuyển lên thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh ở Đông Nam Bộ. Chính vì vậy mà trong thời gian này, dân số người Khmer ở thành phố Hồ chí Minh và các tỉnh Đông Nam Bộ, đặc biệt là ở Bình Dương đã tăng lên một cách đáng kể.

5 Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/04/1999, dân số người Khmer là 1.055.174 người, trong đó nam là 511.328 (chiếm 48.46% dân số người Khmer), nữ là 543.846 người (chiếm 51.54%).

6 Tổng cục Thống kê (1989), Tổng điều tra Dân số.

7 Theo Annuaire des États Associés (1953).

https://tieulun.hopto.org

Bảng 2

Sự phân bố dân số người Khmer chia theo đơn vị hành chánh

Đơn vị tính: người

	Năm 2009		Năm 1999	
	Tổng số	**% so TS**	**Tổng số**	**% so TS**
Dân số cả nước	85.846.997	100.00	76.323.173	100.00
Dân số Khmer	1.260.640	100.00	1.055.174	100.00
Trong đó, phân theo vùng kinh tế - xã hội				
Đông Nam Bộ	72.796	5.77		
Tây Nam Bộ	1.183.476	93,88		
Trong đó, phân theo đơn vị hành chánh				
Bình Phước	15.578	1.24	11.323	1.07
Tây Ninh	7.578	0.60	5.727	0.54
Bình Dương	15.435	1.22	1.490	0.14
TP. Hồ Chí Minh	24.268	1.93	4.755	0.45
Trà Vinh	317.203	25.16	290.932	27.57
Vĩnh Long	21.820	1.73	20.430	1.94
An Giang	90.271	7.16	78.706	7.46
Kiên Giang	210.899	16.73	182.058	17.25
TP. Cần Thơ	21.414	1.70	35.284 *	3.34
Hậu Giang	21.169	1.68	-	
Sóc Trăng	397.014	31.49	338.269	32.06
Bạc Liêu	70.667	5.61	58.132	5.51
Cà Mau	29.845	2.37	20.822	1.97
Các tỉnh khác	17.479	1.39	42.530	4.03

Ghi chú: (*) Năm 1999, tỉnh Cần Thơ gồm tỉnh Hậu Giang và TP. Cần Thơ

Nguồn: Tổng Điều tra dân số và nhà ở ngày 01/04/1999 và 01/04/2009.

2. Người Khmer ở thành phố Hồ Chí Minh

2.1. Dân số và quá trình hình thành cộng đồng tộc người Khmer tại TP. Hồ Chí Minh

Người Khmer đang sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc từ các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, chỉ một số rất ít có nguồn gốc từ các tỉnh miền Đông Nam Bộ, đặc biệt có những người sinh ra và lớn lên tại thành phố Hồ Chí Minh không xác định được nguyên quán của mình[8]. Nhiều nghiên cứu trước đây cho rằng người Khmer ở thành phố Hồ Chí Minh

8 Trung tâm KHXH&NV TPHCM, 1999, Sài Gòn TPHCM 300 năm hình thành và phát triển, sở VHTT TPHCM tr.641

https://tieulun.hopto.org

hiện nay là những người nhập cư đến thành phố vào các thời điểm khác nhau nhưng do nhiều biến cố lịch sử và số lượng dân cư ít, sống phân tán nên tài liệu lịch sử ít được ghi chép[9].

Cũng có ý kiến cho rằng thời điểm tộc người Khmer có mặt tại thành phố Hồ Chí Minh là khoảng những năm 40 của thế kỷ 20[10]. Nhưng theo số liệu về dân số Khmer tại Sài Gòn (sớm nhất được biết cho đến hiện nay) vào thời điểm năm 1888 có 92 người[11]; Vào năm 1897, dân số Khmer 58 người[12]; Đến năm 1972 là 2.900 người[13]. Cho đến các cuộc tổng điều tra dân số năm 1999, thì người Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh có 4.755 người và năm 2009 có 24.268 người. Mặc dù dân số Khmer chưa có một thống kê đầy đủ theo lịch đại, nhưng qua các mốc trên cho thấy dân số Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh có sự gia tăng theo thời gian.

Quá trình nhập cư của người Khmer vào thành phố Hồ Chí Minh được[14] phân chia theo

Bảng 3

Sự phát triển dân số của người Khmer ở TP. Hồ Chí Minh từ 1886 đến nay

Đơn vị tính: người

Năm 1886(1)	**1888**(1)	**1897**(2)	**1925**(1)	**1972**(3)	**1989**(4)	**1995**(5)	**1999**(6)	**2009**(6)
-	92	58	-	2.900	3.089	3.882	4.755	24.268

Nguồn:

(1) Barrault, 1927, *Les Cambodgiens de Cochinchine.* Extrême Asie Revue Indochinoise, sept-oct, tr 140-141.

(2) *Annuaire général de l'Indochine,* 1910, Hà Nội, Nxb IDEO, tr.550.

(3) Theo Bảng kê tình hình chùa chiền, sư sãi và đồng bào Khmer theo đơn vị hành chánh cũ Nam Bộ của Nha Tổng đốc đặc trách phát triển đồng bào Việt gốc Miên của Ngụy quyền Sài Gòn. Bảng làm tại Cần Thơ ngày 02/11/1972.

(4) Phan An, *Vấn đề tôn giáo và dân tộc trong định hướng phát triển địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam. In trong: Lịch sự khia phá Đông Nam Bộ, Đề tài đặc biệt cấp Nhà nước "Tổ chức lãnh thổ địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam",* 1993.

(5) Cục Thống kê TPHCM, *Số liệu thống kê dân số người Khmer ở TPHCM 1995.*

(6) Tổng cục thống kê Việt Nam, *Tổng điều tra dân số các năm 1989, 1999 và 2009.*

9 Thái Văn Chải, Trần Thanh Pôn (1998), Người Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh và mối quan hệ với bên ngoài, đề tài Sở KHCN&MT, TPHCM

10 Lê Thị Mỹ Dung (2006), "Tìm hiểu phân tầng xã hội và chính sách xóa đói giảm nghèo ở cộng đồng người Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh", in trong: Bộ môn Nhân học, Biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng Chăm và Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Đại học Quốc gia Tp. HCM, tr. 258-285.

11 Barrault (capt). Les Cambodgiens de Cochinchine. Extrême Asie Revue Indochinoise, sept-oct, 1927, tr 140-141.

12 Annuaire général de l'Indochine, 1910, Hà Nội, Nxb IDEO, tr.550: năm 1897, dân số Sài Gòn – Chợ Lớn là 33.404 người bao gồm các thành phần tộc người khác nhau như Pháp, các nước châu Âu khác, An-nam, Khmer Hoa, Ấn, Nhật, Mã Lai.

13 Theo Bảng kê tình hình chùa chiền, sư sãi và đồng bào Khmer theo đơn vị hành chánh cũ Nam Bộ của Nha Tổng đốc đặc trách phát triển đồng bào Việt gốc Miên của Ngụy quyền Sài Gòn. Bảng làm tại Cần Thơ ngày 02/11/1972.

14 Nguyễn Văn Tiệp (2006), "Quá trình hình thành cộng đồng và sự phân bố dân cư của người Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh", in trong: Bộ môn Nhân học, Biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng Chăm và Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Đại học Quốc gia Tp.HCM, tr. 243-257.

https://tieulun.hopto.org

4 giai đoạn căn cứ vào bối cảnh lịch sử và tài liệu điều tra hồi cố các nhân chứng năm 2003-2004 như sau:

Giai đoạn 1945-1954: chính quyền thực dân chủ trương di chuyển một bộ phận công chức, cảnh sát đến các vùng khác để dễ bề cai trị, trong số đó có những người Khmer là công chức, binh lính, cảnh sát ở các tỉnh Nam Bộ phải chuyển đến làm việc tại Sài Gòn. Cũng trong thời kỳ này, các đồn điền cao su được mở rộng, một số nam giới Khmer nghèo từ các tỉnh miền Tây lên Sài Gòn làm đồn điền cao su. Phần lớn họ sống ở quận 11, Bình Thạnh, Gò Vấp, quận 8, quận 3. Một số người mang theo vợ con, một số khác đã thích nghi nhanh, họ và con cái họ kết hôn với người Kinh, Hoa, Ấn tạo nên những gia đình hỗn hợp dân tộc.

Trong năm 1947, tiền thân của chùa Chăntarănsây (phường 7, quận 3 hiện nay) đã được xây dựng để phục vụ nhu cầu tôn giáo của cư dân Khmer. Lúc đó chùa chỉ là một cái sala gồm một chính điện thờ Phật, diện tích 6m x 5m. Sau khi sala được dựng nên là nơi quy tụ và cố kết cộng đồng, binh lính Khmer. Lúc đầu chỉ có 10-15 hộ Khmer nhưng sau đó ngày một đông hơn, hình thành nhóm người Khmer sinh sống tại đây, người dân địa phương quen gọi là "xóm Miên".

Giai đoạn 1954-1975: Sau khi Hiệp định Genève được ký kết, chính thể Việt Nam Cộng hòa được Mỹ thành lập. Thời gian này thanh niên Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long bị gọi nhập ngũ khá đông, nhiều binh lính người Khmer đóng quân ở khu vực ngã tư Bảy Hiền là một trong những khu quân sự lớn của Ngụy quyền Sài Gòn. Theo chân những binh lính Khmer những người thân của họ cũng đến Sài Gòn kiếm sống, ban đầu họ cũng ở rải rác quanh khu vực ngã tư Bảy Hiền.

Trong năm 1961, một nhà sư Khmer có tên là Lý Âm (có tài liệu ghi là Thạch Am) đến vùng Bảy Hiền huy động đồng bào trong khu vực dựng một cái am thờ Phật bằng gỗ thông, mái tôn. Am này là tiền thân của chùa Pôthiwong[15] (phường 10, quận Tân Bình hiện nay) phục vụ nhu cầu tôn giáo của đồng bào Khmer khu vực này. Cũng trong những năm 60, khi chiến tranh leo thang, nhiều thanh niên Khmer bị bắt lính, không ít thanh niên ở Tây Nam Bộ lên hẳn Sài Gòn trốn lính. Nhiều gia đình do hoàn cảnh khó khăn, đói kém hoặc lánh nạn chiến tranh cũng tìm đến Sài Gòn để tìm phương cách kiếm sống. Họ tập trung xung quanh hai ngôi chùa Chăntarănsây và Pôthiwong, nơi đã có sẵn một cộng đồng nhỏ người Khmer cư trú. Tính riêng địa bàn phường 7, quận 3 năm 1968 có hơn 100 hộ người Khmer.

Theo Bảng kê tình hình chùa chiền, sư sãi và đồng bào Khmer theo đơn vị hành chánh cũ Nam Bộ của Nha Tổng đốc đặc trách phát triển đồng bào Việt gốc Miên của Chính quyền Sài Gòn, bảng làm tại Cần Thơ ngày 2.11.1972, có ghi tại Sài Gòn vào thời điểm này chỉ có một ngôi chùa theo hệ phái Théravada (Nam tông) với 25 sư sãi và dân số Khmer lúc bấy giờ là 2.900 người trên tổng số cư dân Khmer Nam Bộ là 646.651 người.

Giai đoạn 1975-1986: Giai đoạn này dân số Khmer ở thành phố Hồ Chí Minh biến động theo xu hướng giảm vì nhiều lý do. Một số di tản ra nước ngoài hoặc trở về quê cũ làm ăn, một số người Khmer đi xây dựng vùng kinh tế mới theo chính sách của Nhà nước. Một số người Khmer về quê hoặc đi kinh tế mới làm ăn không thuận lợi lại quay trở về thành phố. Ngoài ra một bộ phận cán bộ Khmer tập kết ra miền Bắc cũng trở về sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh…

Trong khoảng thời gian 1977-1978, Pôn Pốt – Yêng Xary tiến hành diệt chủng tại Campuchia và chiến tranh biên giới Tây Nam, một số lượng lớn người Khmer và Việt kiều ở Campuchia chạy sang Việt Nam lánh nạn, trong đó có khá nhiều người nhập cư vào thành phố Hồ Chí Minh.

---

15 Bodhivong- dòng dõi Phật

https://tieulun.hopto.org

Giai đoạn 1986 - đến nay

Cùng với quá trình Đổi mới, chính sách ưu tiên, hỗ trợ của Đảng và Nhà nước đối với các dân tộc thiểu số, trong các mặt: kinh tế, giáo dục… Con em người Khmer có nhiều cơ hội đến các thành phố học tập, làm việc. Thành phố Hồ Chí Minh là nơi có môi trường thuận lợi thu hút dân nhập cư. Số lượng cư dân Khmer trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh không ngừng gia tăng. Số liệu năm 1999 cho biết hầu hết các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long đều có người Khmer đến sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó nhiều nhất là từ các tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, An Giang, Kiên Giang. Một số ít đến từ các tỉnh Bình Dương và Tây Ninh. Họ sống rải khắp các quận huyện, ngoại trừ hai khu vực đông cư dân Khmer sinh sống quanh hai ngôi chùa ở quận 3 và quận Tân Bình. Những quận có số dân cư Khmer khá tập trung là quận 3, 6, 8, 10, Tân Bình, Bình Thạnh và Thủ Đức.

Cho đến năm 1999, so với tổng dân số Khmer trong cả nước, người Khmer ở thành phố Hồ Chí Minh có 4.755/1.055.174 người. Đến năm 2009 con số này tăng lên 24.268/1.260.640 người, tăng gấp hơn 5 lần so với 10 năm trước đó. Địa bàn phân bố dân cư trải khắp các quận huyện, nhưng địa bàn cư trú lan tỏa rộng ra các vùng ven và ngoại thành thành phố, đông nhất là các quận huyện như: Bình Tân (5.358 người), Bình Chánh (4.116 người), Thủ Đức (1.487 người), quận 8 (1.370 người)… Riêng các khu vực tụ cư người Khmer trong nội thành, xung quanh các ngôi chùa Khmer ở quận 3, quận Tân Bình thì dân cư khá ổn định, ít có sự thay đổi. (xem bảng)

Bảng 4

Thống kê người Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2009

Đơn vị tính: người

Stt	Địa bàn	Số người	Stt	Địa bàn	Số người
1	Quận 1	348	13	Quận Gò Vấp	564
2	Quận 2	381	14	Quận Tân Bình	767
3	Quận 3	363	15	Quận Bình Tân	5.358
4	Quận 4	153	16	Quận Tân Phú	1.253
5	Quận 5	1.116	17	Quận Bình Thạnh	539
6	Quận 6	677	18	Quận Thủ Đức	1.487
7	Quận 7	902	19	Quận Phú Nhuận	208
8	Quận 8	1.370	20	Huyện Củ Chi	1.095
9	Quận 9	969	21	Huyện Hóc Môn	359
10	Quận 10	387	22	Huyện Bình Chánh	4.116
11	Quận 11	536	23	Huyện Nhà Bè	233
12	Quận 12	902	24	Huyện Cần Giờ	185
				Tổng cộng	**24.268**

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 TPHCM, kết quả điều tra toàn bộ (2010)

https://tieulun.hopto.org

2.2. Chất lượng sống của Người Khmer ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay

2.2.1. Tình trạng giáo dục

Số liệu điều tra 2003 của Khoa Nhân học Đại học KHXH&NV thành phố Hồ Chí Minh cho biết, nhóm tuổi chưa đến trường trong cộng đồng Khmer chiếm khoảng 12% trong độ tuổi đến trường (từ 6-24 tuổi)[16]. Tỷ lệ mù chữ của những cha mẹ ở hai cộng đồng Chăm và Khmer là 11%, học vấn cấp tiểu học là 52%, học vấn cấp THCS là 26% và tỷ lệ học vấn cấp THPT bằng với tỷ lệ mù chữ 11%[17].

Năm 2009, số người Khmer không biết chữ chia theo tộc người chiếm tỷ lệ 15,93%, cao nhất so với các tộc người khác (như người Việt 4,87%; người Hoa 13,43%; người Chăm 11,61%)[18].

Đến năm 2009, tình trạng đi học của người Khmer thành phố Hồ Chí Minh với lượng người đang đi học là 2.350 người chiếm tỷ lệ 10% tổng số người trong độ tuổi từ 5 tuổi trở lên. Trong khi đó, lượng người chưa bao giờ đi học cũng còn khá cao 1.858 người chiếm tỷ lệ 8,0% trong độ tuổi từ 5 tuổi trở lên gần xấp xỉ số người Khmer đang đi học và chiếm 1,3% tổng số người chưa đi học trên toàn thành phố. Đặc biệt, số lượng người Khmer chưa bao giờ đi học đều hiện diện ở khắp các quận huyện, tập trung nhiều ở các khu vực đông người Khmer cư trú và chủ yếu nằm ở các vùng ven và ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh như Bình Chánh, Bình Tân, quận 8…

Bảng 5

Tình trạng đi học của người Khmer ở thành phố Hồ Chí Minh từ 5 tuổi trở lên ở thời điểm 2009

Đơn vị tính: người

	Tổng dân số 5 tuổi +	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học	Không xác định
Toàn TP	**6.664.438**	**1.472.352**	**5.048.141**	**143.922**	**23**
Khmer	**23.389**	**2.350**	**19.181**	**1.858**	**-**
Tỷ lệ%	**100**	**10**	**82,0**	**8,0**	
Quận 1	339	65	249	25	-
Quận 2	363	86	246	31	-
Quận 3	355	40	294	21	-
Quận 4	149	12	127	10	-
Quận 5	1.096	712	355	29	-
Quận 6	637	52	526	59	-
Quận 7	680	30	738	92	-
Quận 8	1.313	95	1.078	140	-
Quận 9	921	89	738	94	-
Quận 10	378	46	312	20	-

16 Nông Bằng Nguyên (2006), Khảo sát vốn con người của những hộ gia đình Chăm và Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh, in trong: Bộ môn Nhân học, Biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng Chăm và Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh, tr. 21-56.

17 Nông Bằng Nguyên (2006), Khảo sát vốn con người của những hộ gia đình Chăm và Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh, in trong: Bộ môn Nhân học, Biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng Chăm và Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh, tr. 21-56.

18 Tổng điều tra dân số và nhà ở, TP.HCM, 01/04/1999, tr.29.

https://tieulun.hopto.org

Quận 11	514	127	342	45	-
Quận 12	856	58	708	90	-
Thủ Đức	1.427	226	1.113	88	-
Gò Vấp	536	66	415	55	-
Bình Thạnh	513	53	403	57	-
Tân Bình	729	88	584	57	-
Tân Phú	1.223	75	1.082	66	-
Phú Nhuận	200	16	172	12	-

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 TPHCM kết quả điều tra toàn bộ, 2010, tr.565-598.

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số đã được đào tạo cũng cho thấy trình độ chuyên môn kỹ thuật của các dân tộc Hoa, Chăm, Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh ít nhiều hạn chế hơn nhóm người Kinh (Việt). Trong 3 dân tộc ít người Hoa, Chăm và Khmer thì chuyên môn kỹ thuật của người Khmer có trình độ từ trung học chuyên nghiệp đến sau đại học có tỷ lệ thấp nhất.

Bảng 6

Dân số thành phố Hồ Chí Minh từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo, theo dân tộc

Đơn vị tính: người

Stt	Trình độ CMKT cao nhất được đào tạo	Toàn TP	Kinh	Hoa	Khmer	Chăm
1.	Tổng dân số 15 tuổi +	**5.785.782**	5.412.756	328.890	21.913	6.408
2.	Chưa được đào tạo CMKT	**4.953.309**	4.599.200	312.299	21.453	6.040
3.	Sơ cấp nghề	**38.045**	36.490	1.368	62	22
4.	Trung cấp nghề	**59.386**	57.921	1.262	38	20
5.	THCN	**93.401**	91.569	1.516	36	55
6.	CĐ nghề	**14.285**	13.947	296	8	5
7.	Cao đẳng	**82.344**	80.272	1.852	54	44
8.	Đại học	**514.487**	503.465	9.796	217	208
9.	Thạc sỹ	**21.519**	21.269	201	5	4
10.	Tiến sỹ	**4.827**	4.771	27	4	5
11.	Không xác định	**4.179**	3.852	273	36	5

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 TPHCM kết quả điều tra toàn bộ, 2010, tr.826-829.

https://tieulun.hopto.org

Tuy nhiên, nhìn vào trình độ chuyên môn kỹ thuật được đào tạo theo nhóm tuổi tại thời điểm 2009 cho thấy, có sự thay đổi về trình độ trong độ tuổi sinh sau năm 1975 đến nay (tức từ 34 tuổi trở xuống) so với độ tuổi sinh trước năm 1975 (tức từ 35 tuổi trở lên) thì số lượng người sinh sau 1975 đến nay được đào tạo có tay nghề chuyên môn ngày càng cao hơn.

Bảng 7

Dân số Khmer thành phố Hồ Chí Minh từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo, theo nhóm tuổi

Đơn vị tính: người

	Trình độ CMKT cao nhất được đào tạo										
	Tổng dân số 15 tuổi+	Chưa được đào tạo CMKT	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	THCN	CĐ nghề	Cao đẳng	Đại học	Thac sỹ	Tiến sỹ	KXĐ
Khmer	**21.913**	**21.453**	**62**	**38**	**36**	**8**	**54**	**217**	**5**	**4**	**36**
15-17 tuổi	1.392	1.386	3	-	-	-	-	-	-	-	3
18-19 tuổi	2.527	2.518	6	-	-	-	-	-	-	-	3
20-24 tuổi	6.432	6.34	19	9	7	3	15	29	-	-	10
25-29 tuổi	4.098	3.946	16	9	19	3	22	72	2	1	8
30-34 tuổi	2.382	2.296	5	9	4	1	8	52	1	-	6
35-39 tuổi	1.423	1.369	5	8	4	-	4	28	2	-	3
40-44 tuổi	1.144	1.130	3	1	1	-	-	8	-	-	1
45-49 tuổi	916	904	1	1	-	-	2	7	-	1	-
50-54 tuổi	684	672	4	1	-	-	1	6	-	-	-
55-59 tuổi	408	402	-	-	-	-	1	4	-	1	-
60 tuổi +	507	490	-	-	1	1	1	11	-	1	2

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 TPHCM kết quả điều tra toàn bộ, 2010, tr.826-829.

2.2.2. Đời sống văn hóa của người Khmer ở thành phố Hồ Chí Minh

Về đời sống nói chung và điều kiện sống của người Khmer nói riêng cho đến nay chưa có các số liệu cập nhật. Rất tiếc số liệu điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2009 chưa thấy đề cập. Do đó, bài viết sử dụng số liệu 2003.

Nghề nghiệp: do người Khmer có trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật có số lượng khá khiêm tốn nên nhóm nghèo chủ yếu sống bằng các nghề lao động phổ thông như giúp việc nhà, công nhân vệ sinh, thợ hồ, buôn bán rong, làm nội trợ… Nhóm có thu nhập cao thường làm các nghề cần có mặt bằng và vốn như buôn bán, chạy xe ôm, chở hàng thuê. Tỉ lệ người lao động trí óc hay công nhân viên chức chiếm tỷ lệ rất ít trong cộng đồng.

Về thu nhập: theo kết luận điều tra năm 2003[19], thu nhập hộ gia đình Khmer trong nhóm thu nhập thấp nhất tại thành phố Hồ Chí

19 Đề tài:"*Vấn đề biến đổi đời sống kinh tế - xã hội của các cộng đồng tộc người Chăm, Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh phát triển đô thị hiện nay"* do Bộ môn Nhân học, Trường ĐHKHXH&NV TPHCM thực hiện trong năm 2003.

https://tieulun.hopto.org

Minh so với cả nước tại các đô thị là 166.028.4 đồng/185.000,0 đồng và nhóm có thu nhập cao nhất là 963.264.6 đồng/1.496.000,0 đồng. Nhóm hộ có thu nhập thấp tập trung nhiều ở quận Bình Thạnh và quận 3. Nhóm có thu nhập cao tập trung ở quận Tân Bình. Như vậy, số liệu trên cho thấy mức sống của người Khmer có thu nhập thấp chênh lệch không nhiều so với mức sống chung thuộc khu vực đô thị trên toàn quốc (vào thời điểm 2002). Tuy nhiên cũng phần nào phản ảnh thu nhập của người Khmer ở thành phố Hồ Chí Minh khá thấp.

Về nhà ở: có sự khác biệt rất rõ về diện tích nhà ở giữa hai nhóm giàu và nghèo trong cộng đồng người Khmer. Ở nhóm nghèo, chỉ có 35m^2/hộ gia đình và ở nhóm giàu là 58m^2/hộ gia đình. Mật độ cư trú trong hộ gia đình có thu nhập cao (4.1m^2/người) gấp gần 4 lần so với nhóm hộ có thu nhập thấp (15.8m^2/người)[20].

Về địa bàn cư trú: bên cạnh những quận có nhiều người Khmer tụ cư trước đây (số liệu những năm 90) như quận 3, 6, 8,Tân Bình, Bình Thạnh và Thủ Đức thì ngày nay, người Khmer có xu hướng không sống tập trung mà cư trú trải rộng khắp các quận huyện, đặc biệt là các quận, huyện ngoại thành và sống xen kẽ với các tộc người khác, mức độ liên kết cộng đồng tộc người không chặt chẽ như người Khmer trong các phum sóc Khmer ở miền Tây Nam Bộ.

Về tôn giáo: người Khmer thành phố Hồ Chí Minh theo Phật giáo Nam tông. Hiện nay, các nghi thức tôn giáo cổ xưa chỉ còn lại trong tiềm thức của những người cao tuổi. Họ chỉ thực hành nghi lễ niềm tin tôn giáo qua các ngày vía, ngày rằm, ngày lễ tết… Nhìn chung, không khác gì so với người Việt, người Hoa. Tập tục đưa con trai vào chùa tu học hiện nay rất ít gia đình tại thành phố thực hiện.

Hôn nhân và gia đình: Do điều kiện sống ở đô thị nên hôn nhân gia đình người Khmer có nhiều điểm khá đặc thù. Một mặt họ vẫn giữ những yếu tố căn bản của văn hóa tộc người liên quan đến nghi lễ vòng đời và lễ nghi tôn giáo quan trọng, song phần lớn họ có nhiều thay đổi để thích nghi với đời sống đô thị. Trải qua thời gian sinh sống xen kẽ giữa các tộc người tại thành phố Hồ Chí Minh, đã có nhiều gia đình hỗn hợp tộc người giữa Việt - Khmer, Khmer - Hoa và các thế hệ con cháu kế tiếp nhau. Vì thế tập quán và sinh hoạt của người Khmer dần có nhiều pha trộn. Mặt khác, trong đời sống, sinh hoạt thường nhật, họ chịu ảnh hưởng nhiều của các tộc người Việt và Hoa tại đô thị này. Hiện nay, chúng ta hầu như khó có thể nhận thấy sự khác biệt trong nếp sống, sinh hoạt của họ so với các tộc người khác trong cư dân thành phố Hồ Chí Minh.

3. Kết luận

Trải qua thời gian cư trú lâu dài tại thành phố Hồ Chí Minh và theo xu hướng phát triển chung, người Khmer dần dần hòa nhập và trở thành một bộ phận cư dân sinh sống ổn định tại thành phố. Dù xuất phát điểm ban đầu của họ đa phần là cư dân nông thôn nghèo, để thích nghi với cuộc sống đô thị, họ đã có những nỗ lực và thay đổi nhiều trong cách đời sống, sinh hoạt và phương thức làm ăn do điều kiện chủ quan và khách quan không cho phép. Có thể nhìn thấy rõ sự khác biệt trong đặc điểm cư trú của người Khmer thành phố Hồ Chí Minh là không quần cư trong các Phum, Sóc như ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long mà sống xen kẽ trong cộng đồng tộc người khác như Việt, Hoa, … Chính sự cư trú rải rác này cũng tạo nên khác biệt trong sinh hoạt văn hóa, bảo lưu truyền thống văn hóa Khmer. Về những sinh hoạt văn hóa, tôn giáo, lễ hội và trang phục của người Khmer thành phố Hồ Chí Minh cũng thay đổi rất lớn, hầu như không

20 Lê Thị Mỹ Dung (2006), "*Tìm hiểu phân tầng xã hội và chính sách xóa đói giảm nghèo ở cộng đồng người Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh*", in trong: Bộ môn Nhân học, *Biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng Chăm và Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Đại học Quốc gia Tp. HCM, tr. 258-285.

https://tieulun.hopto.org

sự khác biệt so với cư dân thành phố Hồ Chí Minh nói chung.

Đời sống kinh tế của họ cũng gặp nhiều khó khăn trong quá trình tạo dựng đời sống tại đô thị, nơi có sự năng động và đòi hỏi trình độ nắm bắt kiến thức, nhanh nhạy trong tư duy kinh tế như thành phố Hồ Chí Minh. Về mặt này như đã phân tích ở trên, người Khmer còn hạn chế nhất định trong mặt bằng giáo dục và trình độ chuyên môn kỹ thuật khiến họ chưa có cơ hội thay đổi, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Nhìn chung về điều kiện sống và chất lượng sống của người dân Khmer ở thành phố Hồ Chí Minh có phần thấp hơn so với các tộc người đa số như Việt và Hoa.Tuy nhiên, trong cộng đồng Khmer cũng có người thành đạt trên nhiều lĩnh vực kinh tế, giáo dục… mặc dù con số này còn ít ỏi[21]. Và nếu so sánh theo lịch đại, đời sống văn hóa xã hội của người Khmer thành phố Hồ Chí Minh đã có nhiều chuyển biến theo hướng tích cực

Tài liệu tham khảo

1. Thái Văn Chải, Trần Thanh Pôn (1998), *Người Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh và mối quan hệ với bên ngoài*, đề tài Sở KHCN&MT, TPHCM
2. Cục Thống kê Tp.HCM, *Số liệu thống kê dân số người Khmer ở Tp.HCM 1995*.
3. Nguyễn Văn Tiệp (2006), "*Quá trình hình thành cộng đồng và sự phân bố dân cư của người Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh*", in trong: Bộ môn Nhân học, *Biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng Chăm và Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Đại học Quốc gia Tp.HCM, tr. 243-257.
4. Phan Văn Dốp (2011), *"Quá trình nhập cư, sự hình thành và phát triển tộc người Khmer Nam Bộ"*. In trong: *Tộc người và quan hệ tộc người ở Nam Bộ: Lịch sử và hiện trạng*. Đề tài cấp Bộ do Võ Công Nguyện làm chủ nhiệm.
5. Lê Thị Mỹ Dung (2006), "*Tìm hiểu phân tầng xã hội và chính sách xóa đói giảm nghèo ở cộng đồng người Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh*", in trong: Bộ môn Nhân học, *Biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng Chăm và Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Đại học Quốc gia Tp. HCM, tr. 258-285.
6. Mạc Đường (2008), *Vai trò của người Việt trong việc tổ chức và đoàn kết các cộng đồng cư dân khai phá vùng đất Nam Bộ*.Tham luận "*Hội nghị thông báo kết quả nghiên cứu khoa học xã hội Nam Bộ 2008"*. Tp. HCM.
7. Đặng Thị Kim Oanh (2006), *Những lễ tục gia đình của người Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh*", in trong: Bộ môn Nhân học, *Biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng Chăm và Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh*, tr. 286-310.
8. Nông Bằng Nguyên (2006), *Khảo sát vốn con người của những hộ gia đình Chăm và Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh*, in trong: Bộ môn Nhân học, *Biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng Chăm và Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh*, tr. 21-56.
9. Trung tâm KHXH&NV Tp. HCM, 1999, *Sài Gòn Tp. Hồ Chí Minh 300 năm hình thành và phát triển*. Sở VHTT Tp. HCM.
10. *http://www.bandantoc.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/thong-tin-phap-luat?*

21 Xem thêm: http://www.bandantoc.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/thong-tin-phap-luat?date&_EXT_ARTICLEVIEW_orderByType=desc&_EXT_ARTICLEVIEW_articleId=207607&_EXT_ARTICLEVIEW_i=4&_EXT_ARTICLEVIEW_curValue=0&_EXT_ARTICLEVIEW_redirect=%2Fweb%2Fguest%2Ftrang-nhat

https://tieulun.hopto.org

Tạp chí Nghiên cứu phát triển số 3 (1/2013)

THỰC TRẠNG GỬI TRẺ CỦA CÔNG NHÂN KHU CHẾ XUẤT TÂN THUẬN

*NGUYỄN TÔN THI TƯỜNG VÂN**

Tóm tắt

Những gia đình công nhân trẻ, được hình thành do chiến lược thu hút lao động nhập cư của thành phố Hồ Chí Minh cho các khu công nghiệp, khu chế xuất (KCN-KCX) tập trung, khó cạnh tranh một chỗ gửi trẻ với người dân địa phương bởi thiếu hụt chỗ gửi và những rào cản về hộ khẩu, phân tuyến, mối quan hệ... Thậm chí, có được một suất gửi trẻ thì các quy định ngành hiện nay về thời gian giữ trẻ, mức chi phí... vẫn chưa phù hợp với đặc thù công việc của các gia đình công nhân. Hầu hết công nhân có con nhỏ đều mong muốn có chỗ gửi con rộng rãi, sạch sẽ, trang trí đẹp, có sân chơi, cô giáo chăm sóc cẩn thận, giữ theo ca làm việc và giá rẻ phù hợp nhưng các cơ sở mầm non công lập hiện nay khó đáp ứng. Đây là nguyên nhân khiến các cơ sở giữ trẻ không phép, không an toàn và không đạt chất lượng xuất hiện nhiều ở những địa bàn đông công nhân.

1. Công nhân ở các khu chế xuất – khu công nghiệp (KCX – KCN) là thành phần quan trọng đóng góp cho sự phát triển của thành phố Hồ Chí Minh. Những vấn đề xoay quanh đội ngũ công nhân ở KCX – KCN trong thời gian qua đã có nhiều khảo sát, nghiên cứu về đời sống vật chất, đời sống tinh thần… và đều cho thấy đây là thành phần có mức sống thấp, ít có điều kiện hưởng thụ văn hóa. Các nghiên cứu đó đã chỉ ra nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng lao động và chất lượng cuộc sống của công nhân như nhà trọ, tiền lương, hộ khẩu, sự phụ giúp gia đình, tác động của giới chủ và công đoàn… nhưng còn nhiều vấn đề khác ảnh hưởng đến chất lượng lao động và chất lượng sống của công nhân vẫn chưa được nhìn nhận một cách sâu sắc, như trong lĩnh vực y tế và giáo dục.

Theo báo cáo của HEPZA[1], thành phố Hồ Chí Minh hiện có 15 KCX – KCN đang hoạt động với 260.000 lao động, trong đó lao động nhập cư vào Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 70% và tỉ lệ công nhân nữ chiếm khá cao với 63% trên tổng số. Số liệu này cho thấy sự gia tăng đột biến lực lượng lao động nữ trong độ tuổi sinh đẻ sẽ kéo theo nhu cầu về chỗ ở và trường học. Người công nhân đã có gia đình riêng sẽ gặp khó khăn trong việc chăm sóc con nhỏ và khó khăn này có tác động tiêu cực đến sự ổn định gia đình, ổn định công việc, ổn định đời sống của người công nhân, ảnh hưởng tới sự lớn mạnh của KCX – KCN và sự phát triển bền vững của thành phố Hồ Chí Minh. Mặc dù vậy cho đến nay vẫn chưa có giải pháp nào cho việc giữ trẻ của những công nhân lao động ngoài tỉnh này. Hiện nay, hầu hết các trường mầm non tại các địa phương có KCX – KCN ở thành phố Hồ Chí Minh đều không đáp ứng được về số lượng, chất lượng và thời gian giữ trẻ.

* Phòng nghiên cứu Tổng hợp, Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh.

1 Ban quản lý các KCX-KCN thành phố Hồ Chí Minh, *Tài liệu hội nghị tổng kết 20 năm xây dựng và phát triển KCX-KCN* thành phố Hồ Chí Minh TPHCM, 1/7/2011, tr.9

https://tieulun.hopto.org

Văn hóa - Xã hội

Hầu hết các cơ sở gửi trẻ tại những địa phương có KCX – KCN chưa đáp ứng về sức chứa, cơ sở vật chất, số lượng, thời gian giữ trẻ và chất lượng giáo viên trước nhu cầu thực tế và xu hướng phát triển của các KCX – KCN. Bởi lẽ, quy hoạch phát triển mạng lưới trường, nhóm lớp mầm non chưa tính đến yếu tố công nhân nhập cư mặc dù hệ thống giáo dục mầm non ở Thành phố Hồ Chí Minh đã có những phát triển mạnh mẽ về số lượng, cơ sở cũng như sự đa dạng hóa các loại hình trông giữ trẻ.

Biểu đồ 1

Số trường mầm non ở thành phố Hồ Chí Minh qua các năm

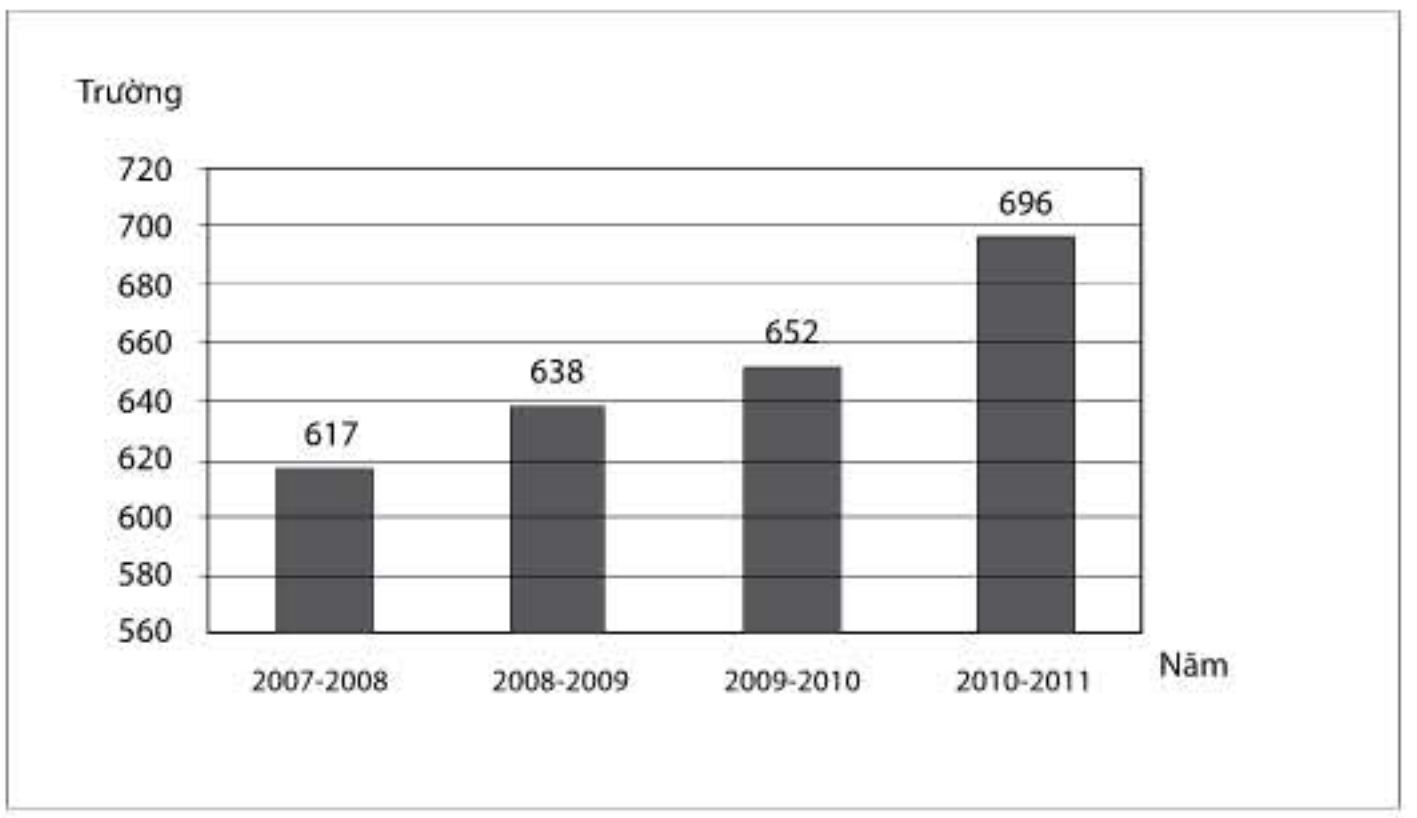

Nguồn: cục thống kê thành phố Hồ Chí Minh

Biểu đồ 2

Số trường mầm non ở thành phố Hồ Chí Minh năm học 2010 - 2011

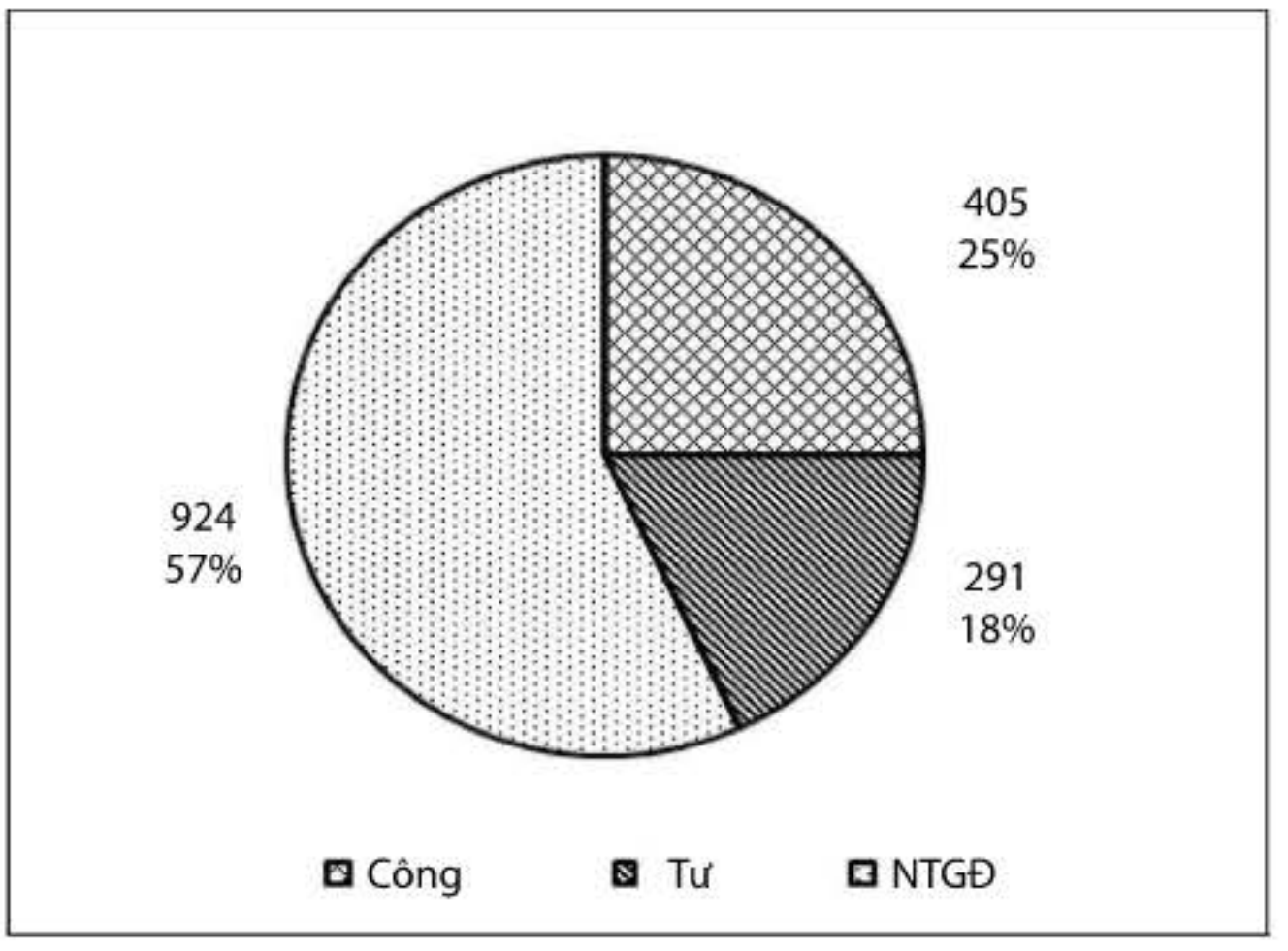

Nguồn: cục thống kê thành phố Hồ Chí Minh

https://tieulun.hopto.org

Số trường mầm non ở thành phố Hồ Chí Minh tăng lên từ 617 trường năm học 2007-2008 lên 696 trường năm học 2010-2011, với sự đa dạng loại hình như trường công lập (405 trường), tư thục (291 trường), nhóm trẻ gia đình có phép (924 nhóm)[2]. Như vậy số nhóm trẻ gia đình, lớp tư thục đang chiếm tỉ lệ cao trong các loại hình cơ sở GDMN, góp phần lớn trong lớn việc giảm tải cho trường công khi quy mô GDMN tại thành phố luôn phát triển, số trẻ đến lớp tăng nhanh. Nó cũng cho thấy tính phù hợp của chính sách xã hội hóa giáo dục. Tuy nhiên, do loại hình trường tư thục, nhóm trẻ gia đình, lớp dân lập phần lớn có quy mô nhỏ nên tỉ lệ học sinh chưa tương xứng với tỉ lệ trường lớp. Loại hình ngoài công lập chiếm tỉ lệ 75% của hệ thống trường lớp (18% trường tư thục và 57% nhóm lớp dân lập) nhưng chỉ huy động được 40.2% số học sinh đến trường. Các số liệu ở bảng 1 dưới đây cho thấy các chỉ tiêu phát triển không đều qua các năm và vẫn chưa tương xứng với nhu cầu của xã hội. Nếu theo lộ trình phát triển đến 2020 thành phố Hồ Chí Minh có thêm 10 KCX – KCN đi vào hoạt động thì các dự án xây dựng trường mầm non vẫn sẽ không đáp ứng kịp với tốc độ gia tăng về nhu cầu gửi trẻ tại các KCX – KCN.

Bảng 1

Tốc độ phát triển giáo dục mầm non ở thành phố Hồ Chí Minh qua các năm

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2005-2006	2006-2007	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011
1. Trường học (trường)	88.5	112.0	101.5	103.4	102.2	106.7
2. Lớp học (lớp)	108.6	111.4	105.3	106.6	106.9	106.2
3. Giáo viên (người)	104.5	112.7	108.8	106.2	105.7	107.9
4. Học sinh (người)	109.3	108.9	110.8	102.6	105.1	103.9
5. Số học sinh tính bình quân 1 lớp học (người)	103.0	97.1	103.0	97.1	100	97
6. Số học sinh tính bình quân 1 giáo viên (người)	117.6	95.0	105.3	95.0	100	94.7

Nguồn: Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh

Chỉ tiêu 1,2,3 và 4 có tỉ lệ % năm sau cao hơn năm trước là dấu hiệu tốt, cho thấy có sự phát triển về số lượng của các chỉ tiêu cấu thành hệ thống giáo dục. Ngược lại, hai chỉ tiêu ở cuối bảng càng thấp càng tốt, vì nó cho thấy sự quá tải đang từng bước được giảm đi. Mặc dù sự quá tải có giảm nhưng số liệu của chỉ tiêu 6 qua các năm là 103 – 97.1 – 103 – 97.1 – 100 – 97 cho thấy sự giảm tải này chưa thật sự bền vững. Ngoài ra, theo dự tính của Sở Giáo dục – Đào tạo (GD-ĐT) thành phố Hồ Chí Minh, từ năm 2006-2010, GDMN cần hơn 2600 tỷ đồng để đầu tư[3], trong đó chiếm phần không nhỏ để xây dựng, mở rộng trường lớp. Các số liệu này cho thấy hệ thống cơ sở GDMN nói chung và công lập nói riêng chưa

2 Trong bài gọi chung các loại hình trường và nhóm trẻ là cơ sở GDMN

3 Trong bài gọi chung các loại hình trường và nhóm trẻ là cơ sở GDMN

https://tieulun.hopto.org

đáp ứng được nhu cầu gửi con của người dân. Vì số cơ sở không đáp ứng đủ nhu cầu gửi trẻ nên đầu năm học luôn xuất hiện tình trạng cha mẹ (hoặc thuê người đi thay) túc trực trước cổng trường để tranh mua suất vào trường, gây mất trật tự công cộng, phát sinh những hiện tượng tiêu cực như "bao thơ" chạy trường chuẩn quốc gia, chạy lớp điểm, chạy cô giáo giỏi… đã tác động làm cho các trường tốt thì học phí cao, còn trường có học phí vừa phải thì không đủ chỗ. Theo bà Nguyễn Thị Kim Thanh, Trưởng phòng GDMN, Sở Giáo dục Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh: *"Bất công của giáo dục mầm non ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay là con nhà nghèo (chủ yếu là công nhân ở các KCN, KCX, dân nhập cư) không chen chân vào được trường công nên đành phải học ở trường tư. Trường tư vừa phải đóng học phí cao hơn trường công nhưng chất lượng thì chỉ ở mức trung bình, thậm chí là kém"*[4]. Cũng vì cung không đáp ứng cầu, bên cạnh đó là sự quản lý lỏng lẻo của các cơ quan chức năng dẫn đến sự ra đời bất hợp pháp của nhiều loại hình, cơ sở gửi trẻ không đạt chất lượng ở quanh các KCX – KCN. Hơn lúc nào hết, việc xây trường mầm non cho con em công nhân của các KCX – KCN đã trở nên cấp bách.

2. Từ khi thành lập năm 1991 đến nay, KCX Tân Thuận đã từng bước phát triển mạnh mẽ, được tạp chí Corporate Location (Hồng Kông) đánh giá là số một trong các KCX Châu Á vào năm 1999. Tuy vậy, theo các nghiên cứu của TS. Võ Thanh Thu[5] và TS. Phạm Đình Nghiệm[6] thì đời sống vật chất và tinh thần của công nhân ở KCX Tân Thuận còn nhiều thiếu thốn. Theo khảo sát của tác giả[7] (năm 2006) trên 454 công nhân ở 12 doanh nghiệp đủ mọi ngành nghề trong KCX Tân Thuận, với mức thu nhập của công nhân trực tiếp sản xuất từ bốn triệu đồng đến bảy triệu đồng theo thông báo tuyển dụng của các doanh nghiệp trong KCX Tân Thuận thì đã xấp xỉ ngưỡng đóng thuế thu nhập cá nhân trong khi chỉ khoản tiền nhà, tiền ăn đã vừa đủ. Trong số công nhân này thì 81.5% có thu nhập của cả hai vợ chồng chưa tới tám triệu đồng. Với những gia đình mà vợ hoặc chồng không có công việc ổn định (như buôn bán nhỏ, chạy xe ôm, sửa xe…) thì thu nhập chưa tới ba triệu đồng, số này chiếm 4.4%. Với thu nhập như vậy, nhiều công nhân chọn giải pháp một người làm việc tự do kết hợp trông giữ trẻ, hoặc gửi trẻ cho ông bà để không phải mất khoản tiền trông giữ trẻ.

Tương ứng với 9.2% chi tiêu cho bé dưới một triệu đồng là 8.4% tự giữ trẻ và 11% gửi ông bà cho thấy thu nhập của gia đình có tác động quyết định lựa chọn nơi gửi trẻ của công nhân. Tương quan này thể hiện cụ thể ở bảng sau:

4 http://giaoduc.edu.vn/news/nhip-song-hoc-duong-672/co-so-giao-duc-mam-non-tu-thuc-khon-kho-du-duong-115917.aspx

5 *Thực trạng đời sống công nhân các KCX – KCN* thành phố Hồ Chí Minh, Sở KH - CN thành phố Hồ Chí Minh, 2005

6 *Thực trạng đời sống văn hóa tinh thần của công nhân các KCX – KCN* thành phố Hồ Chí Minh *hiện nay - Thực trạng và giải pháp,* Sở KH - CN thành phố Hồ Chí Minh, 2006

7 Số liệu minh họa trong bài viết được thực hiện bởi tác giả và các cộng tác viên trong đề tài nghiên cứu *"Nhu cầu gửi trẻ của công nhân KCX Tân Thuận - Thực trạng và giải pháp",2009,* nghiệm thu tháng 10/2012

https://tieulun.hopto.org

Bảng 2

Tương quan giữa thu nhập với phương án gửi trẻ

Phương án / Thu nhập TB/tháng	Tự giữ bé	Gửi ông/ bà ở cùng nhà giữ	Gửi họ hàng ở gần nhà giữ giúp	Gửi về quê nhờ ông bà giữ giúp	Gửi hàng xóm	Gửi trường mầm non công lập	Gửi trường mầm non tư thục	Gửi nhóm trẻ gia đình	Gửi trường mầm non quốc tế	Khác	Tổng
Dưới 3 triệu	3	1	0	**6**	0	2	**5**	3	0	0	20
Từ 3 đến 5 triệu	15	22	8	**30**	5	25	**41**	19	1	0	166
Từ 5 đến 8 triệu	15	16	17	25	5	**40**	**46**	19	0	1	184
Trên 8 triệu	5	11	2	11	1	**23**	**25**	3	0	3	84
Tổng	38	50	27	**72**	11	**90**	**117**	44	1	4	454
Tỉ lệ %	8.4	11	5.9	15.9	2.4	19.8	25.8	9.7	0.2	0.9	100

Nguồn: Khảo sát của tác giả (2009)

Ở nhóm công nhân có thu nhập dưới năm triệu đồng gửi trẻ ở trường mầm non tư thục và gửi về quê cho ông bà giữ là hai lựa chọn có số lượng cao nhất, còn ở nhóm có thu nhập từ năm triệu đồng trở lên thì có khuynh hướng gửi trường mầm non công lập hoặc tư thục. Xét trên tổng số, gửi trường mầm non tư thục được nhiều công nhân lựa chọn nhất với tỉ lệ 25.8%, kế tiếp là gửi trường mầm non công lập với 19.8%, và lựa chọn cao thứ ba là gửi trẻ về quê cho ông bà với tỉ lệ 15.9%. Sự phân hóa này cũng phù hợp với tương quan giữa thời gian sống tại thành phố Hồ Chí Minh với lựa chọn nơi gửi trẻ. Nếu sống ở thành phố Hồ Chí Minh dưới mười năm thì phần lớn công nhân gửi con ở trường mầm non tư thục và gửi về quê cho ông bà giữ, còn trên mười năm thì chủ yếu gửi trường mầm non công lập hoặc tư thục.

Bảng 3

Tương quan giữa thời gian sống ở thành phố Hồ Chí Minh với phương án gửi trẻ

Thời gian / Phương án	Tự giữ bé	Gửi ông/ bà ở cùng nhà giữ	Gửi họ hàng ở gần nhà giữ giúp	Gửi về quê nhờ ông bà giữ giúp	Gửi hàng xóm	Gửi trường mầm non công lập	Gửi trường mầm non tư thục	Gửi nhóm trẻ gia đình	Gửi trường mầm non quốc tế	Khác	Tổng
Dưới 1 năm	0	3	1	4	0	2	3	1	0	0	14
Từ 1 - 5 năm	9	4	3	**15**	2	9	**13**	8	1	0	64
Từ 5 - 10 năm	16	18	10	**39**	7	17	**23**	17	0	1	148
Trên 10 năm	7	8	5	14	0	**26**	**28**	10	0	2	100
Từ lúc sinh tới nay	6	17	8	0	2	**36**	**49**	8	0	1	127
Khác	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1
Tổng	38	50	27	**72**	11	**90**	**117**	44	1	4	454
Tỉ lệ %	8.4	11	5.9	15.9	2.4	19.8	25.8	9.7	0.2	0.9	100

Nguồn: Khảo sát của tác giả (2009)

https://tieulun.hopto.org

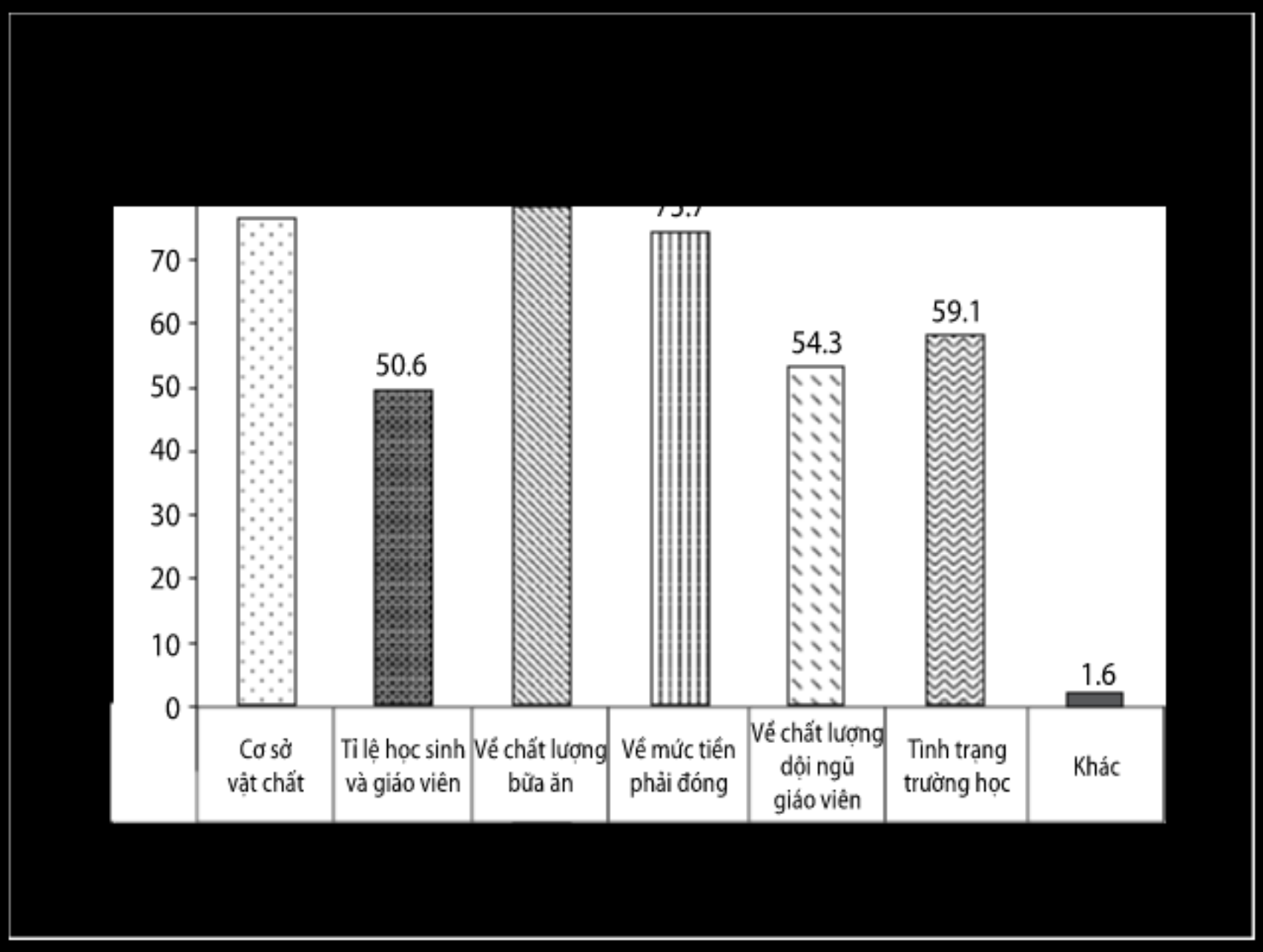

https://tieulun.hopto.org

giữ thiếu kinh nghiệm hay non tay nghề phần lớn ở những điểm giữ trẻ chưa được cấp phép. Điều này cũng dễ hiểu vì không có quy định nào bắt buộc cơ sở giữ trẻ và các trường mầm non phải công khai bằng cấp, quá trình đào tạo nghiệp vụ, kinh nghiệm và thâm niên của người giữ trẻ để mọi phụ huynh đều biết. Do đó, công nhân muốn tìm hiểu cũng chỉ có thể hỏi chính người giữ đó hoặc qua truyền tai mà tính chính xác khó có thể kiểm chứng. Tuy vậy, trong số công nhân được hỏi thì chỉ 3.6% cho biết nơi họ gửi con đã từng xảy ra sự cố mà họ không mong muốn như đánh trẻ để lại dấu vết trên cơ thể, trẻ té ngã…

Từ thực trạng như trên, công nhân đã bày tỏ mong muốn về nơi gửi trẻ phù hợp với thời gian làm việc và thu nhập của họ như ở biểu đồ sau đây.

Biểu đồ 4

Vấn đề công nhân quan tâm khi chọn nơi giữ trẻ

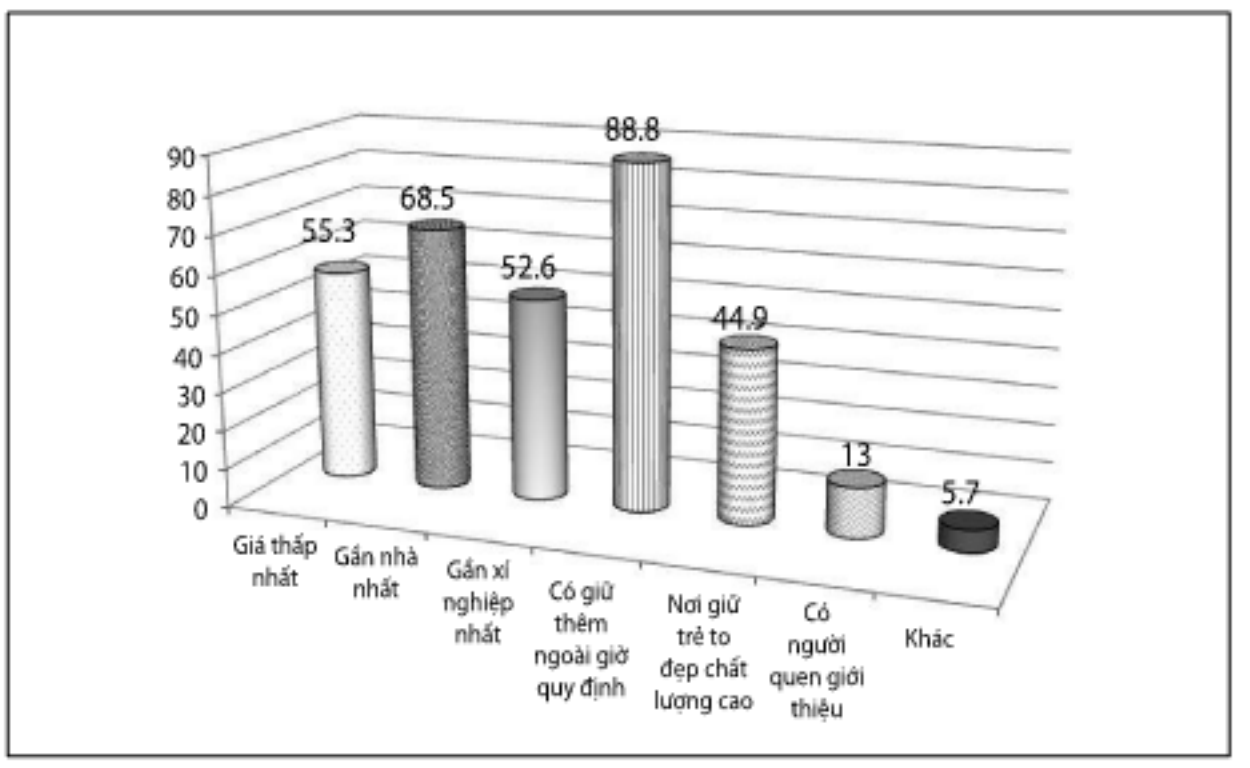

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Biểu đồ 5 cho thấy, yếu tố thời gian giữ trẻ là quan trọng nhất đối với công nhân ở KCX Tân Thuận. 88.8% công nhân mong muốn các cơ sở giữ trẻ có chế độ giữ thêm ngoài giờ quy định để phù hợp với tính chất tăng ca thường xuyên của họ. Mong muốn có mức cao thứ hai là nơi giữ trẻ gần nhà với 68.5% số công nhân lựa chọn, trong đó cũng nhiều công nhân muốn nơi giữ gần nơi họ làm việc với tổng số lựa chọn cho mong muốn này là 52.6%. Mong muốn có lựa chọn cao thứ ba là giá thấp nhất với 55.3% lượt công nhân chọn. Chất lượng nơi giữ trẻ đứng thứ tư với 44.9% số công nhân lựa chọn. Các yếu tố còn lại chiếm tỉ lệ không đáng kể so với các yếu tố vừa nêu trên.

Về thời gian, phần lớn công nhân bắt đầu vào ca lúc 7 giờ 30 phút sáng và tan ca lúc 17 giờ. Tuy nhiên, việc tăng ca diễn ra thường xuyên, thường đến 18 giờ, 19 giờ, cá biệt có lúc đến 21 giờ. Vấn đề nan giải nhất trong việc gửi trẻ của công nhân là thời gian giữ trẻ của trường mầm non hiện nay ở quận 7 không đáp ứng được so với yêu cầu tăng ca của doanh nghiệp. Tất cả các trường đều giữ từ 7 giờ 30 phút đến 16 giờ 30 phút theo quy định hiện hành. Công nhân có thể đưa con đến sớm hơn nhưng cũng không thể trước 7 giờ vì cô giáo chưa vào, và cũng không thể đón con quá 17 giờ. Trong khi đó, tăng ca trung bình hai ngày một tuần, mỗi lần tăng ca đến 20 giờ hoặc 21 giờ thì đứa trẻ sẽ không có ai trông coi. Nhờ nhân viên của trường giữ thêm hoặc nhờ hàng xóm, chủ nhà trọ đón về và giữ giúp là biện pháp nhiều công nhân chọn nhưng không phải là cách tốt nhất

https://tieulun.hopto.org

và ổn định lâu dài vì khi có việc bận (hoặc muốn tăng phí) thì những người này không sẵn sàng giúp đỡ. Chưa kể nếu cộng thêm phí giữ ngoài giờ thì chi phí trở nên quá lớn so với định mức chi tiêu của họ. Vì vậy, họ mong muốn cơ sở giữ trẻ có thể giữ được tới hết giờ tăng ca bằng việc bố trí người giữ ngoài giờ, hoặc chia từng nhóm lớp theo ca làm việc của cha mẹ. Thời gian giữ trẻ linh động, có hình thức giữ ngoài giờ để đáp ứng nhu cầu đa dạng và bức bách của công nhân là mong muốn đầu tiên của họ.

Nơi giữ trẻ gần nhà là được ưu tiên hơn với 68.5% còn gần chỗ làm chỉ 52.6%. Trong thực tế, 35% công nhân gửi con có khoảng cách trong vòng 1km, 33.9% công nhân gửi con xa hơn với khoảng cách là 5km và 30.6% công nhân gửi con trong khoảng 3km.

Biểu đồ 5

Khoảng cách từ nơi ở đến nơi gửi trẻ

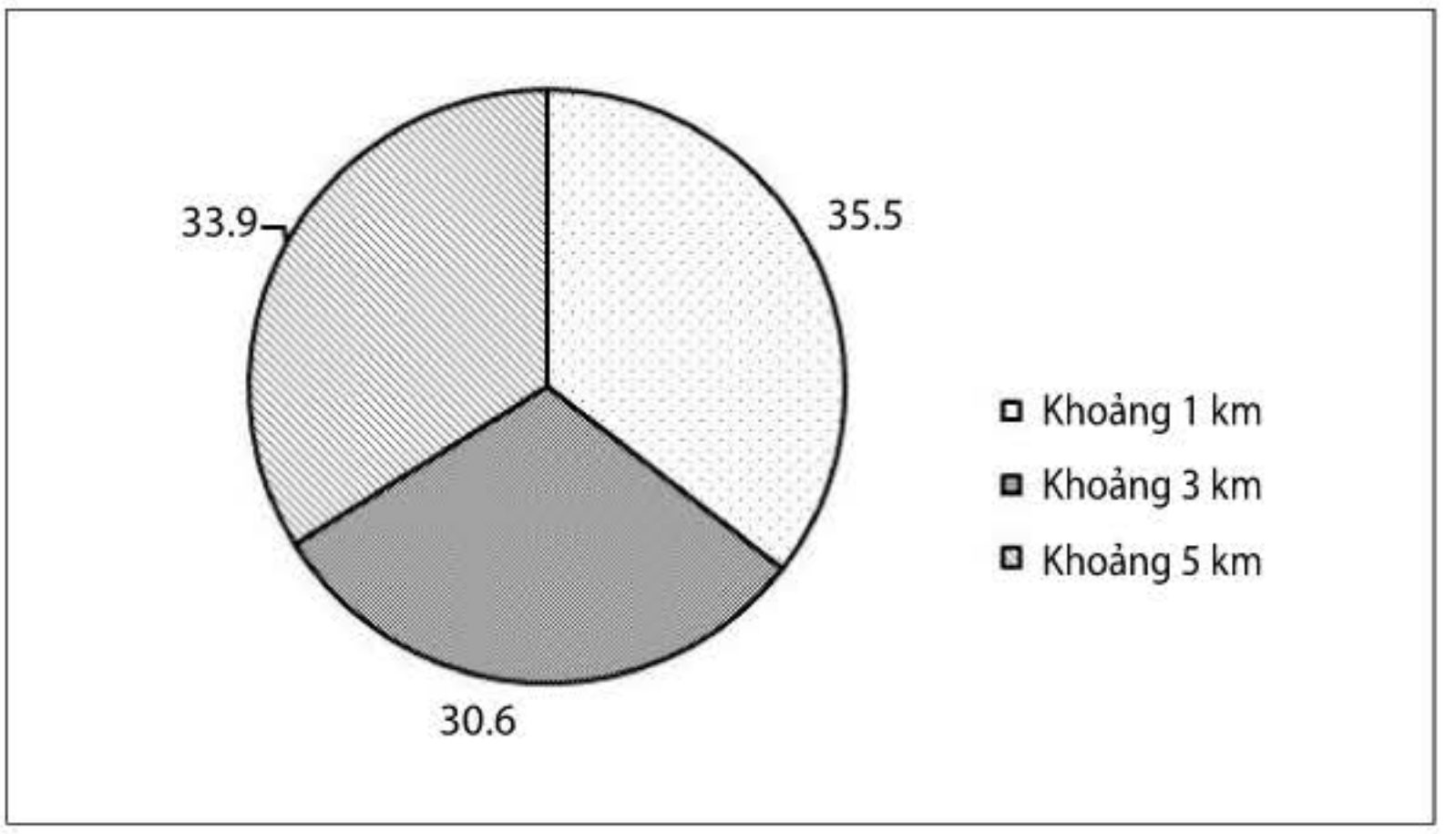

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Mặc dù khoảng cách gần nhất là mong muốn của nhiều công nhân nhưng yếu tố này vẫn bị chi phối bởi yếu tố giá cả. Giữa một nơi giữ trẻ xa hơn và giá thấp hơn với một nơi gần hơn nhưng giá cao hơn, phần lớn công nhân vẫn ưu tiên chọn chỗ có mức giá thấp.

Với phần lớn công nhân được khảo sát, chi phí cho một trẻ chiếm trên 30% thu nhập của họ. Với một số công việc giản đơn mà thu nhập trong khoảng hai triệu đồng đến ba triệu đồng thì chi phí gửi con sẽ chiếm tỉ trọng lớn, khiến việc nghỉ ở nhà giữ con hay gửi con đi làm sẽ được đặt lên bàn cân. Không ít người đã chọn cách nghỉ việc, ở nhà giữ con kết hợp với sửa xe hoặc buôn bán nhỏ để cải thiện thu nhập cho gia đình như trường hợp chị Ánh: chị và chồng có thâm niên bảy năm làm công nhân ở KCX Tân Thuận nhưng vì không có ai phụ giúp trông con nên chị nghỉ việc ở nhà gần hai năm nay, vừa chăm con vừa tranh thủ may quai túi xách tại phòng trọ thuê với giá 700.000 đồng/tháng[8].

8 http://www.thanhnien.com.vn/Pages/20111104/Gian-truan-doi-cong-nhan-Ky-3-Noi-niem-gui-tre.aspx

https://tieulun.hopto.org

Biểu đồ 6

Chi phí gửi trẻ hàng tháng so với thu nhập

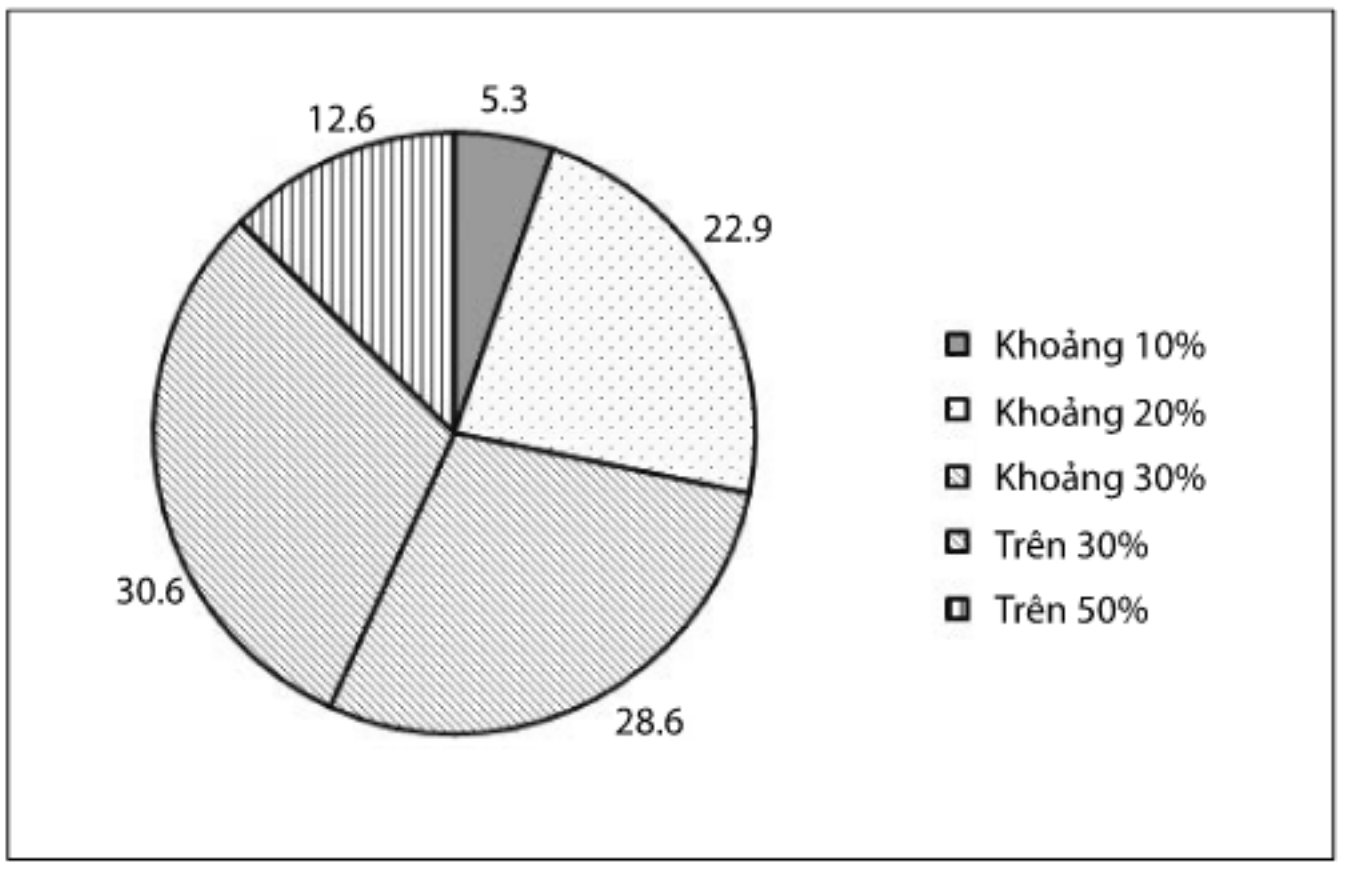

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Khi chọn nơi gửi trẻ thì phần lớn công nhân cân nhắc dựa trên mức phí giữ trẻ dù có các mức thu nhập khác nhau. Ở bảng 4 cho thấy giá cả là yếu tố có 33.7% công nhân căn cứ khi lựa chọn nơi gửi và. Giá cả cũng là nguyên nhân thay đổi chỗ gửi với tỉ lệ trả lời là 33.9%.

Bảng 4

Tương quan giữa thu nhập với đặc điểm nơi gửi trẻ được quan tâm nhất

Đặc điểm / Mức thu nhập	Giá thấp nhất	Gần nhà nhất	Gần nơi làm việc nhất	Có giữ thêm ngoài giờ quy định	Nơi gửi to, đẹp, chất lượng cao	Có người quen giới thiệu	Khác	Tổng
Dưới 3 triệu	10	5	1	0	2	0	0	18
Từ 3 đến 5 triệu	54	44	18	23	4	8	2	153
Từ 5 đến 8 triệu	72	47	23	13	16	5	2	178
Trên 8 triệu	17	33	9	7	11	4	3	84
Tổng	**153**	**129**	51	43	33	17	7	433
Tỉ lệ %	33.7	28.4	11.2	9.5	7.3	3.7	1.5	95.4

Nguồn: Khảo sát của tác giả

https://tieulun.hopto.org

Công nhân có sự quan tâm nhất định đến chất lượng nơi giữ trẻ. 44.9% công nhân khi được hỏi đã bày tỏ mong muốn về một nơi giữ trẻ to, đẹp, thoáng đãng, có nhiều đồ chơi, bữa ăn no và thường xuyên thay đổi món ăn, cô giáo chăm sóc tốt, yêu thương trẻ… Nếu so với quy định thì những mong muốn này là yêu cầu bắt buộc đối với các trường mầm non nhưng đối với các nhóm trẻ gia đình tự phát, hoặc gửi hàng xóm, chủ nhà trọ…thì không đảm bảo các yếu tố này. Tuy nhiên, khó có một nơi giữ trẻ nào vừa rẻ lại vừa tốt vì chất lượng dịch vụ phải gắn với chi phí hợp lý, và lợi ích của nhóm cung cấp dịch vụ với nhóm thụ hưởng dịch vụ trong nhiều tình huống ngược chiều nhau.

Đội ngũ lao động phục vụ ở KCX Tân Thuận đa dạng về mức sống nhưng số lượng công nhân nhập cư, tạm cư có mức sống cao chiếm tỉ lệ không đáng kể. Với đại đa số công nhân nhập cư có mức sống từ thấp đến trung bình, họ có nhu cầu về chỗ gửi khá đa dạng. Xuất phát từ thu nhập thấp và thời gian lao động theo ca, nên hầu hết công nhân không có nhiều lựa chọn về loại hình lẫn cơ sở gửi trẻ đạt chất lượng tốt. Trong khi Điều 25 Luật Giáo dục 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định trường mầm non giữ trẻ từ 3 tháng tuổi, phù hợp với thời gian nghỉ thai sản là 4 tháng, thì các trường mầm non hiện nay chỉ nhận giữ trẻ từ 18 tháng tuổi đến 5 tuổi (một số cơ sở giữ trẻ tư nhân nhận giữ trẻ từ 12 tháng tuổi). Nữ công nhân nhập cư có con nhỏ phải trở lại nhà máy khi trẻ được bốn tháng tuổi, do chế độ nghỉ hộ sản hiện nay theo Bộ luật Lao động qui định[9]. Ngay cả với những người công nhân có con đủ tuổi vào trường mầm non cũng gặp khó khăn với giờ giữ trẻ theo quy định hiện nay vì không phù hợp với giờ làm việc theo ca và tăng ca thường xuyên của công nhân. Nhìn chung, mọi người đều mong muốn có chỗ gửi con rộng rãi, sạch sẽ, trang trí đẹp, có sân chơi, cô giáo chăm sóc cẩn thận, giữ theo ca làm việc của họ và giá rẻ hết mức có thể. Nhưng, giảm học phí là điều không thể đối với các trường mầm non vì chế độ cho giáo viên mầm non hiện đã rất thấp. Do đó, chỉ có thể đáp ứng nhu cầu của công nhân về một nơi giữ trẻ là chính, giữ theo ca làm việc, giá thấp hơn khi và chỉ khi là một trường mầm non chuyên biệt cho họ.

Đón đầu vấn đề này, trong công văn số 7904 BKH/KCN ngày 8/12/1997 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi chính quyền các tỉnh, thành phố về việc hướng dẫn điều kiện thành lập KCN có nêu: phải *"giải quyết toàn diện, đồng bộ các yếu tố liên quan đến đời sống của số lao động này cùng với gia đình họ, bao gồm nhà ở với điều kiện và phương thức thực hiện hợp lý, trường học, cơ sở khám chữa bệnh, đi lại, các cơ sở dịch vụ đời sống..."* và Điều 116 Bộ luật Lao động quy định *"người sử dụng lao động có trách nhiệm giúp đỡ tổ chức nhà trẻ, mẫu giáo hoặc hỗ trợ một phần chi phí cho lao động nữ có con ở lứa tuổi mẫu giáo"*. Thế nhưng ở thành phố Hồ Chí Minh, điều kiện này đã không được thực hiện nghiêm túc, ít ra là về mục trường học, khi 15 KCX-KCN đang hoạt động nhưng hiện chỉ có KCN Tân Tạo có trường mầm non với sức chứa 150 trẻ và luôn quá tải.

Nhận thức được vấn đề này, thành phố Hồ Chí Minh đang có những nỗ lực giúp các KCX - KCN giải bài toán chỗ gửi con cho công nhân bằng việc quy hoạch lại đất để xây dựng trường ở các KCX-KCN. Nhờ đó, khó khăn về quỹ đất đã được giải quyết nhưng kinh phí xây dựng và hoạt động, phương thức hoạt động sao cho phù hợp với nhu cầu của công nhân nhưng vẫn tuân thủ quy định về quản lý ngành… đang là khó khăn chính khiến các trường chưa được xây dựng. Theo dự báo, năm 2020 với 23 KCX-KCN hoạt động thì việc thu hút lao động để cung ứng

9 Theo Bộ luật Lao động (số 10/2012/QH13) được Quốc hội thông qua vào ngày 18/6/2012 thì thời gian nghỉ thai sản là 06 tháng. Thay đổi này có hiệu lực kể từ 1/5/2013

https://tieulun.hopto.org

cho các KCX-KCN này sẽ khiến cho những bất cập giữa nhu cầu gửi trẻ của công nhân với khả năng đáp ứng của địa phương, cũng như khó khăn trong quản lý các cơ sở giữ trẻ không phép càng thêm nghiêm trọng.

Tài liệu tham khảo

1. TS. Võ Thanh Thu (chủ nhiệm), 2005, *Thực trạng đời sống công nhân các KCX – KCN thành phố Hồ Chí Minh*.
2. TS. Phạm Đình Nghiệm (chủ nhiệm), 2006, *Thực trạng đời sống văn hóa tinh thần của công nhân các KCX – KCN KCN thành phố Hồ Chí Minh hiện nay - Thực trạng và giải pháp,*
3. TS. Lê Xuân Hồng (chủ nhiệm), 2005, *Hoạt động các trường mầm non ngoài công lập – Thực trạng, hiệu quả và tiềm năng.*
4. Viện Nghiên cứu Xã hội KCN thành phố Hồ Chí Minh, 2006, *Sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa các nhóm, giai tầng xã hội ở KCN thành phố Hồ Chí Minh hiện nay – Thực trạng và giải pháp*.
5. *Đời sống công nhân các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*, Tạp chí cộng sản và UBND tỉnh Bình Dương, 2008
6. Michel Capron và Francoise Quairel-Lanoizelee, Lê Như Tiến và Phạm Như Hổ dịch, 2009, *Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp,* Nxb Tri thức.
7. Giuseppe Iarossi, nhiều người dịch, 2009, *Sức mạnh của thiết kế điều tra*, Nxb Chính trị quốc gia.
8. Ban quản lý các KCX-KCN KCN thành phố Hồ Chí Minh, *Tài liệu hội nghị tổng kết 20 năm xây dựng và phát triển KCX-KCN TPHCM*, thành phố Hồ Chí Minh, 1/7/2011
9. Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh, *Niên giám thống kê 2010*
10. Website Sở GD-ĐT thành phố Hồ Chí Minh, *số liệu thống kê năm học 2010-2011*
11. http://www.niesac.edu.vn/tintuc/details.asp?TT_ID=20954119
12. http://giaoduc.edu.vn/news/nhip-song-hoc-duong-672/co-so-giao-duc-mam-non-tu-thuc-khon-kho-du-duong-115917.aspx
13. http://www.thanhnien.com.vn/Pages/20111104/Gian-truan-doi-cong-nhan-Ky-3-Noi-niem-gui-tre.aspx
14. Luật Giáo dục năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, Nxb Chính trị quốc gia, 2009

https://tieulun.hopto.org

NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG SINH HOẠT TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG Ở HUYỆN CỦ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH DO TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA

*TRẦN THỊ LINH**

Tóm tắt

Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh có quá trình hình thành và phát triển lâu đời không chỉ gắn bó với hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước mà còn là vùng đất mang nhiều dấu tích văn hóa của thời khai hoang, mở cõi ở phương Nam. Nhiều nét văn hóa truyền thống của Củ Chi được xem là những yếu tố tiêu biểu của văn hóa Sài gòn - Gia định xưa. Ngày nay, Củ Chi là huyện ngoại thành đang có những biến chuyển rất nhanh về mọi mặt, đặc biệt trên lĩnh vực văn hóa, do tác động của quá trình đô thị hóa ở thành phố Hồ Chí Minh.

1. Sinh hoạt đình làng

Đình làng từ xa xưa đã được xem là trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng làng xã. Sinh hoạt đình làng mang đậm truyền thống "uống nước nhớ nguồn" của người Việt, thể hiện tình yêu quê hương đất nước, nhớ ơn các bậc tiền nhân đã dày công tạo dựng xóm làng, tri ân các anh hùng liệt sĩ đã xả thân bảo vệ đất nước. Đình là thiết chế văn hóa tín ngưỡng của làng xã thời xưa, là nơi thờ thần Thành Hoàng, được sắc phong theo ý nghĩa là thần phù hộ cư dân một làng. Ngoài ra, ngôi đình còn là nơi thờ các vị phúc thần, thần linh, danh nhân lịch sử, Tiền hiền, Hậu hiền (những người có công thành lập và xây dựng làng xã); là nơi dân làng đến lễ bái cầu mưa thuận gió hòa, xóm làng yên ổn, là nơi tổ chức lễ hội… Xét về mặt thực tiễn, đình làng có ba loại chức năng chính: Chức năng tôn giáo (nơi trú ngụ các thần linh), chức năng hành chính (nơi giải quyết các công việc chung của làng), và chức năng văn hóa (nơi tổ chức lễ hội sinh hoạt cộng đồng…). Đó là nơi tổ chức các hoạt động chung của làng từ sinh hoạt tâm linh đến công việc cộng đồng thường nhật.

Trước đây, làng nào cũng có một ngôi đình nhưng do tách nhập địa giới hành chính qua các thời kỳ nên có trường hợp đình làng không còn đến nay. Hiện nay, trên địa bàn huyện Củ Chi chỉ còn khoảng 29 ngôi đình. Trong đó tiêu biểu là đình Cây Sộp tọa lạc tại ấp Cây Sộp, xã Tân An Hội; đình Xóm Huế tọa lạc tại ấp Xóm Huế, xã Tân An Hội; ở xã Trung Lập Hạ có ngôi đình lớn lập ở ấp Trung Hòa; ở xã Thái Mỹ, có ba ngôi đình tại Bình Hạ, Bình Thượng và Mỹ Khánh…

Ngôi đình lớn ở ấp Trung Hòa có từ rất lâu đời, thờ thần có sắc phong của vua triều Nguyễn. Quanh đình cây cối xanh tươi, có cây sao trăm tuổi. Sân Đình có sân rộng là nơi trẻ em tụ tập vui chơi, người lớn hội họp, tập võ. Lễ cúng đình tổ chức hàng năm vào ngày rằm tháng hai âm lịch. Bà con cúng đình tạ ơn "Tiền hiền khai khẩn – Hậu hiền khai cơ" và cầu cho "Quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt". Đình Bình Thượng ở xã Thái Mỹ được lập cách đây trên 200 năm tại một khoảng đất rộng, chung quanh có

* Website Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh

https://tieulun.hopto.org

nhiều cây cao lớn như gõ, sao, dên dên... Đình thờ Thần hoàng Bổn cảnh. Lễ cúng đình vào ngày rằm tháng hai hằng năm. Đình có sắc thần viết trên giấy Hồng đơn, đặt trang trọng trong chiếc hộp gỗ, phủ vải đỏ, đặt trên ngai thờ. Hằng năm đến tháng Hai âm lịch, ba ngôi đình làng ở ba ấp Bình Thượng, Bình Hạ Tây, Mỹ Khánh đều tổ chức cúng đình. Ngày nay, đình thần Củ Chi có kiến trúc khá đa dạng, vì bị hư hại bởi thời gian và chiến tranh, khi sữa chữa hay xây mới kiểu thức truyền thống ít nhiều đã bị thay đổi.

Như các ngôi đình khác ở Nam bộ, đối tượng thờ chính trong đình ở Củ Chi là Thành Hoàng làng. Trong tâm thức của người dân, Thành Hoàng luôn cứu rỗi, che chở cho dân làng trong cuộc sống mưu sinh vất vả, đem lại cho dân làng sự thịnh vượng, yên bình và cả trong con đường học vấn làm rạng rỡ xóm làng.

Lễ hội đình ở Củ Chi có hai lễ chính: lễ Kỳ Yên và lễ Cầu Bông. Tuy nhiên, lễ Kỳ Yên là lễ được tổ chức long trọng và được đông đảo dân làng đến dự. Đại đa số các ngôi đình ở Củ Chi đều tổ chức lễ Kỳ Yên vào tháng hai, tháng ba âm lịch, thời điểm bắt đầu mùa mưa và chuẩn bị xuống giống cho vụ mùa mới với ý nghĩa cầu mong "Phong điền vũ thuận, người yên, vật thịnh, tống ôn, tống gió". Trong lễ Kỳ Yên các đình ở Củ Chi vẫn giữ đúng và đầy đủ các lễ như Tĩnh Sanh, Túc Yết, Đàn Cả, cúng Tiền hiền, Hậu hiền, cúng chiến sĩ tử vong. Không khí cúng lễ luôn trang nghiêm với nhạc lễ, lễ kính cẩn dâng hương, đèn, quả, tửu, các cụ lớn tuổi trong trang phục áo dài, khăn đóng tươm tất. Lễ Cầu Bông mang đậm bản sắc văn hóa dân gian Nam bộ là dịp bày tỏ lòng tôn sùng vị Thần Nông cũng như ước mong được mưa thuận, gió hòa, cuộc sống ấm no. Lễ Cầu Bông ở đình Củ Chi cũng như một lễ hội khác thu hút đông đảo bà con nông dân tham dự. Đây là dịp họp mặt, thể hiện tình làng nghĩa xóm ở các vùng nông thôn Nam Bộ nói chung, ở Củ Chi nói riêng.

Hiện nay ở nhiều nơi đình làng đã bị xuống cấp nghiêm trọng, nhưng việc trùng tu khó khăn thiếu kinh phí. Một số khác tuy được trùng tu, nhưng ngôi đình được làm mới hoàn toàn bằng vật liệu hiện đại nên đã mất tính chất cổ xưa của di sản văn hóa. Thứ nữa, ngoại trừ những ngày có lễ tế, những ngày còn lại, dân làng ít lui tới nên cửa đình gần như khép kín quanh năm. Ý nghĩa cúng đình cũng phần nào đã thay đổi. Trước đây, cúng đình chủ yếu là lễ hội của cư dân nông nghiệp cầu cho mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu. Trong môi trường đô thị hóa hiện nay, ngoài ý nghĩa báo đáp thần linh, cầu cho quốc thái dân an còn có xu hướng dung hợp thêm ý nghĩa cầu tài, cầu lộc, mua may bán đắt. Ngày càng có đông tiểu thương, người làm dịch vụ đến dâng cúng đình với lễ vật sang trọng như heo quay, trái cây, thuốc lá ngoại và hàng kí giấy tiền vàng bạc để mong được sự "ban ơn" của thần. Việc cúng đình cũng đã có sự thay đổi trong quá trình đô thị hóa. Trước đây, việc đình là việc làng, đến ngày cúng mọi người phải quy tụ về và có nghĩa vụ đóng góp vật phẩm, phương tiện để tế thần thì ngày nay chủ yếu là đến theo thư mời và đóng góp tiền mặt. Mọi vật dụng dùng để cúng tế và đãi tiệc trước đây đều do người dân góp tiền mua hoặc đi mượn từng nhà. Nay bàn ghế, chén, bát, nhà khách, sân khấu… đều thuê dịch vụ làm. Nhạc lễ thì có hẳn một ban nhạc chuyên nghiệp với rất nhiều kinh nghiệm cúng tế vì thường xuyên chạy "show" ở các đình, miễu. Họ còn in danh sách thiếp để gửi lại cho hội đình liên lạc khi cần. Việc sử dụng các thiết bị âm thanh hiện đại như micrô để xướng lễ, loa, âm ly để điều chỉnh âm thanh cũng xuất hiện rất phổ biến ở các đình hiện nay.

2. Sinh hoạt chùa

Hiện nay, trên địa bàn huyện Củ Chi có khoảng 83 ngôi chùa lớn nhỏ và các tịnh xá. Trong đó, nổi bật có chùa Linh Sơn tọa lạc tại ấp Phú Lợi, xã Phú Hòa Đông, được khởi sự xây dựng vào năm 1806. Khi Hòa thượng Bửu Tịnh Phổ Tế, đời 35 thuộc dòng Lâm tế

https://tieulun.hopto.org

trên đường chu du hành đạo dừng chân tại khu rừng cây cao bóng mát dựng lên một am nhỏ, mái lợp tranh, xung quanh xây tường đất, thỉnh phật từ nơi khác về thờ tự (đó là khu rừng chùa ấp Phú Lợi ngày nay). Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, nhà chùa là nơi đùm bọc, che chở cho nhiều thanh niên trốn không đi lính cho giặc, giúp đỡ cho nhiều cán bộ cách mạng trên đường đi công tác. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, chùa là cơ sở cách mạng, nơi ẩn náu một số cán bộ giao liên. Chùa Linh Sơn còn lưu lại những giá trị kiến trúc nghệ thuật gồm nhiều hiện vật bằng gỗ: tượng, bao lam, liễng, ghế thờ, trống, mõ…được điêu khắc chạm lộng công phu có giá trị nghệ thuật độc đáo. Chùa Linh Sơn được Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ký Quyết định số 4347/QĐ-UBND ngày 13/10/2008 công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật.

Khác với đình vừa mang tính chất tâm linh, vừa mang tính chất cộng đồng làng xã, chùa là nơi con người tìm đến với mục đích tâm linh, hướng về cõi phật. Phần lớn các chùa ở Củ Chi theo hệ phái Bắc tông và một số tịnh xá theo hệ khất sĩ. Nhiều chùa ở Củ Chi không chỉ thờ phật mà còn dung nạp thêm tín ngưỡng dân gian của cộng đồng địa phương như thờ Ngũ Hành, thờ ông Địa, chúa Ngọc, chúa Tiên… Ngược lại nhiều ngôi miếu cũng có hiện tượng thờ Quan thế âm bồ tát. Ngay cả nhiều gia đình ở Củ Chi dù không phải là phật tử cũng thờ dung hợp như vậy. Điều này cho thấy, tín ngưỡng dân gian và tôn giáo đã có sự hòa quyện với nhau trong đời sống tâm linh của người dân trên vùng đất này.

Khác với đình và nhà vuông, mỗi năm chỉ có đôi ba ngày người dân tụ họp để tổ chức cúng lễ thì ở chùa có lễ quanh năm. Cửa thiền luôn mở rộng không chỉ cho phật tử mà còn cho những người thành tâm hướng về trời phật và tìm chỗ dựa tinh thần trong cuộc sống.

Sinh hoạt chùa ở Củ Chi ngày nay giữ được yếu tố truyền thống và có phần phát triển trong cuộc sống mới. Các ngày đại lễ trong năm như ngày rằm tháng giêng, ngày lễ Phật đản, lễ Vu Lan báo hiếu… đều thu hút khá đông người dân. Ngay vào những ngày đầu năm mới, người dân nô nức đến chùa thắp nhang khấn vái, cầu cho năm mới trọn lành, muôn sự hạnh thông. Ngày lễ Nguyên tiêu rằm tháng giêng nhiều người đến chùa cúng sao giải hạn để trừ tai ách quanh năm. Lễ vật cúng gồm có hoa quả, trầu cau, chè xôi và đồ vàng mã… Ngày lễ Phật đản 15/4 âm lịch được xem là lễ lớn nhất. Tất cả các chùa đều treo đèn, kết hoa bài trí lại chánh điện, chuẩn bị lương thực để tiếp đón đông đảo phật tử và người dân đến dùng cơm chay với nhà chùa. Ngày nay, Phật đản đã trở thành ngày hội lớn không chỉ dành cho người theo đạo phật. Lễ hội ở chùa còn tổ chức lớn vào ngày rằm tháng bảy hàng năm với lễ Vu Lan báo hiếu. Người dân đến đây nghe giảng những lời dạy của Đức Phật về chữ hiếu, thân tình nhắc nhở nhau thực hiện những lời dạy đó trong cuộc sống hàng ngày. Cũng vào tháng bảy, nhiều gia đình ngoài việc đến chùa cúng phật cầu cho vong hồn người thân được giải thoát, còn tổ chức cúng lễ tại nhà. Hiện nay, ngày lễ này trở thành ngày thiện lớn. Nhiều gia đình không phải là phật tử cũng tổ chức cúng cô hồn, phân phát thức ăn, quà bánh, giấy tiền vàng bạc, cho những vong hồn lưu lạc, không nơi nương tựa. Có thể nói, lễ Vu Lan báo hiếu và lễ xá tội vong nhân ngày nay không còn là lễ riêng của phật giáo mà đã hòa nhập chung vào đời sống đông đảo của người dân, trở thành truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, coi trọng đạo hiếu và lòng thương người.

Ngày nay cuộc sống khấm khá, nhiều cảnh chùa đã được trùng tu và xây dựng lại từ sự đóng góp của đông đảo người dân. Tuy nhiên, sinh hoạt ở chùa trong cuộc sống công nghiệp, hiện đại có những thay đổi. Nếu như cuộc sống trước đây chủ yếu sống bằng nông nghiệp, việc sử dụng âm lịch là phổ biến để tính toán mùa màng thì nay một bộ phận người dân, đặc biệt là những giới trẻ lại mất dần thói quen nhớ ngày âm lịch. Họ chú trọng nhớ ngày dương lịch vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến việc

https://tieulun.hopto.org

học hành, việc làm thường ngày. Trong khi đó, hầu hết các lễ chùa đều căn cứ vào ngày âm lịch truyền thống. Mặt khác, khi nhiều người phải đi làm việc trong các công sở, nhà máy thì những ngày lễ nếu như rơi vào ngày làm việc bình thường sẽ có ít người đến chùa hơn. Vì vậy, xu hướng người dân tập trung đến chùa vào những dịp lễ lớn hoặc ngày thứ bảy, chủ nhật. Nếp sinh hoạt nhà chùa sẽ phải dần thích nghi với cuộc sống đô thị mới: tập trung trang hoàng và chuẩn bị nhang, đèn nhiều hơn cho những ngày nghỉ và ngày lễ lớn. Sinh hoạt chùa nông thôn truyền thống trước đây đang có sự thích ứng dần sinh hoạt chùa theo kiểu ở đô thị.

3. Sinh hoạt miếu

Thời người dân đến khai khẩn, lập làng ở Củ Chi, vùng đất này còn là nơi hoang vắng, sơn lâm chướng khí. Lưu dân mới đến luôn tin vào sự linh thiêng của những nơi hoang vắng. Vì vậy, nhiều ngôi miếu đã dựng lên để thờ cúng thần linh và những người khuất mặt để cầu mong sự an lành trong cuộc sống và trong lao động sản xuất. Có thể vì vậy mà ở Củ Chi có rất nhiều miếu, hầu như thôn ấp nào cũng có. Chẳng hạn, ở xã Trung Lập Hạ, do lớp cư dân ban đầu đến với Trung Lập Hạ là người miền ngoài, người miệt Bến Nghé, Gia Định lên lập nghiệp nên phần lớn giữ "đạo ông bà". Trong nhà thờ ông bà, ngoài sân lập bàn thiên. Mỗi ấp có dựng miếu thờ "Thần hoàng bổn cảnh". Vài ấp có miếu thờ bên đường, ở ngã ba, hoặc nơi có cây đa nhiều bóng mát, như miếu "Trăm họ" ở Xóm Mới, Gia Be.

Nhân thân thờ trong miếu cũng rất đa dạng. Miếu nhỏ thờ Thổ địa, Thổ thần, ông tà, thờ cô hồn… cho đến những miếu thờ các chiến sĩ vong trận. Phổ biến nhất và được sự quan tâm rộng rãi của quần chúng là miếu thờ Mẫu như bà Thủy Long, Ngũ Hành Nương Nương tượng trưng cho Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ… Những ngôi miếu nhỏ thường do vài gia đình cúng bái nhưng những ngôi miếu lớn đều có ban hội và tổ chức lễ vía hàng năm rất long trọng, thu hút không chỉ người dân địa phương mà còn người dân từ nhiều nơi khác. Trước đây, việc cúng miếu bị cho là hoạt động mê tín dị đoan và không được phép tổ chức quy mô. Hiện nay, cùng với xu hướng khôi phục lại các tín ngưỡng dân gian, cuộc sống người dân khá giả hơn nên việc cúng ở miếu được tổ chức long trọng và chu đáo. Không chỉ vào lệ viếng hàng năm mà những ngày sóc vọng miếu cũng thu hút khách thập phương. Tuy nhiên, thực tế là việc cúng miếu ngày nay đã dung hợp nhiều ý nghĩa. Miếu khi được khai lập thường ở trên những vùng đất bỏ hoang, ít người lui tới. Những người lập miếu chỉ mong được bình an, không bị những người khuất mặt quấy nhiễu. Tế phẩm cũng đơn giản, có gì cúng nấy, chủ yếu là lòng thành tâm. Nhưng nay, cảnh quan môi trường sống nhiều biến đổi, miếu đôi khi nằm giữa một khu dân cư đông đúc không còn hoang lạnh như trước. Đèn điện được thắp sáng từ cổng miếu cho đến nội điện. Người đến cúng mang nhiều vật phẩm đắt tiền, mua sẵn các loại vật phẩm bày bán ở chợ. Chuyện cầu tài, cầu lộc diễn ra phổ biến.

4. Sinh hoạt đền

Ở Củ Chi, theo thống kê hiện có khoảng 17 đền Tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ. Trong đó đền Tưởng niệm liệt sỹ Bến Dược là một công trình lịch sử văn hóa của Đảng bộ và nhân dân TP. Hồ Chí Minh, được xây dựng để tưởng nhớ công ơn to lớn của đồng bào chiến sỹ đã chiến đấu hy sinh trên vùng đất Sài Gòn - Gia Định trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Đền được khởi công từ ngày 19/5/1993 nhân kỷ niệm ngày sinh lần thứ 103 của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trên một vùng đất rộng 7 ha trong quần thể của Khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi. Ngày 19/12/1975 Đền Tưởng niệm khánh thành và bắt đầu đón lớp lớp những đoàn người trong nước và ngoài nước đến tưởng niệm, dâng hương và nghĩ về một lẽ sống còn đã làm nên hồn thiêng dân tộc. Và thành phố Hồ Chí Minh cũng đã chọn ngày 19/12 hằng năm

https://tieulun.hopto.org

là ngày Lễ hội tưởng niệm và tri ân các anh hùng liệt sỹ.

Đền Tưởng niệm liệt sỹ Bến Dược được những người tâm huyết xây dựng thành một quần thể kiến trúc hài hòa, thoáng đãng mang bản sắc văn hóa Việt. Đền không chỉ giới thiệu nét đẹp của kiến trúc mà còn nhắc nhở mọi người về công lao của những người chiến sỹ cách mạng, về lịch sử hào hùng của dân tộc.

Hàng năm vào ngày 19/12, lễ hội đền Bến Dược diễn ra với nhiều loại hình đặc sắc mang đậm bản sắc văn hóa của dân tộc: ca múa, đờn ca tài tử, cải lương, hát bội, đến nhiều loại hình vui chơi khác. Đối với nhân dân địa phương thì những ngày này đã thực sự trở thành một ngày hội truyền thống, vì thế mà có những đêm Khu di tích đã đón tiếp gần 50.000 khán giả đến tham gia hoạt động, vui chơi. Đặc biệt vào ngày lễ lớn này, Hội thao đền Bến Dược do chính khu di tích đăng cai tổ chức luôn được mọi người quan tâm, tham gia ủng hộ vì nó mang tính cộng đồng, tập thể cao.

Trước khi lễ hội diễn ra, Ban giám đốc khu di tích đã tổ chức cho hàng chục xe loa, cờ, pa-nô quảng cáo nội dung hoạt động lễ hội đến mọi xã và các tỉnh bạn như: Tây Ninh, Long An, Bình Dương…Với nhiều môn thi đấu như cầu lông, bóng chuyền, bơi lội, đua thuyền…hội thao trong khuôn khổ lễ hội đã thu hút được rất nhiều đơn vị trong địa bàn và các tỉnh bạn trực tiếp tham gia, thể hiện được tinh thần giao lưu học tập lẫn nhau, thắt chặt thêm tình đoàn kết giữa các đơn vị trong và ngoài tỉnh.

Nhìn chung, sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng ở Củ Chi đã có những biến đổi cho phù hợp với cuộc sống mới. Dịch vụ hóa nhiều khâu và ý nghĩa cúng tế cũng mang nhiều mục đích hơn nhưng phần lớn đều giữ được nét truyền thống vốn có. "Y cựu phụng hành" là câu châm ngôn luôn được lớp người đi trước răn dạy và bảo ban các thế hệ sau. Đó là những sinh hoạt văn hoá dân gian đáng được bảo tồn, duy trì và tạo điều kiện phát triển.

Tài liệu tham khảo

1. PGS.TS Phan Xuân Biên (chủ biên) (2006), *Sài Gòn – Tp.HCM con người và văn hóa trên đường phát triển,* Nxb Đại học Quốc gia Tp.HCM
2. Phan Xuân Biên (2008), *Xây dựng văn hóa đô thị trong quá trình đô thị hóa ở Tp.HCM*, Nxb Tổng hợp Tp.HCM
3. Trần Ngọc Thêm (2004), *Tìm về Bản sắc Văn hóa Việt Nam*, Nxb Tổng hợp Tp. HCM.
4. Nguyễn Hữu Hiếu (2004), *Tìm hiểu văn hóa tâm linh Nam bộ*, Nxb Trẻ.
5. Trần Quang Ánh (2006), *Biến đổi văn hóa truyền thống trong quá trình đô thị hóa ở huyện Hóc Môn – Tp.HCM*, Luận văn Thạc sĩ Văn hóa học.
6. Viện Nghiên cứu xã hội Tp.HCM (2008), *Đô thị hóa ở Sài Gòn – Tp.HCM từ góc nhìn lịch sử, văn hóa*. – Nxb Tổng hợp Tp.HCM
7. BCH Đảng bộ huyện Củ Chi (2008), *Lịch sử Đảng bộ huyện Củ Chi (1930-1975)*, Nxb Tổng hợp Tp.HCM.
8. BCH Đảng bộ huyện Củ Chi (2009), *Lịch sử Đảng bộ huyện Củ Chi (1975-2005)*, Nxb Tổng hợp Tp.HCM.

(Xem tiếp hình trang 117)

https://tieulun.hopto.org

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO TỒN CẢNH QUAN KIẾN TRÚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH*

*PGS.TS. NGUYỄN TRONG HÒA***

Tóm tắt

Trải qua hơn 300 năm hình thành và phát triển, thành phố Hồ Chí Minh đã và đang tồn tại nhiều công trình mang tính lịch sử – văn hóa cũng như nhiều cảnh quan kiến trúc của nhiều trường phái khác nhau. Các yếu tố này tạo nên cho thành phố một hệ thống di sản đô thị phong phú, đa dạng.

Bảo tồn cảnh quan kiến trúc đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đã đặt ra cho chính quyền thành phố nhiều vấn đề cần giải quyết. Đã có khá nhiều các công việc được triển khai thực hiện nhưng do nhiều đầu mối, chưa đồng bộ, hiệu quả còn hạn chế. Bài viết này giới thiệu sơ lược thực trạng công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc và các yêu cầu cấp bách cần thực hiện.

1. Trong giai đoạn từ 1975 đến 1986, thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và cả nước nói chung phải đối mặt với những khó khăn, thử thách từ công cuộc tái thiết và phát triển đất nước sau 2 cuộc chiến tranh. Trong giai đoạn này, công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc (chủ yếu là công tác bảo tồn các di tích lịch sử – văn hóa) hầu như chỉ do Sở Văn hóa – Thông tin phụ trách. Cơ sở pháp lý cho công tác bảo tồn còn tương đối ít (chủ yếu áp dụng Pháp lệnh 14 LCT/HĐNN năm 1984 về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, Nghị định 288/HĐBT và Thông tư số 206/VH-TT). Thêm vào đó, do tình hình khó khăn của nền kinh tế cũng như những lý do về công tác quản lý nhà nước nên một số di tích đã bị xuống cấp, đồng thời ý thức bảo tồn các cảnh quan kiến trúc, công trình tiêu biểu (nhất là các biệt thự cổ, công sở có kiến trúc đẹp…) chưa cao đã làm phá hủy một số công trình có giá trị. Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận thực tế là do cơ chế quản lý và nền kinh tế mang tính bao cấp, khép kín nên cảnh quan kiến trúc của thành phố trong thời gian này chưa bị phá vỡ nhiều.

Giai đoạn từ năm 1986 đến nay: Sự thay đổi cơ chế quản lý bao cấp sang thị trường đã tạo những thay đổi bộ mặt kinh tế – xã hội của thành phố. Song song đó, những quy định pháp luật về xây dựng, quy hoạch kiến trúc và bảo tồn di tích được soạn thảo và ban hành nhiều hơn, tạo hành lang pháp lý cho công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc. Một số văn bản pháp luật có liên quan đã được ban hành như: Luật Di sản văn hóa năm 2002 (được bổ sung điều chỉnh năm 2010), Luật Xây dựng năm 2003, Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 và các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành.Tuy nhiên, do quá trình phát triển kinh tế và quá trình đô thị hóa nhanh ở thành phố nên hệ thống di tích, cảnh quan kiến trúc cũng xuống cấp hay biến đổi nhanh hơn. Trong lúc đó, việc quản lý còn nhiều chồng chéo giữa các cấp ngành và khá bị động trong công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc tại thành phố Hồ Chí Minh.

---

* Tham luận tại Hội thảo khoa học "Di sản kiến trúc đô thị thành phố Hồ Chí Minh"

** Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

https://tieulun.hopto.org

Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc trên địa bàn, từ năm 1993, lần đầu tiên Thành phố tiến hành thực hiện Chương trình Bảo tồn cảnh quan kiến trúc đô thị, Chương trình này do Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh chủ trì, TS-KTS. Lê Quang Ninh làm chủ nhiệm. Đây có thể nói là chương trình nghiên cứu có quy mô nhất về bảo tồn cảnh quan kiến trúc cho đến nay. Chương trình kéo dài trong 5 năm (1993 – 1998) với kết quả nghiên cứu gồm những đánh giá, phân loại, hệ thống các cảnh quan kiến trúc tiêu biểu của thành phố. Chương trình đã đề xuất cách phân loại, xếp hạng theo các tiêu chí, qua đó đã phân hệ thống bảo tồn cảnh quan kiến trúc đô thị thành phố Hồ Chí Minh gồm 4 loại hình: (1) Mảng cảnh quan đô thị tiêu biểu, (2) Tuyến cảnh quan tiêu biểu, (3) Cụm cảnh quan tiêu biểu, và (4) Điểm cảnh quan kiến trúc. Đặc biệt, chương trình nghiên cứu đã đề xuất danh mục 108 đối tượng bảo tồn cảnh quan kiến trúc trên địa bàn thành phố. Từ nghiên cứu của Chương trình bảo tồn cảnh quan kiến trúc, ngày 17/5/1996, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành Thông báo số 46/TB-UB-QLĐT về việc bảo tồn cảnh quan kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh, trong đó nêu rõ *"tạm xác định 108 đối tượng đã được Chương trình nghiên cứu bảo tồn cảnh quan kiến trúc đưa vào danh mục và sớm soạn thảo quy chế (tạm thời) để thực thi công tác này trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh"*. Tuy nhiên, cho đến nay Thông báo số 46/TB-UB-QLĐT của Ủy ban nhân dân thành phố vẫn là văn bản chính để các cơ quan quản lý nhà nước tham khảo trong công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc.

Bên cạnh Thông báo 46/TB-UB-QLĐT, Trung tâm bảo tồn di tích Thành phố hiện đang quản lý danh mục khoảng 140 công trình, địa điểm đã được xếp hạng di tích cấp Quốc gia và Thành phố. Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành Quyết định số 5360/QĐ-UBND ngày 25/11/2010 về thực hiện kiểm kê di tích lịch sử-văn hóa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, trong đó qui định Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với các Sở ngành chức năng và UBND các Quận huyện tổ chức nghiên cứu, khảo sát, nhận diện, xác định giá trị, lập hồ sơ xếp hạng di tích đối với các công trình, địa điểm đủ tiêu chí xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa trình Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xét duyệt công nhận, kèm theo Quyết định là danh mục 124 công trình, địa điểm (đã đề nghị bổ sung thêm 13 công trình, địa điểm) dự kiến đề nghị lập hồ sơ xếp hạng di tích, trong các công trình này bao gồm cả các công trình có giá trị về mặt kiến trúc, cảnh quan đô thị.

Thực hiện Thông tư 38/2009/TT-BXD ngày 08/12/2009 của Bộ xây dựng về hướng dẫn việc quản lý, sử dụng nhà biệt thự tại khu vực đô thị, UBND Thành phố đã giao cho Sở xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Quy hoạch-Kiến trúc, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên-Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công ty Quản lý kinh doanh nhà thành phố và UBND quận huyện rà soát, thống kê hệ thống các biệt thự trên địa bàn thành phố cần bảo tồn về kiến trúc, các khu vực cần quy hoạch bảo tồn…Theo kết quả thống kê sơ bộ của Sở Xây dựng, hiện thành phố có 1.060 biệt thự, trong đó khoảng 25% là nhà biệt thự được xây dựng trước năm 1975 thuộc các trường phái kiến trúc cổ điển, tập trung chủ yếu tại các quận trung tâm, được chính quyền thành phố tiếp quản, sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau, như bố trí làm trụ sở các cơ quan Nhà nước, cho các doanh nghiệp thuê làm cơ sở kinh doanh hoặc bố trí để ở.

Về nghiên cứu cụ thể, thời gian qua trên địa bàn thành phố cũng đã triển khai thực hiện cho một số khu vực như *Quy hoạch chi tiết và Quy chế quản lý kiến trúc đô thị cấp 2 Khu trung tâm thành phố hiện hữu (930ha)*, dự án *Nghiên cứu bảo tồn khu phố cổ Chợ lớn*; các nghiên cứu này khá chi tiết và đã có một số đề xuất cho việc bảo tồn một số khu vực với các biện pháp tương đối cụ thể, tuy nhiên chưa được pháp lý hóa để quản lý.

https://tieulun.hopto.org

Trên cơ sở qui định trong các văn bản hiện hành và thực tế quản lý có thể tạm phân loại các công trình kiến trúc đô thị có giá trị bảo tồn theo 2 nhóm:

- Nhóm 1: Các công trình đã và dự kiến xếp hạng di tích như kiến trúc, văn hóa, nghệ thuật được quản lý theo Luật Di sản Văn hóa 2002.
- Nhóm 2: Các công trình, không gian cảnh quan kiến trúc có giá trị cần bảo tồn, mặc dù không đủ điều kiện xếp hạng di tích như nhóm 1 nhưng cũng cần được quản lý bằng các quy định, quy chế về quy hoạch kiến trúc, ví dụ như các biệt thự cũ ở quận 1, 3…, các dãy phố như ở Chợ Lớn, dọc Đường Võ Văn Kiệt…, một số trường học, công sở, nhà xưởng công nghiệp cũ…

Hiện nay thành phố đang gặp rất nhiều khó khăn trong công tác quản lý, không chỉ đối với các đối tượng thuộc nhóm 2 mà ngay cả ở nhóm 1, cụ thể là tình trạng xây dựng thêm các công trình phụ trong khuôn viên di tích làm sai lệch giá trị di tích và việc quản lý xây dựng ở vùng 2 theo qui định của Luật di sản.

Có thể tóm tắt một số vấn đề từ thực trạng công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc của thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1- Mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển đô thị và bảo tồn cảnh quan kiến trúc vẫn chưa được giải quyết hợp lý. Áp lực giải quyết tăng trưởng kinh tế trong quá trình phát triển đô thị đã lấn át công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc. Điều này có thể thấy qua các trường hợp cụ thể trong việc xây dựng công trình cao tầng ở các khu vực cảnh quan kiến trúc tiêu biểu của thành phố. Hay việc phá bỏ các biệt thự có kiến trúc đặc sắc thay vào đó là các cao ốc.

2- Mặc dù có khung pháp lý là hệ thống các bộ luật liên quan đến công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc như Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị, Luật Di sản… nhưng việc áp dụng vào thực tế vẫn còn nhiều bất cập. Thành phố còn chậm trễ trong việc xây dựng và ban hành Quy chế quản lý cảnh quan kiến trúc đã dẫn đến sự "biến mất", thay đổi cảnh quan kiến trúc trong thời gian gần đây khá nhanh. Các cấp chính quyền, các ngành chức năng vẫn còn phải giải quyết từng trường hợp cụ thể do chưa có khung pháp lý hoàn chỉnh như các trường hợp: Ụ tàu Ba Son, Trường Lê Quý Đôn, Cụm Nhà khách Chính phủ số 1 Lý Thái Tổ….

3- Chưa có các nghiên cứu, đánh giá một cách toàn diện, mang tính hệ thống và cụ thể về hệ thống các đối tượng cần được bảo tồn cảnh quan kiến trúc, để từ đó có các định hướng, quy định cụ thể cho công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc.

4- Về chức năng và nhiệm vụ của các ngành, các cấp vẫn chưa rõ ràng, nhận thức về công tác bảo tồn cảnh quan ở một số nơi, số ngành còn chưa đầy đủ.

5- Vấn đề sở hữu liên quan đến những đối tượng bảo tồn như biệt thự, nhà ở tư nhân… vẫn chưa có chính sách giải quyết lợi ích hài hòa để người dân tham gia vào quá trình bảo tồn cảnh quan kiến trúc một cách hiệu quả.

Trước thực trạng biến đổi nhanh của hệ thống cảnh quan kiến trúc cổ và yêu cầu cần nhanh chóng xây dựng những quy định cho công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc, ngày 21/8/2010 Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 3691/QĐ-UBND thành lập Ban chỉ đạo xây dựng kế hoạch và chương trình hành động bảo tồn cảnh quan kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Ban chỉ đạo có nhiệm vụ xây dựng đề án, chương trình tổng thể, kế hoạch hành động, mục tiêu nhằm cụ thể hóa những nội dung, yêu cầu trong công tác bảo tồn kiến trúc, cảnh quan đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời chỉ đạo, điều hành việc xây dựng các quy định chung về bảo tồn kiến trúc, cảnh quan đô thị; xác định các khu vực cần bảo tồn, chỉ đạo điều hành việc nghiên cứu xây dựng quy chế bảo tồn cho một số khu vực trọng điểm, trước mắt tập trung tại các quận 1, quận 3, quận 5. Ban chỉ đạo đã xây dựng Dự thảo Chương

https://tieulun.hopto.org

trình hành động, trong đó xác định các mục tiêu chính của Chương trình bao gồm:

- Xác định các yêu cầu, đối tượng và quan điểm định hướng trong công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc trên địa bàn thành phố;
- Đề xuất các giải pháp, chính sách để thực hiện hiệu quả công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc trên địa bàn thành phố đồng thời hỗ trợ cho quá trình đầu tư xây dựng, phát triển thành phố;
- Điều phối việc thực hiện công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc trên địa bàn thành phố một cách đồng bộ, có hiệu quả.

Các nội dung công việc chính được đề ra trong dự thảo của Chương trình như sau:

1. Tổ chức rà soát lại danh mục các đối tượng cần bảo tồn:

- Các công trình kiến trúc nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và các công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu đã và dự kiến xếp hạng di tích theo Luật Di sản văn hóa (nhóm 1);

- Các công trình kiến trúc nghệ thuật, quần thể kiến trúc và các công trình kiến trúc đơn lẻ không đủ điều kiện xếp hạng nhưng cần được quản lý bằng các quy định, quy chế về quy hoạch kiến trúc (nhóm 2).

2. Xây dựng qui định chung về bảo tồn và các quy định, quy chế cụ thể đối với từng công trình kiến trúc nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và công trình kiến trúc đơn lẻ cần bảo tồn.

3. Nghiên cứu đề xuất cơ chế chính sách hỗ trợ cho công tác bảo tồn.

4. Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý trong công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc đô thị qua các lớp tập huấn, hội thảo, tham quan, học tập kinh nghiệm ở một số thành phố trong và ngoài nước.

Trong Kế hoạch triển khai Chương trình hành động, Ban chỉ đạo cũng đã đề ra các đề án cụ thể và các cơ quan chủ trì thực hiện. Bản kế hoạch này đang được Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, ra quyết định. Hy vọng các kết quả thực hiện của Chương trình hành động sẽ góp phần giúp thành phố giải quyết các vấn đề trong công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc của thành phố một cách đồng bộ, hiệu quả hơn.

https://tieulun.hopto.org

YÊU CẦU XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC HIỆU QUẢ ĐỐI VỚI TP. CẦN THƠ VỚI TƯ CÁCH LÀ ĐÔ THỊ LOẠI I TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

*PGS.TS. TÔN NỮ QUỲNH TRÂN**

Tóm tắt

Thành phố Cần Thơ trở thành đô thị loại I trực thuộc Trung ương vào năm 2009, với Quyết định số 889/QĐ-TTg (ngày 24 tháng 06 năm 2009). Theo đó, thành phố Cần Thơ có nhiều mục tiêu cụ thể cần phấn đấu để đạt được, vì không phải thành phố đã có đầy đủ tiêu chuẩn của một đô thị loại I.

Các tiêu chuẩn cơ bản của một đô thị loại I trực thuộc Trung ương là:

1. Có chức năng là trung tâm, kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, hành chính giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng lãnh thổ liên tỉnh hoặc của cả nước;

2. Có quy mô dân số toàn đô thị từ 1 triệu người trở lên;

3. Có mật độ dân số bình quân khu vực nội thành từ 12.000 người/km² trở lên;

4. Có tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành tối thiểu đạt 85% so với tổng số lao động;

5. Có hệ thống các công trình hạ tầng đô thị;

6. Kiến trúc, cảnh quan đô thị : thực hiện xây dựng phát triển đô thị theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị. Các khu đô thị mới phải đạt tiêu chuẩn tuyến phố văn minh đô thị. Phải có các không gian công cộng, phục vụ đời sống tinh thần nhân dân và có các tổ hợp kiến trúc hoặc công trình kiến trúc tiêu biểu mang ý nghĩa quốc gia.

1. Vấn đề phấn đấu trở thành đô thị loại I đủ chuẩn

Khác với các thành phố loại I trực thuộc Trung ương khác là Hải Phòng, Đà Nẵng, riêng Cần Thơ, ngoài những nhân tố chung đòi hỏi phải đổi mới trong bộ máy quản lý, còn có nhiều nhân tố đặc thù của địa phương này. Đó là bước phấn đấu trở thành đô thị loại I trong điều kiện mức độ đô thị hóa còn thấp, chưa hội đủ các tiêu chuẩn của đô thị loại I trực thuộc Trung ương, chưa khẳng định được vai trò trong sự phát triển của Vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Trước mắt Cần Thơ cần phấn đấu đạt các yếu tố trên để trở thành đô thị loại I đúng tiêu chuẩn.

Một số tiêu chuẩn mà thành phố Cần Thơ chưa đạt theo qui định của đô thị loại I điển hình là mật độ đường chính mới đạt 4.06 km/km² (chỉ tiêu lớn hơn 4.5 km/km²), mật độ đường cống thoát nước đạt 2.55 km/km² (chỉ tiêu quy định là 4.5 km/km²), nước bẩn mới thu gom được 50% nhưng chưa được xử lý; diện tích cây xanh công cộng trong khu dân dụng đạt 7.96m²/người (chỉ tiêu là 8m²/người)… Nhưng vấn đề không dừng lại ở các chỉ tiêu cơ học, định lượng, mà Cần Thơ cần phải đáp ứng các yêu cầu về văn minh đô thị, thể hiện qua

* Trung tâm Nghiên cứu Đô thị và Phát triển (CEFURDS).

https://tieulun.hopto.org

các mặt chính quyền đô thị vững mạnh, nguồn nhân lực, trình độ đội ngũ cán bộ...

- *Yếu tố giao thông là vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng lãnh thổ liên tỉnh.* Về kinh tế từ lâu Cần Thơ được xem là nơi giữ vai trò đầu tàu, là điểm trung chuyển của cả vùng khi quan hệ với các tỉnh khác trong cả nước và với các nước trong khu vực. Nhưng trên thực tế, hệ thống giao thông từ Cần Thơ đến các tỉnh tuy được coi là thuận lợi song chủ yếu là bằng đường bộ và đường thủy. Hệ thống kênh rạch chằng chịt, không phải lúc nào cũng dễ dàng trong vận chuyển hàng hóa. Đường quốc lộ qua Cần Thơ và từ Cần Thơ đi các tỉnh mới chỉ được nâng cấp đáp ứng giao thông hiện tại, trong tương lai hệ thống quốc lộ này chưa thể đáp ứng nhu cầu của một vùng sản xuất hàng hóa lớn nhất của đất nước.

- *Yếu tố về mật độ dân cư.* Mật độ dân cư bình quân của đô thị loại I là 12.000 người/ km^2 trở lên. Mật độ dân cư toàn thành phố Cần Thơ chỉ có 856người/km^2 (năm 2010), khu vực nội thành gồm 5 quận có mật độ trung bình 2751người/km^2, quận có mật độ cao nhất là quận Ninh Kiều cũng chỉ đạt đến 8.500người/km^2).

- *Yếu tố về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp*. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động của một đô thị loại I là từ 85% trở lên, nhưng tỷ lệ giữa dân số thành thị (phi nông nghiệp) và dân số nông thôn chỉ mới đạt được 66% vào năm 2011, chưa đạt chuẩn của đô thị loại I trực thuộc Trung ương.

Trong quá trình phấn đấu, thành phố Cần Thơ cần có một cơ chế thích hợp cho mục tiêu phấn đấu này. Đó là một mô hình giúp cho Cần Thơ phát triển kinh tế để có được vai trò thúc đẩy sự phát triển của các tỉnh kế cận, đó là chương trình đô thị hóa hiệu quả để đưa trình độ đô thị hóa của Cần Thơ lên đến chuẩn. Chỉ khi nào các yếu tố đô thị của Cần Thơ đạt đến chuẩn thì Cần Thơ mới thực sự là đô thị loại I, nếu không thì chỉ là khiên cưỡng.

2. Vấn đề chủ động trong tình hình phát triển đô thị hóa

Cần Thơ cần tăng cường cơ chế quản lý để nâng cao năng lực chủ động của một đô thị với tầm vóc là một đô thị loại I trực thuộc Trung ương. Bộ máy quản lý của Cần Thơ không thể rập khuôn như TP. Hồ Chí Minh hay các đô thị khác vì Cần Thơ có nét đặc trưng trong cấu trúc của mình. So với các đô thị loại I khác, Cần Thơ có sự phát triển đô thị hóa không đều, nhanh vượt lên từ năm 2008. Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của Cần Thơ cao nhất so với các đô thị khác[1]. Vì thế bộ máy quản lý Cần Thơ phải chủ động, linh hoạt để quản lý một vùng mà tính nông thôn, sông nước và tính đô thị không cách biệt nhau lắm trong điều kiện hướng đến phát triển đô thị.

Mức độ đô thị hóa các đô thị loại I trực thuộc Trung ương

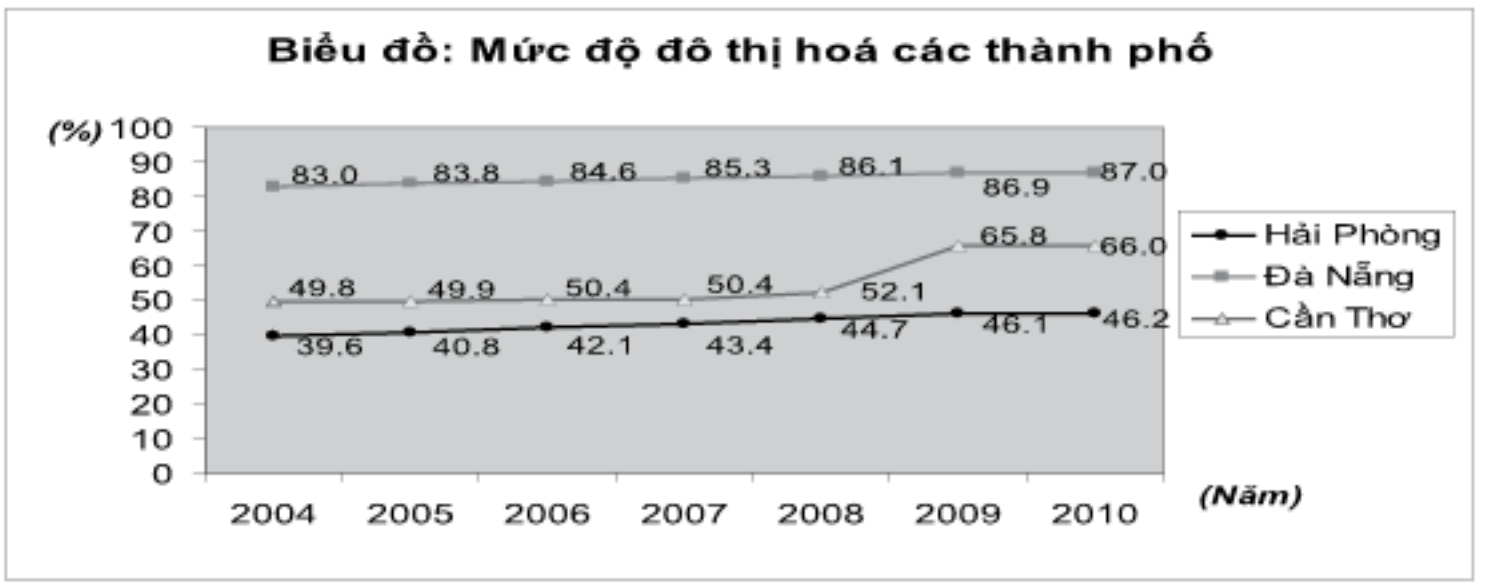

1 Chưa tính đến Thủ đô Hà Nội sau ngày 1/8/2008.

https://tieulun.hopto.org

Chỉ từ năm 2004 Cần Thơ mới bắt đầu có hiện tượng tăng cơ học rõ ràng. Mỗi năm thành phố tiếp nhận từ 1.500 đến 2.000 dân nhập cư. Thành phố Cần Thơ đã hình thành các khu công nghiệp tập trung, gồm khu công nghiệp Trà Nóc I và Trà Nóc II thuộc quận Bình Thủy và quận Ô Môn, khu công nghiệp Hưng Phú I và Hưng Phú II thuộc quận Cái Răng, khu công nghiệp Thốt Nốt, khu công nghiệp Ô môn, Bắc Ô Môn, Hưng Phú 2A, Hưng Phú 2B.

Lao động công nghiệp tăng theo từng năm. Theo thống kê của thành phố lao động công nghiệp của thành phố năm 2005 có 50.610 người và tăng lên 83.814 người vào năm 2011[2]. Như vậy, trong 5 năm số người lao động trong thành phố tăng lên hơn 33.000 người. Trong số này, ngoài người tại chỗ còn có người nhập cư. Sự hình thành các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất cũng kéo theo một số lượng người nhập cư, nhiều đất nông nghiệp đã được thay thế bằng các khu dân cư tự phát. Việc hình thành các khu dân cư tự phát là bài toán đặt ra cho Cần Thơ hiện nay. Mặc dù số người nhập cư không diễn ra ồ ạt như ở thành phố Hồ Chí Minh nhưng trong những năm gần đây tỉ lệ dân số cơ học có chiều hướng tăng. Nguồn nhập cư chủ yếu là các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, cung ứng lao động cho các khu công nghiệp như Trà Nóc, Hưng Phú. Ngoài ra, còn có một tỉ lệ lao động nhập cư đáng kể từ các khu vực đô thị khác như Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang. Những người nhập cư có thể chia làm hai nhánh chính. Nhánh thứ nhất, là những người có trình độ học vấn tương đối khá, tìm đến Cần Thơ để mong có cơ hội thăng tiến nghề nghiệp. Nhánh thứ hai, phần lớn là lao động tự do, là những người nghèo, trình độ học vấn thấp, sẵn sàng chấp nhận những công việc nặng nhọc, vất vả như làm công nhân cho các xí nghiệp, các cơ sở sản xuất của tư nhân và cũng có khi làm nghề tự do như chạy xe ôm, buôn bán nhỏ…

2 Số liệu thống kê của TP. Cần Thơ năm 2011

Sản xuất nông nghiệp của Cần Thơ vẫn được duy trì và phát triển. Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp Cần Thơ là 3.801.000 triệu đồng năm 2005 tăng lên 9.840.000 triệu đồng vào năm 2011, trong đó tỷ trọng trồng trọt luôn chiếm trên 80%. Diện tích đất nông nghiệp chiếm 113.180 ha vào năm 2005, chiếm 84.4% diện tích đất tự nhiên. Sản xuất nông nghiệp vẫn còn là một trong những hoạt động kinh tế góp phần quan trọng vào tổng sản lượng của thành phố.

So với một số thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, đô thị hóa Cần Thơ có độ "trễ" hơn, đất phi nông nghiệp chưa tăng đáng kể, hiện tượng nhập cư chưa ồ ạt, nhưng trong bước đầu đô thị hóa, Cần Thơ vẫn phải đối mặt với nhiều vấn đề như ô nhiễm môi trường, sự chuyển đổi nghề nghiệp của cư dân tại vùng đô thị hóa. Vấn đề này trở nên bức xúc khi theo quy hoạch đến năm 2015, thì diện tích các khu công nghiệp được mở rộng về hướng Bắc là Ô Môn, Thốt Nốt, Vĩnh Thạnh[3]. Khu công nghiệp Ô Môn có diện tích 600 ha, Khu công nghiệp Thốt Nốt - diện tích 600 ha, Khu công nghệ cao - diện tích 400 và các cụm công nghiệp khác. Nhìn thấy trước vấn đề để đón đầu hướng giải quyết là bước đi cần phải có của Cần Thơ hiện nay.

Trong các quy hoạch phát triển, thành phố Cần Thơ luôn nhấn mạnh đến yếu tố kênh, rạch và đề ra chủ trương giữ gìn. Tuy nhiên, thực tế kênh rạch đang biến mất với tốc độ chóng mặt. Kênh rạch ở trung tâm nội ô thành phố Cần Thơ bị lấn chiếm, xâm hại nghiêm trọng bắt đầu từ giữa những năm 80 của thế kỷ trước. Hầu hết kênh rạch bây giờ nước đen ngòm, bốc mùi hôi thối. Những dòng nước ấy đã làm cho Cần Thơ mất đi vẻ đẹp thiên nhiên vô giá.

3 Quyết định số 2057/QĐ-UBND ngày 11/9/2007 của Chủ tịch UBND TP. Cần Thơ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp TP. Cần Thơ đến năm 2015, định hướng đến 2020.

https://tieulun.hopto.org

Nguyên nhân làm biến mất quá nhanh kênh rạch ở Cần Thơ là quá trình đô thị hóa không được quản lý. Những hộ dân sống bên kênh rạch lấn chiếm để cất nhà. Việc nâng cấp một số tuyến đường giao thông do các cơ quan Nhà nước làm chủ đầu tư cũng không chú trọng giữ kênh rạch. Các dự án khu dân cư cũng đóng góp thêm sự quyết liệt lấp kênh rạch. Quá trình đô thị hóa đã thiếu cán bộ quản lý, còn thiếu cả cơ sở pháp lý để quản lý. Các ngành chức năng Cần Thơ hiện còn bỏ trống việc quản lý địa giới về kênh rạch. Trên bản đồ và trong hồ sơ quản lý của ngành chức năng thiếu các chỉ số về chiều rộng, chiều dài, phạm vi bảo vệ của các kênh rạch.

Cần Thơ là vùng nông nghiệp của cả nước với những vườn cây ăn trái của miệt vườn và những cánh đồng lúa nước với năng suất trên dưới 10tấn/ha, nền đất phù sa khác hơn vùng bưng vùng trảng của miền Đông.

Trên đây là những ví dụ về sự mâu thuẫn giữa vấn đề bảo vệ đặc tính của Cần Thơ với vấn đề đô thị hóa. Vì thế, Cần Thơ cần một bộ máy quản lý đủ chủ động dẫn dắt Cần Thơ tiến bền vững trên con đường đô thị hóa đồng thời vẫn đủ tỉnh táo để phát huy những ưu thế của một Cần Thơ nông nghiệp, văn minh miệt vườn, đậm tính chất sông nước Nam Bộ. "Văn minh miệt vườn" là một trong những vốn quý của Cần Thơ mà những đô thị trực thuộc trung ương khác không thể nào có được. Tính nông thôn và tính đô thị của Cần Thơ đặt cho các nhà quản lý một bài toán đa nghiệm. Bên cạnh tài sản tinh tế của "văn minh miệt vườn", Cần Thơ vẫn phải tiến lên trên con đường đô thị hóa, mà đô thị hóa là gì, nếu không phải là sự phá hủy tính chất nông thôn, nâng cao tính đô thị. Công cuộc đô thị hóa ở đây không thể rập khuôn như đô thị hóa của thành phố Hồ Chí Minh, nghĩa là biến các cánh đồng, các vườn cây thành khu dân cư, thành nhà máy, khu công nghiệp. Đồng thời, giữ gìn nét đẹp truyền thống không có nghĩa là cứ giữ khư khư cái quá khứ mà không biết đến chiều hướng phát triển của thời đại. Bài toán đa nghiệm này cần có một bộ máy với mô hình quản lý năng động mới đủ tầm để vừa phát triển đô thị và vừa giữ gìn nét đẹp sông nước.

3. Sức sáng tạo để thu hút đầu tư

Sáng tạo để thu hút đầu tư là một yêu cầu đối với thành phố Cần Thơ, thu hút đầu tư không chỉ đáp ứng với đà phát triển mà còn phải tạo lực để thu hút đầu tư, từ đó tạo động lực phát triển cho thành phố. Năng lực và thể chế của bộ máy đô thị Cần Thơ có đáp ứng với hai nhiệm vụ ấy hay không? Bộ máy đô thị Cần Thơ đã tạo được môi trường thuận lợi cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh, để kích thích thêm đầu tư nước ngoài.

Cần Thơ vốn có nhiều lợi thế nội sinh và ngoại sinh. Đó là các viện, trường đóng trên địa bàn, thuận lợi cho việc ứng dụng vào sản xuất những công nghệ, tiến bộ kỹ thuật đã được các nhà khoa học nghiên cứu thành công, có nhiều kết quả nghiên cứu ứng dụng phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao, và chi phí đầu tư giảm. Vào năm 2008, UBND thành phố Cần Thơ ban hành Quyết định 1984/QĐ-UBND phê duyệt "Chương trình đào tạo nguồn nhân lực thành phố Cần Thơ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020" với tổng vốn đầu tư hơn 7.600 tỷ đồng với mục tiêu trở thành trung tâm cung cấp lao động có trình độ cao cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, cho cả nước và hướng tới xuất khẩu lao động có trình độ cao ra thị trường thế giới.

Nhằm tiếp tục đẩy mạnh, huy động hiệu quả vốn đầu tư của các thành phần kinh tế, thành phố Cần Thơ đã chỉ đạo tăng cường vận động xúc tiến đầu tư, kêu gọi đầu tư vào các dự án trọng điểm của thành phố bằng nhiều hình thức như: BOT, BT, BTO... Cần Thơ cũng được Trung ương quan tâm hỗ trợ từ chính sách đến các dự án thực tiễn nhằm thúc đẩy phát triển Cần Thơ.

https://tieulun.hopto.org

Không thể phủ nhận những cố gắng của Cần Thơ trong việc thu hút đầu tư nhất là đầu tư nước ngoài. Nhưng so với sự phát triển của cả nước và của cả Vùng đồng bằng sông Cửu Long, thì việc thu hút đầu tư của Cần Thơ còn thấp trên tư cách là một đô thị loại I trực thuộc trung ương. Trong năm 2009 cả nước có 52 địa phương thu hút được dự án đầu tư nước ngoài, trong số 10 địa phương dẫn đầu không có Cần Thơ[4]. Cần Thơ vẫn chưa vươn đến được tầm là trung tâm thu hút đầu tư của vùng cũng như của cả nước. Kết quả phân tích chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2007[5] cho thấy chỉ số "Tính năng động và tiên phong của Chính quyền Tỉnh" của Cần Thơ năm 2007 xếp thứ 37/64 tỉnh thành và đứng thứ 11 toàn Vùng đồng bằng sông Cửu Long[6]. Chỉ số này thể hiện quan điểm của các doanh nghiệp đánh giá các dịch vụ của chính quyền thành phố. Có 58.18% doanh nghiệp nhận định chính quyền Cần Thơ có năng động và sáng tạo trong giải quyết khó khăn của doanh nghiệp (tỉnh tốt nhất là Bình Dương: 87.9% doanh nghiệp) và có các sáng kiến tốt nhưng còn nhiều cản trở ở cấp Trung ương (có 42.86% doanh nghiệp) so với tỉnh cao nhất là thành phố Hồ Chí Minh 56.63%.

Có tính sáng tạo mà không có điều kiện thuận lợi để thực hiện như trường hợp Cần Thơ cho thấy một cơ chế mở, mềm dẻo là cần thiết để Cần Thơ phấn đấu với vai trò một đô thị loại I trực thuộc trung ương trên con đường phát triển của mình.

4. Vấn đề vai trò động lực phát triển của Cần Thơ đối với Vùng đồng bằng sông Cửu Long

Hướng phấn đấu của Cần Thơ được khẳng định rõ trong Quyết định Phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ thời kỳ 2006 – 2020" (Số 21/2007/QĐ-TTg) do Thủ tướng Chính phủ ký ngày 08 tháng 02 năm 2007. Theo Quyết định này, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ thời kỳ 2006 – 2020 phải bảo đảm nguyên tắc phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, của Vùng đồng bằng sông Cửu Long; xây dựng Cần Thơ trở thành Thành phố công nghiệp, hiện đại, là trung tâm và có vai trò động lực phát triển cho Vùng; bảo đảm mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, đặc biệt là giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ hộ nghèo, làm tốt công tác dân tộc, tôn giáo; giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng, củng cố hệ thống chính trị và nền hành chính nhà nước; bảo vệ môi trường.

Một trong những mục tiêu mà Cần Thơ và Trung ương đặt ra là xây dựng thành phố trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ, là động lực phát triển của Vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Ngày 17/2/2005, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 45-NQ/TW xác định phương hướng, nhiệm vụ phấn đấu xây dựng và phát triển thành phố. "Cần Thơ trở thành thành phố đồng bằng cấp quốc gia văn minh hiện đại, xanh, sạch, đẹp, xứng đáng là thành phố cửa ngõ của cả vùng hạ lưu sông Mê Kông; là trung tâm công nghiệp, trung tâm thương mại – dịch vụ, du lịch, trung tâm giáo

4 10 địa phương dẫn đầu là Hà Nội đứng đầu với số vốn đăng ký 2.5 tỷ USD, chiếm 11.8% tổng vốn đầu tư đăng ký; Đồng Nai đứng thứ 2, chiếm 11.3%; TP Hồ Chí Minh đứng thứ 3, chiếm 10.6%; Bình Dương đứng thứ 4, chiếm 10.5% về tổng vốn đầu tư đăng ký; Phú Yên đứng thứ 5, chiếm 7.9%; Bà Rịa-Vũng Tàu đứng thứ 6, chiếm 5.2%; Vĩnh Phúc đứng thứ 7, chiếm 4.9%; Đà Nẵng đứng thứ 8, chiếm 4.4%; Long An đứng thứ 9 chiếm 3.8% và Hậu Giang đứng thứ 10, chiếm 2.9%.

5 Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (gọi tắt là PCI) 2007 do VCCI (Phòng Thương Mại Công nghiệp Việt Nam) và VNCI (Dự án Nâng cao Năng lực cạnh tranh Việt Nam) công bố vào cuối năm 2007.

6 Các chỉ số thành phần khác là: Chi phí gia nhập thị trường, Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước, Chi phí không chính thức, Ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước, Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân, Đào tạo lao động, Thiết chế pháp lý.

https://tieulun.hopto.org

dục – đào tạo và khoa học – công nghệ, trung tâm y tế và văn hóa, là đầu mối quan trọng về giao thông vận tải nội vùng và liên vận quốc tế; là địa bàn trọng điểm giữ vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long và của cả nước.

Với những tiềm năng và lợi thế sẵn có, Cần Thơ đã và đang phấn đấu trở thành "đầu tàu", động lực thúc đẩy cả Vùng Đồng bằng sông Cửu Long cùng phát triển nhanh và bền vững, trở thành vùng kinh tế trọng điểm của cả nước.

Để Cần Thơ đạt được mục tiêu trên, nguyên Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã có lần đề nghị thành phố Cần Thơ phối hợp với các Bộ, ngành, chủ động đề xuất những cơ chế chính sách nhằm giúp Cần Thơ đẩy nhanh tiến độ các dự án đang triển khai, giải quyết những vấn đề về hỗ trợ vốn, đầu tư xây dựng nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng[7].

Tuy có những bước phát triển, nhưng Cần Thơ vẫn còn có nhiều mặt chưa đạt như các quy hoạch còn chưa đáp ứng nhu câu phát triển, kinh tế tăng trưởng khá cao nhưng chưa vững chắc, chưa phát huy được vai trò là thành phố động lực có sức lan toả ra cả khu vực Tây Nam Bộ, chất lượng nguồn nhân lực thấp, chưa đáp ứng được sự chuyển mình mạnh mẽ của thành phố, chất lượng hoạt động của chính quyền vẫn còn hạn chế.

Cũng như thành phố Hồ Chí Minh hay các thành phố loại I trực thuộc trung ương khác, Cần Thơ có vai trò là động lực phát triển của một vùng lãnh thổ. Trong trường hợp thành phố Cần Thơ, thì đấy là Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Quyết định số 21/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đưa ra các phương hướng hành động:

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển những ngành sản xuất và dịch vụ có năng suất và hàm lượng giá trị gia tăng cao; nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở phát huy các thế mạnh, lợi thế của Thành phố; huy động tối đa nội lực đi đôi với thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài, nhất là vốn đầu tư và khoa học – công nghệ. Khuyến khích phát triển mọi thành phần kinh tế.

- Đầu tư phát triển toàn diện, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa đi đôi với nâng cao chất lượng cuộc sống đô thị.

- Thực hiện chiến lược phát triển con người, nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực; không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân.

Mục tiêu của những phương hướng hành động ấy là: "Xây dựng Cần Thơ trở thành Thành phố hiện đại và văn minh, là đô thị loại I trước năm 2010 và cơ bản trở thành Thành phố công nghiệp trước năm 2020; là trung tâm kinh tế - xã hội, trung tâm giáo dục – đào tạo và khoa học – công nghệ, trung tâm y tế và văn hóa của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long; là đầu mối quan trọng về giao thông vận tải nội vùng và liên vận quốc tế; là địa bàn trọng điểm giữ vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long và của cả nước; là một cực phát triển, đóng vai trò động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của toàn Vùng Đồng bằng sông Cửu Long"[8].

So sánh với các địa phương khác trong Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thì ta thấy vị trí trung tâm của Cần Thơ còn khá khiêm nhượng, chưa toàn diện. Ở những lĩnh vực này hoặc lĩnh vực khác, phát triển của Cần Thơ không kịp với một số địa phương.

---

7 Trong buổi làm việc vào ngày 19/8/2008 tại Hà Nội của Ban Bí thư Trung ương Đảng với Thành uỷ TP. Cần Thơ.

8 Quyết định số 21/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ..

https://tieulun.hopto.org

Trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài, vào từ năm 1988 đến 2009, Cần Thơ chỉ có 76 dự án với tổng vốn đăng ký là 816 triệu USD[9], trong khi đó Long An có đến 321 dự án với tổng số vốn 3001.9 triệu USD, Kiên Giang có 25 dự án với tổng số vốn là 2815 triệu USD[10].

Về phương diện vận tải, tuy là ở vị trí trung tâm, nhưng khối lượng hàng hóa vận chuyển của Cần Thơ, cũng không bằng Long An, An Giang

Bảng 6

Khối lượng vận chuyển (Nghìn tấn)

Địa phương/năm	2005	2006	2007	2008
Long An	7293	7880	11537	12972
An Giang	14845	15729	9509	15503
Cần Thơ	5995	6780	8268	7938

Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam 2009.*

Bên cạnh đó kết quả về chỉ số cạnh tranh của Cần Thơ so với các địa phương khác tại Vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng cho thấy Cần Thơ chưa có vị trí vượt trội trong lĩnh vực này. Kết quả về chỉ số PCI cho thấy năng lực cạnh tranh của Cần Thơ nằm trong hạng khá và tốt trong cả nước vào năm 2005. Tuy nhiên, chỉ số PCI của Cần Thơ liên tục sụt lùi. Năm 2005, thành phố Cần Thơ xếp thứ 9/42 tỉnh, thành phố cả nước và đứng thứ 3 trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2006, thành phố Cần Thơ sụt 1 bậc so xếp thứ 10/64 tỉnh, thành cả nước; tính minh bạch và trách nhiệm (đạt 6.83 điểm), chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân (8.68 điểm) dẫn đầu Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nhưng tính năng động và tiên phong của lãnh đạo lại đứng cuối bảng. Sang năm 2007, một số chỉ số thành phần có cải thiện nhưng vẫn không làm cho thành phố Cần Thơ tăng hạng và thụt tiếp 7 bậc, xếp thứ 17 trên cả nước và thứ 7 của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Riêng năm 2008, Cần Thơ tiếp tục sụt mạnh, đứng thứ 22 cả nước và thứ 8 của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 56.32 điểm. Qua các năm 2010, 2011, tình hình có vẻ khả quan hơn. Vào năm 2011, thứ hạng chỉ số cạnh tranh của thành phố là 16/63.

Bảng 7

Kết quả PCI của Cần Thơ

Năm	Điểm số PCI	Xếp hạng	Thứ tự nhóm (trên cả nước)
2005	61.29	9/42	Khá
2006	58.30	10/64	Khá
2007	61.76	17/64	Tốt
2008	56.32	22/64	Tốt
2009	62,17	21/63	Tốt
2010	62.46	13/63	Tốt
2011	62.68	16/63	Tốt

9 Niên giám thống kê Việt Nam 2009.

10 Số liệu được lấy từ Niên giám thống kê Việt Nam 2009.

https://tieulun.hopto.org

Phân tích kết quả chỉ số PCI Cần Thơ cho thấy năm 2011 Cần Thơ không tăng hạng nhưng vẫn tăng về điểm số so với năm 2010. Như vậy PCI Cần Thơ có sự tăng điểm trong 3 năm liên tục và thuộc nhóm tốt trong bảng xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh. Đặc biệt năm 2011 chỉ số thành phần: chi phí về thời gian vươn lên đứng hàng thứ 2 của cả nước, hoạt động cải cách hành chính được đánh giá cao. Cần Thơ đứng thứ 16 trên bảng xếp hạng PCI của cả nước, thứ 4 trên bảng xếp hạng PCI khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và đứng hàng thứ 2 trong top 5 thành phố lớn của cả nước – chỉ sau Đà Nẵng. Tuy nhiên các tiêu chí quan trọng như tính minh bạch, đào tạo lao động, tiếp cận đất đai hay tính tiên phong của địa phương điểm số vẫn còn khiêm tốn. Có 3 vấn đề để thành phố nâng cao thứ hạng là tập trung vào việc cải thiện điểm ở các chỉ số thành phần: tính minh bạch, đào tạo lao động và tính năng động của địa phương.

So với các địa phương khác của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thì sức cạnh tranh của Cần Thơ khá khiêm nhường. Để có được vai trò là trung tâm phát triển của Đồng bằng sông

Hình 1.3: Kết quả xếp hạng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2011

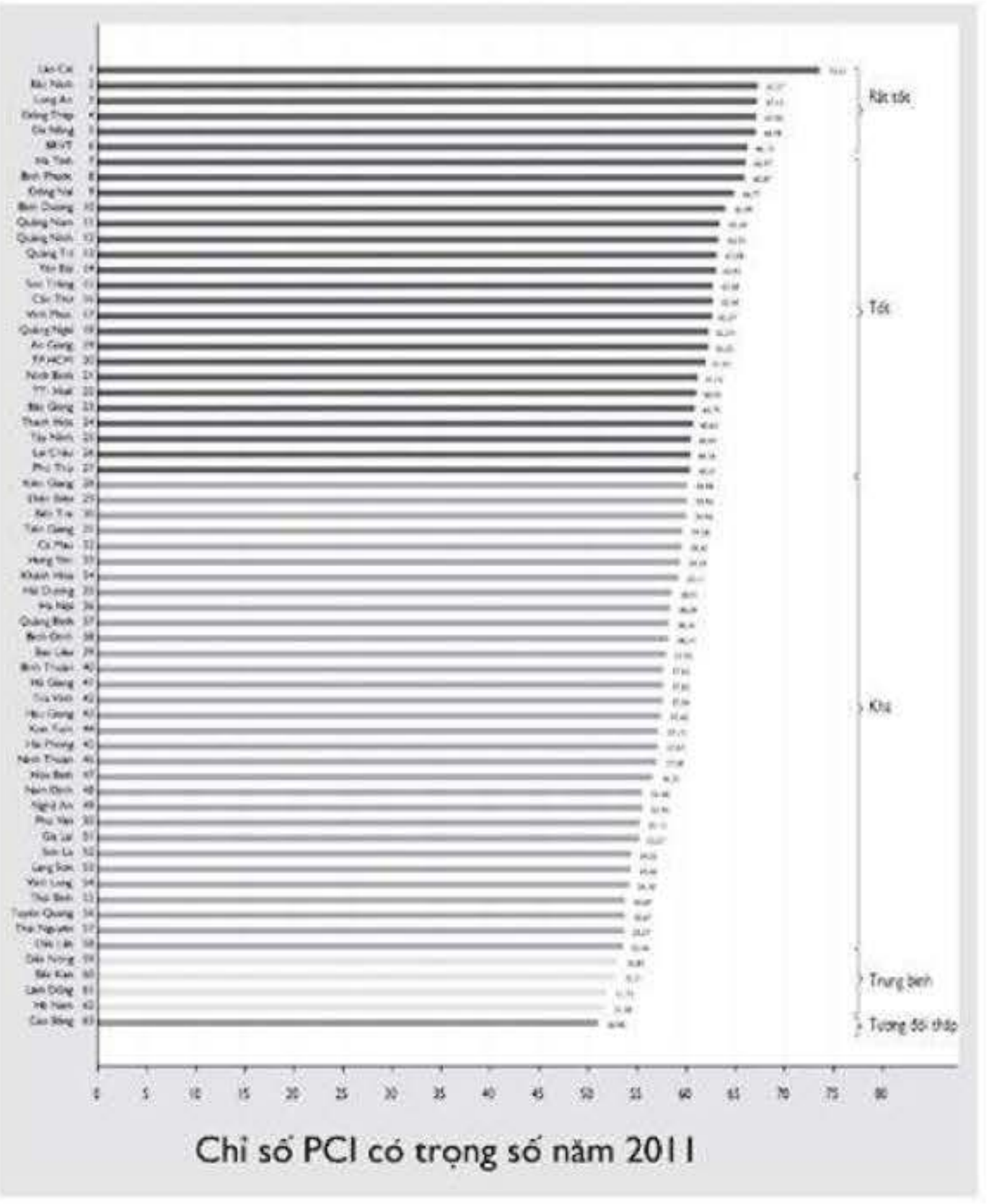

https://tieulun.hopto.org

Cửu Long, Cần Thơ cần đầu tư vào nhiều lĩnh vực. Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết trong lần làm việc với lãnh đạo Cần Thơ (tháng 12 năm 2007) đã phát biểu là Cần Thơ phải có quy hoạch tổng thể, đẩy nhanh phát triển kinh tế, chăm lo văn hóa, giáo dục, y tế, phát triển nguồn nhân lực không chỉ cho Cần Thơ mà cả Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, củng cố quốc phòng, an ninh, trong đó chú trọng làm tốt công tác vận động nhân dân tham gia giữ vững an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Việc được các cấp trung ương quan tâm thúc đẩy phát triển là một lợi thế của Cần Thơ, bên cạnh, một cơ chế mới, linh động, thích hợp cho sự phấn đấu này cũng là một điều kiện không thể thiếu cho Cần Thơ trong quá trình chuyển mình thành đô thị loại I.

Bối cảnh thành phố Cần Thơ phấn đấu trở thành thành phố loại I đúng chuẩn, những thách thức về khả năng phát huy vai trò chủ động trong tình hình phát triển đô thị hóa của thành phố, vấn đề tạo sức sáng tạo để thu hút đầu tư, xây dựng Cần Thơ thành trung tâm phát triển của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là những yêu cầu đòi hỏi việc xây dựng mô hình quản lý đô thị hiệu quả, đáp ứng cho những yều cầu trên, cho thấy chặng đường phát triển của Cần Thơ là không dễ dàng.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Ngọc Châu (2001), *Quản lý đô thị*, Nxb Xây dựng, Hà Nội.
2. Nguyễn Đăng Dung (2006), *Nhà nước và trách nhiệm của Nhà nước*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
3. Bùi Đức Kháng (2006), *Phân cấp quản lý trong hệ thống hành chính nhà nước của chính quyền địa phương*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
4. Nhà xuất bản Tư pháp (2005), *Tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Tập1: Tổ chức hoạt động của cơ quan nhà nước ở trung ương*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
5. Nhà xuất bản Tư pháp (2005), *Tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Tập 2: Tổ chức hoạt động của chính quyền địa phương*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
6. Nhà xuất bản Tư pháp (2005), *Tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Tập 3: Tổ chức hoạt động của cơ quan tư pháp*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
7. *Quản lý nhà nước về đô thị*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2002.
8. www.cantho.gov.vn

https://tieulun.hopto.org

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THU GOM RÁC SINH HOẠT Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

*ThS. HOÀNG THI KIM CHI**

Tóm tắt

Thực trạng hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh thời gian qua đã được xã hội hóa khá mạnh, với lực lượng thu gom rác ngoài khu vực nhà nước chiếm tỷ lệ cao và hoạt động hoàn toàn bằng nguồn đóng góp của các chủ nguồn thải. Tuy nhiên, với khá đông lực lượng thu gom rác hoạt động tự do đã phát sinh nhiều bất cập. Thời gian qua, chính quyền Thành phố và các cơ quan chức năng đã đề ra nhiều biện pháp quản lý lực lượng này, nhưng đến nay vẫn còn gặp nhiều khó khăn, đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết. Bài viết này phân tích tình hình quản lý hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố dựa trên kết qua khảo sát của Sở Tài Nguyên và Môi trường phối hợp với Tổ chức Hoạt động vì Môi trường và Phát triển các nước Thế giới Thứ ba (Enda Việt Nam) thực hiện vào tháng 11/2012 và đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện công tác quản lý lực lượng thu gom rác sinh hoạt trên địa bàn thành phố.

Hệ thống quản lý chất thải rắn sinh hoạt ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay gồm 3 công đoạn chính là thu gom rác tại nguồn, vận chuyển và xử lý. Trong đó khâu thu gom rác tại nguồn do 2 lực lượng chính thực hiện, đó là: lực lượng công lập (các công ty dịch vụ công ích quận huyện) và dân lập (lực lượng thu gom rác hoạt động tự do, hợp tác xã thu gom rác hoặc tổ chức nghiệp đoàn). Toàn bộ kinh phí cho hoạt động thu gom rác do người thu gom rác thu từ chủ nguồn thải (các hộ gia đình, các cơ sở kinh doanh, trường học, các cơ quan, văn phòng...). Công tác vận chuyển rác do Công ty Môi trường Đô thị, Hợp tác xã Công nông và các Công ty dịch vụ công ích quận, huyện thực hiện bằng nguồn ngân sách thành phố. Xử lý chất thải rắn do Công ty Môi trường Đô thị và một số đơn vị tư nhân thực hiện, công nghệ xử lý chủ yếu bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh từ nguồn ngân sách thành phố cấp.

Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 9/4/2007 về quản lý chất thải rắn (sau đây gọi tắt là NĐ 59) quy định nguyên tắc, nội dung quản lý nhà nước về chất thải rắn, trong đó quy định trách nhiệm của chủ nguồn thải, công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, trách nhiệm của chủ thu gom, trách nhiệm của chính quyền, đoàn thể và cộng đồng dân cư trong việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn… Cụ thể quy định:

- Chủ nguồn thải phải có trách nhiệm bỏ đúng nơi quy định, phân loại rác, đóng phí theo quy định…

- Chủ thu gom rác phải có trách nhiệm bảo đảm việc thu gom rác, thông báo về thời gian, địa điểm, đảm bảo vệ sinh không để rơi vãi, phát tán mùi…

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm tổ chức hoạt động quản lý chất

* Trưởng phòng Quản lý Khoa học Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

https://tieulun.hopto.org

thải rắn trên địa bàn địa phương; công bố, công khai quy hoạch quản lý chất thải rắn; tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển chất thải rắn.

- Ủy ban nhân dân cấp phường, xã, các tổ chức đoàn thể, cộng đồng dân cư có trách nhiệm giám sát quá trình thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn. Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của địa phương để xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

Thực tế ở thành phố Hồ Chí Minh hệ thống quản lý nhà nước về chất thải rắn được quy định như sau:

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chính trước UBND TP và Bộ Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý môi trường nói chung và quản lý chất thải rắn nói riêng. Tham mưu cho UBND TP các vấn đề liên quan đến lĩnh vực quản lý chất thải rắn thông qua phòng chuyên môn là Phòng Quản lý chất thải rắn.

UBND các quận/huyện là cấp quản lý địa phương, chịu trách nhiệm về các vấn đề môi trường ở địa bàn quận/huyện. Đôn đốc, chỉ đạo thực hiện các quy định, chương trình trên địa bàn được phân cấp quản lý. Phòng Tài nguyên và Môi trường là đơn vị tham mưu chính cho UBND quận/huyện thực hiện theo chủ trương chính sách của thành phố. Đồng thời đề xuất các biện pháp giải quyết môi trường nói chung và chất thải rắn nói riêng theo những đặc thù tại từng quận/huyện.

Đối với cấp phường/xã, từ năm 1998 UBND TP ban hành Quyết định số 5424/QĐ-UB-QLĐT ngày 15/10/1998 về Qui chế quản lý lực lượng Rác Dân lập (sau đây gọi tắt là QĐ 5424), trong đó quy định: tổ lấy rác dân lập do UBND phường/xã quyết định thành lập và chịu sự chỉ đạo trực tiếp về mọi mặt của UBND phường/xã. Các tổ lấy rác dân lập chỉ được hoạt động ở các khu vực được chính quyền địa phương phân công và chịu mọi sự kiểm soát của chính quyền địa phương sở tại; Trong Qui chế qui định UBND phường/xã chỉ đạo về mọi mặt đối với lực lượng thu gom rác dân lập, đồng thời phải thuyết phục, động viên những người hoạt động tự do vào tổ chức thu gom rác của địa phương. Theo qui định thì trách nhiệm của chính quyền địa phương cấp phường/xã vừa phải phổ biến, tuyên truyền triển khai qui chế, vừa phải ra quyết định thành lập, giải thể Tổ lấy rác dân lập, hướng dẫn, xem xét và ra quyết định chấp nhận bố trí người vào tổ thu gom rác, duyệt nội dung hoạt động của tổ, in hợp đồng dịch vụ thu gom rác, mở sổ thu chi tài chính, xác định vị trí các điểm tập kết rác…

Quyết định 88/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 về thu phí vệ sinh và phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là QĐ 88), trong đó quy định thêm rất nhiều công việc cho các cấp chính quyền địa phương, đặc biệt là cấp quận/huyện, phường/xã như sau:

+ UBND phường xã phải thực hiện thu phí chủ nguồn thải do lực lượng rác dân lập thu gom; thực hiện chức năng, nhiệm vụ và có quyền lợi của đơn vị thu phí; báo cáo công tác thu phí hàng tháng cho phòng Tài chính-Kế hoạch quận huyện, xác nhận hộ nghèo được miễn phí ...

+ Phòng Tài chính quận huyện phải phối hợp với đơn vị thu gom để xác định mức chi phí thu gom, phối hợp với phòng Tài nguyên-Môi trường để xác định đơn giá thu gom tại nguồn bằng cơ giới, quản lý nguồn thu phí và báo cáo định kỳ hàng tháng cho Sở Tài nguyên-Môi trường.

+ Phòng Tài nguyên-Môi trường phải xác định cự ly thu gom trung bình của các đơn vị thu gom để làm cơ sở thanh toán tiền thu gom rác, thẩm định danh sách chủ nguồn thải...

https://tieulun.hopto.org

1. Thực trạng quản lý hoạt động thu gom rác sinh hoạt trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

1.1. Về công tác quản lý và xử lý vi phạm

Nghị định 59 quy định chức năng quản lý chất thải rắn và hoạt động thu gom rác thải là cấp tỉnh, thành phố và cấp quận/huyện. UBND phường/xã và các tổ chức đoàn thể, khu phố, tổ dân phố chỉ là cơ quan giám sát và có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan chức năng trong việc xử lý các vi phạm. Tuy nhiên trên thực tế ở thành phố Hồ Chí Minh thì chức năng quản lý hoạt động thu gom rác thải đã giao cho UBND phường/xã thực hiện. Theo kết qua khảo sát của Sở Tài Nguyên và Môi trường phối hợp với tổ chức Hoạt động vì Môi trường và Phát triển các nước Thế giới Thứ ba (Enda Việt Nam) thì hiện cấp phường/xã thực hiện quản lý hoạt động thu gom rác gặp một số bất cập như sau:

1- Trong các quy định về quản lý hoạt động thu gom rác của thành phố Hồ Chí Minh đã giao cho cấp phường/xã khá nhiều công việc liên quan đến hoạt động thu gom rác và quản lý lực lượng rác dân lập nhưng không quy định về việc bổ sung nguồn nhân lực chuyên trách cho công tác này. Vấn đề khó khăn chung của chính quyền cấp phường/xã trong việc quản lý hoạt động thu gom rác là thiếu nguồn nhân lực. Theo kết quả khảo sát, chỉ có 77% cán bộ quản lý hoạt động thu gom rác ở phường/xã là người trong biên chế. Có đến 84% cán bộ quản lý phải làm công tác kiêm nhiệm quản lý lực lượng thu gom rác dân lập, chỉ có 16% là chuyên trách.

Hơn nữa nhân sự quản lý rác dân lập thường không ổn định, việc thay đổi nhân sự làm cho công tác quản lý thường bị gián đoạn, người mới tiếp nhận phải nắm bắt lại từ đầu trong khi phải quản lý một số lượng khá lớn người thu gom rác (theo kết quả khảo sát: tỷ lệ người thu gom rác do phường trực tiếp quản lý chiếm 58%), với đặc điểm khá phức tạp như: phần lớn là người nhập cư (chỉ có 35,6% người thu gom rác có hộ khẩu thường trú, 30,7% là tạm trú ngắn hạn, 21,2% là tạm trú KT3, 4,6% chưa đăng ký tạm trú); trình độ học vấn thấp (chưa tốt nghiệp cấp 1 chiếm 29,4%, tương đương tỉ lệ đã tốt nghiệp cấp 1 là 37,3%, tốt nghiệp cấp 2 là 24,8%, và cấp 3 là 7,8%); chỗ ở không ổn định (56,5% ở nhà thuê), vì vậy chủ yếu phải liên lạc bằng điện thoại di động, khi cần liên hệ rất khó khăn (khi cần liên hệ gấp thì máy bị tắt, nhiều khi thay đổi số điện thoại nên bị mất luôn liên lạc…). Qua thực tế khảo sát thì việc lưu giữ hồ sơ về lực lượng rác dân lập ở các phường/xã còn rất hạn chế, nhiều nơi hồ sơ không đầy đủ và không được cập nhật, khi thay đổi người quản lý phải lập lại hồ sơ từ đầu, vừa mất thời gian vừa không đảm bảo việc theo dõi liên tục.

2- 35% phường/xã được khảo sát trực tiếp ký hợp đồng với chủ nguồn thải, 57% phường/xã giao cho người thu gom trực tiếp ký hợp đồng, còn lại do ấp, tổ ký hợp đồng hoặc do cả phường xã và người thu gom ký.

Biểu đồ 1

Tỷ lệ các đối tượng trực tiếp ký kết hợp đồng thu gom rác

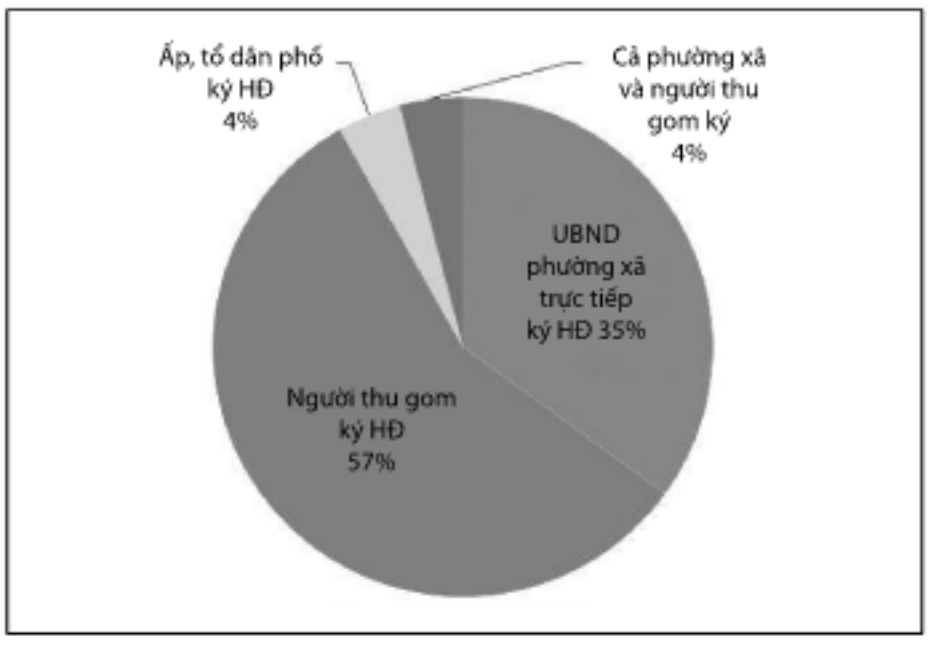

https://tieulun.hopto.org

Đối với các phường/xã thực hiện ký hợp đồng thu gom rác, UBND phường/xã phải thực hiện hai loại hợp đồng: (1) Hợp đồng thu gom chất thải rắn sinh hoạt của Ủy ban nhân dân phường xã ký với chủ nguồn thải; (2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt ký giữa UBND phường/xã và đơn vị thu gom rác. Có thể thấy một số vấn đề phát sinh từ hợp đồng này như sau:

+ UBND phường/xã là cơ quan quản lý nhà nước lại đóng vai là đơn vị thu gom rác để ký hợp đồng lấy rác là không hợp lý.

+ UBND phường/xã lại thuê đơn vị thu gom rác thực hiện và ủy quyền cho đơn vị thu tiền chủ nguồn thải. Như vậy rất khó phân định trách nhiệm về chất lượng dịch vụ.

+ Việc ký hợp đồng trực tiếp với từng chủ nguồn thải yêu cầu UBND phường xã phải thực hiện một khối lượng hợp đồng rất lớn (bình quân 1 phường khoảng 5.000 hộ dân, giả thiết khoảng 50% hộ dân do phường xã trực tiếp ký hợp đồng thì bình quân mỗi phường xã phải ký bình quân khoảng 2.500 hợp đồng) trong khi nhân lực hạn chế, việc triển khai thực hiện hợp đồng sẽ chỉ mang tính hình thức, rất khó kiểm soát việc thực hiện.

3- Về thu phí quản lý, theo quyết định 5424 thì mức thu phí chủ nguồn thải theo thỏa thuận nhưng không quá 10.000đ/hộ/tháng, qui định tiền thu được từ việc làm dịch vụ thu gom rác hộ dân của tổ lấy rác dân lập do UBND phường/xã quản lý, trong đó 90% chi cho người trực tiếp làm dịch vụ vệ sinh và 10% cho chi phí quản lý. Các Tổ lấy rác dân lập phải quyết toán việc thu chi hàng tháng và phải chịu trách nhiệm với UBND phường/xã. Tuy nhiên việc triển khai không đồng bộ trên toàn địa bàn, chỉ một số quận huyện thực hiện và quy định việc sử dụng 10% quản lý cũng khác nhau, trong đó một phần trích cho người thu gom rác trực tiếp đi thu tiền (khoảng 3-4%), một phần giữ lại cho công tác quản lý và chăm lo lại cho người thu gom rác vào các dịp lễ, tết. Tuy nhiên theo kết quả khảo sát định lượng cán bộ phường xã, chỉ có 21,6% ý kiến trả lời phường có hỗ trợ người thu gom rác khi có ốm đau, lễ tết. Tiếp đó, thực hiện Quyết định 88, UBND các quận/huyện chỉ đạo UBND Phường/xã thực hiện quản lý Rác dân lập trên cơ sở lập danh sách, địa chỉ người thu gom rác, số hộ đăng ký lấy rác, giờ giấc lấy rác, quản lý nguồn thu phí vệ sinh và phí môi trường. Có thể thấy là quyết định 88 cũng góp phần củng cố thêm công tác quản lý thu gom rác trên các địa bàn trong thành phố. Tuy nhiên do quyết định 88 quy định trích 10% cho người đi thu nên ở các quận/huyện chưa thực hiện thu phí quản lý theo quyết định 5424 thì người thu gom rác (cũng là người trực tiếp đi thu tiền) được hưởng toàn bộ nguồn phí thu được.

Như vậy có thể thấy rằng việc tồn tại song song 2 quyết định quản lý đã làm cho việc trích nộp phí cho người đi thu tiền không thống nhất trên toàn địa bàn Thành phố, gây ra tâm lý so bì giữa các nơi, thậm chí ngay cả đối với một người thu gom rác nếu làm ở các địa bàn quận huyện khác nhau cũng được hưởng phần phí đi thu tiền khác nhau.

4- Do việc quản lý các đường dây thu gom rác trong một thời gian dài mang tính tự phát, được hiểu ngầm thuộc quyền sở hữu của các chủ đường dây vì vậy tình trạng "da beo" trong hoạt động thu gom rác rất phổ biến trên toàn thành phố, vừa làm cho công tác quản lý của chính quyền địa phương gặp khó khăn, vừa không hiệu quả trong hoạt động thu gom rác (địa bàn thu gom rác không liên tục, vừa tốn thời gian, vừa mất chi phí nhiên liệu). Để quản lý công tác thu gom rác thuận lợi, một số phường đã tiến hành sắp xếp lại đường rác theo từng khu phố, tổ dân phố, tạo điều kiện cho công tác giám sát, quản lý được thuận tiện hơn. Tuy nhiên số lượng này chưa nhiều và thường không được sự hợp tác của các chủ đường rác.

https://tieulun.hopto.org

5- Tình trạng tranh giành giữa các chủ đường dây rác vẫn thường xuyên xảy ra (khoảng 42% ý kiến cho rằng thường xuyên xảy ra tranh chấp, mâu thuẫn giữa những người thu gom rác). Điều đáng lưu ý nữa là không chỉ tranh chấp giữa lực lượng rác dân lập với nhau mà cả đối với công nhân của các Công ty dịch vụ công ích quận huyện, chính quyền cấp quận/huyện, phường/xã ở nhiều nơi chưa thực sự đóng vai trò trọng tài để giải quyết (63,6% ý kiến trả lời khi xảy ra tranh chấp phải tự giải quyết mâu thuẫn).

6- Về công tác quản lý điều hành hoạt động thu gom rác, theo kết quả khảo sát, có 70% cán bộ quản lý phường/xã trả lời có tổ chức họp hàng tháng với người thu gom rác, 30% người trả lời không tổ chức họp hàng tháng. Điều này cho thấy mối liên hệ giữa UBND phường xã với người thu gom rác ở một số phường xã còn chưa chặt chẽ. Có 71% ý kiến trả lời phòng Tài nguyên-Môi trường có họp định kỳ với phường xã về công tác quản lý lực lượng thu gom rác, còn 29% ý kiến trả lời phòng Tài nguyên-Môi trường không họp định kỳ với phường xã là một vấn đề cũng đáng được quan tâm. Đặc biệt còn khoảng 13,5% ý kiến cho rằng quận không có kế hoạch kiểm tra định kỳ hoạt động thu gom rác. Các con số này cũng cho thấy việc triển khai quản lý thu gom rác chưa thực sự được chú trọng ở một số quận huyện, phường xã.

7. Về xử lý vi phạm, mặc dù đã có cơ sở pháp lý là nghị định 81/2006/NĐ-CP về xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, trong đó quy định rõ các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; hình thức xử phạt, mức phạt, thẩm quyền xử phạt…Thành phố cũng đã có lực lượng xử phạt như cảnh sát môi trường (ở cấp thành phố và quận huyện), thanh tra xây dựng, trật tự đô thị (ở cấp quận huyện và phường xã) nhưng thực tế chưa thực sự phát huy hết vai trò. Các biện pháp xử lý đối với các hành vi vi phạm chưa thực sự được chú trọng và còn rất nhẹ, cụ thể theo kết quả khảo sát cán bộ phường xã, các hình thức xử lý đối với các chủ nguồn thải không nộp tiền chủ yếu vẫn là vận động (42%), nhắc nhở (19%), khiển trách phê bình (7%), phạt (14%), người thu gom rác tự xử (4%), ý kiến khác (15%).

Các biện pháp xử lý đối với đơn vị, người thu gom rác khi có các phản ánh của người dân về các vi phạm trong việc thu gom rác mặc dù có cao hơn, cụ thể tỷ lệ phạt cao hơn (23%), nhưng nhìn chung cũng còn rất nhẹ, chủ yếu vẫn là nhắc nhở (51%), vận động (11%), khiển trách phê bình (11%), khác (4%).

1.2. Về công tác giám sát hoạt động thu gom rác thải, cơ chế phối hợp thực hiện

Chức năng giám sát hoạt động thu gom rác thải mặc dù đã được quy định trong NĐ 59 là trách nhiệm của cấp phường xã, các tổ chức đoàn thể, khu phố và tổ dân phố, tuy nhiên qua khảo sát ý kiến của đại diện các Ban điều hành khu phố, tổ dân phố thì cơ chế phối hợp trong việc giám sát vệ sinh môi trường và hoạt động giữa chính quyền phường/xã với các Ban điều hành tổ dân phố, khu phố nhiều nơi chưa tốt, chưa thông báo các thông tin liên quan đến việc thu gom rác (hợp đồng thu gom rác) để có cơ sở giám sát, kiểm tra. Ban điều hành tổ dân phố, khu phố phản ánh ý kiến của người dân lên UBND phường về các vi phạm trong việc thu gom rác nhưng không được xử lý kịp thời. Một số tồn tại chính trong việc kiểm tra, giám sát và xử lý các trường hợp vi phạm trong hoạt động thu gom rác là:

- Người dân không biết trách nhiệm của người thu gom rác được quy định như thế nào mặc dù phải trả phí dịch vụ (về giờ giấc thu gom, vấn đề đảm bảo vệ sinh…) nên không có cơ sở để giám sát.

- Tình trạng bỏ không thu gom rác xảy ra phổ biến (có khi đến 3-4 ngày do xe hư, gia đình người thu gom có việc bận…) không

https://tieulun.hopto.org

được thông báo, không có người đi thay gây tình trạng rác ứ đọng, mất vệ sinh. Người thu gom rác chỉ thực hiện việc lấy rác, không dọn vệ sinh ở khu vực lấy rác, tình trạng rác rơi vãi ra đường do chở quá đầy gây mất vệ sinh… không có biện pháp xử lý triệt để, chủ yếu chỉ nhắc nhở.

- Mặc dù được thông báo về quy định mức thu phí nhưng do mức phí không còn phù hợp, nhiều nơi không được phổ biến đến người dân nên chủ yếu là sự thỏa thuận giữa chủ thu gom rác và chủ nguồn thải, gây nên tình trạng mức phí thu gom không thống nhất giữa các hộ dân ngay trong một địa bàn dân cư mặc dù được cung cấp một dịch vụ như nhau.

- Mặc dù quy định phí vệ sinh và phí bảo vệ môi trường chung trong phí thu gom nhưng trên thực tế do phần lớn người thu gom rác tự thỏa thuận với chủ nguồn thải nên thường không đảm bảo được mức phí theo yêu cầu, nhiều chủ nguồn thải không biết các khoản thu trong phí vệ sinh mới mà chỉ thỏa thuận tổng số tiền.

- Nhiều nơi người thu gom rác tự cho mình là độc quyền, có thái độ hách dịch lại chủ nguồn thải (đòi tiền cao hơn, không trả sẽ không được lấy rác, có tình trạng "côn đồ", hành hung người dân khi chậm nộp tiền rác, nếu lượng rác phát sinh nhiều hơn mức thường ngày bị đòi trả thêm tiền nếu không sẽ không lấy rác…).

Những vấn đề trên do việc tuyên truyền, phổ biến các quy định về trách nhiệm và quyền lợi giữa bên cung cấp dịch vụ và bên được hưởng dịch vụ chưa được thực hiện tốt. Thiếu cơ hội chia sẻ thông tin giữa chính quyền, người dân và lực lượng thu gom rác để hiểu hơn về công việc, khó khăn và nhu cầu của nhau dẫn đến việc hợp tác và hỗ trợ còn hạn chế. Đây cũng là một vấn đề rất quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động thu gom rác.

1.3. Tác động của các chính sách đến lực lượng thu gom rác

1.3.1. Quyết định 88/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 về thu phí vệ sinh và phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn thông thường trên địa bàn TP.HCM quy định đối tượng nộp phí vệ sinh là hộ gia đình với các mức khác nhau (hộ gia đình ở nội thành trong hẻm là 15.000 đ/tháng, mặt tiền là 20.000 đồng/tháng; hộ gia đình ở ngoại thành trong hẻm là 10.000 đ/tháng, mặt tiền là 15.000 đ/tháng), trong đó quy định trích 10% cho chi phí đi thu tiền. Đối với nguồn thải ngoài hộ gia đình (bao gồm các hộ kinh doanh, sản xuất, cơ quan hành chính sự nghiệp, trường học, cơ sở y tế...) được chia ra 3 nhóm đối tượng có mức phí quy định cho khối lượng rác thải khác nhau.

Quy định này có một số bất cập như sau:

- Mức phí thu gom hộ gia đình được quy định đã khá lâu, không phù hợp với tình hình thực tế (chi phí nhiên liệu đã tăng rất nhiều lần). Việc quy định mức phí các hộ dân trong hẻm thấp hơn hộ dân ngoài đường phố chính là không hợp lý việc lấy rác trong hẻm khó khăn hơn.

- Việc phân nhóm nguồn thải ngoài hộ gia đình khá phức tạp, khó xác định khối lượng rác thải. Mặt khác, mức phí quy định bao gồm cả phí thu gom, phí vệ sinh và phí bảo vệ môi trường, trong đó phí thu gom quy định chỉ bằng khoảng 30-40% tổng mức phí, vấn đề này đã gây bức xúc rất lớn cho người thu gom rác vì tâm lý bị cắt bớt tiền để trích nộp cho ngân sách.

- Việc quy định phí thu gom tại nguồn là doanh thu của đơn vị thu gom và có trách nhiệm nộp thuế theo quy định, riêng Rác dân lại quy định được miễn thuế. Quy định này đã không khuyến khích người thu gom rác vào hoạt động trong các tổ chức.

- Do tồn tại hai quy định khác nhau về việc sử dụng mức trích hộp 10% phí thu gom

https://tieulun.hopto.org

(quyết định 5424 quy định sử dụng cho công tác quản lý, quyết định 88 quy định sử dụng cho công tác đi thu phí) nên việc vận dụng cũng có sự khác nhau giữa các địa bàn.

1.3.2. Quyết định 37/2009/QĐ-UBND ngày 19/5/2009 về cấm và hạn chế xe cơ giới ba bánh và xe thô sơ ba, bốn bánh lưu hành trong khu vực nội đô và trên các quốc lộ thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nhưng cùng với việc ban hành quyết định này Thành phố chưa có một chính sách nào mang tính toàn diện để hỗ trợ chuyển đổi phương tiện. Cụ thể trong lĩnh vực thu gom rác, mặc dù đây là một ngành lao động mang tính đặc thù nhưng không có các hướng dẫn về mẫu mã phương tiện chuyển đổi thích hợp với điều kiện của hoạt động này. Các điều kiện kinh phí, tuổi tác, trình độ của người thu gom rác (là người nghèo, không có vốn để đầu tư phương tiện, việc điều khiển xe cơ giới yêu cầu phải có bằng lái...), qua khảo sát thực tế là những khó khăn lớn đối với người lao động thu gom rác. Vì vậy dù đã được ban hành gần 4 năm nhưng thực tế số phương tiện được chuyển đổi rất ít. Theo kết quả khảo sát người thu gom rác dân lập thì hiện nay số người sử dụng phương tiện 3 bánh chiếm tỷ lệ lớn, cụ thể như biểu đồ dưới đây.

Biểu đồ 2

Tỷ lệ các loại phương tiện thu gom rác

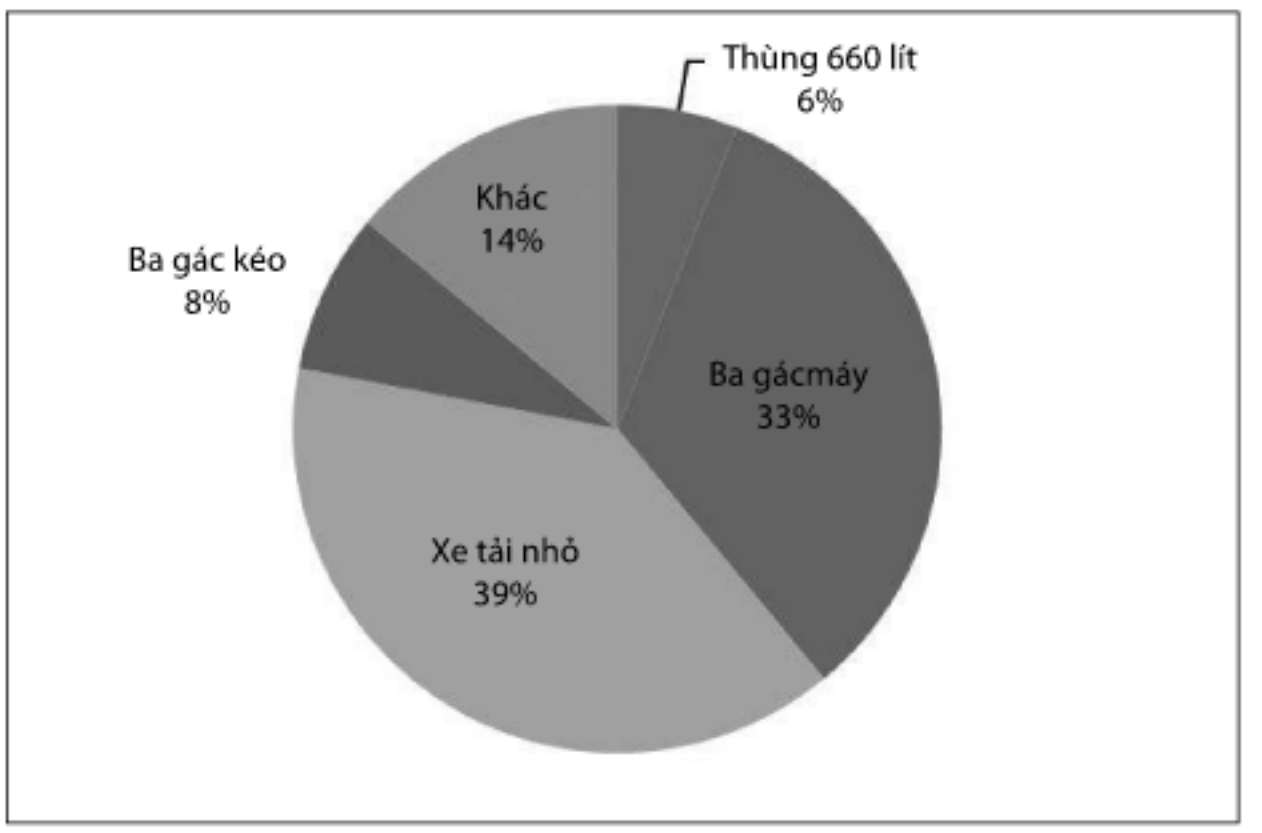

1.3.3. Các chính sách khác

Hiện chưa có các chính sách an sinh xã hội dành riêng cho người thu gom rác nên việc thực hiện còn rất hạn chế, cụ thể:

- Một số Hợp tác xã ban đầu có đóng bảo hiểm ytế cho xã viên nhưng do nguồn thu phí quản lý không đủ chi trả (hợp tác xã chỉ được giữ lại 2% trong 10% phí quản lý) nên chỉ thực hiện hỗ trợ 1 phần hoặc hoàn toàn không hỗ trợ (xã viên tự đóng bảo hiểm tự nguyện tại nơi cư trú).

- Về bảo hiểm tai nạn, hầu hết các hợp tác xã cho rằng thủ tục giải quyết khi bị tai nạn rất phức tạp (xác nhận tình trạng tai nạn) vì vậy chỉ đóng bảo hiểm ytế.

- Về bảo hiểm xã hội: nguồn thu trong hợp tác xã hạn chế, một số xã viên do đã lớn tuổi, nhiều người làm các công việc khác ngoài việc thu gom rác, công việc không ổn định…nên không thể thực hiện đóng bảo hiểm xã hội.

Mặc dù khuyến khích người lao động vào các tổ chức nhưng cũng chưa có chính sách hỗ trợ, cụ thể:

https://tieulun.hopto.org

- Hàng năm hợp tác xã phải đóng thuế môn bài (1triệu đồng/năm). Hoạt động vệ sinh môi trường không được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (hiện tại do nguồn thu không đủ bù đắp chi phí nên chưa bị thu thuế, nếu hoạt động có lãi sẽ bị thu).

- Không được hỗ trợ khi thành lập hợp tác xã thu gom rác trong khi hợp tác xã nông nghiệp được quy định hỗ trợ 30 triệu đồng.

- Mặc dù đã vào hợp tác xã nhưng việc tiếp cận các quỹ vẫn rất khó khăn: quỹ trợ vốn xã viên hợp tác xã CCM (Capital Aid Fund For Cooperative-Member) của liên minh hợp tác xã rất hạn chế, vay ngân hàng phải thế chấp, nếu tín chấp phải có điều kiện quản lý tập trung…

Nói chung mặc dù đường rác là nguồn thu nhập chính của người thu gom rác, nhiều chủ đường rác đã phải bỏ khoản tiền khá lớn để sang lại đường rác, tự trang bị phương tiện, tự thỏa thuận thu phí trong khi không được hưởng sự hỗ trợ gì từ phía nhà nước trong các hoạt động.

1.4. Một số nhận định chung về thực trạng quản lý hoạt động thu gom rác sinh hoạt ở thành phố Hồ Chí Minh

1.4.1. Mặt tích cực

Các quy định liên quan đến quản lý lực lượng thu gom rác đã đạt được một số kết quả như:

- Nghị định 59/2007 là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất thải rắn và lực lượng thu gom rác thải.

- Quyết định 5424/QĐ-UBND đã được ban hành 14 năm và còn một số bất cập nhưng bước đầu đã xác định được vai trò của chính quyền cấp quận huyện, phường xã trong công tác quản lý thu gom rác trên địa bàn. Ở một số quận huyện đã có sự quan tâm chỉ đạo thực hiện giúp cho công tác quản lý vệ sinh môi trường thuận lợi hơn. Trên địa bàn đã hình thành một số tổ chức HTX, góp phần giảm bớt được đầu mối hoạt động, tạo điều kiện cho công tác quản lý tốt hơn.

- Quyết định 88/2008/QĐ-UBND đã giúp cho công tác thu gom rác đi vào nề nếp, một số địa phương đã thực hiện thống kê nguồn thải và quản lý lực lượng rác dân lập với những mức độ khác nhau. Đặc biệt đã tạo được một phần nguồn thu hỗ trợ cho ngân sách trong công tác vệ sinh môi trường chung của TP.

- Quyết định 37/2009/QĐ-UBND đã thúc đẩy người thu gom rác chuyển đổi phương tiện, góp phần thực hiện Nghị quyết 32/2007 của Chính phủ về một số giải pháp nhằm kiềm chế tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông.

1.4.2. Mặt hạn chế

- Mặc dù Quyết định 5424 và Quyết định 88 là các căn cứ chính cho công tác quản lý hoạt động thu rác trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nhưng Quyết định 5424 chỉ quy định đối với việc quản lý lực lượng rác dân lập, quyết định 88 chỉ quy định về việc thu phí vệ sinh, hiện chưa có văn bản nào quy định quản lý thống nhất về hoạt động thu gom rác, cơ chế phối hợp giữa lực lượng thu gom rác công lập và dân lập. Đây là nguyên nhân chính gây khó khăn trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động thu gom rác trên các địa bàn quận huyện, phường xã hiện nay.

- Quyết định 5424 và Quyết định 88 đều giao trách nhiệm cho UBND phường xã tổ chức quản lý lực lượng rác dân lập, quản lý việc thu phí vệ sinh…không phù hợp với Nghị định 59 mặc dù tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhưng không quy định nhân sự để thực hiện, gây khó khăn cho việc triển khai thực hiện. Nhân sự cho công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm không đủ để đi kiểm tra, xử phạt các trường hợp vi phạm.

- Mặc dù đã có cơ sở pháp lý trong việc xử phạt vi phạm hành chính về vệ sinh môi trường nhưng công tác kiểm tra, xử lý vi phạm

https://tieulun.hopto.org

chưa thực sự được chú trọng, các hình thức xử lý còn nhẹ, chưa hiệu quả. Cơ chế phối hợp quản lý còn hạn chế (giữa UBND phường xã và ban điều hành khu phố, tổ dân phố; giữa UBND phường xã và công an; giữa UBND phường xã và các đơn vị thu gom rác…).

- Các quy định về tổ chức, quản lý lực lượng rác dân lập chỉ mang tính hành chính, chưa có các chính sách phù hợp để khuyến khích việc thành lập và tham gia tổ chức thu gom rác. Quy định trách nhiệm của UBND phường/xã trong công tác này còn chưa phân biệt rõ vai trò quản lý nhà nước và hoạt động cung cấp dịch vụ nên hiệu quả thực hiện chưa cao. Tình trạng hoạt động "da beo" trong thu gom rác vẫn còn phổ biến, khó khăn cho việc kiểm tra giám sát và xử lý vi phạm. Đa số lao động thu gom rác còn hoạt động tự do, không bị ràng buộc tổ chức, hơn nữa phần lớn là người tạm trú, quản lý nhân thân rất khó khăn.

2. Đề xuất giải pháp quản lý hoạt động thu gom rác

Để có các giải pháp quản lý hiệu quả, cần thống nhất một số quan điểm sau:

- Cần xác định vai trò quan trọng của lực lượng thu gom rác dân lập trong hoạt động thu gom rác sinh hoạt nói riêng và công tác vệ sinh môi trường nói chung của Thành phố để từ đó có giải pháp quản lý hiệu quả.

- Cần có các giải pháp đồng bộ và thống nhất chung trong công tác quản lý chất thải rắn, trong đó cần thống nhất quản lý toàn bộ lực lượng thu gom rác, không chỉ đối với lực lượng ngoài công lập mà cả lực lượng công lập.

- Cần phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ. Xác định vai trò quan trọng của cấp phường xã trong việc quản lý nhà nước hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt và quy định bổ sung nguồn nhân lực chuyên trách cho công tác này ở cấp phường xã.

2.1. Về công tác tổ chức quản lý

2.1.1. Đối với cấp phường xã

Cần xác định rõ trách nhiệm của UBND phường/xã trong công tác quản lý thống nhất hoạt động thu gom rác trên địa bàn (đối với cả công ty dịch vụ công ích quận/huyện, các đơn vị ngoài nhà nước và lực lượng thu gom rác hoạt động tự do), cụ thể như sau:

- Thành phố cần có quy định thống nhất cho các tổ chức, cá nhân thực hiện thu gom rác trên địa bàn phải đăng ký hoạt động với UBND phường/xã, quy định chung về trách nhiệm và quyền lợi của lực lượng thu gom rác khi thực hiện thu gom rác.

- UBND phường/xã phối hợp với Khu phố, Tổ dân phố trong công tác giám sát về vệ sinh môi trường và hoạt động thu gom rác, tổ chức vận động, tuyên truyền cho người dân về ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường, các hình thức xử lý vi phạm, trách nhiệm trong việc đóng góp phí vệ sinh, giám sát hoạt động vệ sinh môi trường và thu gom rác… phổ biến các chủ trương, chính sách và các vấn đề liên quan đến hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

- UBND phường/xã không thực hiện ký hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom rác với các chủ nguồn thải mà chỉ giám sát việc thực hiện Hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom rác giữa các đơn vị thu gom rác (tổ chức và cá nhân), đối với các cá nhân không có tư cách pháp nhân thì UBND phường/xã có thể xác nhận vào hợp đồng. UBND phường/xã quản lý hoạt động thu gom rác thông qua bản cam kết (hoặc hợp đồng trách nhiệm) của các tổ chức và cá nhân thực hiện thu gom rác trên địa bàn.

- UBND phường/xã quản lý việc đóng tiền thu gom rác, phí vệ sinh và phí bảo vệ môi trường thông qua đơn vị hoặc cá nhân (chưa vào tổ chức) thu gom rác (trước mắt nên tiếp tục để đơn vị thu gom rác trực tiếp thu tiền).

https://tieulun.hopto.org

- UBND phường /xã phối hợp với ban điều hành tổ dân phố, khu phố và các đơn vị thu gom rác để thống kê danh sách chủ nguồn thải, thực hiện các biện pháp để đảm bảo 100% chủ nguồn thải ký hợp đồng với đơn vị thu gom rác.

- Giao cho ban điều hành tổ dân phố, khu phố thực hiện cơ chế giám sát: Ban điều hành tổ dân phố, khu phố nắm bắt tình hình đóng tiền và thải rác của các hộ gia đình, kịp thời nhắc nhở các trường hợp không đóng tiền hoặc thải rác không đúng nơi qui định. Trường hợp vẫn tiếp tục tái phạm, tổ dân phố gửi danh sách cho UBND phường/xã để xử lý theo pháp luật.

- UBND phường/xã phải giải quyết các vấn đề tranh chấp trong việc thu gom rác của các tổ chức, cá nhân thu gom rác trên địa bàn phụ trách.

- UBND phường/xã có trách nhiệm quản lý hồ sơ liên quan đến lực lượng thu gom rác đăng ký hoạt động trên địa bàn (cả công lập và ngoài công lập) và báo cáo tình hình thu gom rác hàng tháng cho UBND quận/huyện (số lượng đường dây rác, số chủ nguồn thải, số đơn vị thu gom, số lao động, tình hình thu phí, số vụ vi phạm, các vấn đề phát sinh…).

2.1.2. Đối với cấp quận huyện

- Đảm bảo thực hiện tốt công tác kiểm tra, xử lý vi phạm về vệ sinh môi trường, chỉ đạo phối hợp thực hiện trong công tác quản lý hoạt động thu gom rác của các phường/xã trong quận/ huyện và giữa các quận/huyện trong thành phố.

- Đảm bảo cơ chế phối hợp giữa Công ty công ích quận huyện và các lực lượng thu gom rác trên địa bàn trong công tác thu gom và vận chuyển rác (phối hợp trong công tác thu gom rác giữa lực lượng thu gom của công ty công ích quận huyện và các lực lượng thu gom khác trên địa bàn, phối hợp giữa công tác thu gom rác và khâu vận chuyển rác tại các bô rác, điểm trung chuyển rác…).

- Có trách nhiệm tổng hợp tình hình thu gom rác trên địa bàn các phường/xã trong quận/huyện, hàng quý gửi báo cáo cho Sở Tài nguyên-Môi trường.

2.1.3. Đối với cấp Thành phố (Sở Tài nguyên-Môi trường)

Quản lý thống nhất chung trong công tác vệ sinh môi trường trên toàn địa bàn, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các khâu thu gom, vận chuyển và xử lý rác, quản lý thống nhất hoạt động thu gom rác giữa các quận huyện trên địa bàn thành phố.

Có trách nhiệm tổng hợp tình hình thu gom rác trên toàn địa bàn thành phố, các vấn đề phát sinh trong quy trình quản lý chất thải rắn chung của thành phố và đề xuất các biện pháp giải quyết trình UBND thành phố (6 tháng 1 lần).

2.2. Về chính sách hỗ trợ lực lượng thu gom rác

- Thành phố cần ban hành các chính sách hỗ trợ người thu gom rác trong việc chuyển đổi phương tiện và hướng dẫn chuyển đổi phương tiện thu gom phù hợp tính chất hoạt động và đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Ban hành chính sách hỗ trợ người thu gom rác đảm bảo an sinh xã hội và tạo điều kiện thuận lợi cho người thu gom rác trong hoạt động, đặc biệt chú trọng hỗ trợ chính sách để khuyến khích người thu gom rác vào các tổ chức thu gom rác như: Chính sách miễn giảm thuế cho các tổ chức hoạt động vệ sinh môi trường; Chính sách hỗ trợ khi thành lập hợp tác xã; Các ưu tiên, tạo thuận lợi cho hợp tác xã hoạt động (ưu tiên trong việc đổ rác vào bô rác, xe ép rác, được lưu thông trong đường cấm…) để thu hút xã viên vào hợp tác xã; Cho phép hợp tác xã, các tổ chức thu gom rác được giữ lại phí quản lý để trang trải các hoạt động …

2.3. Về tổ chức lại lực lượng rác dân lập

Khuyến khích thành lập các tổ chức thu gom rác, giảm đầu mối thu gom. Thực hiện

https://tieulun.hopto.org

thí điểm Tổ hợp tác thu gom rác theo Nghị định 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ. Tổ chức lại lực lượng Rác dân lập theo mô hình Tổ hợp tác thu gom rác theo Nghị định 151 có ưu điểm hơn rất nhiều so với tổ rác dân lập theo quyết định 5424 do đó sẽ có tính khả thi cao hơn. Mặt khác, so với mô hình Hợp tác xã, mô hình Tổ hợp tác có các điều kiện thành lập đơn giản hơn: thủ tục thành lập đơn giản, không phải góp vốn điều lệ, tổ chức hoạt động đơn giản, qui mô nhỏ... nhưng vẫn mang tính tự chủ. Đây là cơ sở để chuyển thành Hợp tác xã khi có đủ điều kiện.

Tài liệu tham khảo

1. Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh, *Kết quả khảo sát Lực lượng thu gom rác tại nguồn, tháng 11/2012.*

https://tieulun.hopto.org

THƯƠNG HIỆU VIỆT VÀ GIÁ TRỊ VĂN HÓA

*TS. NGUYỄN THỊ HẬU**

Tại hội thảo "Sáng tạo trong cuộc chiến thương trường" (với phụ đề *"Làm sao châu chấu thắng voi")*[1] các diễn giả đều bày tỏ một tinh thần dân tộc và khát vọng *"xây dựng một nước Việt hùng mạnh, cùng nhau xây dựng một niềm tin chung để mỗi người, dù ở đâu trên khắp địa cầu, đều có thể ngẩng cao đầu tự hào rằng: Tôi là người Việt Nam"*. Để làm được điều đó, quan trọng nhất là phải chiến thắng trong cuộc chiến thương trường khốc liệt – như doanh nhân Đặng Lê Nguyên Vũ khẳng định "*không được mơ hồ về cuộc chiến này*". Tư tưởng chỉ đạo đó mang đến khí thế hừng hực "ra trận – quyết chiến quyết thắng" của nhiều doanh nhân và một số nhà nghiên cứu, giảng viên đại học về lĩnh vực kinh tế, thể hiện rõ bằng cách sử dụng những khái niệm quân sự như: cuộc chiến, chiến tranh, chiến lược, sách lược, vũ khí, triệt tiêu… trong lĩnh vực kinh tế, và hẹp hơn, khi bàn về chủ đề của Hội thảo. Với đối tượng mà hội thảo và các diễn giả hướng đến là thanh niên thì khí thế này đã mang lại sự sinh động sôi nổi hơn những cuộc hội thảo khác.

Là một người không phải doanh nhân, lại trong số ít người thuộc ngành xã hội nhân văn tham dự hội thảo, đồng thời là một người tiêu dùng, tôi có chút băn khoăn khi từ góc độ văn hóa nghĩ về quan niệm "cuộc chiến thương trường" trong xây dựng và phát triển "thương hiệu Việt" – một yếu tố cực kỳ quan trọng của một doanh nghiệp.

Không thể phủ nhận mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt trong thương trường hiện nay, nhưng sự cạnh tranh này, bản thân nó không chỉ là mang ý nghĩa các doanh nghiệp cần phải loại trừ, tiêu diệt, thôn tính nhau kiểu "cá lớn nuốt cá bé". Một vị diễn giả tại hội thảo đã nói: nếu hiểu cạnh tranh là như vậy thì chỉ mới biết đến chủ nghĩa tư bản sơ khai, còn hiện nay, cạnh tranh còn phải mang tính liên kết, phối hợp. Vị diễn giả khác nêu ví dụ về trường hợp 3 thương hiệu nổi tiếng Chanel, Christian Dior và Yves Saint Laurent. Đều là những hãng thời trang dành cho phụ nữ nhưng mỗi hãng phục vụ cho một nhu cầu khác nhau và có tầng lớp khách hàng riêng. Do hướng đến những mục tiêu cụ thể khác nhau mà cả ba thương hiệu này không loại trừ nhau mà cùng tồn tại và ngày càng phát triển. Có thể thấy rằng, đây là một "cuộc chiến" không bên nào thua mà người tiêu dùng lại thắng, vì những nhu cầu, sở thích được đáp ứng nhiều hơn, thậm chí bằng những sáng tạo mới, những sản phẩm mới của các thương hiệu này đã "buộc" người tiêu dùng có thêm nhu cầu, ngày càng đa dạng phong phú. Nhu cầu của khách hàng chính là nguồn lực để các thương hiệu tiếp tục khẳng định và phát triển.

Qua đó có thể nhận thấy, xây dựng thương hiệu cần có mục tiêu cụ thể rõ ràng: cung cấp cái gì, cho ai, như thế nào… Thiếu mục tiêu "hướng đến/ dành cho người tiêu dùng"

---

* Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh.

1 Một hoạt động trong "***Ngày hội sáng tạo vì khát vọng Việt***" do Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh phối hợp với Công ty cổ phần tập đoàn Trung Nguyên tổ chức tại Dinh Thống Nhất ngày 23/11/2012.

https://tieulun.hopto.org

thương hiệu sẽ không trở thành nhu cầu, thói quen, không đi vào niềm tin, tâm thức của khách hàng. Đấy là những yếu tố tạo dựng "Giá trị văn hóa" cho thương hiệu. Giá trị văn hóa là điều kiện quan trọng cho doanh nghiệp phát triển bền vững.

Nếu lấy mục đích của "cuộc chiến thương trường" là loại trừ, thâu tóm lẫn nhau tất yếu dẫn đến sự độc quyền. Độc quyền trong bất cứ lĩnh vực nào đều không phải là điều hay – như chúng ta đã thấy, trải nghiệm và chịu nhiều hậu quả, nhất là hiện nay Việt Nam chưa có "Luật chống độc quyền" như nhiều nước phát triển khác. Người ta vẫn nói "Mục đích biện minh cho phương tiện", nhưng từ góc độ xã hội nhân văn, thương hiệu khó đạt được một "giá trị văn hóa" khi dùng nhưng phương thức kém văn hóa để chiến thắng (trong lịch sử, cuộc chiến nào cũng mang đến hậu quả là sự hủy hoại các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của một quốc gia, của nhân loại).

Bên cạnh đó, tất nhiên xây dựng thương hiệu còn nhằm quảng bá doanh nghiệp, còn nhằm thể hiện tinh thần dân tộc khi vươn ra thị trường quốc tế. Với những Thương hiệu Việt, mong sao các doanh nghiệp hãy hướng đến người tiêu dùng Việt Nam. "Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam" phải là hàng tốt, phong phú đa dạng, phù hợp những tầng lớp và nhu cầu khác nhau. Khi chúng ta còn phải nhập siêu hàng hóa nước ngoài (từ bình dân đến cao cấp) thì có lẽ "tinh thần dân tộc" trong thương trường Việt cần được nâng cao hơn nữa.

https://tieulun.hopto.org

VĂN HÓA VÀ TOÀN CẦU HÓA: VÀI PHÂN TÍCH KINH TẾ*

*GS. TRẦN HỮU DŨNG***

*BBT: Tạp chí Nghiên cứu phát triển trân trọng giới thiệu bài viết **"Văn hóa và toàn cầu hóa: vài phân tích kinh tế"** của GS Trần Hữu Dũng, Đại học Dayton, Hoa Kỳ (trích từ tập biên khảo về Khoa học xã hội và nhân văn Từ Đông sang Tây). Bài viết đã cung cấp một cách chuẩn xác và ngắn gọn, dễ hiểu những khái niệm cơ bản được sử dụng trong nghiên cứu Khoa học xã hội và nhân văn hiện nay, đồng thời từ hướng tiếp cận Kinh tế học đã phân tích mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa trong thời đại toàn cầu hóa. Đây là một vấn đề mà thực tiễn phát triển ở Việt Nam những năm gần đây đã đặt ra và thách thức này ngày càng gay gắt.*

Trong vài thập kỉ gần đây, ảnh hưởng của toàn cầu hoá đến văn hoá dân tộc là một đề tài được nhiều người quan tâm, nhất là ở những quốc gia ngoài phương tây, cần phát triển, và tự hào có một nền văn hoá bản địa lâu đời.. Bởi lẽ "văn hoá" lẫn "toàn cầu hoá" đều là những ý niệm phức tạp, suy nghĩ về liên hệ giữa hai phạm trù này đòi hỏi vài xác minh căn bản.

Trước hết, phải nhận rằng có nhiều định nghĩa cho **văn hóa.** Qua lăng kính kinh tế, văn hoá thường được xem là tập họp các sinh hoạt sáng tác và trình diễn, kể cả những hoạt động trong "công nghiệp văn hoá" (như in ấn sách báo, sản xuất phim ảnh, CD...). Qua lăng kính xã hội và nhân chủng, văn hoá là bao gồm những phong cách, lề thói, tín ngưỡng, của cộng đồng[1]. Nhìn qua lăng kính nào thì văn hoá cũng luôn biến đổi theo thời gian, rõ rệt là từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Cũng có nhiều cách hiểu **toàn cầu hóa**. Có người nghĩ đến nó như sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ hiện đại (nhất là vận tải, truyền thông, và xử lí thông tin). Có người dùng cụm từ ấy để mô tả sự ngày càng chằng chịt của mạng lưới giao lưu quốc tế. Có người nghĩ đến nó như sự áp đặt của kinh tế tư bản, cụ thể là Mỹ, trên các nền kinh tế khác... Tất nhiên, ai cũng biết là ba bộ mặt ấy có liên hệ với nhau.

Cả hai ý niệm đều gợi nhiều phản ứng xung khắc. Trong văn hoá thì có ba đường phay: (1) Giữa văn hoá cổ truyền và văn hoá mới, (2) giữa văn hoá địa phương và văn hoá ngoại lai, (3) giữa văn hoá "ưu tú" và văn hoá bình dân[2]. Còn về toàn cầu hoá thì nhiều người cho là tốt, có người nhất quyết nó là tai họa (cụ thể cho một thành phần nào đó), có người khăng định toàn cầu hoá là tất yếu, có người nghĩ là có thể ngăn chống, hay chỉnh sửa nó.

---

* Nguồn: **Từ Đông Sang Tây** - Tập Biên Khảo Về Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn
Cao Huy Thuần - Nguyễn Tùng - Trần Hải Hạc - Vĩnh Sính (Chủ biên), *Nhà Xuất Bản Đà Nẵng* 2005

** Đại học Dayton, Hoa Kỳ

1 Theo Liên Hợp Quốc [1995].

2 Một hiện tượng đáng chú ý là thái độ "bi quan văn hoá" là có từ cánh hữu (than phiền vè sự tràn lan của văn hoá bình dân) và cánh tả (than phiền về ảnh hưởng của toàn cầu hoá và ảnh hưởng của văn hoá Mỹ)

https://tieulun.hopto.org

Với nhiều cách nhìn như vậy, phân tích tương quan giữa văn hoá và toàn cầu hoá cần một khung lí luận với ít nhất là hai yếu tố căn bản. Thứ nhất, phải phân biệt, trong chừng mực có thể, *mô tả* và *thẩm định* mối liên hệ giữa hai phạm trù ấy[3]. Thứ hai, vì văn hoá luôn biến đổi, muốn xem xét ảnh hưởng toàn cầu hoá trên văn hoá thì trước hết, trong mô hình phân tích, phải tách rời liên hệ giữa chúng ra khỏi những ảnh hưởng khác[4].

Khung lí luận của bài này là khoa học kinh tế. Qua "tiếp cận *kinh tế* vấn đề toàn cầu hoá và văn hoá" người viết muốn trả lời vài câu hỏi: Liệu toàn cầu hoá (1) có hủy hoại những văn hoá cổ truyền? (Và tại sao sự tàn phai, nếu có, của văn hoá cổ truyền lại đáng quan tâm?) (2) có làm văn hoá "thô tục" hơn, "bình dân" hơn? (3) có làm yếu đi "vốn văn hoá" cần thiết cho phát triển?

Bài gồm năm phần chính. *Phần I* phân tích văn hoá như một sinh hoạt sản xuất và tiêu dùng. Đây là tiếp cận kinh tế có thể nói là vi mô, ảnh hưởng đến phúc lợi của cá nhân cảm thụ (người "tiêu dùng" văn hoá). *Phần II* đặt vấn đề: có thể phán đoán thị hiếu không? Cụ thể, nếu văn hoá "bình dân", "phổ thông" là kém hơn văn hoá "ưu tú" thì toàn cầu hoá sẽ làm văn hoá tốt hơn hay tệ hơn? *Phần III* sẽ nói đến vấn đề toàn cầu hoá và dân tộc tính của văn hoá. *Phần IV* sẽ bàn về ảnh hưởng của toàn cầu hoá trên liên hệ giữa văn hoá và phát triển kinh tế. *Phần V* là kết luận.

I. Văn hóa như một sinh hoạt kinh tế vi mô

Trong tiếp cận kinh tế vi mô tân cổ điển, mỗi cá nhân có hai vai trò: sản xuất và tiêu dùng (điển hình là tựa bài của David Throsby [1994]), và ý thích (preferences) của mỗi cá nhân là (a) tối thượng[5], và (b) không thể phán đoán là xấu hay tốt. Mỗi hoạt động được đánh giá trên tiêu chuẩn phân phối nguồn lực cách tối hảo để thoả mản thị hiếu của người tiêu dùng (và mục đích tối hậu của sản xuất cũng là tiêu dùng).

■ Phân tích của Baumol và Bowen

Hai người đầu tiên áp dụng kinh tế vào phân tích (các hoạt động) văn hoá là William Baumol và William Bowen[6]. Theo hai ông, có một khác biệt căn bản giữa nghệ thuật trình diễn và những công nghiệp thông thường: trong trình diễn, lao động là đầu ra (output), còn ở những công nghiệp khác thì lao động là một đầu vào (input). Lấy ví dụ, khi một ca sĩ đứng hát thì "đầu ra" không chỉ gồm tiếng hát mà là toàn thể vóc dáng điệu bộ của người ấy trên sân khấu. Hơn nữa, theo hai ông, "hàm sản xuất" nghệ thuật là *hàm có hệ số cố định*[7], theo thuật ngữ kinh tế. Ví dụ, một bản tứ tấu của Beethoven thì nay cũng như xưa, luôn cần bốn nhạc sĩ (và không thể chơi nhanh hơn để tiết kiệm thời giờ ngày càng quý báu).

Quan trọng hơn, theo Baumol và Bowen, có một khoảng cách ngày càng lớn giữa độ tăng năng suất của "công nghệ" trình diễn và các công nghệ khác. So với tiến bộ nhanh chóng của máy móc và công nghệ sản xuất ở đa số công nghiệp, thì "công nghệ" trình diễn hầu như đứng yên (ngoài vài mặt phụ trợ như dàn cảnh, âm thanh, đèn chiếu...). Hậu quả của sự chênh lệch[8] này là phí tổn (cho từng đơn vị) của nghệ thuật trình diễn ngày càng cao so với những công nghiệp khác. Baumol và Bowen gọi đó là "bệnh giá phí" (cost disease).

---

3 Có thể là khi mô tả chính xác thì cũng là gián tiếp thẩm định, bởi lẽ mô tả đó có thể phủ nhận những "hiện tượng" mà vẫn được cho là kết quả của toàn cầu hoá. Rõ hơn là những hiện tượng gây phẫn nộ hoặc tạo hồ hởi.

4 Kinh tế học gọi là "identification problem"

5 Xem Becker và Stigler [1977]

6 Có lẽ Baumol là người khai sáng môn "kinh tế văn hoá" (cultural economics), ít nhất là tại Mỹ. Xem David Throsby [1994], James Heilbrun và Charles Gray [2001], và Bruno Frey [2000].

7 Fixed coeficient production function

8 Baumol và Bowen gọi là "productivity lag" về phía nghệ thuật trình diễn

https://tieulun.hopto.org

Do "bệnh giá phí", và với giả định là nhà sản xuất luôn tìm cách tối thiểu hoá phí tổn, ta có thể giải thích vài xu hướng như: các ban nhạc ngày càng ít nhạc công, các vở tuồng phải bình dân hơn để ăn khách... Nhìn rộng hơn, kinh tế càng tiến bộ thì văn hoá càng bị sức ép xuống thấp vì các nghệ nhân sẽ khó bỏ thì giờ làm nghệ thuật (với thu nhập tương đối thấp) khi những nghề khác trong công nghiệp có thu nhập ngày càng cao. Baumol nhìn nhận rằng sự tăng năng suất ở các ngành công nghiệp khác (và phát triển kinh tế nói chung) cũng có lợi ích: thu nhập càng cao thì mức cầu nghệ thuật càng lớn, đưa nghệ thuật đến chỗ phát triển hơn. Tuy nhiên, Baumol và Bowen kết luận, có một **vấn nạn lưỡng nan** cho các nghệ thuật trình diễn là làm thế nào để tài trợ các nghệ thuật này[9].

■ Phân tích của Tyler Cowen

Cowen [1998, 2002] là một nhà kinh tế bảo thủ, kiến văn rất quảng bác (từ âm nhạc, hội hoạ, sang ẩm thực, đến kinh tế), được nhiều cảm phục[10]. Cơ bản, Cowen tôn sùng thị trường, chống can thiệp của nhà nước. Chủ đích của ông là phản bác "trường phái" Baumol theo đó nhà nước phải tài trợ các hoạt động văn hoá.

Phân tích của Cowen cũng căn cứ vào kinh tế học tân cổ điển như của Baumol và Bowen, song chú trọng hơn đến phúc lợi của người tiêu dùng. Theo tiếp cận tân cổ điển, phúc lợi này tăng theo ba biến số: (a) số lượng tiêu dùng, (b) chất lượng tiêu dùng, và (c) số loại hàng mà người tiêu dùng có thể chọn lựa.. Đối với mỗi món hàng (và. trong trường hợp này là hàng văn hoá) thì số lượng càng cao thì người tiêu dùng càng "hạnh phúc". Số lượng tiêu thụ thì tuỳ vào mức thu nhập va thời gian nhàn rỗi (có thể dùng vào việc thưởng ngoạn nghệ thuật, trau dồi văn hoá). Về chất lượng cũng thế, mọi mặt khác bằng nhau (ceteris paribus) thì chất lượng càng cao thì người tiêu dùng càng muốn.. Chỉ có (c) là ít được nói đến trong các phân tích kinh tế văn hoá[11].

Theo Cowen, những người giàu sáng tạo sẽ muốn tác phẩm của mình *hơi khác* tác phẩm của người khác. Ông lập luận: muốn sống còn, mỗi biến thể của một tác phẩm cần một số người thưởng ngoạn (trả tiền) tối thiểu nào đó. Thu nhập kinh tế càng cao và thị trường càng nhiều cạnh tranh thì càng đông người thưởng ngoạn nghệ thuật. Như vậy, chính sự tăng trưởng thu nhập sẽ làm đa dạng hoá, phong phú hoá sáng tạo.

Không như Baumol (người cho là tiến bộ công nghệ sẽ làm nghệ thuật *tương đối* mắc mỏ hơn so với những công nghiệp khác), Cowen cho rằng tiến bộ công nghệ cũng đem nhiều lợi ích cho nghệ thuật.. Ngoài những lợi ích dễ thấy (như giúp bảo tồn và phát tán nghệ thuật), công nghệ ngày nay còn gây cho nghệ sĩ những cảm hứng mới với những phương tiện diễn đạt mới (như nhạc cụ điện, thiết bị thu âm điện tử, máy ảnh kĩ thuật số). Hơn nữa, theo Cowen, tiến bộ công nghệ không chỉ giúp phổ biến văn hoá đại chúng, nó cũng làm hạ thấp phí sản xuất và phân phối những tác phẩm nhiều tính sáng tạo ("khó thưởng thức") thường chỉ hấp dẫn một thiểu số.

Trong giới kinh tế, Tyler Cowen thường được coi là người "lạc quan văn hoá", hoan nghênh ảnh hưởng của thị trường vào nghệ thuật và văn hoá. Cowen [1998, 2002] cho rằng cơ chế thị trường và tiến bộ công nghệ đã đem đến cho đông đảo người thưởng ngoạn những lựa chọn sung túc chưa từng có trong

---

9 Xem *Performing Arts: The Economic Dilemma* [1966]

10 Chẳng hạn, Cowen cho biết là không như Baumol và Bowen tiên đoán, nhạc cổ điển tây phương sống mạnh ở Mỹ: từ năm 1965-90, số dàn nhạc ở Mỹ tăng từ 58 lên 300.

11 Cowen cũng phân biệt người tiêu thụ văn hoá quảng bạc (extensive) (ví dụ như thích mọi loại nhạc, nhưng không đi sâu vào từng loại) và người tiêu thụ văn hoá thâm sâu (intensive) (ví dụ như thích tất cả nhạc của Beethoven, song chỉ Beethoven).

https://tieulun.hopto.org

lịch sử[12]. Ông tán dương cuộc hôn nhân giữa mĩ thuật và thị trường tự do. Toàn cầu hoá có thể làm văn hoá của các quốc gia giống nhau hơn, Cowen nhìn nhận, song nó cũng mở rộng tầm chọn lựa của mọi người. Một người Mỹ ngày nay có thể uống rượu vang Pháp, nghe nhạc Beethoven qua thiết bị âm thanh của Nhật, và dùng Internet để mua thảm Ba Tư từ một cửa hàng ở Luân Đôn. Hơn nữa, sự pha trộn văn hoá có thể thúc đẩy tính sáng tạo nghệ thuật qua việc giới thiệu những kĩ thuật mới. Chẳng hạn như âm nhạc hậu chiến của Zaire, sử dụng ghi-ta điện, và lấy cảm hứng từ nhạc Cu ba và Mỹ mà dân Zaire nghe qua radio và đĩa hát.

Để hoá giải những quan ngại rằng toàn cầu hoá sẽ hủy hoại nghệ thuật cổ truyền, Cowen đưa nhiều dẫn chứng cho thấy rất ít nghệ thuật cổ truyền đã mất *chỉ vì* toàn cầu hoá. Quả là ngày nay mức tiêu thụ một số nghệ thuật cổ truyền có kém đi, nhưng phần lớn là vì chúng ít được yêu chuộng hơn. Lấy quyền gì để kết án sự thay đổi thị hiếu của cộng đồng thưởng ngoạn? Hơn nữa, theo Cowen, nghệ thuật cổ điển *có vẻ* như hay hơn nghệ thuật đương đại bởi lẽ chỉ những tinh anh trong quá khứ là còn tồn tại đến ngày nay, và cái tối hảo của quá khứ thì đúng là thường trội hơn cái trung bình của hiện tại. Nói cách khác, những xấu xa của nghệ thuật hiện tại rồi cũng sẽ bị đào thải mà thôi.

Nói tóm lại, theo Cowen, chế độ thị trường và xu thế toàn cầu hóa đặt ra nhiều thử thách, nhưng cũng đem lại nhiều cơ hội. Trong sinh hoạt văn hoá, như trong mọi sinh hoạt khác, người sản xuất lẫn người tiêu dùng luôn luôn bị chi phối bởi những quy luật, những tình huống kinh tế. Cũng như mọi loại hàng, văn hoá phẩm có khác nhau về hàm lượng vốn và lao động: những bộ phim vĩ đại, khoa học giả tưởng, cần nhiều vốn hơn lao động; những hàng thủ công nghệ, những bài thơ hay, cần nhiều lao động hơn vốn. Văn hoá phẩm cũng khác nhau về cái mà các nhà kinh tế gọi là "hiệu ứng qui mô" (scale effects): có thứ thì giá thành càng thấp khi số lượng sản xuất càng nhiều, có thứ thì giá thành không tuỳ thuộc số lượng sản xuất.

Tất nhiên, những văn hoá phẩm cần nhiều vốn thì phải nhắm nhiều hơn vào thị hiếu "mẫu số chung" của đông đảo quần chúng *toàn cầu* để có thị trường (trừ khi được nhà nước tài trợ, nhưng đó lại là chuyện khác). Áp lực kinh tế này là lí do không thể đòi hỏi những loại phim "vĩ đại" như Star Wars, James Bond, phải có "văn hoá cao" với ít người thưởng ngoạn. Song, bù lại, toàn cầu hoá cống hiến nhiều lựa chọn hơn cho người tiêu thụ, với giá rẻ hơn (và thu nhập của họ cũng cao hơn), dù rằng, cũng nên nói, với đời sống ngày càng bận rộn, đa số hình như có dễ dãi hơn trong thị hiếu thưởng ngoạn của mình.

Không ngạc nhiên là lập luận của Cowen, nhất là về vai trò (tài trợ) của nhà nước, đã bị phái Baumol phản bác mạnh mẽ. Phản bác này gồm nhiều điểm, nhưng nói chung là nghi ngờ chế độ thị trường (cùng với tiến bộ công nghệ) sẽ mớm mồi cho một nền văn hoá hoàn mĩ. Thị trường có những hụt hẫng của nó. Tỷ như, thị trường sẽ không đủ khuyến dụ (thiếu người thưởng ngoạn chẳng hạn) để duy trì những nghệ thuật cổ truyền, và nếu vì thế mà những nghệ thuật này chết đi, thì đúng là một thiệt thòi vĩnh viễn cho cộng đồng. Trong kinh tế học môi trường, Smith [1983] đã biện hộ cho việc nhà nước phải can thiệp bảo tồn những di sản, những công viên quốc gia (dù rằng hiện nay không ai thăm viếng, không ai "tiêu dùng") vì cộng đồng muốn các di sản đó tồn tại để họ có thể thưởng ngoạn *nếu* họ muốn (option value). Một hụt hẫng khác của

12 Virginal Postrel [2003] cũng có tư tưởng giống như Cowen. Bà tán tụng những hình thức mỹ thuật do thị trường đem lại (mẫu mã thẻ tín dụng của American Express, hay thiết kế của những quán cà phê Starbucks, v.v.)

https://tieulun.hopto.org

thị trường, theo Frank và Cook[13] là xã hội (như Mỹ) bị ám ảnh bởi các "siêu sao", gây mất công bình trong giới nghệ sĩ: thu nhập khổng lồ cho một số rất ít, còn đa số (tuy cũng tài ba) phải tranh giành nhau những phần nhỏ nhoi còn lại. Trong lãnh vực văn hoá, Frank và Cook than phiền về sự thống trị của các "blockbusters" (bộ phim đồ sộ, vô cùng tốn kém) và những album nhạc phổ thông được marketing dữ dội, trong lúc những tác phẩm nhiều tính sáng tạo hơn thì chết dở sống dở.

Nói lí thuyết hơn, độc giả quen thuộc với kinh tế học hẳn đã nhận ra rằng Tyler Cowen áp dụng mô hình của Lancaster [1975] về "product variety" (đa loại sản phẩm), cụ thể hơn là mô hình của Dixit và Stiglitz [1977] căn cứ trên Lancaster. Chồng lên đó là mô hình của Krugman [1980] về thương mại quốc tế. Căn bản của tiếp cận này là người tiêu thụ thích số nhiều của chủng loại cũng như thích số lượng (và chất lượng). Song Cowen lơ đi một giả định then chốt của mô hình này, đó là giả định rằng hàm thích chuộng (utility function) của người tiêu dùng là độc lập với (hoặc chỉ tuỳ thuộc cách nào đó) vào mức độ thu nhập. Nếu không có giả định này thì kết luận sẽ đảo ngược: tăng thêm số chủng loại sẽ *không* bù đắp được sự suy giảm số lượng hoặc chất lượng của một chủng loại. Liên hệ, mô hình này không đếm xét đến *mặt cung* của văn hoá. Nếu sự đa chủng loại đi kèm theo sự "đảo ngược cường độ nhân tố" (factor intensity reversal), và theo đó là tỉ giá mậu dịch (terms of trade), thì chưa chắc là phúc lợi tổng thể của quốc gia sẽ là cao hơn.

Nhiều ví dụ mà Cowen đưa ra cũng là quá cá biệt. Chẳng hạn như để dẫn chứng công ty đa quốc gia có thể làm phong phú hơn nghệ thuật bản địa, Cowen đưa ví dụ dân Trinidad đã dùng những thùng dầu rỗng mà các công ty này phế thải để làm nhạc cụ, khai sinh các điệu nhạc mới. Benjamin Barber trêu vặn: thế tôi cũng thấy dân các cựu thuộc địa dùng võ đạn để làm trang sức (dây chuyền đeo cổ), không lẽ điều đó chứng tỏ giết chóc ở thuộc địa là đáng hoan nghênh?

13 Xem Frank và Cook [1996]

II. Vấn đề thị hiếu

Trong kinh tế học tân cổ điển (tiếp cận phân tích của Baumol, Cowen...), thị hiếu cá nhân được cho là tối thượng, không thể đánh giá thị hiếu đó là "tốt" hoặc "xấu". Hơn nữa, đa số kinh tế gia trường phái này còn khẳng định rằng không thể nói đến "thị hiếu của cộng đồng". Theo họ, "cộng đồng" chẳng phải là một cá thể, và tổng hợp thị hiếu của thành viên cộng đồng thành "thị hiếu của cộng đồng" là không thể được vì những quy luật trong phương pháp luận kinh tế. Do đó, kinh tế tân cổ điển không có gì để đóng góp vào vấn đề toàn cầu hoá có thể ảnh hưởng đến thị hiếu văn hoá, thậm chí ảnh hưởng xấu.

Mặt khác, một số phản kháng tiến trình toàn cầu hoá (và văn hoá nói chung) là dựa trên lập luận rằng thị hiếu cá nhân tiêu dùng là một *tiêu chuẩn tối hậu* không phải là đúng, vì chính thị hiếu đó sẽ bị uốn nắn bởi toàn cầu hoá (và những yếu tố khác ngoài phạm vi bài này), và phải có một *siêu tiêu chuẩn* để phán quyết cách uốn nắn nào là tốt, nào là xấu. Nói cách khác, không ít thẩm định ảnh hưởng toàn cầu hoá đến văn hoá là thẩm định ảnh hưởng ấy đến *phúc lợi văn hoá* (cultural welfare) của người thưởng ngoạn, với giả định rằng phúc lợi ấy độc lập với những phúc lợi khác[14].

Trong bối cảnh lí thuyết ấy, chúng ta có thể đưa vài nhận xét (mà không thẩm định). Dù rằng hiện tượng văn hóa ngoại nhập có ảnh hưởng đến văn hóa tiêu dùng là luôn luôn có trong lịch sử[15], ảnh hưởng của toàn cầu hóa

14 Nói theo ngôn ngữ toán kinh tế, hàm dụng ích (utility function) cá nhân gồm nhiều thành tố không tùy thuộc nhau.

15 Như Cowen đã đưa nhiều dẫn chứng, thái độ "bi quan văn hoá (lo rằng văn hoá đại chúng ("low brow") sẽ bao phủ văn hoá ưu tú ("high brow"),

https://tieulun.hopto.org

vào văn hóa trong thời hiện đại có vài điểm nổi bật như sau:

Thứ nhất, văn hóa quần chúng ngày nay là "từ dưới lên" thay vì "từ trên xuống". Nó không phát xuất từ kinh điển, thư viện, bảo tàng viện, phòng triển lãm, mà từ TV, phòng trà, phim ảnh, báo chí. Do đó, loại văn hóa du nhập vào một nước thường là loại văn hóa *bình dân* ngọai lai. Nói rõ hơn, "tác hại" của toàn cầu hoá đến văn hoá bản địa không phải do nguồn gốc ngoại lai của ảnh hưởng ấy, song do tính đại chúng tầm thường của văn hoá xâm nhập. Phải phân biệt đối kháng tính "hạ cấp" và đối kháng tính ngoại lai, bởi vì chính nhiều nhà văn hóa các nước tư bản tây phương (xem Gertrude Himmelfarb [1995, 2001], chẳng hạn) cũng than phiền về sự đồi trụy của văn hóa đại chúng hiện đại, mặc dù họ hoan nghênh toàn cầu hoá.

Thứ hai, những tiến bộ khoa học và công nghệ (nhất là trong lãnh vực truyền tin) giúp phát triển kinh doanh và thương mại cũng là những tiến bộ đẩy mạnh sự phát triển, tán phát, và tiếp nhận văn hóa phổ thông[16]. Nói cách khác, công nghệ hiện đại cho "cú hích" vào văn hóa phổ thông mạnh hơn vào văn hóa ưu tú.

Thứ ba, văn hóa hiện đại khuyến khích những lối thưởng ngoạn đơn độc. Nếu ngày xưa muốn nghe một dàn nhạc thượng thặng thì phải đến rạp hát hay thính phòng, ngồi với hàng nghìn người, thì ngày nay chỉ cần một CD (hoặc iPod!), một *headphone*. Đó là một tiện lợi của cuộc sống tân tiến, song "tiến bộ" này có hai hậu quả đáng suy nghĩ. Một là, nó sẽ làm giảm những kinh nghiệm người thưởng ngoạn cùng chia sẻ, và do đó giảm đi cảm quan cộng đồng. Hai là, trên phương diện thuần kinh tế, càng ít người tham dự những buổi trình diễn sống (live performance) thì giá vé càng cao, do đó lại giảm đi số người tham dự, dần dần biến thể loại nghệ thuật này thành một sản phẩm của chỉ một thiểu số có thu nhập cao. Nói cách khác, công nghệ thông tin có ảnh hưởng đáng kể đến kĩ năng hưởng thụ và sáng tạo văn hóa. Một mặt, nó tạo thêm thuận lợi cho những thể loại văn hóa thích hợp với sinh hoạt cá nhân riêng lẻ. Mặt khác, nó bòn rút sức sống của những thể loại văn hóa có tính thụ cảm cộng đồng[17].

Thứ tư, toàn cầu hoá và công nghệ ngày nay khuếch đại ảnh hưởng của số ít ngôi sao hàng đầu[18]. Nếu tôi chỉ cần vài đô la là có được một CD của Itzhak Perlman chẳng hạn thì tội gì mua vé đến nghe một nghệ sĩ Việt Nam trình tấu cũng bản ấy mà trình độ không bằng? Do đó, trong lúc nhiều ngôi sao quốc tế có thu nhập cao quá tưởng tượng thì đa số nghệ sĩ khác, dù tài nghệ cũng có thể cao, nhưng không ở hàng đầu thế giới, phải chật vật mưu sinh.

Đối với giới trẻ, văn hóa nghệ thuật không chỉ để cảm thụ, nhưng còn là một môi trường sinh hoạt với những người đồng lứa (tỷ như nghệ thuật giải trí, ẩm thực). Một vấn đề làm nhiều người quan ngại là sự "nghiện ngập" văn hóa bình dân Tây phương, nhất là ở giới trẻ, sẽ có những ảnh hưởng hạ thấp trình độ thưởng ngoạn của xã hội mãi mãi về sau[19]. Cũng đừng quên là thị hiếu cũng bị du lịch ảnh hưởng.

---

văn hoá hiện đại sẽ làm mất đi văn hoá cổ truyền) không phải là mới -- những luận điệu tương tự đã có từ thời Plato.

16 Tuy rằng những văn hóa ưu tú (elite culture), văn hóa cao, văn hóa khoa học và giáo dục, cũng có nhờ rất nhiều vào những tiến bộ khoa học và công nghệ này, nhưng tương đối ít so với những hệ thống thông tin kinh doanh và những văn hóa phổ thông thương mại hóa.. Mạng internet, chẳng hạn, dù ban đầu chỉ là để phục vụ các nhà nghiên cứu khoa học, đã trở thành một phương tiện truyền thông đại chúng, ngày càng thương mại hóa

17 Cũng nên nói thêm là hệ thống Internet cũng đã đóng góp vào xu hướng tiêu dùng văn hóa riêng lẻ (tuy rằng nó mở ra những cộng đồng mới).

18 Xem Rosen [1981]

19 Thuyết về nghiện ngập của Becker và Stigler [1977] thì không còn ai coi là nghiêm trang nữa.

https://tieulun.hopto.org

III. Dân tộc tính và toàn cầu hóa

Tương tự như sự xếp hạng văn hoá theo thang "bình dân" hoặc "ưu tú" (nói ở *Đoạn II*) là cách đánh giá nó như một yếu tính của cộng đồng, và do đó có giá trị siêu cá nhân. Nổi bật nhất trong cách đánh giá này là quan ngại rằng toàn cầu hoá sẽ làm mất đi "bản sắc dân tộc".

Tuy ý niệm "bản sắc dân tộc" thoạt nghe thì rõ ràng và hấp dẫn, nó không dễ xác định. *Thứ nhất,* hầu như mọi quốc gia hiện nay đều gồm nhiều sắc dân, nhiều tôn giáo. Thế nào là bản sắc của một quốc gia đa sắc tộc? Hơn nữa, qua nhiều thiên niên kỉ, bản sắc của mỗi sắc tộc (có vẻ như thuần nhất ngày nay) cũng là pha trộn của nhiều luồng văn hoá ngoại lai. Đâu là bản sắc có nguồn gốc từ chính một quốc gia, và chỉ quốc gia ấy có?

Thứ hai, không phải bản sắc dân tộc nào cũng luôn đáng tôn vinh. Xem chẳng hạn vài đức tính thường gán cho người Việt như cần cù, tiết kiệm, tương trợ cộng đồng. Nhìn kĩ, cần cù lao động không phải bao giờ cũng tốt (cha mẹ quá mê làm ăn thì có thể bỏ quên con cái), tiết kiệm quá mức thì cũng không đáng hoan nghênh[20], và sự tốt xấu của cộng đồng tính thì tuỳ thuộc, phần nào, vào cái chất keo định nghĩa cộng đồng ấy: là khu xóm, là làng mạc, là người cùng quê, cùng tôn giáo...? Nếu cộng đồng là bao trùm tất cả thì lằn ranh giữa "cộng đồng" và "ngoài cộng đồng" không còn nữa, và ý niệm "cộng đồng" trở thành rỗng không. Còn nếu "cộng đồng" là tập thể nhỏ hẹp thì đoàn kết cộng đồng sẽ có một mặt trái không tốt, tức là lòng ngờ vực, là sự dửng dưng, thậm chí đối chọi những người ngoài cộng đồng. Hiện tượng băng đảng, bè phái chính là những biến thể xấu của tình tự "cộng đồng".

Dù hiểu theo nghĩa nào, quan ngại mất mát bản sắc dân tộc bao giờ cũng có phần chủ quan.. Bất cứ thời nào, nơi đâu, thế hệ trước cũng trách thế hệ sau đã làm mất những đức tính cổ truyền của dân tộc. Sự phiền trách đó càng gay gắt nếu nền văn hoá đến thay thế lại bị coi là ngoại lai.

Hãy xem trường hợp của các công ty văn hóa xuyên quốc gia (MNC). Sự phát triển của thị trường toàn cầu về phim ảnh, dĩa nhạc, các chương trình tin tức và truyền hình ... đã làm phát triển những công nghiệp văn hóa đa quốc gia, những công ty đa quốc gia về viễn thông, các liên minh và dự án nối liền những công ty này với nhau, cũng như giữa chúng và các công ty đa quốc gia về máy tính điện tử, về phần mềm. Những MNC văn hóa ngày nay còn to lớn hơn những MNC phẩm vật và dịch vụ khác. Sự xuất hiện những công ty này đặt ra những vấn đề khác những vấn đề liên hệ đến các MNC loại "cũ".

Sự lệ thuộc vào các công ty xuyên quốc gia cổ truyền bây giờ được chồng thêm một sự lệ thuộc văn hóa. Sự "bốc lột" của công ty văn hoá đa quốc gia thường ở chỗ nó khích động thị hiếu thị trường trong nước, tăng lên mức cầu cho sản phẩm của họ. Với tổn phí sản xuất tương đối rất thấp (phí biên tế là gần như bằng không), lợi nhuận của họ có thể là khổng lồ khi thị hiếu cho sản phẩm của họ ngày càng cao. Chiều hướng toàn cầu hóa văn hóa ngày càng ít tùy thuộc vào tính thuyết phục của nội dung văn hóa phẩm, hay tính phổ thông của nó, nhưng ngày càng trở thành một công cụ thương mại. Các công ty đa quốc gia, vì quyền lợi thương mại sẽ cố gắng duy trì và tăng lên sự tùy thuộc văn hóa qua quảng cáo và các hình thức chiêu mại khác. Đây là lý do tại sao vấn đề sở hữu trí tuệ là đặc biệt quan trọng đối với họ[21].

---

20 Xin nhớ lại "nghịch lí về sự cần kiệm" nổi tiếng của Keynes.

21 Xin xem thêm các ý kiến về "the new media age" từ. Babe [1995], Perry [1998], Poster [1995].. Cũng nên xem Naomi Klein [2002].

https://tieulun.hopto.org

Đối với nhiều người, một lo ngại nữa là sự phổ cập của tiếng Anh. Sự truyền bá của Anh ngữ ngày nay vừa là hậu quả, vừa là nguyên nhân của toàn cầu hóa. Vài yếu tố là hiển nhiên: sự phát triển của thương mại và các công ty đa quốc gia, sự tỏa rộng ngày càng lớn của các mêđia đại chúng của Mỹ, sự bùng nổ của Internet, và ảnh hưởng ngôn ngữ của Mỹ trong âm nhạc, trang phục, ẩm thực, thể thao, và giải trí.

Đúng là tiếng Anh ngày càng được nhiều người sử dụng (80% nội dung Internet dùng Anh ngữ). Điều đó có nghĩa là những thứ tiếng địa phương dần dần biến mất? Và sự tràn lan đó là xấu? Hay chính vì nhờ toàn cầu hoá mà nhiều thổ ngữ được tồn tại, thậm chí phát triển hơn? Nhiều người cho sự lan tràn của Anh ngữ là sự toàn cầu hóa ngôn ngữ là vô hại, nhiều người khác coi đó là hiện tượng chủ nghĩa đế quốc ngôn ngữ. Cũng nên để ý là sự phổ cập này sẽ mang lại lợi ích cho thương mại và công nghệ, nâng thu nhập cho hầu hết mọi người.

Tuy nhiên, theo Fishman [1999], trên thực tế thì số người sử dụng Anh ngữ không phải là lớn. Hơn nữa, song song với tiến trình toàn cầu hóa là tiến trình khu vực hoá, và khu vực hoá dẫn đến sự phổ cập của những ngôn ngữ khu vực (như tiếng Á Rập, tiếng Hoa, tiếng Tây Ban Nha) khác tiếng Anh. Ngoài ra, chính sự xâm nhập của ngoại ngữ sẽ dấy lên sức đối kháng của thổ ngữ. Do những lẽ đó, Fishman cho rằng ảnh hưởng của tiếng Anh sẽ không tăng thêm nhiều trong tương lai. Ông nghĩ rằng xu hướng hiện nay của thế giới không phải là tiến đến một ngôn ngữ thống trị toàn cầu, nhưng tiến đến tình trạng đa ngôn ngữ. Ngày càng nhiều người sẽ sử dụng một ngôn ngữ trong gia đình, một ngôn ngữ trong cộng đồng và thương mại, và một ngôn ngữ trong hành chính[22]. Cũng nên để ý là trong công nghệ tin học, sự phát triển của các phần mềm chuyển ngữ cũng làm ít đi sự quan trọng của Anh ngữ[23].

Benjamin Barber [1992] cũng quan ngại ảnh hưởng của toàn cầu hoá vào văn hoá, nhưng cách khác. Theo ông, khi văn hoá mạnh sức đồng hoá (homogenizing) của Mỹ tràn đến các vùng đất khác, đến các nhóm người khác (tạm gọi là "bộ lạc") thì những bộ lạc này sẽ phản ứng bằng một thứ "chính trị phản chính trị" (anti-political tribal politics). Barber cho rằng loại chính trị này sẽ lợi dụng chiêu bài bảo tồn cá tính cộng đồng, xem những "bộ lạc" khác như thù địch, hay ít ra thì cũng không còn đối xử "văn minh", "lễ độ" đối với những cộng đồng khác. Theo Barber, chính sự mất văn minh trong cách ứng xử đối với những nhóm khác trong cộng đồng là sẽ đe doạ chính thể chế dân chủ[24].

IV. Phát triển kinh tế, văn hoá, và toàn cầu hoá

Liên hệ giữa toàn cầu hoá và văn hoá không chỉ ở mặt bằng vi mô, hai phạm trù này còn gắn kết nhau qua một mốc xích khác, có tính vĩ mô, đó là **phát triển kinh tế**.

Từ lâu, nhiều người (Max Weber, Gunnar Myrdal, chẳng hạn) cho rằng có thể dùng văn hoá để giải thích mức độ phát triển kinh tế. Cụ thể hơn, gần đây có giả thuyết cho rằng văn hoá châu Á (đặc biệt là nho giáo) là một yếu tố quan trọng dẫn đến "kì tích kinh tế" ở nhiều quốc gia trong vùng này[25]. Như vậy có hai câu hỏi: nếu văn hoá là thuộc tính của một

22 Hiện nay, 44% số người sử dụng Internet là dùng một ngôn ngữ khác Anh ngữ trong gia đình họ.

23 Nhiều tác giả nói thẳng thừng là việc nhân lọai ngày càng nói chung một thứ tiếng là rất đáng hoan nghênh, xem Easterbrook [2005] chẳng hạn

24 Tuy nhiên, Barber đã lầm khi ông tiên đoán rằng sự đổ vỡ này sẽ là kiểu đánh nhau giữa các băng đảng như ở Balkans.. Thay vì vậy, ta thấy là phản ứng chống lại McWorld là cực đoạn hồi giáo Jihad.

25 Một nhánh nhỏ trong quan niệm này cho rằng những di sản văn hoá đóng vai trò thu hút du lịch, hay phát triển những mỹ thuật phẩm có triển vọng xuất khẩu.

https://tieulun.hopto.org

dân tộc (không phải là thuộc tính của "home economicus" – người sản xuất và người tiêu dùng) thì (1) sự toàn cầu hóa đó, qua những ảnh hưởng kinh tế của nó, sẽ làm xấu hay tốt hơn văn hoá? và (2) văn hoá, như một yếu tố của phát triển kinh tế, sẽ đặt những đòi hỏi (những chính sách nào) đối với hiện tượng toàn cầu hoá?

Nhiều học giả cho rằng, muốn hiểu vai trò văn hoá trong đời sống kinh tế, nhất là trong tiến trình phát triển, thì nên nhìn văn hoá như một loại vốn – vốn văn hoá[26]. Loại vốn này có hai dạng. *Vốn văn hoá vật thể* là gồm những công trình kiến trúc, đền đài cung miếu, di tích lịch sử, những địa điểm có ý nghĩa văn hoá. Còn *vốn văn hoá phi vật thể* là những tập quán, phong tục, tín ngưỡng, và các giá trị khác của xã hội -- một thứ keo gắn kết cộng đồng.

Từ nhận xét trên, có thể ghi nhận vài nét chính về liên hệ giữa văn hoá, kinh tế, và phát triển. Một là, vốn văn hoá vật thể *bơm tiêm* giá trị văn hoá vào giá trị kinh tế của vật thể, tăng thêm giá trị của vật thể ấy. Còn giá trị của vốn văn hoá phi vật thể thì *hoà quyện* với vốn kinh tế. Hai là, vốn văn hoá có thể thay thế các loại vốn khác, các tài nguyên khác (như lao động), hoặc ngược lại, đóng góp vào tổng thu nhập và tốc độ phát triển của một quốc gia. Ba là, vốn văn hoá giúp hiểu sâu hơn về *tính bền vững của phát triển*. Đóng góp của nó vào khả năng phát triển dài hạn không khác đóng góp của vốn thiên nhiên. Vì môi trường sinh thái là thiết yếu cho hoạt động kinh tế, bỏ bê môi trường đó sẽ làm giảm sản năng và phúc lợi kinh tế. Không bảo dưỡng vốn văn hoá (để di sản đổi trụy, làm mất bản sắc văn hoá dân tộc) cũng có những hậu quả tai hại như vậy.

Cái "bản sắc dân tộc" cần giữ gìn (và vun quén) nói ở Đoạn III trên đây có thể hiểu như không gì khác hơn là vốn văn hoá[27]. Câu hỏi là: vốn văn hóa và tiến trình toàn cầu hóa có ảnh hưởng qua lại với nhau như thế nào? Phát triển có thể làm suy yếu cái đặc thù của văn hoá dân tộc, hay phát triển là nhờ vào sự cá biệt ấy? Như vậy, sự phổ cập của một nền văn hóa toàn cầu làm loãng đi đặc tính "ưu việt" của dân tộc, hại đến chất lượng đời sống, hoặc là sẽ làm giảm đi những lợi thế so sánh kinh tế *vì sự phổ cập đó là giảm vốn văn hoá?* Điểm có thể xung khắc là: để giữ "quốc hồn quốc tuý" như trong quan niệm 1, một nước có thể sẽ phải hi sinh một phần tốc độ tăng trưởng kinh tế (tính theo thu nhập đầu người chẳng hạn).

Cũng đừng quên rằng văn hoá và cơ cấu kinh tế (nói chung là mọi mặt của quốc gia cũng như tình hình thế giới) luôn luôn chuyển biến. Do đó, đánh giá sự thích hợp của văn hoá đối với phát triển kinh tế. (hay nói chung là liên hệ giữa tiến trình văn hoá và kinh tế) là đánh giá một sự ăn khớp có tính đồng nhịp, hơn là một sự gắn kết cố định. Mỗi giai đoạn và đích hướng phát triển kinh tế ở mỗi nước đòi hỏi những tiền đề và thể chế văn hoá khác nhau. Một thể chế thích hợp cho lúc này có thể không còn thích hợp (thậm chí trở ngại) cho lúc khác.

V. Kết luận

Một nguyên lý kinh tế căn bản là hầu như mọi mục tiêu đáng có đều cần đánh đổi: muốn thêm cái này thì phải bớt cái kia. Văn hoá và toàn cầu hoá cũng vậy. Không thể phủ nhận là văn hoá sẽ bị ảnh hưởng của thương mại, của kinh tế, và vài khía cạnh của ảnh hưởng ấy sẽ làm nhiều người không hài lòng. Toàn cầu hóa sẽ đặt ra nhiều thách thức, nhiều vấn nạn mới

26 Ba loại vốn thường biết khác là: (1) *vốn vật thể*, như máy móc, thiết bị; (2) *vốn con người*, như kỹ năng, kiến thức; và (3) *vốn thiên nhiên*, gồm những tài nguyên do thiên nhiên cống hiến và môi trường sinh thái.

27 Xin đừng lầm với *vốn xã hội*, cũng có thể nói đến trong bài này, nhưng gián tiếp hơn – xem Trần Hữu Dũng [2003]

https://tieulun.hopto.org

cho những người có một định kiến văn hoá nào đó. Song các thách thức và vấn nạn ấy là không thể tránh, khi xã hội thay đổi, nhiều thế hệ va chạm nhau, và những giao lưu quốc tế ngày càng chằng chịt thêm. Cũng nên thấy rằng sự đa dạng hoá văn hoá sẽ làm di sản văn hoá nhân loại dồi dào hơn.

Có người cho rằng sự đề kháng văn hóa ngoại lai còn có một tác dụng thuần túy kinh tế: giảm nhập khẩu (nói chung) bằng cách giảm sức cầu nhập khẩu sản phẩm văn hóa. Theo tôi, những phương cách mà nhiều nước đã dùng (như bắt buộc một tỉ lệ nào đó của phim ảnh phải được sản xuất trong nước) có tính quá cứng nhắc, giai đoạn, và không giải quyết vấn đề chính, đó là không phải ngăn chận mọi văn hóa ngoại lai, nhưng là ngăn chận những văn hóa *hạ cấp* ngoại lai, và nhất là ngăn ngừa sự ngoéo móc của nó với văn hóa hạ cấp trong nước. Bảo hộ văn hóa khác với bảo hộ kinh tế, bởi vì cùng lúc ta phải mở cửa rộng rãi để đón nhận những trào lưu văn hóa lành mạnh, tiến bộ. Vấn đề là, ai sẽ có quyền làm sự chọn lọc đó? Và dù chọn lọc được thì liệu có thể thực thi?

Bản chất và hướng tiến của văn hóa phải do chính đại thể cộng đồng định đoạt, qua những tranh luận cởi mở, những trao đổi thông thoáng, xây dựng. Trách nhiệm của nhà nước là đảm bảo sự thông thoáng ấy, là khuyến khích sáng tạo, là bảo tồn những di sản cổ truyền. Trách nhiệm của người "tiêu dùng văn hóa" cũng rất nặng nề, nhưng đối với chính họ. Đó là trách nhiệm trau dồi năng khiếu thưởng ngoạn, nâng cao trình độ kiến thức để thẩm định. Và có thể trao đổi với những người thưởng ngoạn khác. Nhưng sự trao đổi đó phải trong tinh thần tương kính. Toàn cầu hoá là một biểu hiện của tự do (thông lưu), bản chất của văn hoá cũng là tự do (sáng tạo và tiếp thu). Nghĩ như vậy thì có một sự hoà hợp tự nhiên giữa hai phạm trù ấy.

Tài liệu tham khảo

1. Babe, Robert E, 1995, *Communication and the Transformation of Economics: Essays in Information, Public Policy, and Political Economy*, Boulder, CO: Westview Press.
2. Barber, Benjamin R., 1995, *Jihad vs. McWorld*, NY: Ballantine Books.
3. Book Forum, 2003, "Globalization and Culture," *Cato Policy Report*, số 3, bộ 25
4. Cowen, Tyler, 1998, *In Praise of Commercial Culture*, Cambridge: Harvard University Press
5. Cowen, Tyler, 2002, *Creative Destruction*, Princeton: Princeton University Press
6. Dixit, A. và J. E. Stiglitz, 1977, "Monopolistic Competition and Optimal Product Diversity,"*American Economic Review*, bộ 67, 297–308
7. Dũng, Trần Hữu, 2003, "Vốn văn hoá," *Tia Sáng*
8. Dũng, Trần Hữu, 2003, "Vốn xã hội và kinh tế," *Thời Đại*, số 8.
9. Easterbrook, Gregg, 2005, "Word Perfect," *The New Republic*, 21 tháng 2.
10. Frank, Robert, và Philip Cook, 1996, *The Winner-Take-All Society,* NY: Penguin.
11. Himmelfarb, Gertrude, 1995, *The De-Moralization of Society: From Victorian Virtues to Modern Values*, NY: Knopf.
12. Himmelfarb, Gertrude, 2001, *One Nation, Two Cultures: A Searching Examination of American Society in the Aftermath of Our Cultural Revolution*, NY: Vintage.
13. Klein, Naomi, 2002, *No Logo: No Space, No Choice, No Jobs*, NY: Picador
14. Krugman, Paul, 1980, "Scale economies, product differentiation, and the pattern of trade," *American Economic Review*, bộ 70, 950-959.

https://tieulun.hopto.org

15. Lancaster, Kelvin, 1979, *Variety, Equity and Efficiency*, NY: Columbia University Press

16. Liên Hợp Quốc, 1995, *Report on of the World Commission on Culture and Development*.

17. Pellis, Richard, 2002, "American Culture Goes Global, or Does It?," *Chronicle of Higher Education*, 12 tháng 4.

18. Panagariya, Arvind, 2004, "The miracles of globalization," *Foreign Affairs*, tháng 9-10.

19. Perry, Nick, 1998, *Hyperreality and Global Culture*, London: Routledge

20. Poster, Mark, 1995, *The Second Media Age*, Oxford: Blackwell.

21. Postrel, Virginia, 2003, *The Substance of Style – How the Rise of Aesthetic Value is Remaking Commerce, Culture, and Consciousness*, NY: HarperCollins

22. Rosen, Sherwin, 1981, "The economics of superstars," *American Economic Review*, bộ 71, 845-58.

23. Rothkop, David, 1997, "In Praise of Cultural Imperialism? Effects of Globalization on Culture," *Foreign Policy*, tháng 6.

24. Smith, V. Kerry, 1983, "Option Value: A Conceptual Overview," *Southern Economic Journal,* số 3, bộ 49, 654-668.

25. Stigler, George J., và Gary S. Becker, 1977, "De gustibus non est disputandum," *American Economic Review*, bộ 67, 76-90

26. Throsby, David. 1994. "The Production and Consumption of the Arts: A View of Cultural Economics." *Journal of Economic Literature,* số 1, bộ 32, 1-29.

27. Tomlinson, John, 1999, *Globalization and Culture*, Chicago: University of Chicago Press

https://tieulun.hopto.org

Hội thảo khoa học
"PHÚ MỸ HƯNG - 20 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN"

Do Viện Nghiên cứu phát triển
và Công ty TNHH phát triển Phú Mỹ Hưng phối hợp tổ chức

Cách đây 20 năm, công ty liên doanh Phú Mỹ Hưng (nay là Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng) chọn vùng đất ngập mặn hoang hóa Nhà Bè để xây dựng khu chế xuất và khu đô thị mới trong điều kiện hành lang pháp lý còn nhiều hạn chế, chưa đầy đủ… Tại thời điểm ấy nhiều người nghi ngại tính khả thi của dự án. Tuy nhiên, với ý tưởng và tầm nhìn khác về những ưu thế của vùng đất này: có vị trí bên cạnh đô thi Sài Gòn tráng lệ và Cảng Sài Gòn lớn nhất miền Nam… nhà đầu tư đã quyết tâm và cũng với những kỹ thuật hiện đại để tạo nên một đô thị mới, trở thành kiểu mẫu của cả nước, thu hút đông đảo doanh nghiệp và cư dân đến sinh sống và làm việc.

Nhằm tổng kết, đánh giá những thành quả đạt được qua 20 năm hình thành và phát triển Khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng, khu đô thị kiểu mẫu đầu tiên của cả nước, đồng thời đánh giá những đóng góp thiết thực của Khu đô thị Phú Mỹ Hưng vào quá trình phát triển đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh; Để đúc kết kinh nghiệm xây dựng, phát triển đô thị trong thời gian qua giúp Công ty Phú Mỹ Hưng và chính quyền các cấp có thêm cơ sở để ra cơ chế chính sách, định hướng xây dựng phát triển khu đô thị trong thời gian tới, ngày 17 tháng 5 năm 2013, được sự đồng ý của UBND thành phố, ngày 18 tháng 3 năm 2013, Viện Nghiên cứu phát triển phối hợp với Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng tổ chức hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 20 năm thành lập công ty Phú Mỹ Hưng, với chủ đề: ***"Phú Mỹ Hưng – 20 năm xây dựng và phát triển".***

Tham dự hội thảo có ông Nguyễn Trần Nam Thứ trưởng Bộ xây dựng, đại diện lãnh đạo thành phố và cơ quan quản lý của các bộ ngành trung ương và thành phố từng tham gia vào quá trình xây dựng và phát triển dự án Phú Mỹ Hưng, các chuyên gia đầu ngành trong nước và quốc tế ở nhiều lĩnh vực khác nhau, đại diện cộng đồng cư dân Phú Mỹ Hưng cùng cán bộ nghiên cứu của Viện nghiên cứu phát triển và nhân viên Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng.

Tại hội thảo có 8/27 bài tham luận được chọn trình bày và 5 ý kiến phát biểu của chuyên gia về các vấn đề cơ chế, chính sách, công tác quản lý quy hoạch, kiến trúc, xây dựng, môi trường và tác động Kinh tế - Xã hội của Khu đô thị Phú Mỹ Hưng đến Khu đô thi phía Nam thành phố nói riêng và của thành phố nói chung**.** Các bài tham luận trình bày khái quát sự hình thành, phát triển của Khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng, cũng như để lại nhiều ý tưởng cho việc điều hành, quản lý sau này. Nội dung các ý kiến xoay quanh các vấn đề sau:

- Tầm nhìn xa và sự quyết đoán của Nhà nước trong việc giao một nhà đầu tư nước ngoài thực hiện Dự án bất động sản lớn như Dự án Phú Mỹ Hưng.
- Ý tưởng và sự quyết tâm đầu tư, xây dựng dự án trên vùng đất đầm lầy, hoang sơ.
- Những thách thức, khó khăn mà công ty Phú Mỹ Hưng đã gặp phải cũng như các chính sách hỗ trợ, tháo gỡ của các cấp chính quyền trong quá trình xây dựng Dự án Phú Mỹ Hưng.
- Những thành tựu đạt được sau 20 năm xây dựng và phát triển của Khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng.
- Những bài học kinh nghiệm trong công tác lập, quản lý quy hoạch và phát triển đô thị cho thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và cho cả nước nói chung.

https://tieulun.hopto.org

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ HỘI THẢO

PGS.TS. Nguyễn Trọng Hòa - Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển phát biểu tại hội thảo

Toàn cảnh hội thảo

https://tieulun.hopto.org

Tham dự hội thảo có nhiều chuyên gia trong nước và quốc tế

Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Trần Nam trao đổi với lãnh đạo công ty Phú Mỹ Hưng

Tin - ảnh: Trung tâm thông tin – Viện NCPT – TPHCM

https://tieulun.hopto.org

Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông chúc mừng Tạp chí Nghiên cứu phát triển nhân ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam

Nhân dịp Kỷ niệm 88 năm ngày báo chí Việt Nam (21/06/1925 - 21/06/2013), Tạp chí Nghiên cứu phát triển và Trung tâm thông tin - Viện Nghiên cứu phát triển đã đón tiếp đoàn Sở Thông Tin và Truyền Thông thành phố Hồ Chí Minh do ông Võ Văn Long, Phó giám đốc đến thăm và chúc mừng sáng ngày 17/06/2013 tại trụ sở 149 Pasteur, Quận 3.

Tại cuộc tiếp kiến, lãnh đạo Viện – Phó Viện trưởng Nguyễn Thị Hậu, Tổng biên tập Tạp chí cùng với lãnh đạo Trung tâm Thông tin đã thông báo đến đoàn chức năng, tình hình hoạt động của Tạp chí trong thời gian qua cũng như những công việc mà Tạp chí và Trung tâm Thông tin đã thực hiện do lãnh đạo Sở và thành phố tổ chức, đồng thời thông tin đôi nét về kế hoạch làm việc từ nay đến cuối năm cũng như những định hướng của Tạp chí và Trung tâm trong thời gian tới. Lãnh đạo hai bên cũng đã trao đổi thêm về những khó khăn cũng như hạn chế trong quá trình làm việc, lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông hứa sẽ hỗ trợ kịp thời và kiến nghị một số phương án nhằm giải quyết những khó khăn trong công việc của Tạp chí và Trung tâm thông tin.

Đoàn của Sở Thông tin và Truyền thông làm việc với Tạp chí NCPT và Trung tâm Thông tin Viện Nghiên cứu phát triển thành phố.

https://tieulun.hopto.org

Đại diện lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông - ông Võ Văn Long - Phó giám đốc Sở cũng đã tham quan cơ sở vật chất của Tạp chí và Trung tâm Thông tin, Thư viện ông chúc mừng những thành quả do lãnh đạo Viện - cụ thể là Tạp chí và Trung tâm thông tin đã đạt được, đề xuất những ý kiến hợp tác và phát triển Tạp chí cũng như Trung tâm thông tin trong tương lai, nhằm quảng bá sâu rộng hình ảnh Tạp chí nghiên cứu khoa học và vai trò thiết thực của Trung tâm trong việc cung cấp tin tức tư liệu về kinh tế - văn hóa - xã hội cho các đơn vị khi cần thiết.

Thay mặt lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông thành phố Hồ Chí Minh, ông Võ Văn Long chúc Tạp chí và Trung tâm thông tin ngày càng phát triển, tiếp tục có nhiều cải tiến nâng cao chất lượng công việc, làm tốt vai trò cầu nối thông tin khoa học, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của độc giả và các nhà nghiên cứu ở thành phố nói riêng và cả nước nói chung.

TS. Nguyễn Thị Hậu
Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển, Tổng Biên tập tạp chí NCPT
hướng dẫn ông Võ Văn Long tham quan Thư viện Viện NCPT thành phố.

Tin - ảnh: Nguyễn Thị Tú Anh

https://tieulun.hopto.org

Hội thảo khoa học và thực tiễn
TỆ NẠN XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – NGUYÊN NHÂN VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CẤP THIẾT

Ngày 16/7/2013 Viện Nghiên cứu phát triển đã tổ chức Hội thảo TỆ NẠN XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH – NGUYÊN NHÂN VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CẤP THIẾT. Tham dự hội thảo có hơn 50 đại biểu từ một số cơ quan chức năng và các Quận, Huyện, các nhà khoa học từ nhiều Viện nghiên cứu, trường đại học…

Từ 20 bản tham luận và những ý kiến tại Hội thảo đã cho thấy thực trạng từ đầu năm 2012 đến nay tình hình tệ nạn xã hội và tội phạm ở thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và cả nước nói chung có chiều hướng gia tăng về số lượng, mức độ vi phạm nghiêm trọng hơn và cũng phức tạp hơn nhiều. Lý giải nguyên nhân của tình trạng này nhiều nhà quản lý và một số cơ quan chức năng đã chỉ ra nguyên nhân cơ bản nhất là sự suy thoái và khó khăn trong phát triển kinh tế đã làm gia tăng các bất ổn xã hội mà nổi bật nhất là tình trạng tệ nạn ma túy, mại dâm và cướp giật ở các thành phố lớn. Bên cạnh đó là những nguyên nhân sâu xa hơn về sự thay đổi của quan niệm đạo đức xã hội, về sự bất cập của giáo dục trong nhà trường và những biến động của lối sống gia đình. Ngoài ra, mô hình quản lý xã hội ở các thành phố lớn chưa thực sự thích hợp với sự phát triển của xã hội đô thị thời toàn cầu hóa.

Cuộc hội thảo nhằm góp thêm những phản ánh từ thực tiễn về tình hình tệ nạn và tội phạm và những giải pháp khắc phục đã được thực thi trên một số địa bàn ở thành phố Hồ Chí Minh, những góc nhìn khoa học về nguyên nhân và hướng khắc phục của các chuyên gia nghiên cứu văn hóa, tâm lý xã hội, tâm lý thanh thiếu niên… Qua đó, đề xuất thêm những giải pháp căn bản, giải quyết từ những nguyên nhân chính của tình trạng này, cùng với sự tăng cường quản lý và những biện pháp chế tài của các cơ quan chức năng, nhằm kéo giảm tình trạng bất ổn này trong thời gian ngắn nhất. Ổn định tình hình xã hội là cơ sở quan trọng cho sự phát triển bền vững của thành phố Hồ Chí Minh.

Toàn cảnh Hội thảo

Tin – ảnh: Tạp chí Nghiên cứu phát triển

https://tieulun.hopto.org

MẠNG XÃ HỘI VỚI GIỚI TRẺ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Viện Nghiên cứu Phát triển TP. Hồ Chí Minh; TS. Nguyễn Thị Hậu (chủ biên)
Nxb Văn hóa - Văn nghệ, 2013 - 193 tr.

Sách tập hợp những bài viết được tuyển chọn từ hội thảo "Mạng xã hội với lối sống của giới trẻ Tp.HCM" do Viện Nghiên cứu Phát triển Tp.HCM tổ chức. Nội dung các bài viết đã đưa ra những vấn đề khái quát về mạng xã hội như khái niệm về mạng xã hội, vai trò của nó trong thời đại ngày nay, quá trình hình thành và phát triển, đặc điểm của mạng xã hội tại Việt Nam, các quan niệm truyền thống cũng như xu hướng mới của xã hội công nghệ thông tin. Nội dung chính của sách là nêu bật những ảnh hưởng của mạng xã hội đến lối sống giới trẻ Tp.HCM hiện nay, thông qua việc tìm hiểu nhu cầu, mục đích và các hình thức sử dụng mạng xã hội. Đồng thời phản ánh những mặt tích cực của mạng xã hội, những tiện ích mà nó mang lại cho cộng đồng người tham gia như nhu cầu sử dụng mạng xã hội trong học tập, giao tiếp và tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp. Bên cạnh đó cũng nêu lên những mặt trái của mạng xã hội như biểu hiện "nghiện" mạng xã hội, nguy cơ tiềm ẩn khi đưa thông tin, hình ảnh cá nhân lên mạng xã hội, hoặc những thông tin xấu của một bộ phận người dùng chưa có ý thức gây tác động xấu đến giới trẻ… Ngoài ra còn đề xuất những giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả việc sử dụng mạng xã hội của giới trẻ, nêu rõ tầm quan trọng của gia đình, nhà trường và xã hội đối với giới trẻ trong việc sử dụng mạng xã hội hiện nay.

https://tieulun.hopto.org

THỊ HIẾU THẨM MỸ CỦA GIỚI TRẺ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Viện Nghiên cứu Phát triển TP. Hồ Chí Minh; TS. Nguyễn Thị Hậu (chủ biên), Nxb Văn hóa - Văn nghệ, 2013. – 223tr.

Với đặc thù là một thành phố lớn, năng động, Tp.HCM có nhiều cơ hội tiếp nhận các yếu tố văn hóa từ nhiều địa phương trong nước và cả nước ngoài. Giới trẻ được tạo điều kiện thuận lợi để tiếp thu và thưởng thức những giá trị văn hóa, tiến bộ của thế giới, từ đó góp phần nâng cao nhu cầu và thị hiếu thẩm mỹ, thị hiếu nghệ thuật ngày càng đa dạng, phong phú hơn. Thị hiếu thẩm mỹ của giới trẻ được thể hiện qua các lĩnh vực nghệ thuật như âm nhạc, thời trang, phim ảnh… và còn nhiều lĩnh vực khác trong môi trường đô thị như thẩm mỹ trong xây dựng, trang trí nội thất nhà ở, quán cà phê, cửa hàng, tiệm ăn… hay là trong "ngôn ngữ giao tiếp" và "ứng xử văn hóa". Bên cạnh đó ảnh hưởng tiêu cực của các phương tiện truyền thông có thể đưa đến những thẩm mỹ lệch lạc, tạo nên vài "cơn sốt ảo" về giá trị văn hóa của một tác phẩm nghệ thuật hay một "ngôi sao" nào đó. Những việc này đặt ra vai trò của truyền thông cũng như những nhà chuyên môn của các lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật trong trách nhiệm định hướng thẩm mỹ cho giới trẻ. Cuốn sách này gồm một số bài viết của các nhà khoa học tại hội thảo *"Định hướng thị hiếu thẩm mỹ cho giới trẻ Thành phố Hồ Chí Minh"* do Viện Nghiên cứu Phát triển Tp.HCM tổ chức. Tài liệu đưa ra nhu cầu thị hiếu thẩm mỹ, thị hiếu nghệ thuật của các tầng lớp thanh niên, những vấn đề văn hóa – xã hội đang đặt ra đòi hỏi những nghiên cứu dự báo cả về lý luận và thực tiễn.

CN. ĐẶNG THỊ HẢI YẾN
Thư viện – Viện NCPT – TPHCM

https://tieulun.hopto.org

(Tiếp theo trang 71)

Chùa cổ Linh Sơn Tự ở xã Phú Hòa Đông
(Ảnh: Trần Thị Linh)

Cụm tượng thập bát La Hán ở Linh Sơn Tự
(Ảnh: Trần Thị Linh)

Lễ an vị thần – nghinh sắc thần – thỉnh tượng Bác Hồ tại đình Tân Thông, xã Tân Thông Hội
(Ảnh: Trần Thị Linh)

https://tieulun.hopto.org

ABSTRACTS

COMMON ISSUES

- **SOCIAL DEVELOPMENT & SOCIAL DEVELOPMENT MANAGEMENT IN THE PROCESS OF INDUSTRIALIZATION MODERNIZATION – ISSUES FOR RESEARCH IN HCMCITY (p. 3-10)**

  By Phạm Xuân Biên, Associate Professor, Ph. D.

Economic development and social development are two closely linked and interacting departments in the whole nexus of development. Therefore economic development and economic development management must be linked to social development and social development management. The concept of "social" has two implications, large and narrow. In this article, the terms of social and social development are approached in the narrow meanings, such as the social areas, social aspects of human life in a nation, in a social metropolis with an equal position in the relationship with the areas of economy, politics, and culture in the entire society.

HCMCity is not only foremost in economic growth, but also the starting point of many social movements of a high human value contributing to social development and social development management of the City with its position as a special metropolis. However, in the process of building and developing the City, a number of social problems are increasingly pressing and very slow to be overcome, causing latent factors of unrest. Hence researches on social development and social development management must become an important task of social sciences and humanities in HCMCity.

- **ON THE MOBILIZATION POLICY OF RESOURCES FOR INVESTMENT IN DEVELOPMENT (p. 11-18)**

  By Nguyễn Thiềng Đức, M. A.

Capital is the most important factor in the process of economic development of every nation wherein the investment capital is particularly important to economy not only in creating material goods but also in leading the national development in the direction of sustainability and the balance among sectors.

In the calculation of economists, the capital of investment for development in the period of 2011–2015 to ensure for Vietnam a continuing growth and development of 6.5 to 7 percent requires at the minimum 500 billion US dollars of which 60 percent are from domestic resources – including investments from the budget, from credit, from enterprises, from the population – and the rest from foreign investments.

Thus, the mobilization of capital resources is very important to economic development in general, and to development capital in particular. It pushes the process of national

https://tieulun.hopto.org

industrialization and modernization, and the development of domestic economy in the integration into the world economy.

- **THE ISSUE OF "SOCIAL MANAGEMENT" IN A CONTEMPORARY METROPOLIS (IN VIEW OF THE PROPOSITION DRAFT OF RESIDENCE ACT, WITH CHANGES AND AMENDMENTS) (p.19-22)**

  by Nguyễn Thị Hậu, Ph. D.

Social development is not merely the development of the social sphere, but the simultaneous development on various aspects of social life (such as economy, politics, education, culture, health, environment, security, national defense, and the international integration…) to guarantee a total development of human beings and sustainability for social development. Industrialization–urbanization is an essential process of development social management in this process of development in general and in a metropolis in particular – including the issue of new migrants – is not merely an administrative matter to be resolved with technical measures. The relationship between the state organ with a management function and the inhabitants under that management in the process of development of these metropolises demanding to be scientifically treated – that is the science of management of social development.

ECONOMY

- **THE SOLUTION OF INCREASING THE ROLE OF HCMCITY ASSOCIATION OF BUSINESS ENTERPRISES IN SUPPORT OF THEIR STABILITY IN PRODUCTION AND BUSINESS (p. 23-25)**

  by Cao Minh Nghĩa, M. A.

In 2012, even though the economic background of HCMCity in particular and nation-wide in general is under heavy impact of world economic depression but the rate of economic growth of the City is still rather high (at 9.2 percent). The City government has made efforts to well realize Resolution No / NQ – CP dated 10 May 2012 of the Government aiming at supporting enterprises to stabilize their production and business activities. The HCMCity Association of Business Enterprises has played an important role as a bridge between the City Government and the enterprises.

This article evaluates the actual role of the HCM Association of Business Enterprises and suggests a number of measures to raise the role of the Association in its task of supporting enterprises in the stabilization of their production and business activities.

- **THE STABILIZATION OF HCMCITY MARKET AS AN OPPORTUNITY FOR GROWTH IN THE REGIONAL RELATIONSHIP OF AGRICULTURAL PRODUCTS (p. 26-30)**

  by Văn Đức Mười, M. A.

HCM City with its role as the largest center of nation-wide economy, science and technology, industrial and agricultural production, consumption, and processing for

https://tieulun.hopto.org

export… has constantly attracted labour resources from everywhere. To ensure the adequate supply of food and provisions to the entire population of the City, in addition to the agricultural products supplied by the surrounding areas and by the provinces it must be taken into account the quantity of foodstuffs and provisions imported from abroad. Not only that but foodstuffs and provisions must be safeguarded on the grounds of sanitation and safety before reaching the consumers at a reasonable price… This is a puzzle to food producers, demanding a close working among producers as well as distributors of processed agricultural, industrial goods but at the same time there must be a guarantee of profit for all sides and a contribution to the stabilization of the consumers market in general. Therefore, the linking of the products of the Mekong Delta, if realized, would help push up the nation-wide economy, push up the productivity of regional husbandry, especially put into good effect the link between the largest metropolis of the country with a region specialized in animal husbandry in Vietnam.

In this article, the author presents the advantages and disadvantages in the process of linking with agricultural producing areas in their supply to the market of HCMCity in particular and to the whole nation in general, in the direction of building-up brandnames for Vietnamese foods and provisions in the process of building-up and developing the national economy.

- **THE QUALITY OF LIFE UNDER THE IMPACT OF ECONOMIC DEPRESSION AND THE ADAPTABILITY OF THE INHABITANTS OF HCMCITY AT PRESENT (p. 31-36)**

by Hồ Thuỷ Tiên, M. A.

The impact of the global financial crisis not only causes socio-economic shocks in many great nations much as the USA, Great Britain, and France… but also its influence all over the world. Vietnam belongs to the group of nations most suffering from this crisis, even though the influence felt here is slower by one step in comparison with other nations in the region and throughout the world. The socio-economic situation of Vietnam in general and of HCMCity in particular during recent years has underwent many disturbances such as the decrease of FDI (foreign direct investment), the increasing number of enterprises declared bankrupt/ dismantled, and the greater unemployed labour force… Meanwhile, the cost of living (in gasoline, consumer goods, power and water utilities…) is escalating. The common mean income of the people cannot catch up with the cost of living in the galloping inflation… This situation in turn has a great impact on the level and quality of life on the compass of HCMCity.

On the other side, HCMCity presently has to face many problems in the process of development of the largest metropolis in the nation, such as: social welfare (unemployment, job opportunity, housing, earnings), migration, raising of income for workers, support to enterprises to overcome the inflation (solution to the issue of inventory stocks), the sanitation and safety of foods, eradication of epidemics the resolution of environmental pollution, social evils, and traffic jam… Those difficulties and restrictions have partly caused many differences in the standards of living as well as the capacity of enjoyment

https://tieulun.hopto.org

and quality of life among city inhabitants and the greatest difference is the widening gap between the higher income brackets and the lower ones.

In fact, the government is doing its best to find measures of solution to these difficult issues, and the people on their own part have to try to save themselves by way of adapting themselves to actual economic conditions.

CULTURAL AND SOCIAL ISSUES

- **THE DEMAND OF TECHNICAL TRAINING AND EMPLOYMENT FOR THE HANDICAPPED IN HCMCITY AT PRESENT (p. 37-44)**

  by Lương Ngọc Thảo, M. A.

The handicapped are unfortunate people with many disadvantages and should be given care and opportunity in favorable conditions so that they could be integrated and contribute to society. This article points out the main difficulties of the handicapped in existence and thereby shows the important role of providing technical training and of employment to them. The analysis of that feature in HCMCity and the impact of its actual process of urbanization on the participation to labour and social integration of these objects.

According to the statistics of the Service of Labour, Veterans, and Social Welfare in HCMCity, at present there are 55,000 handicapped people in the City. This is not an enormous figure but these objects require a special concern, especially in the actual background of breath taking speed of economic growth and the accelerating urbanization with their certain influence on the living conditions of the handicapped. Therefore, the issue of technical training and employment for the handicapped is a priority in helping them with a stable and independent living in harmonious integration with the community.

- **THE KHMERS IN HCMCITY (p. 45-55)**

  by Nguyễn Thị Hoài Hương, M. A.

The Khmers constitute one of the minorities living in HCMCity since the end of the 19th Century and have become part of the inhabitants of this City. The article presents the history of Khmer inhabitants and their present situation. Their existence has underwent many changes to adapt themselves to the urban environment, but due to their origins of emigration, and economic skills they have not had many opportunities to raise their standards of living in comparison to the general level of city inhabitants

- **THE ACTUAL SITUATION OF CHILD-CARE IN THE TÂN THUẬN ZONE OF MANUFACTURING FOR EXPORT (p. 56-66)**

  by Nguyễn Tôn Thị Tường Vân, B. A.

The families of young workers formed in the strategy of attracting immigrant workers to concentrated zones of industrialization and manufacturing for export in HCMCity have difficulties in obtaining a place in child-care centers in competition with local inhabitants due to the shortage of available room, barriers in household registration,

https://tieulun.hopto.org

division of zoning boundaries, and personal relationships… Even if a placement for a child is obtained, the actual regulations on schedules, and rate of fees… are still not appropriate to the particular characteristics of workers' families. Most workers with dependent children under care want a spacious, clean, beautifully decorated child-care center with a playing ground under careful nurses working in shifts and at affordable charges – But the actual public nurseries could not adequately meet their needs. This is a reason for the emergence of illegal, unsafe, and under-qualified child-care centers in areas densely populated with workers.

- **THE CHANGES IN RELIGIONS AND FAITH ACTIVITIES IN CUCHI DISTRICT, HCMCITY, UNDER THE IMPACT OF URBANZATION (p. 67-71)**

  by Trần Thị Linh, B. A.

CuChi District in HCMCity her underwent a long process of formation and growth which is not only closely linked to the two resistance wars against the French and the Americans, but also to a land with many cultural remnants of the Southward expansion of the nation several centuries ago. Many traditional traits of culture in CuChi are considered as typical elements of the ancient culture of the Saigon–Gia dinh region. Nowadays, CuChi is a suburban district under rapid changes in all aspects, especially in culture, due to the urbanization process in HCMCity.

URBAN PLANNING & MANAGEMENT

- **THEACTUALSITUATIONOFTHEPRESERVATIONWORKOFARCHITECTURAL ENVIROMENT ON THE COMPASS OF HCMCITY (p. 72-75)**

  by Nguyễn Trọng Hoà, Associate Professor, Ph. D.

Undergoing three hundred years of business and development, HCMCity has been keeping many historical works, in cultural and in architectural environments of various schools. These elements constitute an urban heritage system rich and multifarious, for HCMCity.

The preservation of urban architectural environment on the compass of HCMCity sets up to the City Government many problems to be solved. There have been many tasks developed and realized but due to many nexuses and lack of synchronicity, the effect is still restricted.

The article briefly presents the actual work of the preservation of architectural environment and the urgent requirements for its realization.

- **THE DEMAND OF CONSTRUCTING A MODEL OF EFFECTIVE STATE MANAGEMENT FOR CẦNTHƠ CITY AS A CLASS-1 METROPOLIS UNDER CENTRAL GOVERNMENT ANTHORITY. (p. 76-84)**

  by Tôn Nữ Quỳnh Trân, Asociate Professor, Ph. D.

The city of CầnThơ became a class-1 metropolis under central government authority in 2009 with Decision No 889/QD/T Tg (dated 24 June 2009). Hence, CầnThơ City has

https://tieulun.hopto.org

many concrete goals to be achieved strenuously, because it is not adequately equipped with all criteria of a class-1 metropolis. The basic criteria of a class-1 metropolis under central government authority are:

(1) Having the function of a center in economy, culture, science and technology, administration of education and training, tourism, service and a hub of traffic and intercourse in-country and international, with a role in the push-up of socio-economic development of an inter-provincial territory or of the whole nation;

(2) Having the scale of total population of over one million inhabitants;

(3) Having an inner-city population density average of over 12,000 persons/ on a square kilometer;

(4) Having a proportion of non-agricultural labour in the inner-city zone of over 85 percent of the total labour force at the minimum;

(5) Having a system of urban infrastructures;

(6) Having an architectural, urban environment: realization of the building-up and development of an urban zone in accordance with the regulations of urban architectural management. The new urban areas must attain the criteria of urban civilized street lines. Public spaces in the service of the spiritual life of the population and complexes of architecture or typical architectural works with national significance must be available.

- **MANAGEMENT OF GARBAGE COLLECTING IN HCMCITY THE ACTUAL SITUATION AND ITS SOLUTION (p. 85-95)**

  by Hoàng Thị Kim Chi, M. A.

The actual situation of garbage collecting activities on the compass of HCMCity in recent times have been rather strongly socialized with the labour force of collectors outside of public sector occupying a high proportion and operatying entirely on contributions from garbage makers. However, with a large number of garbage collectors working on a free basis, many shortages have made their appearance. In the past the City government and the functional bodies have set up various measures for the management of this labour force but they still met with many difficulties and problems to be resolved.

This articles gives an analysis of the management of garbage-collecting activities on the compass of HCMCity based on the results of the surveys made by the Service of Resources and Environment in collaboration with the Organization of Environment and Development Agency (ENDA Vietnam) in November 2012 and the recommendation of solutions for the labour force of garbage collectors on the compass of HCMCity.

https://tieulun.hopto.org

FROM THE RESEARCHER'S NOTEBOOK

- **TRADEMARKS AND VIETNAMESE CULTURAL VALUES (p 96-97)**
  by Nguyễn Thị Hậu, Ph. D.

DOCUMENTS

- **CULTURE AND GLOBALIZATION: SOME ECONOMIC ANALYSIS (p 98-108)**
  by Trần Hữu Dũng, Prof

The *Journal* of *Development Studies* has the honour to introduce the essay "Culture and Globalization: some economic analyses" by Professor Trần Hữu Dũng, at the Dayton University, USA (extracted from the collection of essays in social sciences and humanities entitled *Từ Đông Sang Tây*/(From the East to the West). This essay has provided a precise and brief way to understand the basic concepts used in the current research of social sciences and humanities. At the same time, from an economic approach, the author makes an analysis of the relationship between the economy and culture in the age of globalization. This is a practical issue posed by the development of Vietnam in recent years and the challenge is increasingly acute.

https://tieulun.hopto.org

The journal of
DEVELOPMENT STUDIES

A quarterly - published journal
Vol: **03** (1/2013)

Office: 149 Pasteur, District 3, Ho Chi Minh City
Tel: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370
Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn
Email: tapchivncpt.hids@tphcm.gov.vn

Mọi thông tin, bài vở, quảng cáo và phát hành liên hệ:

Thư ký tòa soạn: Nguyễn Thị Tú Anh

Điện thoại: 84.8.38208430

Email: tapchivncpt.hids@tphcm.gov.vn;

nttanh.hids@tphcm.gov.vn.

Để quý độc giả kịp thời cập nhật, theo dõi các công trình nghiên cứu mới và hoạt động khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển, Ban trị sự Tạp chí tổ chức hệ thống phân phối Tạp chí tại địa chỉ:
Trụ sở tòa soạn: 149 Pasteur, phường 6, quận 3, TPHCM - ĐT: (08) 38 20 84 30.
Email: **tapchivncpt.hids@tphcm.gov.vn**; **trinhthihien03@yahoo.com**

1. Đăng ký đặt mua Tạp chí như sau: Tạp chí ra 4 số /năm, năm 2013 ra từ số 1 /2013 (số 3) đến số 4/2013 (số 6).
01 cuốn X 35.000 đồng = 35.000 đồng
04 cuốn X 35.000 đồng = 140.000 đồng
2. Phương thức thanh toán:
- Thanh toán trực tiếp tại trụ sở Tạp chí khi mua lẻ hoặc đặt mua dài hạn.
- Giảm 10% khi đặt mua 4 số/ năm
- Đăng kí Tòa soạn gửi ấn phẩm qua Bưu điện: Tổng chi phí ở mục 1 + Giá cước Bưu điện.

Giấy phép xuất bản số 1370/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 31/07/2012.
Khổ 21 x 30 cm. Số lượng ấn bản: 500 bản.
In tại xí nghiệp in Fahasa

https://tieulun.hopto.org

Tạp chí
Nghiên cứu Phát triển
Số: 03 (1/2013)

Tòa soạn: 149 Pasteur, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370
Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn
Email: tapchivncpt.hids@tphcm.gov.vn

https://tieulun.hopto.org